

KHỔNG TỬ KINH THI

(TRỌN BỘ)

3

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN NƯỚC NGOÀI
VĂN HỌC TRUNG QUỐC

KHÔNG TỬ

Kinh Thi

(THI KINH TẬP TRUYỀN)

TẬP III

Dịch giả

Tạ Quang Phát

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

ĐẠI NHÃ

	Trang
241- <i>Văn vương</i> : Khen tặng ân đức của Văn-vương	9
242- <i>Đại minh</i> : Sự tích vương nghiệp của nhà Chu	27
243- <i>Miên</i> : Việc nhà Chu dời sang vùng núi Kỳ xây dựng đất nước để Văn vương nhận mệnh trời	42
244- <i>Vực bốc</i> : Khen tặng vua nhà Chu (Văn vương)	60
245- <i>Hạn lộc</i> : Khen tặng đức hóa của Văn vương	66
246- <i>Tư trai</i> : Công đức giáo hóa của Văn vương nhờ có mẹ hiện vợ giỏi	74
247- <i>Hoàng hĩ</i> : Công nghiệp của nhà Chu từ tổ tiên đến Văn vương	81
248- <i>Linh dai</i> : Lời mừng của dân khi Văn vương lập Linh dai	106
249- <i>Hạ Vũ</i> : Lời khen tặng Vũ vương	112
250- <i>Văn vương hữu thanh</i> : Công nghiệp của Văn vương và của Vũ vương	119
251- <i>Sinh dân</i> : Sự tích và công nghiệp của Hậu Tắc	132
252- <i>Hành vĩ</i> : Anh em xum họp ăn uống và thi bắn sau cuộc tế của vua	152

253- <i>Ký túy</i> : Lời của tân khách chúc phúc cho vua khi vua thết đãi	161
254- <i>Phù y</i> : Việc người đồng của vua được thết đãi sau cuộc tế	170
255- <i>Gia lạc</i> : Lời khen tặng chúc phúc cho vua	177
256- <i>Công lưu</i> : Công Lưu dời đô dựng ấp ở nước Bân	184
257- <i>Huỳnh chúc</i> : Khen vua dễ dàng vui tươi	199
258- <i>Quyên a</i> : Lời khen tặng vua được chim phụng hoàng dước người hiền tài đến	203
259- <i>Dân lao</i> : Lời khuyên vua nên thương dân, lo cho dân, chớ nghe đũa vô lương	217
260- <i>Bản</i> : Trách vua quan không cải hối khi dân khổ trời hờn	228
261- <i>Đãng</i> : Gương vua Tru nhà Ân tàn bạo thất chính mà mất nước	245
262- <i>Ưc</i> : Lời răn dạy bậc làm vua cho siêng cần đứng đắn anh minh	260
263- <i>Tang nhu</i> : Buồn cho Trời nhần tâm, đời biến loạn binh tật, vua tối tăm, quan tham bạo, dân xấu xa mà muốn trở về làm ruộng	288
264- <i>Vân hán</i> : Lời vua than thở lo cứu dân khi gặp tai nặng hạn	317
265- <i>Tung cao</i> : Lời khen tặng Thân bá đi làm chư hầu phương nam	335

其禍以燼

14. Cự hoạ dĩ tận.

於乎有哀

15. Ô hô hữu ai!

國步斯頻

16. Quốc bộ tư tần.

Dịch nghĩa

9. Xe bốn ngựa đực chạy không dừng.

10. Cờ dư cờ triệu phát phối lướt mau.

11. Loạn lạc sinh ra mãi không yên.

12. Không có nước nào là không bị tiêu tan.

13. Dân chúng không còn giữ được tính mệnh nữa.

14. Đều bị tai hoạ, còn sống sót chỉ vài người như tro tàn.

15. Hỡi ôi! đáng thương xót thay!

16. Kải vận của quốc gia đã nguy cấp lắm.

Dịch thơ

Chiếc xe bốn ngựa không dừng.

Cờ dư cờ triệu từng bừng lướt nhanh.

Mãi chẳng yên phải sanh loạn rồi.

Không nước nào được khỏi tiêu tan.

Nhân dân tính mệnh chẳng an.

Mắc vòng tai hoạ, tro tàn khác đâu.

Rõ thật đáng xót đau ôi hỡi!

Vận quốc gia đã tới khốn nguy.

Chương này thuộc phú. 夷 *di*, bình yên. 泯 *dân*, tiêu diệt. 黎 *lê*, đen, nói đầu đen. 具 *cụ*, đều. 燼 *tân*, tro tàn. 步 *bộ*, bộ vận. 頻 *tần*, gấp rút.

Vào thời loạn lạc của Lệ vương, thiên hạ phải chinh chiến không dặng nghỉ ngơi, cho nên dân chúng thấy xe, ngựa, cờ dư, cờ triệu mà khổ não chán ghét.

Từ đây đến chương IV đều là lời oán về việc chiến chinh.

CHƯƠNG III

國步蔑資

17. Quốc bộ miệt tư!

天不我將

18. Thiên bất ngã tương.

靡所止疑

19. Mỹ sở chỉ ngật.

云徂何往

20. Vân tô hà vãng?

君子實維

21. Quân tử thực duy

秉心無競

22. Bỉnh tâm vô cạnh,

誰生厲階

23. Thuý sinh lệ giai?

至今爲梗

24. Chí kim vi cạnh.

Dịch nghĩa

17. Khi vận nước nhà nguy vong rồi!

18. Trời không nuôi dưỡng ta.

19. Không có chỗ nào ở yên được.
20. Nói vua thì biết đi đâu?
21. Nếu vua thật đã
22. Giữ lòng không tranh đoạt,
23. Thì ai đã tạo ra nguồn gốc của môi hoạ ấy?
24. Khiến đến bây giờ phải đau đớn.

Dịch thơ

*Nguy vong vận nước than ôi!
Trời cao đã chẳng dưỡn² nuôi ta đành!
Không chỗ nào thật tình yên ổn.
Nói ra đi, biết chốn nào đây?
Nếu vua thật đã thế này:
Giữ lòng chân chính, chẳng gây tranh giành.
Gốc hoạ, ai tạo thành ra thế?
Khiến bây giờ xiết k³ê⁴ đớn đau!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 蔑 *miệt*, tiêu diệt. 資 *tư*, tiếng than. 將 *tương* (đọc *tưởng* cho hợp vận trắc), dưỡn. 疑 *ngật* (đọc *nghi*), định. 徂 *tô*, cũng là đến. 競 *cạnh* (đọc *cưỡng* cho hợp vận), tranh. 厲 *lệ*, oán. 梗 *cảnh* (đọc *cảng* cho hợp vận).
bình.

Nói nước sắp nguy vong, Trời không nuôi dưỡng ta, ở không có chỗ yên định, đi không có nơi đi. Nhưng nếu vua không có lòng tranh giành thì ai thật đã làm nên nguồn gốc của mối hoạ ấy, khiến bây giờ phải đau đớn ư? Vì nói rằng tai hoạ có nguồn gốc mà nguồn gốc từ đấy tai hoạ đưa đến đã xa xôi rồi vậy.

CHƯƠNG IV

憂心殷殷

25. Ưu tâm ân ân

念我土宇

26. Niệm ngã thổ vũ.

我生不辰

27. Ngã sinh bất thời,

逢天俾怒

28. Phùng thiên đản nộ,

自西徂東

29. Tự tây tồ đông

靡所定處

30. Mỹ sở định xứ,

多我覲瘠

31. Đa ngã cẩu dân.

孔棘我圉

32. Khổng cực ngã ngữ.

Dịch nghĩa

25. Lòng buồn rười rượi

26. Khi nhớ đến quê hương của ta ở.

27. Ta sinh ra không gặp thời.

28. Gặp lúc trời nổi cơn thịnh nộ.

29. Từ phía tây đi sang phía đông

30. Không có chỗ nào ở yên được.

31. Ta thấy người bệnh tật rất nhiều.

32. Biên thủy của nước ta rất nguy cấp.

Dịch thơ

Nỗi lòng rười rượi buồn thương,

Mỗi khi ta nhớ quê hương ngậm ngùi.

Ta sinh không gặp thời đã rõ,

Gặp Trời đang thịnh nộ dùng dùng.

Từ phương tây đến phương đông,

ở yên vô sự thì không chỗ nào.

Ta không thấy quá nhiều bệnh tật.

Biên thủy ta thì rất khôn nguy.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 土 thổ, quê hương. 宇 vũ, ở. 辰 thần, thời, lúc, thời 俚 dân, đây, hậu 覩 cấu, thấy 瘡 dân, bệnh. 棘 cực, 圉 ngữ, biên thủy, hoặc nói là chống ngự. Nhiều thay ta thấy người bệnh tật! Nguy cấp thay ở biên thủy của ta!

CHƯƠNG V

爲謀爲毖

33. Vi mưu vi bí,

亂況斯削

34. Loạn huống tư tước.

告爾憂恤

誨爾序爵

誰能執熱

逝不以濯

其何能淑

載胥及溺

35. Cáo nhĩ ưu tuất,

36. Hối nhĩ tự tước.

37. Thủy năng chấp nhiệt

38. Thệ bất dĩ trạc?

39. Kỳ hà năng thực?

40. Tái tư cập nịch.

Dịch nghĩa

33. Vua mưu tính và cẩn thận không đúng phép,

34. Cho nên loạn lạc nảy nở và tự làm cho mình suy kém.

35. Báo cho vua biết những điều đáng lo buồn đau xót.

36. Dạy cho vua đạo lý phân biệt kẻ hiền tài.

37. Ai có thể cầm vật nóng.

38. Mà không đi rửa tay?

39. Ai có thể làm yên lành lại được

40. Hay đành cùng nhau chịu chìm mất vật thôi?

Dịch thơ

Mưu toan cẩn thận chẳng nhằm.

Loạn lai nảy nở, tự làm kém suy.

Việc đáng buồn đau thì cho biết.

Dạy cho vua phân biệt hiền tài.

*Nâng cầm vật nóng nhưng ai
Thế mà lại chẳng rửa tay cho đành?
Ai làm được yên lành trở lại
Hay cam chìm mất mãi mà thôi?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 悲 *bí* (đọc *tất* cho hợp vận), cẩn thận. 況 *huống*, nẩy lớn. 序爵 *tự tước*, đặt phân biệt người hiền và chẳng hiền. 執熱 *cháp nhiệt*, tay nắm vật gì nóng

Tô thị nói rằng: Vua há lại chẳng mưu tính và cẩn thận hay sao? Nhưng vua không mưu tính và cẩn thận đúng theo đạo lý, cho nên loạn lạc mới phát khởi và tự làm cho mình suy kém. Cho nên mới đem những điều đáng lo buồn mà báo cho và đem cái đạo lý phân biệt người hiền tài mà dạy cho. Lại nói: Ai có thể cầm vật nóng mà không lấy nước rửa tay? Người hiền tài có thể làm dứt loạn lạc, cũng như nước rửa có thể giải được sức nóng. Nếu không thế thì ai có thể làm cho yên lành lại được, hay sẽ cùng nhau chịu chìm mất mãi mãi?

CHƯƠNG VI

如彼溯風

41. Như bĩ tố phong

亦孔之僂

42. Diệc khổng chi ái,

民有肅心

43. Dân hữu túc tâm,

拜云不逮

44. Phanh vân bất dãi,

好是稼穡

力民代食

稼穡維寶

代食維好

45. Hảo thị giá sắc,

46. Lực dân đại thực,

47. Giá sắc duy bảo

48. Đại thực du hảo.

Dịch nghĩa

41. (Người quân tử sống trong thời bạo loạn) như kẻ đi ngược gió.

42. Bị ngộp hơi không thở được.

43. Dân chúng tuy có lòng muốn tiến tới,

44. Nhưng khiến cùng nói rằng: Không thể đạt tới được.

45. Tốt hơn là trở về cấy gặt.

46. Ra sức làm việc với dân để thay thế bổng lộc mà ăn.

47. Việc cấy gặt rất quý báu

48. Thay thế bổng lộc mà ăn rất tốt.

Dịch thơ

Như đi gió ngược hơi ôi!

Thật không thở được ngộp hơi vô cùng.

Dân chúng tuy có lòng tiến tới

"Không đạt thành" cùng nói với nhau

Ta về cấy gặt cho mau,

Cùng dân làm việc, thay vào đồng lương.

*Việc cấy gặt thì thường quý trọng
Thay đồng lương mà sống tốt lành.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 溯 tố, hướng tới. 僂 ái nghen cổ. 肅 túc, tiến tới. 莽 phan, khiến.

Tô thị nói rằng: Người quân tử thấy cơn loạn lạc của Lệ - vương, buồn chán như người đi ngược gió, phải ngộp hơi không thở được, tuy có lòng muốn tiến tới nhưng đều khiến mà nói lên rằng: "Đời loạn rồi, chẳng phải chúng ta là người có thể tiến đến được!" Thế rồi cùng nhau lui về cấy gặt, đem hết sức mình ra làm đồng một việc với dân, thay thế bổng lộc để sống mà thôi.

Đương lúc ấy, cái lo âu của bậc ra làm quan còn khổ sở hơn cái lao nhọc của người cấy gặt. Cho nên nói rằng: Cấy gặt thì quý lắm lấy hoa lợi làm mùa thay bổng lộc của quan mà ăn thì tốt lắm. ý nói tuy làm ruộng khổ nhưng không phải ưu lo.

CHƯƠNG VII

天降喪亂

49. Thiên giáng táng loạn,

滅我立王

50. Diệt ngã lập vương.

降此蝥賊

51. Giáng thử mâu tặc,

稼穡卒痒

52. Giá sắc tốt dương.

哀恫中國

53. Ai thông Trung quốc!

其 贅 卒 荒

54. Cự chuế tốt hoang.

靡 有 旅 力

55. Mỹ hữu lữ lực

以 念 穹 蒼

56. Dĩ niệm khung thương.

Dịch nghĩa

49. Trời gieo xuống loạn lạc táng vong.

50. Để tiêu diệt vua của ta lập nên.

51. Trời lại gieo xuống thứ sâu hại lúa,

52. Để việc cấy gặt của ta phải tổn hại.

53. Đau xót cho nước Trung Quốc!

54. Đều bị liên thuộc vào tai hoạ mà hết sạch chẳng còn gì.

55. Cho nên không còn sức lực.

56. Để lo nghĩ đến tai hoạ của trời nữa.

Dịch thơ

Trời gieo vong táng loạn ly.

Vua ta thành lập, diệt đi cho rồi.

Sâu hại lúa thì trời gieo mãi.

Cấy gặt ta chịu lấy thiệt thòi.

Xót thay Trung quốc hỡi ôi!

Bị tai hoạ hết sạch rồi còn chi.

Cho nên không còn gì sức cả

Đề nghị lo tai hoạ của trời.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 惘 *thông*, đau đớn. 具 *cụ*, đều, cùng. 贅 *chue*, hệ thuộc vào, ý nói nguy. Sách *Xuân thu Công dương truyện* năm Lô Tương công thứ 16 chép rằng: *Quân nhược chue* lưu nhiên = vua nếu ở hư vị không có thực quyền như lá cờ phụ thuộc vào cán cờ để người ta cầm mà điều khiển vậy. 綴 *chue* đồng với 贅 *chue* là liên thuộc vào. 卒 *tốt*, hết 荒 *hoang*, trống không. 旅 *lữ* đồng với 簣 *lữ* là xương sống. 穹蒼 *khung thương*, vòm trời xanh, Trời. *Khung* nói về hình thể vòm trời, *thương* nói về màu xanh.

Nói Trời gieo xuống loạn lạc táng vong, hẳn là để tiêu diệt vua của ta lập lên. Trời lại gieo xuống thứ sâu lúa, thì việc cấy gặt của ta lại phải tổn hại, thì hoa lợi làm mùa không thể nào thay thế bổng lộc để ăn nữa. Thương thay cho nước Trung quốc đều nguy hại sạch chẳng còn gì. Thế là nguy khốn đã đến cùng cực rồi, không còn sức đâu mà nhớ đến tai hoạ của Trời nữa.

Bài thơ này làm ra không biết đích xác vào thời nào, nhưng có câu *Diệt ngã lập vương*, thì nghi là sau thời Cộng hoà (thời Chu Lệ vương chạy ra đất Trệ, Thiệu công và Chu công cùng nắm quyền chính được gọi là thời Cộng hoà).

CHƯƠNG VIII

維此惠君

57. Duy thử huệ quân

民人所瞻
秉心宣猶
考慎其相
維彼不順
自獨俾臧
自有肺脹
俾民卒狂

58. Dân nhân sở chiêm,
59. Bình tâm tuyên do,
60. Khảo thận kỳ tướng,
61. Duy bỉ bất thuận,
62. Tự độc tỵ tang,
63. Tự hữu phế trường.
64. Tỵ dân tốt cuồng.

Dịch nghĩa

57. Vua này thuận theo nghĩa lý
58. Thì được dân ngưỡng trông,
59. Vì đã nắm giữ được lòng và mưu tính đến mọi nơi.
60. Biết khảo xét cẩn thận quan chức giúp đỡ mình.
61. Còn vị vua kia không thuận theo nghĩa lý,
62. Riêng tự cho mình là giỏi,
63. Đã có lòng dạ ý kiến riêng tư rồi,
64. Cho nên đã khiến dân đều mê cuồng rồi loạn.

Dịch thơ

*Vua này thuận nghĩa xiết bao!
Được dân chúng đã hướng vào ngưỡng trông,
Mưu tính khắp, giữ lòng chặt chẽ,*

Xét tận tường những kẻ giúp mình.

Vua kia chẳng thuận nghĩa tình.

Tự cho là giỏi dinh ninh la tài,

ý riêng tư giữ hoài trong dạ,

Khiến chúng dân đều đã loạn cuồng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 惠 *huệ*, thuận, thuận theo nghĩa lý. 宣 *tuyên*, khắp nơi. 猶 *do*, mưu. 相 *tướng* (đọc *tương* cho hợp vận), phụ giúp. 狂 *cuồng*, mê hoặc.

Nói vua này thuận theo nghĩa lý được dân tôn trọng ngưỡng trông, vì đã nắm giữ được lòng mình, mưu tính đến khắp mọi nơi, khảo xét lựa chọn những bề tôi giúp đỡ mình; người nào được dân chúng nhìn n hận là hiền tài, rồi sau mới được vua dùng.

Còn vua kia không thuận theo nghĩa lý, vì tự cho mình là giỏi mà không khảo xét mưu kế của mọi người, vì có ý kiến riêng mà không thông hiểu đến ý chí của mọi người, cho nên đã khiến dân hồ đồ ngu muội, đến nỗi phải mê cuồng rối loạn.

CHƯƠNG IX

瞻 彼 中 林

65. Chiêm bỉ trung lâm

甡 甡 其 鹿

66. Sần sần kỳ lộc,

朋 友 已 譖

67. Bằng hữu dĩ tiếm

不胥以穀

68. Bất tư dĩ cốc,

人亦有言

69. Nhân diệc hữu ngôn:

進退維谷

70. Tiến thoái duy cốc,

Dịch nghĩa

65. Xem ở trong rừng kia

66. Hươu nai kết thành bày cùng đi chung.

67. Còn bạn bè mà chẳng tin nhau

68. Thì không thể tốt lành với nhau được.

69. Người xưa cũng có lời nói rằng:

70. Thời loạn lạc tới lui đều cùng quẩn.

Dịch thơ

Rừng kia thì hãy nhìn coi

Hươu nai đông đảo thành bày đi cùng,

Lạ chẳng thể tin lòng bè bạn,

Tốt với nhau thì hẳn không rồi.

Người xưa cũng đã có lời:

Trong cơn loạn lạc, tới lui quẩn cùng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 甝甝 sẵn sẵn, dáng nhiều con dùng đi chung. 譖 tiếm (đọc tâm cho hợp vận), không tin. 胥 tư, lẫn nhau. 穀 cốc, tốt lành. 谷 cốc, cùng, dứt.

*Xét tận tường những kẻ giúp mình.
Vua kia chẳng thuận nghĩa tình.
Tự cho là giỏi đành ninh la tài,
ý riêng tư giữ hoài trong dạ,
Khiến chúng dân đều đã loạn cuồng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 惠 *huệ*, thuận, thuận theo nghĩa lý. 宣 *tuyên*, khắp nơi. 猶 *do*, mưu. 相 *tướng* (đọc *tương* cho hợp vận), phụ giúp. 狂 *cuồng*, mê hoặc.

Nói vua này thuận theo nghĩa lý được dân tôn trọng ngưỡng trông, vì đã nắm giữ được lòng mình, mưu tính đến khắp mọi nơi, khảo xét lựa chọn những bề tôi giúp đỡ mình; người nào được dân chúng nhìn n hận là hiền tài, rồi sau mới được vua dùng.

Còn vua kia không thuận theo nghĩa lý, vì tự cho mình là giỏi mà không khảo xét mưu kế của mọi người, vì có ý kiến riêng mà không thông hiểu đến ý chí của mọi người, cho nên đã khiến dân hồ đồ ngu muội, đến nỗi phải mê cuồng rối loạn.

CHƯƠNG IX

瞻彼中林

65. Chiêm bỉ trung lâm

甡甡其鹿

66. Sần sần kỳ lộc,

朋友已譖

67. Bằng hữu dĩ tiếm

Nói bạn hữu không tin nhau, không thể tốt lành với nhau, không bằng như loài hươu nai.

Nói trên thì không có vua sáng suốt, dưới thì có những phong tục xấu xa, cho nên tới hay lui đều cùng quẫn.

CHƯƠNG X

維此聖人

71. Duy thử thánh nhân

瞻言百里

72. Chiêm ngôn bách lý

維彼愚人

73. Duy bỉ ngu nhân

覆狂以喜

74. Phúc cuồng dĩ hỉ

匪言不能

75. Phỉ ngôn bất năng

胡斯思忌

76. Hồ tư tư kỵ?

Dịch nghĩa

71. Chỉ có bậc thánh nhân này

72. Thấy mà nói thì biết trước xa trăm dặm

73. Chỉ có người ngu kia

74. Trái lại ngông cuồng lên và vui mừng

75. Chẳng phải không thể nói ra

76. Nhưng phải kiêng sợ như thế thì làm sao nói ra được?

Dịch thơ

*Chỉ riêng bậc thánh nhân này
Thấy xa trăm dặm khi ngài nói cho
Chỉ có đứa ngu ngơ kia ấy
Ngông cuồng lên trái lại mừng vui
Phải đâu không thể thốt lời
Sợ kiêng như thế nói thời làm sao?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Bậc thánh nhân thì sáng suốt, trước cơ nguy sắp xảy ra, những điều thánh nhân trông thấy mà nói ra thì không có việc xa xôi nào mà không xác đáng. Người ngu không biết tai họa sắp đến nơi, trái lại ngông cuồng lên để vui mừng. nay những người hành sự có lẽ đều như thế. Ta chẳng phải không thể nói ra, nhưng phải kiêng sợ như thế thì làm sao nói ra được? ý nói Vua bạo ngược, người ta không dám can gián.

CHƯƠNG XI

維此良人

77. Duy thử lương nhân

弗求弗迪

78. Phất cầu phất dịch.

維彼忍心

79. Duy bỉ nhẫn tâm

是顧是覆

80. Thị cố thị phục.

民之貪亂

81. Dân chi tham loạn

寧爲荼毒

82. Ninh vi đồ độc.

Dịch nghĩa

77. Chỉ có những người hiền lương này

78. Thì chẳng được tìm, chẳng được tiến cử lên dùng.

79. Chỉ có những kẻ nhẩn tâm kia

80. Thì được vua đoái tưởng, được dùng mãi mà thôi.

81. Dân chúng (sống không chịu nổi) mới buông lung trở thành tham tàn bạo loạn.

82. Để cam làm quân độc ác.

Dịch thơ

Còn như những bậc tài hiền

Chẳng hề được kiếm, nhắc lên mà dùng.

Chỉ có kẻ nhẩn lòng kia ấy

Thì được vua dùng mãi chẳng thôi.

Dân tham lam bạo loạn rồi

Đành lòng tất cả làm người ác hung.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 迪 dịch (đọc độc cho hợp vận), tiến tới. 忍 nhẩn, tàn nhẫn. 顧 cố, nhớ đến. 覆 phục, nhiều

lần. 荼 鴆, rau đồ chất đắng mùi cay, có thể làm chết sinh vật được, cho nên gọi là đồ độc.

Nói không tìm người thiện mà tiến cử lên dùng. Những người được vua đoái tưởng dùng mãi không thôi lại là những kẻ tàn nhẫn bất nhân. Dân sống không chịu nổi, cho nên mới buông lung làm những việc tham tàn bạo loạn để cam làm quân độc ác.

CHƯƠNG XII

大風有隧

83. Đại phong hữu toại,

有空大谷

84. Hữu không đại cốc.

維此良人

85. Duy thử lương nhân

作為式穀

86. Tác vi thức cốc.

維彼不順

87. Duy bỉ bất thuận

征以中垢

88. Chinh dĩ trung cẩu.

Dịch nghĩa

83. Gió to thổi có đường lối,

84. Vì do trong hang trống to thổi ra.

85. Chỉ có người hiền lương thiện này

86. Dùng việc tốt lành mà làm việc,

87. Chỉ có kẻ trái nghịch kia.

88. Thì đi theo đường lối tối tăm như bản.

Dịch thơ

*Gió to thổi cũng theo đường
Thổi ra vun vút từ hang to này,
Chỉ có hang người ngay lương thiện
Dùng việc lành liệu biện mà làm.
Chỉ người trái nghịch tham lam
Đi theo đường lối tối tăm bản lầy.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng. 隧 toại, đường lối. 式 thức, dụng. 穀 cốc, lành. 征以中垢 *chính dĩ trung cấu* (đọc *cúc* cho hợp vận), chưa rõ nghĩa là gì. Hoặc nói *chính* là đi, *trung* là ẩn giấu tối tăm, *cấu* là dơ bẩn.

Luông gió to thổi đi cũng có đường lối, vì rằng gió phân nhiều từ trong hang trống thổi ra. Nói như thế để khởi hứng cho đoạn văn sau: Những việc làm của quân tử và tiểu nhân cũng đều theo đường lối cả (người hiền thì làm lành, người dữ thì làm ác).

CHƯƠNG XIII

大風有隧

89. Đại phong hữu toại.

貪人敗類

90. Tham nhân bại loại.

聽言則對

91. Thính ngôn tắc đối.

誦言如醉

匪用其良

覆俾我悖

92. Tụng ngôn như túy,

93. Phỉ dụng kỳ lương,

94. Phúc tý ngã bội.

Dịch nghĩa

89. Gió to thổi có đường lối.

90. Người tham là loài hư hỏng xấu xa.

91. Nghe lời khuyên bảo của ta thì đưa tham bạo phản đối.

92. Cho nên ta nói ra mà mê loạn như say rượu.

93. Chỉ vì vua chẳng dùng người lương thiện.

94. Trái lại khiến ta phải hôn mê rối loạn như thế này.

Dịch thơ

Theo đường gió lớn thổi ra.

Kẻ tham hư hỏng xấu xa vô cùng.

Nghe ta khuyên, bạo hung phản đối.

Ta nói ra loạn rối như say,

Vì vua chẳng dụng hiền tài,

Khiến ta mê loạn thế này hỡi ôi!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 敗類 *bại loại* như nói. 圯族 *bỉ tộc* giống hư hỏng xấu xa. Vua khiến kẻ tham làm việc

chính trị, ta cho là kẻ tham lam ấy có thể nghe lời của ta, cho nên ta mới đem lời mà nói với. Nhưng rồi ra cũng biết chúng không thể nghe theo lời ta. Cho nên ta nói mà lòng mê loạn như say rượu, vì vua không dùng người lương thiện, mà trái lại khiến ta phải hôn mê rối loạn như thế này.

Lệ vương thích Vinh Di công, Nhuế Lương Phu nói rằng: Vương thất nhà Chu sắp suy kém chăng? Ôi! Vinh công tham lợi giành về một mình mà không cẩn thận phòng bị tai hoạ to. Ôi! Mối lợi do muôn vật sinh ra, khắp trời đất đều có chứa đựng, mà nếu có người giành riêng về một mình thì tai hại nhiều vậy.

Bài thơ này nói kẻ tham lam phải chăng là Vinh công ư? Nỗi lo buồn của Nhuế bá đã chẳng phải mới có một ngày.

CHƯƠNG XIV

嗟爾朋友

95. Ta nhĩ bằng hữu,

予豈不知而作

96. Dư khỉ bất tri nhĩ tác?

如彼飛蟲

97. Như bỉ phi trùng,

時亦弋獲

98. Thì diệc dục hoạch.

既之陰女

99. Ký chi âm nữ,

反予來赫

100. Phản dư lai hách.

Dịch nghĩa

95. Than ôi! hàng bạn hữu các ông đây,

96. Ta há lại không biết việc làm của các ông?

97. Lời ta nói ắt có chỗ trúng, cũng như những con chim bay kia,

98. Cũng có lúc người ta bắn trúng mà bắt được.

99. Ta đến che chở cho các ông,

100. Trái lại các ông đến giận dữ với ta.

Dịch thơ

Các ngài bạn hữu, than ôi!

Ngài làm, ta chẳng biết rồi hay sao?

Nói trúng như bay cao chim nọ,

Bắn lắm khi trúng nó được ngay.

Ta đi che chở các ngài,

Giận ta hậm hực, ngược thay đấy mà!

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 如彼飛蟲, 時亦弋獲 *như bỉ phi trung*, *Thì diệc dục hoạch*, ý bảo lời ta nói, hoặc cũng có chỗ trúng, cũng như nói. 千慮而一得 *thiên lự nhi nhất đắc* (= Mưu lo ngàn điều, ắt phải được một điều). 之 *chi*, đi đến. 陰 ấm, đây che. 赫 *hoạch*, đáng giận dữ.

Ta lấy lời mà bảo cho các ông, ấy là ta đến che chở cho các ông, các ông ngược lại đến giận với ta.

Trương tử nói là: Ta âm thầm đến bảo mật cho các ông, ngược lại các ông nói ta đến khùng bố các ông. Nói như thế cũng thông.

CHƯƠNG XV

民之罔極	101. Dân chi vông cực,
職涼善背	102. Chức lượng thiện bội
爲民不利	103. Vi dân bất lợi,
如云不克	104. Như vân bất khắc.
民之回遹	105. Dân chi hồi duật
職競用力	106. Chức cạnh dụng lực.

Dịch nghĩa

101. Dân chúng tham loạn chẳng cùng,

102. Chỉ do bọn tham quan lấy danh nghĩa ngay thẳng đáng tin, mà sự thật thì khéo làm điều ngang trái.

103. Cứ làm những việc bất lợi cho dân,

104. Như sợ rằng không thắng nổi dân, không đàn áp nổi dân.

105. Dân chúng tà vạy bất chính.

106. Chỉ có bọn tham quan tranh nhau cố sức làm điều bất chính (cho nên dân chúng mới bất chúc theo).

Dịch thơ

*Chẳng cùng, dân chúng tham lam.
Đáng tin mà thật khéo làm trái ngang.
Bất lợi cho dân càng làm tới,
Như sợ không thắng nổi dân gian.
Dân đều bất chính trái ngang.
Tranh điều bất chính tham quan, chỉ vì.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 職 chức, chuyên. 涼 lương, chưa rõ nghĩa là gì. Mao thì truyện, chép lương là bạc, mông. Trịnh Huyền đọc ra lượng là tin. Nghi rằng giải thuyết của Trịnh Huyền hợp lý, 善背 thiện bội (đọc bắc cho hợp vận), khéo làm việc phản phúc trái ngược. 克 khắc, thắng. 回遹 hồi duật, tà vạy bất chính.

Nói dân chúng sở dĩ đã tham lam rối loạn mà không biết đến đâu mới dứt, chỉ chuyên vì những hạng quan chức ấy danh nghĩa thì ngay thẳng đáng tin, mà sự thật thì khéo làm điều trái ngược, lại tạo nên những việc bất lợi cho dân, như sợ không thắng nổi dân, nên cố sức làm những việc ấy vạy.

Nói dân chúng sở dĩ đã tà vạy bất chính cũng do bọn quan chức ấy tranh nhau cố sức làm những điều tà vạy bất chính (cho nên dân chúng mới bắt chước theo).

Nói đi nói lại nhiều lần để tỏ lòng ghét giận sâu xa bọn chúng.

CHƯƠNG XVI

民之未戾

107. Dân chi vị lệ,

職盜爲寇

108. Chức đạo vi khấu.

涼曰不可

109. Lương viết bất khả.

覆背善詈

110. Phúc bội thiện lệ.

雖曰匪予

111. Tuy viết phỉ dư,

既作爾歌

112. Ký tác nhĩ ca.

Dịch nghĩa

107. Dân chúng chưa được yên

108. Chỉ vì bọn bề tôi ăn trộm dở trò cướp bóc.

109. Việc tin dùng mà đem đứa tiểu nhân cho làm thì không nên.

110. Đến khi phản bội, các ông khéo tạo lời xấu xa để chửi rửa người hiền lành.

111. Tuy các ông bảo những lời nói xấu ấy không phải của mình.

112. Ta cũng đã làm bài ca về các ông rồi vậy.

*Chúng dân chưa được yên lành,
Quan liêu ăn trộm bạo hành cướp dân.
Tin dùng lừa tiểu nhân chớ khá,
Phản bội rồi, chửi cả người lành.
Không nhìn phỉ báng của mình,
Bài ca ta cũng làm thành rồi đây.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 戾 lệ, định.

Dân chúng sở dĩ chưa được yên vì có bọn bề tôi ăn trộm dử trò cướp bóc. Vì rằng việc tin dùng mà đem kẻ tiểu nhân cho làm thì không nên.

Đến khi các ông phản bội, thì các ông khéo tạo những lời nói xấu để chửi rửa người quân tử. Cho nên dung sắc bề ngoài của các ông thì nghiêm trang cứng cỏi, mà trong lòng thì ương hèn nhu - nhược, thật đáng gọi là bực ăn trộm xoi tướng khoét vách. Nhưng con người của các ông lại tự trang sức đẹp để cho là những lời nói xấy ấy không phải của mình, thì ta đã làm bài ca về các ông rồi. ý nói đã hợp tình và mọi việc đã rõ ràng không còn che giấu đặng nữa.

Thiên Tang như có 16 chương, 8 chương 8 câu và 8 chương 6 câu.

BÀI THỨ 264

CHƯƠNG I

雲 漢

Vân hán. (Đăng 4)

倬 彼 雲 漢

1. Trác bĩ Vân hán

昭 回 于 天

2. Chiêu hồi vu thiên!

王 曰 於 乎

3. Vương viết; Ô hô!

何 辜 今 之 人

4. Hà cò kim chi nhân

天 降 喪 亂

5. Thiên giáng táng loạn?

飢 饉 薦 臻

6. Cơ cấn tiến trăn.

靡 神 不 舉

7. Mỹ thần bất cử.

靡 愛 所 牲

8. Mỹ ái sở sinh,

圭 璧 既 卒

9. Khuê bích ký tốt,

寧 莫 我 德

10. Ninh mạc ngã thỉnh?

Dịch nghĩa

1. Sông Ngân kia lớn lao thay

2. Chiếu sáng và dời chuyển ở trên trời!

3. Vua nói rằng: Hỡi ôi!

4. Nhân dân nay có tội tình gì

5. Mà trời gieo xuống việc táng loạn, hạn nắng này?

6. Nạn đói kém cứ đến liên tiếp.

7. Không có vị quý thần nào mà không được cúng tế cầu đảo.

8. Cúng tế thì không tiếc súc vật làm thịt,

9. Ngọc khuê ngọc bích để cúng tế cũng đã dùng hết rồi.

10. Sao mà quý thần chẳng nghe lời cầu đảo của ta (cho mưa được rơi xuống)?

Dịch thơ

Sông Ngân kia rất là vĩ đại

Chiếu soi đời chuyển mãi trên trời!

Vua đã thốt tiếng: Hỡi ôi!

Nhân dân ta mắc hiện thời tội chi?

Trôi gieo mãi loạn ly nằng hặn,

Đói kém thì lắm nạn tiếp vào.

Tế thần không sót vị nào.

Tiếc gì súc vật để cầu thần linh.

Ngọc khuê bích nay dành hết trọn.

Sao quý thần chẳng đón lời ta?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 雲漢 *Vân hán*, sông Ngân trên trời. 昭 *chiêu*, sáng. 回 *hồi*, chuyển. Nói ánh sáng của sông Ngân tùy theo trời xoay mà di chuyển. 薦 *tiến* đồng với. 荇

tiến là trùng nhiều lần. 臻 *trần*, đến. 靡神不舉 *mỹ thần bất cử*, nói trong nước bị nạn mất mùa thì cầu quỷ thần mà cúng tế, nói trong *bích*, ngọc khuê, ngọc bích để làm lễ cúng thần. 卒 *tốt*, hết. 寧 *ninh*, sao?

Thuyết xưa ở sách *Mao thi* cho là Tuyên vương thừa kế những hung bạo của Lệ vương để lại, trong lòng có chí dẹp loạn, gặp tai họa mà kinh sợ, nằm không yên lăn qua trở lại lo tu thân theo đức hạnh để tiêu trừ tai họa ấy. Cả thiên hạ mừng cho việc giáo hóa của vua được thi hành trở lại, trăm họ thấy được nỗi ưu lo của vua. Cho nên quan đại phu Nhưng Thúc làm bài thơ này để khen vua.

Nói sông Ngân trên trời, đêm tạnh thì thấy sáng, cho nên mới thuật lại lời của vua ngưỡng trông lên kêu với Trời như thế.

CHƯƠNG II

旱既大甚

蘊隆蟲蟲

不殄禋祀

自郊徂宮

上下奠瘞

靡神不宗

后稷丕克

上帝不臨

11. Hạn ký thái thậm,

12. Uẩn long trùng trùng.

13. Bất diễn ân tự.

14. Tự giao tổ cung,

15. Thượng hạ điện ế.

16. Mỹ thần bất tông.

17. Hậu tác bất khắc.

18. Thượng đế bất linh.

耗 斁 下 土

19. Hao đố hạ thổ

寧 丁 我 躬

20. Ninh đình ngã cung?

Dịch nghĩa

11. Nắng hạ đã quá lắm rồi.

12. Sức nóng chất chứa đầy đây.

13. Việc cúng tế Trời Đất thì không dứt.

14. Từ lễ tế Trời Đất ngoài thành đến lễ tế tổ tiên trong tông miếu.

15. Tế Trời thì bày lễ vật ra, tế Đất thì chôn lễ vật xuống.

16. Không có vị thần nào mà không được tôn kính.

17. Hậu Tắc thì cứu không nổi nạn đói kém.

18. Còn Thượng đế thì không đến hưởng thọ lễ tế.

19. Việc tàn hại dưới cõi thế gian

20. Sao lại phát sinh đúng vào thân ta (vua)?

Dịch thơ

Nắng hạn đã vô cùng gay gắt

Sức nóng như chứa chất khắp nơi,

Cúng cầu Thiên Địa không thôi

Tổ tiên tế miếu, Đất Trời tế giao.

Bày hay chôn, cùng cầu Trời Đất.

Không thần nào chẳng thật kinh sùng.

Cứu nạn, Hậu Tắc không xong.

Trời thì không đến hưởng dùng, hỡi ôi!

Còn những việc khắp nơi tàn hại

Đúng thân ta nại mãi phát sinh?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 蘊 *uẩn*, chứa chất. 隆 *long*, thịnh, nhiều. 蟲蟲 *trùng trùng*, khí nóng. 殄 *điển*, dứt tuyệt. 郊 *giao*, lễ cúng tế Trời Đất. 宮 *cung*, tông miếu. Trên thì tế Trời dưới thì tế Đất, hoặc bày lễ vật ra, hoặc chôn lễ vật xuống (tế Trời thì sắp bày lễ vật ra, tế Đất thì chôn lễ vật xuống. Lễ vật để cúng tế thì có rượu, món ăn, con thịt và ngọc, như ngọc khuê ngọc bích). 宗 *tông*, tôn kính. 克 *khắc*, thắng, hơn. Nói Hậu Tắc muốn cứu tai nạn nằng hặn này mà không thắng nổi. 臨 *lâm* (đọc *lung*, cho hợp vận), đến hưởng lễ tế. Đối với Hậu Tắc (là tổ tiên của nhà Chu) thì lấy lời thân quyến mà nói, còn đối với Thượng đế thì lấy lời tôn kính mà nói. 斃 *đế*, hư, bại. 丁 *đinh*, đương. Sao đúng vào thân ta lại có việc tai hoạ ấy? Hoặc nói: Với những việc hư hao dưới cõi thế sao lại khiến những tai hoạ ấy chống lại với bản thân ta. Nó như thế cũng không.

CHƯƠNG III

旱既大甚

21. Hạn ký thái thậm,

則不可推

22. Tắc bất khả suy.

兢兢業業
如霆如雷
周餘黎民
靡有孑遺
昊天上帝
則不我遺
胡不相畏
先祖于摧

23. Căng căng nghiệp nghiệp.
24. Như đình như lôi.
25. Chu dư lê dân
26. Mỹ hữu kiệt di.
27. Hạo thiên Thượng đế
28. Tác bát ngã di.
29. Hồ bát tương ưý?
30. Tiên tổ vu tội.

Dịch nghĩa

21. Nắng hạn đã quá lắm rồi,

22. Thì không thể nào trừ khỏi được nữa.

23. Dân chúng cứ lo sợ nguy cấp

24. Như bị sét bị sấm.

25. Dân chúng còn sót lại của nhà Chu (sau cơn đại loạn thời Lệ vương).

26. Không còn được nửa tấm thân tàn (kể tàn tật cũng đều chết hết).

27. Mà ông Trời

28. Lại chẳng muốn ta sống sót nữa.

29. Thì sao lại chẳng cùng kinh sợ?

30. Rồi việc cúng tế tổ tiên cũng không có nữa.

*Nắng hạn đã đến hồi cùng cực
Không thể nào cứu dứt nữa rồi
Chúng dân kinh cấp bồi hồi
Như nghe sấm sét rùng rờ xiết bao!
Dân nhà Chu người nào sót lại
Nửa tấm thân làm hại cũng không.
Trời cao thâm thẳm, hỡi ôi!
Cho ta sống lại không nữa đành!
Thì sao lại chẳng kinh sợ thế?
Cũng không còn việc tế tổ tiên.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 推 suy (cũng đọc *thôi*), đẩy đi, trừ đi. 兢兢 *căng căng*, kính sợ. 業業 *nghiệp nghiệp*, nguy. 如霆如雷 *như đình như lôi*, như sét như sấm, nói rất kinh hãi, 予 *kiết*, đáng người không có cánh tay mặt. 遺 *di*, dư. Nói sau cơn đại loạn, dân chúng còn sót lại của nhà Chu không còn nửa tấm thân tàn, mà Trời còn gieo cho tai nạn nắng hạn nữa, khiến ta cũng chẳng dặng còn sống sót. 摧 *thôi*, tiêu diệt. Nói việc cúng tế tổ tiên từ đây sẽ dứt.

CHƯƠNG IV

旱既大甚

31. Hạn ký thái thậm,

則不可沮

赫赫炎炎

云我無所

大命近止

靡瞻靡顧

群公先正

則不我助

父母先祖

胡寧忍予

32. Tác bất khả tử.

33. Hách hách viêm viêm

34. Vân: Ngã vô sở.

35. Đại mệnh cận chỉ.

36. Mỹ chiêm mỹ cố

37. Quần công tiên chính

38. Tác bất ngã trợ.

39. Phụ mẫu tiên tổ

40. Hồ năng nhẫn dư?

Dịch nghĩa

31. Nắng hạn đã quá lắm rồi

32. Mà không thể ngăn dứt được nữa.

33. Dân chúng quá khô khan nóng nực

34. Mới nói: Ta không còn chỗ nào mà ẩn tránh nữa.

35. Mệnh sống của nhân dân đã gần dứt rồi.

36. Không còn ai để ngưỡng trông, không còn ai để
đoái tưởng đến mà hy vọng nữa.

37. Chư hầu khanh sĩ đời trước có công được cúng tế

38. Thì không giúp đỡ ta cứu tai nắng hạn.

39. Còn cha mẹ tổ tiên

40. Sao lại đành nhẫn tâm với ta, chẳng thi con cứu đỡ ta?

Dịch thơ

*Nắng hạn đã đến hồi tốt mức.
Chẳng thể nào ngăn dứt cho xong.
Khô khan nóng bức vô cùng
Nói rằng: ân tránh ta không chốn nào.
Mệnh của dân lao đao sắp tuyệt.
Không ai nhìn, tha thiết đoái trông
Vua quan đời trước có công
Giúp ta cứu nạn cũng không nữa rồi
Còn tổ tiên đồng thời cha mẹ
Sao nhẫn tâm chẳng thể thi ân?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 沮 tử, dứt 赫赫 hách hách, khí khô nào của nắng hạn. 炎炎 viêm viêm, khí nóng. 無所 vô sở, không chỗ dung thân. 大命近止 đại mệnh cận chỉ, cái chết sắp đến. 瞻 chiêm, ngẩng trông. 顧 cố, đoái trông. 群公 先正 quân công tiên chính, thiên Nguyệt lệnh ở sách Lễ ký nói là tế cầu mưa mà cúng tế chư hầu khanh sĩ đời trước đã có ích với dân, để cầu được trúng mùa.

Đối với những chư hầu khanh sĩ đời trước thì chỉ nói không thấy được giúp đỡ. Còn đối với cha mẹ tổ tiên thì lấy

việc thi ân mà trông đợi, cho nên nói là sa nước mắt mà nói lên những nỗi niềm ấy.

CHƯƠNG V

旱既大甚

41. Hạn ký thái thậm,

滌滌山川

42. Dịch dịch sơn xuyên

旱魃爲虐

43. Hạn bạt vi ngược

如惓如焚

44. Như đàm như phân.

我心憚暑

45. Ngã tâm đạn thử.

憂心如正

46. Ưu tâm như huân.

群公先正

47. Quân công tiên chính

則不我聞

48. Tắc bất ngã văn

昊天上帝

49. Hạo thiên Thượng đế

寧俾我遯

50. Ninh tý ngã dộn?

Dịch nghĩa

41. Nắng hạn đã quá lắm rồi,

42. Núi sông đều sạch ráo không còn gì.

43. Thân nắng hạn làm điều bạo ngược

44. Như thiêu như đốt.

45. Lòng ta sợ nắng nóng.

46. Lòng buồn như lửa đốt xốn xang.

47. Chư hầu khanh sĩ đời trước có công được cúng tế
 48. Thì chẳng nghe lời ta cầu đảo.
 49. Còn ông Trời
 50. Sao chẳng cho ta được trốn tránh đi nơi khác?

Dịch thơ

*Nắng hạn đã vô ngần hung bạo,
 Núi sông đều sạch ráo khô khan,
 Hạn thần làm việc bạo tàn
 Như thiêu như đốt nguy nan khắp nơi.
 Lòng ta sợ lắm rồi nắng hạn.
 Bứt rứt như lửa ràn tặc lòng.
 Vua quan đời trước có công
 Lời ta khấn vái cũng không nghe nào.
 Còn Thượng đế trên cao kia ấy
 Chẳng cho ta tránh chạy nữa chẳng?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 滌滌 dịch dịch, nói núi không có cây, sông không có nước như bị rửa trừ sạch. 魃 bat, thần nắng hạn. 憊 đàm, đốt. 憚 đạn, lao khổ kinh sợ. 熏 huân, hơi đốt. 遯 độn (bài đất cho hợp vận), trốn tránh. Nói Trời lại không bằng lòng để ta được trốn tránh đi nơi khác.

CHƯƠNG VI

旱既大甚

51. Hạn ký thái thậm.

黷勉畏去

52. Mẩn miễn uý khứ.

胡寧瘼我以旱

53. Hồ ninh diên ngã dĩ hạn?

僭不知其故

54. Thảm bất tri kỳ cố.

祈年孔夙

55. Kỳ niên khổng túc.

方社不莫

56. Phương xã bất mộ.

昊天上帝

57. Hạo thiên Thượng đế

則不我虞

58. Tác bất ngã ngu.

敬恭明神

59. Kính cung minh thần

宜無悔怒

60. Nghi vô hối nộ.

Dịch nghĩa

51. Nắng hạn đã quá lắm rồi.

52. Rán sức ra đi thì sợ không biết phải đi đâu.

53. Sao Trời đành dùng nắng hạn để khiến ta phải đau ốm?

54. Vì ta đã từng không hiểu biết duyên cớ (do chính trị hư hỏng mà ra).

55. Tế cầu được mùa thì đã cúng sớm.

56. Tế bốn phương và thần đất thì cúng cũng không trễ

57. Ông Trời

58. Thì chẳng dò hiểu lòng ta

59. Ta đã cung kính phụng thờ thần thánh.

60. Thì nên chớ oán giận ta.

Dịch thơ

Nắng hạn đã vô cùng cấp thiết,

Rán sức đi, chẳng biết đi đâu.

Trời dùng hạn khiến óm đau.

Vì từng không rõ cơ nào xui ra.

Cần được mùa sớm đà cúng tế.

Phương xa đều chẳng trễ cũng xong.

Trời cao thâm thăm hỏi ông!

Chẳng hề dò hiểu lòng của ta.

Thờ thần thánh ta đã cẩn thận,

Thì chớ nên hờn giận oán ta.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 黽勉畏去 *mẫn miễn uý khứ*, ra đi thì không có nơi để đi đến. 癘 癘, bệnh. 憊 *thảm*, nhiều từng. 祈年 *kỳ niên*, tháng đầu xuân cúng tế Trời xin được mùa tháng đầu đông cúng tế mặt trời, mặt trăng và tinh tú xin được mùa năm sau, là đây. 方 *phương*, tế bốn

phương. 社 xã, tế thần đất, 虞 ngu (đọc *ngũ* cho hợp vận trắc), độ dò 悔 hối, hận.

Nói Trời đã từng không dò hiểu lòng ta. Như ta đã cung kính phụng thờ các thần thánh, thì thần thánh nên đừng oán giận ta.

CHƯƠNG VII

旱既大甚

61. Hạn kỷ thái thậm.

散無友紀

62. Tán vô hữu kỷ.

鞠哉庶正

63. Cúc tai thứ chính!

疚哉冢宰

64. Cửu tai trùng tể!

趣馬師氏

65. Thú mã, sư thị.

膳夫左右

66. Thiện phu, tả hữu.

靡人不周

67. Mỹ nhân bất chu.

無不能止

68. Vô bất năng chỉ.

瞻仰昊天

69. Chiêm ngưỡng Hạo thiên

云如何里

70. Vân như hà lý?

Dịch nghĩa

61. Năng hạn đã quá lắm rồi.

62. Các bề tôi đều ly tán, không còn kỷ cương gì nữa.

63. Các trưởng quan thì cùng khổ thay!

64. Quan tể tướng thì bình hoạn thay!
65. Quan giữ ngựa (thú mã), quan trấn thủ,
66. Quan đầu bếp và các quan tả hữu,
67. Không có vị nào là không cứu giúp dân chúng cùng khổ.
68. Không có vị nào tự nói mình không thể cứu giúp dân chúng được, nhưng lại không cứu giúp nữa.
69. Ngẩng trông lên trời (mà hỏi:)
70. Làm sao mà khiến ta phải sầu khổ như thế này?

Dịch thơ

*Nặng hạn đã vô cùng cấp thiết
 Tôi lìa tan, mất hết kỷ cương.
 Trưởng quan cùng khổ phi thường.
 Còn ngài trủng tể thì đương bình nản,
 Quan giữ ngựa cùng quan trấn thủ,
 Đầu bếp và tả hữu các quan
 Không ai chẳng cứu dân gian,
 Không ai chẳng thể cứu nản, nhưng không,
 Trên trời cao, ngẩng trông mà hỏi:
 Sao khiến ta lắm nỗi khổ sầu?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 友紀 *hữu kỷ* như nói 綱紀 *cương kỷ* là trật tự quy tắc Hoặc nói 友 *hữu* nghi là chữ 有 *hữu* là có. 鞞 *cúc* cùng 庶正 *thứ chính*, bậc trưởng của các quan. 疾 *cửu*, bệnh. 冢宰 *trung tế*, bậc trưởng của các quan, tế tướng. 趣馬 *thú mã*, quan coi về ngựa của vua. 師氏 *sư thị*, quan coi việc quân lính đóng giữ cửa thành của vua. 膳夫 *thiện phu*, quan coi về món ăn của vua.

Gặp năm chẳng lành, lúa thóc không trúng mùa thì quan chăn ngựa không lấy lúa cho ngựa ăn, quan giữ thành cho lính nghỉ hết, đường của vua đi không còn được sửa sang nữa, khi cúng tế thì không còn treo chuông khánh lên mà đánh nữa, quan đầu bếp thì giảm bớt món ăn của vua, các quan tả hữu thì trần liệt ra đây mà chẳng làm gì cả, quan đại phu thì không có gạo mà ăn nữa, kẻ sĩ uống rượu thì không đánh nhạc (*Mao thi*: Sĩ ẩm tửu chi thì bất đắc tác nhạc).

周 *chu*, cứu giúp. 無不能止 *vô bất năng chỉ*, nói các bề tôi không có một người nào tự cho mình là không thể đi cứu giúp nổi, nhưng lại ngưng không đi cứu giúp được. 里 *lý*, ưu sầu, đồng với chữ. 俚 *lý* trong từ ngữ. 無俚 *vô lý* ở sách *Hán thư*, tức là ý nhờ tựa vào (*vô lý* là không thể nhờ cậy vào được).

CHƯƠNG VIII

瞻仰昊天

71. Chiêm ngưỡng Hạo thiên,

有 嘒 其 星	72. Hữu huệ kỳ tinh.
大 夫 君 子	73. Đại phu quân tử
昭 假 無 贏	74. Chiêu cách vô doanh.
大 命 近 止	75. Đại mệnh cận chỉ.
無 棄 也 成	76. Vô khí nhĩ thành,
何 求 爲 我	77. Hà cầu vi ngã,
以 戾 庶 正	78. Dĩ lệ thứ chính.
瞻 仰 昊 天	79. Chiêm ngưỡng Hạo thiên
何 惠 其 寧	80. Hạp huệ kỳ ninh?

Dịch nghĩa

71. Ngẩng trông lên trời

72. Chỉ có những ngôi sao lấp lánh.

73. Các bậc quân tử đại phu

74. Đã làm sáng tỏ lòng thành, tận lực không còn dư thừa gì nữa, giúp vua cầu đảo.

75. Việc chết mất của dân chúng gần kề.

76. Các quan chớ bỏ những công lao cầu đảo lúc trước (hãy gắng cầu đảo thêm nữa).

77. Vì nào phải là chỉ cầu cho bản thân ta,

78. Mà để yên định các trưởng quan nữa.

79. Ngẩng trông lên trời (vua nói rằng:)

80. Đến bao giờ Trời mới thuận theo lời cầu đảo của ta để cho ta được yên ổn?

Dịch thơ

*Ngẩng lên trời mà trông nơi ấy,
Lấp lánh xa những mấy ngôi sao.
Đại phu quân tử xiết bao
Rạng lòng thành kính, sức nào còn dư!
Dân tử vong gần như bách bức.
Công đảo cầu chớ vứt bỏ qua.
Nào riêng cho bản thân ta,
Trưởng quan các vị cũng là bình yên.
Trời cao xa, ngẩng lên mà nói:
Đến bao giờ Trời mới thuận an?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 嘒 huệ, đáng sáng chói. 昭 chiêu, sáng. 假 cách, đến.

Nắng hạn lâu ngày, mới ngẩng lên trời trông mưa, thì chỉ thấy có những ngôi sao sáng lấp loè, chưa thấy có một triệu chứng gì có mưa cả. Nhưng các bề tôi đã đem hết lòng tình thành để giúp vua cầu đảo, làm sáng tỏ lòng thành khẩn cho thấu đến Trời, đến nay đã không còn sức thừa nữa. Tuy nay việc chết mất sắp gần kề, mà không thể bỏ những công lao cầu đảo lúc trước, còn cố gắng hơn nữa

lo việc cầu đảo làm sáng tỏ lòng thành khẩn cho thấu đến Trời, hẳn không phải là cầu cho một mình bản thân ta, mà là để yên định các trưởng quan nữa.

Cho nên nói xong lời ấy, vua lại ngẩng lên trời bày tỏ mà nói rằng: "Quả là đến bao giờ Trời mới thuận theo lời cầu khẩn của ta để cho ta được yên ổn vậy ư?"

Trương tử nói rằng: "Không dám nói thẳng tiếng *mưa* ra là vì quá kinh hãi, vả lại vì không dám phải nói *mưa*".

Thiên Vân hán có 8 chương, mỗi chương 10 câu.

BÀI THỨ 265

CHƯƠNG I

崧 膏

Tung cao. (Đăng 5)

崧 膏 維 嶽

1. Tung cao duy nhạc

駿 極 于 天

2. Tuấn cực vu thiên.

維 嶽 降 神

3. Duy nhạc giáng thần

生 甫 及 申

4. Sinh Phủ cập Thân.

維 申 及 甫

5. Duy Thân cập Phủ

維 周 之 翰

6. Duy Chu chỉ hàn,

四 國 于 蕃

7. Tứ quốc vu phiên,

四 方 于 宣

8. Tứ phương vu tuyên.

Dịch nghĩa

1. Tung cao là ngọn núi
2. Cao vút đến tận trời.
3. Vì ngọn núi Tung cao đã cho thần giáng xuống
4. Sinh ra Thân bá và Phủ hầu.
5. Thân bá và Phủ hầu
6. Là rường cột của nhà Chu.
7. Là bờ rào cho các nước ở bốn phương.
8. Và truyền bá nền vương hóa ra khắp bốn phương.

Dịch thơ

*Tung - cao kia chính là ngọn núi
Nhô vút lên thấu tới trời cao,
Núi cho thần xuống giáng vào.
Sinh ra Thân bá, Phủ hầu hai ông.
Hai vị Phủ hầu cùng Thân bá
Của nhà Chu thật quả cột rường.
Bờ rào các nước bốn phương.
Phò truyền bốn phía nền vương hoá này.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 崧 *tung*, núi lớn cao. 嶽 *nhạc*, núi được tôn quý. Bốn ngọn núi được tôn quý nhất là: Núi

Đại (Thái sơn) ở phía đông, núi Hoắc ở phía nam, núi Hoa ở phía tây, núi Hằng ở phía bắc, là đây. 駿 *tuấn*, to lớn. 甫 *phủ*. Phủ hầu, tức là người đã làm ra sách luật *Lữ hình* thời Chu Mục vương. Hoặc nói rằng: Đây là người thời Chu Tuyên vương, con cháu của người đã làm ra sách luật *Lữ hình*. 申 *thân*, Thân bá: đều là những nước chư hầu họ Khương. 翰 *hán*, thân cây. 蕃 *phiên* (đọc *phiên*) che chở.

Cậu của Tuyên vương là Thân bá được phong ra ở đất Tạ, Doãn Cát Phủ mới làm bài thơ này để tiến đưa.

Núi ngọn núi cao vút lớn lao đã ban cái hoà khí linh thiêng xuống để sinh ra Phủ hầu và Thân bá, thật là đã làm nên rường cột để chống đỡ, và bình phong để che đỡ cho nhà Chu hồng ban bố cái đức thấm nhuần ra khắp thiên hạ. Vì rằng tổ tiên của Thân bá là dòng dõi của Thần nông, trong thời Đường Ngu làm chức tứ nhạc (chức quan khanh sĩ coi việc tuần thú của thiên tử trong bốn phương), thống lãnh cả chư hầu trong bốn phương (方嶽 *phương nhạc*, bốn núi ở bốn phương: Đại sơn ở phương đông. Hoặc sơn ở phương nam, Hoa sơn ở phương tây, Hằng sơn ở phương bắc), giữ việc cúng tế các thần ở bốn ngọn núi ấy, hằng lo tròn chức vụ cúng tế của mình mà được các thần bốn ngọn núi ấy thụ hưởng.

Cho nên bài thơ này truy nguồn gốc sở dĩ đã sinh Thân bá, cho nên ngọn núi Tung Cao (ở giữa bốn ngọn núi kia) đã cho thần giáng xuống làm Thân bá và Phủ hầu.

CHƯƠNG II

亶 亶 申 伯	9. Vĩ vĩ Thân bá,
王 續 之 事	10. Vương toả chí sự,
于 邑 于 謝	11. Vu ấp vu Tạ,
南 國 是 式	12. Nam quốc thị thức.
王 命 召 伯	13. Vương mệnh Thiệu bá
定 申 伯 之 宅	14. Định Thân bá chí trạch,
登 是 南 邦	15. Đăng thị nam bang,
世 執 其 功	16. Thế chấp kỳ công.

Dịch nghĩa.

9. Thân bá cố gắng mãi không bao giờ chán nản,
10. Được vua cho thừa kế sự nghiệp của tổ tiên,
11. Đến dựng đô ấp ở nước Tạ,
12. Làm phép tắc khuôn mẫu cho các nước ở phương nam,
13. Vua sai Thiệu bá
14. Lo liệu an định nhà cửa cho Thân bá ở,
15. Để trở thành một nước ở phía nam,
16. Cho công nghiệp ấy thường được gìn giữ đời đời.

Dịch thơ

*Thân bá đã luôn luôn gắng gỏi
Được vua cho kế nối tổ tiên,
ấp đô nước Tạ dựng lên
Đáng thành phép tắc cho miền nam bang.
Nay Thiệu bá vua đang sai phái
Cửa nhà Thân bá hãy đảm đương,
Để thanh một nước nam phương,
Đời đời công nghiệp được thường giữ trông.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 亹亹 vĩ vĩ, đáng cố gắng mãi. 續 toản nối kế, khiến cho được tiếp tục công việc của đời trước. 邑 ấp, chỗ kinh đô của một nước. 謝 Tạ, đất Tạ nay ở huyện Nam dương thuộc Đặng châu, là đất phía nam của nhà Chu. 式 thức (đọc thử cho hợp vận), khiến chư hầu lấy Thân bá làm phép tắc khuôn mẫu, 召伯 Thiệu ba, Thiệu Mục công tên Hồ. 登 đẳng, thành. 世執其功 thế chấp kỳ công, nói dòng dõi của Thân bá thường giữ được công nghiệp ấy. Hoặc nói là: Hành lễ đại phong là các chức truyền nối đời đời của Thiệu công.

CHƯƠNG III

王命申伯

17. Vương mệnh Thân bá

式是南邦

18. Thức thị nam bang.

因是謝人

19. Nhân thị Tạ nhân

以作爾庸

20. Dĩ tác nhĩ dung.

王命召伯

21. Vương mệnh Thiệu bá

徹申伯土田

22. Triệt Thân bá thổ điền.

王命傅御

23. Vương mệnh phó ngự

遷其私人

24. Thiên kỳ tư nhân.

Dịch nghĩa

17. Vua sai Thân bá

18. Làm phép tắc gương mẫu cho các nước ở phía nam

19. Nhân những dân chúng của ấp Tạ

20. Mà khiến làm thành quách của người.

21. Vua sai Thiệu bá

22. Phân ranh giới ruộng đất cho Thân bá để định việc thuế má.

23. Vua khiến quan thái phó

24. Dem gia nhân của Thân bá đưa sang nước Tạ.

Dịch thơ

Đức vua đã khiến sai Thân bá

Làm phép khuôn cho cả nam phương

Chúng dân ấp Tà sẵn sàng.

Khiến xây thành quách dọc ngang cho người.

Thiệu bá, vua phán lời sai cắt

Định thuế thì ruộng đất phân ranh.

Vua sai thái phó đành rành:

Gia nhân Thân bá khởi hành đưa sang.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 庸 *dung*, bức thành. Nói nhân người ấp Tà mà làm thành một nước. Trịnh thị nói *dung* là công việc, khởi công làm thành một nước. 徹 *triệt*, phân ranh giới để định việc thuế má. 傅御 *phó ngự*, người cầm đầu các bề tôi riêng của Thân bá. 私人 *tư nhân*, gia nhân. 遷 *thiên*, dời, khiến dời sang nước ấy mà ở. Hán Minh đế đưa những chiếc ấn liệt hầu cho các con của Đông Bình vương Thương, rồi lại lấy thủ chiếu đưa quan thái phó để lo liệu (*Tân Hạng thư, Liệt truyện, Đông Bình vương*). Vì thế chế độ ngày xưa là như thế

CHƯƠNG IV

申伯之功

25. Thân bá chỉ công

召伯之營

26. Thiệu bá thị doanh.

有俶其城

27. Hữu súc kỳ thành,

寢廟既成

28. Tẩm miếu ký thành.

既成貌貌

29. Ký thành mạc mạc.

王錫申伯

30. Vương tích Thân bá

四牡蹻蹻

31. Tứ mẩu kiêu kiêu,

鉤膺濯濯

32. Câu ưng trạc trạc.

Dịch nghĩa

25. Việc Thân bá ở vào ấp Tạ

26. Là do Thiệu bá xây cất cho.

27. Bức thành khởi đầu xây dựng lên,

28. Còn tông miếu thì đã làm xong,

29. Tất cả đã làm xong rất sâu rộng.

30. Vua cho Thân bá

31. Bốn con ngựa đực mạnh mẽ,

32. Móc trên đầu và đai ở ngực đều chói lợi.

Dịch thơ

Việc Thân bá ở vào ấp Tạ

Chính do ông Thiệu bá xây lên.

Bức thành khởi dựng đầu tiên.

Kể theo tông miếu cũng liền dựng xong,

Đều sâu rộng vô cùng tất cả.

Vua tặng cho Thân bá, trao ngay

Bốn con ngựa đực mạnh thay!

Long lanh trang sức móc đai huy hoàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 俶 súc, bắt đầu làm. 獫狁 mạc mạc, dáng sâu xa. 蹻蹻 kiểu kiểu, dáng mạnh mẽ 濯濯 trạc trạc, dáng sáng chói.

CHƯƠNG V

王遣申伯

路車乘馬

我圖爾居

莫如南土

錫爾介圭

以作爾寶

往近王舅

南土是保

33. Vương khiển Thân bá

34. Lộ xa thặng mã.

35. Ngã đồ nhĩ cư,

36. Mạc như nam thổ.

37. Tích nhĩ giới khuê

38. Dĩ tác nhĩ bảo

39. Vãng ký vương cứu,

40. Nam thổ thị bảo.

Dịch nghĩa

33. Vua đã sai khiển Thân Bá,

34. Cho lộ xa (xe của chư hầu đi) và bốn con ngựa.

35. Ta lo chỗ ở cho người,

36. Không có chỗ nào tốt như đất miền nam ấy.

37. Ta cho người ngọc giới khuê (thứ ngọc để phong cho chư hầu)

38. Để làm của gia bảo của người.

39. Hãy đi đi, người là cậu của vua,

40. Để đất miền nam được gìn giữ.

Dịch thơ

Thiên tử đã khiến sai Thân Bá,

Ngựa thì trao cho cả lộ xa.

Lo người ở chính do ta,

Không nơi nào tốt hơn là miền nam.

Ngọc giới khuê ta đem cho nữa.

Để làm gia bảo của riêng người,

Cậu vua thì hãy kịp rời.

Cho miền nam ấy kịp thời giữ trông.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 介圭 *giới khuê*, ngọc khuê để phong cho vua chư hầu. 近 *ký*, tiếng đệm vào câu văn.

CHƯƠNG VI

申伯信邁

41. Thân bá tín mại.

王 餞 于 鄜	42. Vương tiễn vu My,
申 伯 還 南	43. Thân bá hoàn nam,
謝 于 誠 歸	44. Tạ vu thành quy,
王 命 召 伯	45. Vương mệnh Thiệu bá
徹 申 伯 土 疆	46. Triệt Thân bá thổ cương,
以 峙 其 粃	47. Dĩ trī kỳ trường,
式 遄 其 行	48. Thức truyền kỳ hành.

Dịch nghĩa

41. Thân bá tin lòng mà ra đi.
42. Vua lấy rượu đưa tiễn Thân bá ở đất My.
43. Thân bá trở về nam,
44. Thành thật trở về ấp Tạ.
45. Vua sai khiến Thiệu bá
46. Chinh đồn cương giới đất nước của Thân bá,
47. Chắt chứa lương thực ở dọc đường.
48. Để Thân bá đi mau về nước.

Dịch thơ

*Thân bá hãy tin lòng rời gót
Rượu tiễn đưa vua rót đất My
Về nam Thân bá hãy đi.*

Trở về ấp Tạ xiết chì lòng thành.

Vua lại sai đánh rành Thiệu bá

Hãy lo tề chỉnh cả giới cương.

Dặm dài chất chứa đủ lương.

Để lo Thân bá thuận đường về mau.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 郿 My, đất My nay ở huyện My, phủ Phụng tường, ở phía tây Hạo kinh, phía đông Kỳ Chu, thì nước Thân ở về phía đông nam Hạo kinh. Lúc ấy vua ở Kỳ Chu cho nên mới đưa tiền ở đất My. Nói 信邁 *tín mai* (tin lòng mà đi). 誠歸 *thành quy* (thành thật mà trở về ấp Tạ) để thấy vua đã lắm lần lưu Thân bá ở lại, nghi rằng Thân bá không quả quyết ra đi lúc khởi hành vì như vậy. 峙 *trĩ*, chứa. 糗 *trương*, lương thực. 遄 *truyền*, mau. Lúc xây dựng trạm nhà chợ (ngày xưa cách 10 dặm có một nhà lư để ăn uống, cách 50 dặm có một nhà thi để chứa thực phẩm để ăn uống) có nơi dừng nghỉ, có chứa lương thực để ăn uống, cho nên có thể khiến Thân bá đi mau không phải dừng lại vì thiếu thốn.

CHƯƠNG VII

申伯番番

49. Thân bá phiên phiên (ba ba).

既入于謝

50. Ký nhập vu Tạ.

徒御暉暉

51. Đồ ngự than than.

周邦咸喜	52. Chu bang hàm hỉ,
戎有良翰	53. Nhung hữu lương hàn.
不顯申伯	54. Bất hiển Thân bá?
王之元舅	55. Vương chi nguyên cữu
文武是憲	56. Văn vũ thị hiến.

Dịch nghĩa

49. Thân bá dáng người dũng vũ

50. Đã vào ấp Tạ

51. Quân binh kẻ đi bộ người đi xe đông đảo.

52. Nước nhà Chu đều vui mừng

53. (Nói với nhau rằng:) Nhà vua ngài có được một kẻ
bề tôi rường cột tốt lành.

54. Thì chẳng là vinh hiển cho Thân bá hay sao?

55. Thân bá là người cậu lớn hơn hết của vua

56. Được các văn nhân vũ sĩ làm phép tác để noi theo.

Dịch thơ

Thật dũng vũ dáng người Thân bá

Đã về nơi ấp Tạ mà vào.

Đi xe đi bộ đông nhiều

Nước nhà Chu thật thấy đều mừng vui.

Tôi lương cán, vua thời có cả.

Chẳng hiển vinh Thân bá hay sao?

Vốn người cậu lớn đương trào

Văn nhân vũ sĩ trông vào phép khuôn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 番番 *ba ba* (đọc phiên phiên cho hợp vận), dùng dùng vũ. 暋暋 *than than*, đông nhiều. 戎 *nhung*, người, ngài. Khi Thân bá đã vào ấp Tạ, người nhà Chu đều lấy đó làm mừng mà nói với nhau rằng: Nhà vua ngày nay có được một kẻ bề tôi rường cột tốt lành rồi vậy. 元 *nguyên*, lớn hơn hết. 憲 *hiển*, phép tắc. Nói văn nhân hay vũ sĩ đều lấy Thân bá làm phép tắc mà noi theo. Hoặc nói: Thân bá lấy Văn và Vũ vương làm phép tắc.

CHƯƠNG VIII

申伯之德

57. Thân bá chí đức

柔惠且直

58. Nhu huệ thả trực.

揉此萬邦

59. Nhụ thử vạn bang,

聞于四國

60. Văn vu tứ quốc.

吉甫作誦

61. Cát Phủ tác tụng,

其詩孔碩

62. Kỳ thi khổng thạc,

其風肆好

63. Kỳ phong tứ hảo,

以贈申伯

64. Dĩ tặng Thân bá.

Dịch nghĩa

57. Đức hạnh của Thân bá

58. Đã dịu dàng thuận hoà lại chính trực

59. Có thể sửa trị được muôn nước.

60. Tiếng tăm của Thân bá được truyền ra khắp các nước ở bốn phương.

61. Doãn Cát Phủ làm bài thơ này.

62. Bài thơ này rất trọng đại lớn lao,

63. Thanh điệu lại đẹp dễ,

64. Để tặng Thân bá.

Dịch thơ

Còn đức hạnh của ông Thân bá

Vừa dịu dàng hoà nhã thẳng ngay.

Trị yên muôn nước đủ tài.

Tiếng tăm Thân bá truyền ngoài bốn phương.

Doãn Cát Phủ làm chương thơ ấy.

Bài thơ thi trọng đại lớn lao.

Đẹp thay âm điệu thanh cao!

Tặng cho Thân bá mà trao lên ngài.

Chú giải của Chu hy

Chương này thuộc phú. 揉 *nhu*, trị. 吉甫 *Cát Phủ*, Doãn Cát Phủ, quan khanh sĩ của nhà Chu. 誦 *tụng*, lời của nhạc

công thường đọc lên. 頤 *thạc*, to tát, 風 *phong*, tiếng. 肆 *tứ*, toại, bèn, là.

Thiên Tung cao có 8 chương, mỗi chương 8 câu

BÀI THỨ 266

CHƯƠNG I

烝民	Chứng dân. (Đang 6)
天生烝民	1. Thiên sinh chứng dân
有物有則	2. Hữu vật hữu tắc.
民之秉彝	3. Dân chi bỉnh di,
好是懿德	4. Hảo thị ý đức,
天監有周	5. Thiên giám hữu Chu,
昭假于下	6. Chiêu cách vu hạ.
保茲天子	7. Bảo tư thiên tử,
生仲山甫	8. Sinh Trọng Sơn Phủ.

Dịch nghĩa

1. Trời sinh ra dân chúng
2. Có vật thể có phép tắc.
3. Người dân đã giữ được cái tính thường lành,
4. Thì ưa chuộng cái đức hạnh đẹp đẽ.
5. Trời đã trông nom nhà Chu,

6. Đã đem cái đức hạnh tỏ rạng xuống cảm hóa.
7. Trời đã giúp đỡ Thiên tử nhà Chu này.
8. Mới sinh ra bậc hiền tài Trọng Sơn Phủ.

Dịch thơ

*Chúng dân Trời đã sinh ra,
 Đủ đầy vật thể cùng là pháp quy.
 Tính thường lành dân thì giữ cả,
 Đức đẹp xinh dân đã chuông trau.
 Trời đã trông đoái nhà Chu,
 Đã đem đức sáng lâu lâu hoá dân.
 Trời đã giúp ân cần Thiên tử
 Mới sinh ra Sơn Phủ hiền tài.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 烝 *chưng*, nhiều đông. 則 *tắc*, phép tắc. 秉 *bỉnh*, nắm. 彝 *di*, thường. 懿 *y*, đẹp. 監 *giám*, xem. 昭 *chiêu*, sáng tỏ. 假 *cách*, đến. 保 *bảo*, giúp đỡ. 仲山甫 *Trọng Sơn Phủ*, tên tự của Phàn hầu.

Chu Tuyên vương sai Phàn hầu Trọng Sơn Phủ xây thành ở đất Tề, nên Doãn Cát Phủ làm bài thơ này để đưa cho Phàn hầu.

Nói Trời sinh dân chúng, có vật thể ấy, thì phải có phép tắc ấy. Vì từ hàng trăm mảnh xương, chín khiếu (2

nhì, 2 mục, 2 ty, 1 khẩu, 1 đại tiện, 1 tiểu tiện), năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận) cho đến vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè, không có cái gì là không phải vật thể, mà không thứ gì là không có phép tác như sự sáng tỏ của mắt thấy, sự rõ ràng của tai nghe, sự cung kính của dáng mạo, sự xuôi thuận của lời nói, vua tôi có nghĩa, cha con có tình thân, là đấy. Cho nên dân chúng đã giữ được tính nết thường lành, thì về tính tình không ai lại không ưa cái đức hạnh đẹp đẽ ấy. Huống chi Trời trông nòm nhà Chu, đã đem cái đức tỏ rạng xuống cảm hoá. Cho nên đã bảo hộ giúp đỡ nhà Chu mà sinh ra kẻ bề tôi hiền tài là Trọng Sơn Phủ, thì sở dĩ đã un đúc được cái khí tính anh để cho cái đức hạnh đẹp đẽ ấy được hoàn toàn, lại không chỉ như kẻ phàm dân mà thôi.

Xưa Khổng tử đọc kinh *Thi* đến bài này liền khen rằng: "Người làm bài thơ này chắc đã hiểu đạo lắm ư!". Cho nên hề có vật thể thì tất nhiên có phép tác. Người dân đã giữ được cái tính thường lành cho nên ưa chuộng cái đức hạnh đẹp đẽ ấy.

Và Mạnh tử cũng đã dẫn bài thơ này để chứng thực cái thuyết tính vốn lành (Mạnh tử, Vạn chương chương cú hạ). Cái ý chỉ ấy sâu xa, độc giả hãy để tâm suy xét.

CHƯƠNG II

仲山甫之德

柔嘉維則

令儀令色

9. Trọng Sơn Phủ chi đức

10. Nhu gia duy tắc.

11. Lệnh nghi lệnh sắc,

小 心 翼 翼
古 訓 是 式
威 儀 是 力
天 子 是 若
明 命 使 賦

12. Tiểu tâm dực dực,
13. Cổ huấn thị thức,
14. Uy nghi thị lực,
15. Thiên tử thị nhược,
16. Minh mệnh sử phú.

Dịch nghĩa

9. Đức hạnh của Trọng Sơn Phủ
10. Thì dụ dàng giữ đúng theo phép tắc,
11. Uy nghi và dung sắc ở ngoài thì đẹp dễ.
12. Còn trong lòng thì cẩn thận cung kính
13. Lấy lời dạy của tiên vương làm phép tắc.
14. Uy nghi thì lúc nào cũng rần sức giữ gìn,
15. Để ý kiến đúng đắn của thiên tử được thuận theo
(không bị bài bác),
16. Để những mệnh lệnh sáng suốt được truyền bá ra
khắp mọi nơi.

Dịch thơ

*Sơn Phủ đức hạnh uy nghi
Dụ dàng giữ đúng pháp quy vô ngần!
Nghi dung lại bội phần xinh xắn,
Trong lòng thì kính cẩn phi thường*

Làm khuôn phép lời tiên vương.

Uy nghi răn giữ đoan trang vô cùng.

ý vua được thuận từng thích đáng

Mệnh lệnh thì trong sáng truyền ra.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 嘉 *giai*, đẹp. 令 *lệnh*, lành, thiện. 儀 *nghi*, uy nghi, 色 *sắc*, nhan sắc. 翼翼 *dực dực*, dáng cung kính. 古訓 *cổ huấn*, kinh điển của tiên vương để lại. 式 *thức*, phép. 力 *lực*, răn sức. 若 *nhược*, thuận theo. 賦 *phú*, truyền bố ra.

Lữ thị ở Đông lai nói rằng: 柔嘉維則 *nhu gia duy tắc* là dịu dàng đẹp để giữ đúng phép tắc không vượt qua. Không giữ đúng phải vượt ra ngoài phép tắc ấy là nhu nhược không được gọi là dịu dàng đẹp để được. 令儀令色 *lệnh nghi lệnh sắc*. 小心翼翼 *tiểu tâm dực dực*, uy nghi đẹp để, dung sắc hiền lành và cẩn thận cung kính là ý nói hình dáng ở ngoài và tâm tình ở trong đều dịu dàng đẹp để. 古訓是式 *cổ huấn thị thức*. 威儀是力 *uy nghi thị lực*, lời dạy dỗ của tiên vương ngày xưa thì lấy làm phép tắc để noi theo, uy nghi thì lúc nào cũng răn sức giữ gìn là ý nói việc học vấn của Trọng Sơn Phủ vẫn trau dồi tiến tới mãi. 天子是若 *thiên tử thị nhược*. 明命使賦 *minh mệnh sử phủ*, thuận theo ý kiến đúng đắn của thiên tử (không bài bác gièm siểm) để khiến mệnh lệnh sáng suốt được truyền bá ra khắp nơi, là

ói về sự nghiệp của Trọng Sơn Phủ đã dựng nên và
truyền bá ra.

Chương này kể đầy đủ công đức của Trọng Sơn Phủ.

CHƯƠNG III

王命仲山甫

式是百辟

續戎祖考

王躬是保

出納王命

王之喉舌

賦政于外

四方爰發

17. Vương mệnh Trọng Sơn Phủ

18. Thức thị bách bích,

19. Toàn nhung tổ khảo.

20. Vương cung thị bảo.

21. Xuất nạp vương mệnh.

22. Vương chi hầu thiết,

23. Phú chính vu ngoại.

24. Tứ phương viên phát.

Dịch nghĩa

17. Vua sai Trọng Sơn Phủ

18. Làm khuôn mẫu phép tắc cho hàng trăm chư hầu.

19. Để thừa kế công nghiệp của tổ tiên người.

20. Thân thể của vua nhờ Trọng Sơn Phủ mà được bảo vệ.

21. Trọng Sơn Phủ giữ việc truyền bá và phúc trình mệnh lệnh của vua.

22. Trọng Sơn Phủ chính là họng và lưỡi của vua.

23. Mỗi khi chính lệnh truyền ra ngoài

24. Thì bốn phương đều hưởng ứng.

Dịch thơ

Trọng Sơn Phủ được vua sai

Cho trăm hầu quốc, nêu bày phép khuôn.

Nghịệp tổ tiên luôn luôn thừa kế.

Thân của vua bảo vệ tận tình.

Lệnh vua truyền bá phúc trình.

Thật là hòng lưỡi trung thành của vua.

Khi chính lệnh mới vừa truyền xuống

Thì bốn phương đã hưởng ứng liền.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 式 thức, phép. 戎 nhung, người, mây. 王躬是保 vương cung thị bảo, nói bảo vệ thân thể của vua. Thế thì Trọng Sơn Phủ làm chức trung tể (tể tướng) kiêm chức thái bảo (để bảo an thiên tử), mà chức thái bảo lại là chức truyền nối đời đời vậy chăng? 出 xuất, thừa hành mà truyền bá ra. 納 nạp, đi ra thì hành rồi trở về báo cáo. 喉舌 hầu thiết, hòng và lưỡi để nói. 發 phát, hưởng ứng mệnh lệnh của vua.

Lữ thị ở Đông lai nói rằng: chức vị của Trọng Sơn Phủ, ở ngoài thì thống lãnh các chư hầu, ở trong thì phụ dưỡng đức hạnh của vua, khi vào triều thì nắm giữ căn bản của

nền chính trị, khi ra ngoài thì trừ hoạch mọi việc trong bốn phương.

Chương này kể đầy đủ chức vị của Trọng Sơn Phủ.

CHƯƠNG IV

肅肅王命

25. Túc túc vương mệnh

仲山甫將之

26. Trọng Sơn Phủ tương chi.

邦國若否

27. Bang quốc nhược bỉ

仲山甫明之

28. Trọng Sơn Phủ minh chi.

既明且哲

29. Ký minh thả triết,

以保其身

30. Dĩ bảo kỳ thân.

夙夜匪解

31. Túc dạ phi giải,

以事一人

32. Dĩ sự nhất nhân.

Dịch nghĩa

25. Những mệnh lệnh uy nghiêm của vua

26. Được Trọng Sơn Phủ vâng theo mà thi hành.

27. Vận mệnh nước nhà yên nguy tốt xấu

28. Chỉ có Trọng Sơn Phủ hiểu biết.

29. Trọng Sơn Phủ đã sáng suốt lại thấu đáo mọi việc.

30. Để xuôi thuận theo đạo nghĩa mà giữ thân.

31. Sớm tối Trọng Sơn Phủ không hề lười biếng

32. Để phụng sự một người, ấy là vua nhà Chu vậy.

Dịch thơ

*Lệnh nghiêm vua đã truyền đi,
Trọng Sơn Phủ đã phụng thi lãnh liên
Vận nước nhà nguy yên tốt xấu
Chỉ Trọng Sơn hiểu thấu mà thôi.
Thật ngài thấu đáo sáng soi
Vẫn theo đạo nghĩa mà noi giữ mình
Sớm tối chẳng lờn khinh lười nhác.
Để phụng thờ một bậc: đức vua*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 肅肅 *túc túc*, nghiêm kính. 將 *tương*, vâng theo mà thi hành. 若 *nhược*, thuận. 若否 *nhược bĩ* là 順否 *thuận bĩ* như. 臧否 *lương bĩ* nghĩa là tốt xấu, nên chằng, được hỏng. 明 *minh* (đọc *mang* cho hợp vận), nói sáng suốt về nghĩa lý. 哲 *triết*, nói thấu đáo rõ ràng về một việc gì. 保身 *bảo thân* là xuôi thuận theo đạo nghĩa đạo lý mà giữ thân, không phải xua theo việc lợi và tránh việc hại để cầu thả được yên thân. 解 *giải*, lười biếng.

CHƯƠNG V

人亦有言
柔則如之

33. Nhân diệc hữu ngôn:

34. Nhu tắc như chi,

剛則吐之
維仲山甫
柔亦不茹
剛亦不吐
不侮矜寡
不畏彊禦

35. Cương tắc thổ chi.
36. Duy Trọng Sơn Phủ
37. Nhu diệc bất nhữ.
38. Cương diệc bất thổ.
39. Bất vụ quan quả.
40. Bất úy cường ngự.

Dịch nghĩa

33. Theo thế tục, người ta có lời nói rằng:

34. Gặp cái mềm thì ăn nuốt.

35. Gặp cái cứng thì nhả ra.

36. Chỉ có Trọng Sơn Phủ

37. Gặp cái mềm cũng không ăn nuốt (không hiếp đáp người yếu đuối).

38. Gặp cái cứng cũng không nhả ra (không sợ kẻ mạnh)

39. Cho nên Trọng Sơn Phủ không khinh khi kẻ cô đơn không vợ không chồng.

40. Không kiêng sợ kẻ mạnh bạo.

Dịch thơ

Người ta lại cũng có lời:

Gặp gì mềm yếu thì xơi nuốt vào.

*Gặp cái cứng nhả mau tức khắc.
Chỉ Trọng Sơn Phủ khác thôi nay:
Gặp mềm chẳng nuốt ăn ngay,
Cứng không hề nhả ra ngoài bỏ đi.
Người quan quả, không khi không để
Chẳng sợ kiêng những kẻ bạo cường.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 人亦有言 *nhân diệc hữu ngôn*, lời của thế tục. 茹 *nhữ*, ăn, nuốt. Không, nuốt cái mềm cho nên không khinh khi người lẽ loi không vợ không chồng. Không nhả cái cứng, cho nên không sợ khiếp kẻ mạnh chống đối mình. Ta lấy việc ấy mà xét, thì cái tính dịu dàng đẹp dễ của Trọng Sơn Phủ chẳng thể nói mềm yếu đẹp dễ được. Thì việc Trọng Sơn Phủ đã xuôi theo đạo lý để giữ gìn thân, chưa bao giờ làm sai đạo lý để theo người, có thể thấy rõ được.

CHƯƠNG VI

- | | |
|--------|-------------------------------|
| 人亦有言 | 41. Nhân diệc hữu ngôn: |
| 德輶如毛 | 42. Đức dậu như mao, |
| 民鮮克舉之 | 43. Dân tiển khắc cử chi. |
| 我儀圖之 | 44. Ngã nghi đồ chi, |
| 維仲山甫舉之 | 45. Duy Trọng Sơn Phủ cử chi. |

愛莫助之

46. Ái mạc trợ chi.

衰職有關

47. Cỗi chức hữu khuyết,

維仲山甫補之

48. Duy Trọng Sơn Phủ bổ chi.

Dịch nghĩa

41. Theo thế tục người ta cũng có lời rằng:

42. Đức hạnh nhẹ như cộng lông.

43. Mà dân chúng ít ai có thể thi hành được.

44. Ta mới độ dò xem ai có thể thi hành được,

45. Thì chỉ có Trọng Sơn Phủ thi hành được mà thôi.

46. Ta thương mến ngài mà không giúp đỡ ngài được.

47. Cho đến chức vụ của vua có điều khiếm khuyết sai lầm,

48. Thì chỉ có Trọng Sơn Phủ bổ cứu được mà thôi.

Dịch thơ

Người ta cũng có lời rằng:

Như lông đức thật nhẹ nhàng dễ thay!

Mà dân chúng ít ai đạt tới.

Ta độ dò làm nổi mấy người.

Trọng Sơn Phủ ấy mà thôi

Ta thương mà chẳng trợ bồi mấy may.

Vua nếu có điều sai lầm lỗi,

Trọng Sơn bổ cứu nổi thôi mà.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 輶 *dậu*, nhẹ. 儀 *nghi*, dò độ. 圖 *đồ* (đọc *đổ* cho hợp vận), mưu tính. 袞職 *côn chức*, vương chức, chức vị của vua. Thiên tử mặc áo long côn. Dân chúng không dám nói thẳng là điều khiếm khuyết của vua, mới nói tránh là điều khiếm khuyết của côn chức.

Nói người ta đều bảo đức hạnh rất nhẹ nhàng dễ đem ra thi hành mà người ta lại không ai có thể thi hành nổi. Cho nên ta mới dò độ coi ai có thể thi hành được. Thì chỉ có Trọng Sơn Phủ mà thôi. Cho nên lòng ta thành thật thương mến Trọng Sơn Phủ, mà lại ân hận cho ngài không được ai giúp đỡ. Vì rằng ta thương ngài là cái tính giữ đạo thường và ưa đức hạnh của mình, mà không thể giúp đỡ ngài được, cho nên thi hành được hay không đều do ở Trọng Sơn Phủ mà thôi hẳn là không thể chờ đợi sự gắng đỡ của người ta nữa, mà cũng không phải việc mà người ta có thể giúp đỡ được ngài. Cho đến chức vụ của vua có điều khiếm khuyết sai thất, thì cũng chỉ có một mình Trọng Sơn Phủ là có thể bổ cứu được. Chỉ có bậc đại nhân rồi sau mới sửa được những lỗi lầm trong lòng vua. Chưa bao giờ có người không thể thi hành đức hạnh của mình mà có thể bổ cứu những khiếm khuyết lỗi lầm của vua.

CHƯƠNG VII

仲山甫出祖

49. Trọng Sơn Phủ xuất tổ.

四牡業業

50. Tứ mẫu nghiệp nghiệp.

征夫捷捷

每懷靡及

四牡彭彭

八鸞鏘鏘

王命仲山甫

城彼東方

51. Chinh phu tiếp tiếp,

52. Mỗi hoài mỹ cập.

53. Tứ mẩu (bành bành),

54. Bát loan thương thương

55. Vương mệnh Trọng Sơn Phủ

56. Thành bĩ đông phương.

Dịch nghĩa

49. Trọng Sơn Phủ cúng tế thần đường sá mà xuất hành.

50. Bốn con ngựa đực kéo xe rất mạnh mẽ.

52. Mỗi người đều lo rằng làm không kịp việc vua giao phó.

53. Bốn con ngựa kéo xe dong ruổi.

54. Tám cái lạc ngựa khua lên rộn ra.

55. Vua sai Trọng Sơn Phủ.

56. Ra xây thành ở nước Tê phương đông.

Dịch thơ

Trọng Sơn Phủ tế thần đường.

Bốn con ngựa đực dũng cường chạy nhanh.

Quân đi theo mau lẹ cấp thiết,

Cùng lo không kịp việc của vua.

*Bốn con ngựa đực lướt đùa,
Trọng Sơn Phủ, vua đang sai gấp
Ra phương đông xây đắp thành trì*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 祖 tổ, tế thần đường sá để xuất hành. 業業 *nghiệp nghiệp*, dáng mạnh mẽ. 捷捷 *tiệp tiệp*, dáng lanh lẹ. 東方 *đông phương*, nước Tề. *Mao thi truyện* nói: Ngày xưa chư hầu ở vào nơi chật hẹp thì được vua dời nước và định cư ở nơi khác, đó là bỏ đất Bạc Cô mà dời sang ở Lâm Trì, Khổng Dĩnh Đạt nói rằng: Theo sách *Sử ký* Tề Hiến công nhằm vào thời Chu Di vương (-893) thì không hợp đúng với truyện này ở vào thời Tuyên vương (-826). Há rằng Tề Hiến công dời đô từ thời Chu Di vương (-893) đến lúc ấy là thời Chu Tuyên vương (-826) mới bắt đầu hoàn bị thành quách để phòng thủ chãng (phải trải qua 67 năm)?

CHƯƠNG VIII

四牡騤騤

57. Tứ mẫu quỳ quỳ,

八鸞喈喈

58. Bát loan giê giê (gia giai).

仲山甫祖齊

59. Trọng Sơn Phủ tổ Tề.

式遄其歸

60. Thức thuyến kỳ quy.

吉甫作誦

61. Cát Phủ tác tụng,

穆如清風

62. Mục như thanh phong.

仲山甫永懷 63. Trọng Sơn Phủ vĩnh hoài,
以慰其心 64. Dĩ uỷ kỳ tâm.

Dịch nghĩa

57. Bốn con ngựa đực kéo xe dong ruổi,
58. Tám lạc ngựa khua rộn rã.
59. Trọng Sơn Phủ đến nước Tề,
60. Hãy mau trở về.
61. Doãn Cát Phủ làm bài thơ này.
62. Ý tứ sâu xa như làn gió nhẹ nhàng trong sạch.
63. Vì Trọng Sơn Phủ mãi lo lắng,
64. Để an ủi lòng của Trọng Sơn Phủ.

Dịch thơ

*Bốn con ngựa đực ruổi dong,
Lạc đeo tám cái khua rung rộn ràng.
Trọng Sơn Phủ kịp sang Tề quốc,
Và khi xong cấp tốc về ngay.
Bài thơ Doãn Cát làm đây
Nhẹ như gió thoảng, lại đầy ý sâu.
Trọng Sơn Phủ ưu sầu lo lắng,
An ủi người hầu dặng yên lòng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 式遄其歸 *thức thuyên kỳ quy*, không muốn ở lâu phía ngoài. 穆 *mục*, sâu dài. 清風 *thanh phong* (đọc *phâm* cho hợp vận), ngọn gió nhẹ nhàng trong sạch bồi dưỡng vạn vật. Vì Trọng Sơn Phủ đi xa mà có điều lo nghĩ, cho nên Cát Phủ làm bài thơ này để an ủi lòng của Trọng Sơn Phủ vậy. Tạng thị nói rằng: Lo việc binh ở ngoài tuy là chức vụ của Trọng Sơn Phủ nhưng lo bảo vệ thân vua, bổ cứu những khuyết điểm của vua đáng là việc cấp bách hơn hết. Cho nên ra xây thành ở phương đông, Trọng Sơn Phủ vẫn để lòng lo lắng mãi, vì là có điều không an tâm, Doãn Cát Phủ hiểu sâu xa việc ấy, mới làm bài thơ này để bảo Trọng Sơn Phủ mau trở về (chớ ở lâu phương ngoài e có chính biến) để cho Trọng Sơn Phủ yên lòng.

Thiên chứng dân có 8 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 267

CHƯƠNG I

韓奕

Hàn dịch (Đăng 7)

奕奕梁山

1. Dịch dịch Lương sơn

維禹甸之

2. Duy Vũ diện chi.

有倬其道

3. Hữu trác kỳ đạo

韓侯受命

4. Hàn hầu thụ mệnh.

王親命之

5. Vương thân mệnh chi!

續戎祖考
無廢朕命
夙夜匪解
虔共爾位
朕命不易
幹不庭方
以佐戎辟

6. Toàn hung tổ khảo.
7. Vô phế Trẫm mệnh.
8. Túc dạ phi giải.
9. Kiên cung nhĩ vị.
10. Trẫm mệnh bất dịch,
11. Cán bất đình phương,
12. Dĩ tá hung bích.

Dịch nghĩa

1. Núi Lương sơn to lớn.
2. Vùng núi ấy khi xưa đã được ông Vũ bình trị nạn lụt.
3. Có con đường sáng sửa chạy sang,
4. Để Hàn hầu đến châu, nhận mệnh lệnh của vua.
5. Được vua đích thân phán truyền dạy bảo:
6. Người hãy tiếp nối sự nghiệp của tổ tiên người.
7. Chớ phế bỏ mệnh lệnh của Trẫm.
8. Sớm tối chớ có biếng nhác.
9. Hãy kính cẩn giữ lấy chức vị của người.
10. Mệnh lệnh của Trẫm chớ có đổi thay.
11. Sửa trị những nước không đến châu,
12. Để giúp đỡ vua của người.

Dịch thơ

*Núi Lương sơn lớn to cao vút
Hạ Vũ xưa trị lựt đã xong.
Con đường sáng lạng băng vùng,
Hán hầu thụ mệnh ruổi dung đến châu.
Vua đích thân phân câu truyền dạy:
Nghịệp tổ người nổi lại từ rầy.
Chớ nên phế lệnh Trẫm sai!
Sớm hôm chẳng thể từ nay biếng lười.
Nhớ kính cầu chúc người rán giữ.
Lệnh trẫm ban thì chớ đổi thay.
Nước không châu, sửa trị ngay.
Để người có thể ra tài giúp vua.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 奕奕 dịch dịch, to lớn. 梁山 *Lương sơn*, trái núi to ở nước Hán, nay ở huyện Hàn thành thành thuộc Đông châu. 甸 điện, trị. 倬 trác, dăng sáng sủa. 韓 Hàn, tên nước Hàn. 侯 hầu, tước hầu. Hàn hầu là dòng dõi của Vũ vương. 受命 thụ mệnh, nhận mệnh lệnh của vua vì rằng mãn tang lên ngôi. mặc đồ kẻ sĩ vào yết kiến thiên tử để nghe mệnh lệnh dạy truyền. 續 toản, nối tiếp theo. 戎 nhung, người nói vua cho mệnh lệnh, khiến Hàn bá được nối đời làm chức hầu. 虔 kiên, kính. 易 dịch

(đọc *dị* cho hợp vận), sửa đổi. 幹 can, sửa trị. 不庭方 *bất đình phương*, những nước chư hầu không đến triều đình châu thiên tử. 辟 *bích*, vua.

Đây là lời giới răn Hàn hầu phải chăm lo chức nghiệp.

Hàn hầu khi mới lên ngôi, đến châu thiên tử, bắt đầu nhận mệnh lệnh của thiên tử mà trở về nước. Nhà thơ làm bài này để tiên đưa.

Bài tự ở sách Mao thi cũng cho là do Doãn Cát Phủ làm ra, nay không có gì làm bằng cứ.

Thiên sau nói những tên Mục công, Phàm bá đều phỏng theo đây.

CHƯƠNG II

四牡奕奕

孔脩且張

韓侯入覲

以其介圭

入覲于王

王錫韓侯

淑旂綏章

玼茀錯衡

玄衮赤舄

鉤膺鏤錫

13. Tứ mẩu dịch dịch,

14. Khổng tu thả trương,

15. Hàn hầu nhập cận,

16. Dĩ kỳ giới khuê

17. Nhập cận vu vương.

18. Vương tích Hàn hầu

19. Thục kỳ tuy chương.

20. Diêm phát thác hành.

21. Huyền cốn xích tích,

22. Câu ứng lậu dương.

鄠 駟 淺 幟

條 革 金 厄

23. Khoách khoảng thiên mịch,

24. Điều cách kim ách.

Dịch nghĩa

13. Bốn con ngựa đực to lớn.

14. Rất dài lại to,

15. Đưa Hàn hầu vào châu yết kiến thiên tử.

16. Hàn hầu lấy ngọc khuê

17. Làm lễ yết kiến dâng lên vua

18. Vua ban cho Hàn hầu

19. Cờ kỳ đẹp để gắn lông màu,

20. Xe có đệm vuông bằng tre bông, có cây ách rắn rĩ nhiều màu.

21. áo cón màu huyền (đen lộn đỏ) và dép đỏ,

22. Dây cương ở hàm thiết ngựa có cái móc, chỗ ngực con ngựa thì có dây đai to, trán ngựa thì có miếng vàng chạm khắc.

23. Cây ngà trên xe thì có đóng da thuộc, cây dọc theo xe thì bịt bằng da cạp.

24. Đầu dây cương có đóng khoen vàng.

Dịch thơ

Quá to lớn bốn con ngựa đực,

Thân đã dài và rất lớn cao.

Đưa về triều kiến, Hàn hầu.
 Ngọc khuê thì đã đem vào sẵn đây.
 Để làm lễ châu ngay thiên tử.
 Nên vua ban các thứ tức thì:
 Gắn lông đẹp để cờ kỳ,
 Chiếc xe phủ đệm, rần rì ách dài.
 áo huyền cốn và hai dép đỏ.
 Ngực móc, đai, trán có miếng dương.
 Bọc da be lẫn cây ngang,
 Đầu cương có đóng khoen vàng xinh xinh.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 脩 *tu*, dài. 張 *trương*, to. 介圭 *giới khuê*, ngọc khuê của thiên tử phong cho cầm để làm lễ triều kiến tặng cho thiên tử để hợp điềm lành cho vua. 淑 *thục*, thiện, lành. 旂 *kỳ*, cờ có hai con rồng tréo nhau. 綏章 *tuy chương*, chùm lông chim nhuộm màu, hoặc đuôi bò gắn vào đầu câu trụ cờ để làm biểu chương nêu rõ là bọc hên hay bọc sang. 鏤 *lậu*, miếng kim thuộc có chạm khắc. 錫 *dương*, đồ trang sức ở trên trán con ngựa, nay là miếng dương lưu. 鞞 *khoách*, da đã sạch lông. 鞢 *khoảng*, cây ngang ở trên xe để dựa vào, ở giữa hai cây thức, tức là nói ở giữa hai bên be xe, được giữ chặt bằng da sạch lông cho được kiên cố. 淺 *thiển*, da cộp. 幟 *mịch*, phủ lên cây be ở hai bên xe. Chữ còn viết 幣 *mịch*, 幟 *mịch*, lấy da còn lông phủ

lên cây be ở hai bên xe. 條革 *điều cách*, đầu dây cương. 金
𠦒 *kim ách*, lấy kim thuộc làm những khoen đóng chặt vào
đầu cương cho đẹp.

Chú giải của Dịch giả

簟茀 *điêm phất*, lấy đệm vuông bằng tre phủ lên. 錯
thác, rằn ri nhiều màu. 衡 *hành* (đọc *hàng* cho hợp vận).
Cây ngang ở đầu gọng xe, cái ách. 鉤膺 *câu ưng*, dây cương
ở hàm thiết ngựa có cái móc, còn chỗ ngực con ngựa có dây
đai to (đều xem lại thiên *Thái khí*, bài thứ 184).

CHƯƠNG III

韓侯出祖

出宿于屠

顯父餞之

清酒百壺

其殽維何

魚鼈鮮魚

其饌維何

維荀及蒲

其贈維何

乘馬路車

籩豆有且

侯氏燕胥

25. Hàn hầu xuất tổ.

26. Xuất túc vu Đồ.

27. Hiến phủ tiến chí.

28. Thanh tửu bách hồ.

29. Kỳ hào duy hà?

30. Bào biết tiên ngư.

31. Kỳ tốc duy hà?

32. Duy tuần cập bồ.

33. Kỳ tặng duy hà?

34. Thặng mã lộ xa .

35. Biên đậu hữu thư,

36. Hầu thị yến tư.

Dịch nghĩa

25. Hàn hầu cúng tế thần đường sá ra khỏi kinh kỳ mà trở về nước.
26. Đi ra dừng trọ ở đất Đỗ.
27. Các quan khanh sĩ nhà Chu đều lấy rượu tiễn đưa.
28. Rượu trong có đến hàng trăm hồ.
29. Món ăn trong tiệc tiễn đưa có những gì?
30. Có con ba-ba nướng và có cá tươi.
31. Món rau thì có những gì?
32. Có măng tre và cộng lác non.
33. Đồ vua tặng cho có những gì?
34. Bốn con ngựa và lộ xa (xe của chư hầu đi).
35. Dĩa tộ bày các món ăn rất nhiều.
36. Để các chư hầu đến châu cùng ăn uống với nhau.

Dịch thơ

*Tế thần đường Hán hầu trở lại
Trọ đất Đỗ vừa khỏi kinh kỳ.
Các quan khanh tiễn ra đi
Hàng trăm hồ rượu đều thì thú trong
Môn nào giữa tiệc từng để nhấm?
Nào ba ba nướng lẫn cá tươi
Rau thì có món gì rồi?*

*Măng tre ngó lác kia thời thiếu chi
 Vua đã tặng món gì thế hỏi?
 Bốn ngựa kia cùng với lộ xa
 Nhiều thay tô đĩa bày ra
 Chư hầu triều kín để mà cùng ăn*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Đã triều kiến rồi thì trở về nước. Khi đi phải cúng tế thần đường xá là tôn trọng chốn mình đến. Khi về cũng như lúc đi phải cúng tế thần đường xá nữa. 屠 鄆, tên đất. Hoặc nói 鄆 tức là 杜 鄆, đất phong cho con cháu của đường Nghiêu. 顯父 *hiển phủ*, những quan khanh sĩ của nhà Chu. 簋 籩 *tuân, tuấn*, món rau. 荀 蒲 *tuân, bồ* là bồ nhược, cọng lá non. 且 荼 *thư*, dướng rất nhiều 侯氏 *hầu thị*, tiếng để gọi những chư hầu đến châu và yết kiến thiên tử. 胥 胥 *tư*, cùng nhau. hoặc nói *tư* là tiếng đệm

CHƯƠNG IV

韓侯取妻

37. Hàn hầu thú thê

汾王之甥

38. Phàn vương chi sinh

蹇父之子

39. Quê phủ chi tử

韓侯迎止

40. Hàn hầu nghinh chỉ.

于蹇之里

41. Vu quê chi lí

百兩彭彭
八鸞鏘鏘
不顯其光
諸娣從之
祁祁如雲
韓侯顧之
爛其盈門

42. Bách lưỡng bành bành
43. Bát loan thương thương
44. Bất hiển kì quang
45. Chư đệ tùng chi
46. Kì kì như vân
47. Hàn hầu cố chi
48. Lạn kì doanh môn

Dịch nghĩa

37. Hàn hầu cưới vợ
38. Người vợ ấy là cháu của Lệ vương (Phân vương)
39. Là con gái của đại phu Quý Phủ.
40. Hàn hầu rước dâu
41. ở bên làng của Quý Phủ
42. Hàng trăm xe ngựa rộn ràng
43. Tám lạc ngựa của mỗi xe khua lên rộn rã.
44. Thì chẳng là vinh hiển rạng rỡ hay sao?
45. Các em gái làm hầu thiếp đều đi theo
46. Bước đi chậm chạp lặng lẽ đông đảo như mây
47. Hàn hầu ngoảnh lại trông.
48. Thấy rực rỡ chiến công chặt nút trong cửa nhà

*Nay hàn hầu đã lo cưới vợ
Nàng ấy là cháu của Phần vương.
Con quan Quý Phủ rõ ràng.
Hàn hầu lo việc rước nàng vu quy.
Làng Quý Phủ lo đi đến đấy.
Hàng trăm xe đã thấy rộn ràng.
Lạc xe tám cái khua vang.
Chẳng là vinh hiển huy hoàng hay sao?
Em làm thiếp đưa dâu lũ lượt,
Đông như mây lặng bước thung dung.
Hàn hầu vội ngoảnh lại trông
Rõ ràng chói lọi thấy đông chập nhà.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Đây nói Hàn hầu đã triều kiến thiên tử mà trở về bên làm lễ rước dâu. 汾王 Phần vương, Lệ vương. Lệ vương bị đày ra ở đất Trệ trên bờ sông Phần, cho nên người đương thời gọi Lệ vương là Phần vương, cũng như Cử Giao công (Xuân thu Tả truyện thời Lỗ Chiêu công) và Lê Tỷ công (Xuân thu Tả truyện thời Lỗ Tương công). 蹇父 Quý Phủ, quan khanh sĩ của nhà Chu họ Cật. 諸娣 chư đệ, những hầu thiếp. Chư hầu cưới một lần 9 nàng, hai nước đưa dâu đều có con gái cháu gái đi

theo để làm hầu thiếp. 祁祁 kỳ kỳ, chậm chậm lạng lẽ. 如雲 như vân, nhiều như mây.

CHƯƠNG V

蹶父孔武
靡國不到
爲韓姁相攸
莫如韓樂
孔樂韓土
川澤訏訏
魴鱖甫甫
鹿鳴嘒嘒
有熊有羆
有貓有虎
慶既令居
韓姁燕譽

49. Quý Phủ khổng vũ,
50. Mỹ quốc bất đáo.
51. Vị Hàn Cật tương du.
52. Mạc như Hàn lạc.
53. Khổng lạc Hàn thổ.
54. Xuyên trạch hử hử,
55. Phòng tự phủ phủ,
56. U lộc ngữ ngữ,
57. Hữu hùng hữu bi.
58. Hữu miêu hữu hổ.
59. Khánh ký lĩnh cư.
60. Hàn Cật yến dự.

Dịch nghĩa

49. Quý Phủ có thể lực rất mạnh,
50. Không có nước nào là không đến giao thiệp với.
51. Quý Phủ chọn nơi nào xứng đáng mới gả con gái là nàng Hàn Cật.

52. Không có nơi nào được Quý Phủ ưa thích bằng Hàn hầu.

53. Quý Phủ rất ưa thích đất nước Hàn.

54. Nước Hàn có sông hồ to lớn.

55. Cá phòng cá tự rất lớn con.

56. Nai hươu đông đảo,

57. Có gấu nhỏ gấu to,

58. Có meo rừng có cộp

59. Mừng đã được chỗ ở tốt lành

60. Cho nàng Hàn Cật được yên vui.

Dịch thơ

Quan Quý Phủ thật là thịnh lợi,

Không nước nào chẳng tới kết giao.

Chọn nơi xứng đáng gả trao.

Không ai như thế Hàn hầu được ưa.

Nước Hàn kia đã vừa ý thật,

Có sông hồ đều rất lớn lao,

Cá phòng, tự to xiết bao!

Hươu nai lại cũng dồi dào nhiều đông.

Có gấu to lại cùng gấu nhỏ,

Có cộp và lại có meo rừng.

Chỗ lành để ở đã mừng

Cho nàng Hàn Cật vô chừng yên vui.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 韓姑 *Hàn Cật*, con gái của quan khanh sĩ Quý Phủ, là vợ của Hàn hầu. 相攸 *tương du*, chọn lựa xem chỗ nào có thể gả được. 訐訐 *hửử*. 甫甫 *phủ phủ* đều là to lớn. 嘖嘖 *ngũ ngũ*, đông nhiều. 貓 *miêu*, mèo, giống mèo như cọp nhưng lông lợt hơn. 慶 *khánh*, vui mừng. 令 *lệnh*, tốt lành. Vui mừng có được chỗ ở tốt lành ấy. 燕 *yên*, yên. 譽 *dự* (đọc *dư* cho hợp vận) vui.

CHƯƠNG VI

溥 彼 韓 城
燕 師 所 完
以 先 祖 受 命
因 時 百 蠻
王 錫 韓 侯
其 追 其 貊
奄 受 北 國
因 以 其 伯
實 墉 實 壑
實 畝 實 籍
獻 其 貔 皮
赤 豹 黃 熊

61. Phổ bĩ Hàn thành!
62. Yên sư sở hoàn.
63. Dĩ tiên tổ thụ mệnh,
64. Nhân thì bách man.
65. Vương tích Hàn hầu
66. Kỳ Truy kỳ Mịch.
67. Yêm thụ bắc quốc,
68. Nhân dĩ kỳ bá.
69. Thực dụng thực hác,
70. Thực mẫu thực tịch,
71. Hiến kỳ tý bì,
72. Xích báo hoàng bì.

Dịch nghĩa

61. Thành nước Hàn kia to lớn thay!

62. Đã được dân chúng nước Yên xây cất xong.

63. Vì tổ tiên của Hàn hầu xưa kia chịu mệnh lệnh của vua.

64. Đã cai trị trăm nước rợ.

65. Vua mới cho Hàn hầu

66. Nước rợ Truy nước rợ Mạch để cai trị.

67. Nhận lãnh trọn các nước phía bắc,

68. Khiến làm bá chủ các nước rợ ấy.

69. Lo xây thành đào hào,

70. Lo ruộng đất, lo thuế vụ,

71. Đem cống dâng lên vua những tấm da beo.

72. Những con beo đỏ, những con gấu vàng.

Dịch thơ

Thành nước Hàn thật là to tát

Dân nước Yên xây cất vừa xong.

Tổ tiên thụ mệnh cứu trùng,

Hàng trăm nước rợ đã cùng trị yên.

Tặng Hàn hầu vua liền cho nước

Rợ Mạch, Truy đều được đem ban.

Lãnh vùng phương bắc hoàn toàn

Để làm bá chủ trị an một mình.

Đào hào lại xây thành đầy đủ

Việc ruộng nương, thuế vụ lo xong.

Da beo dâng đức cứu trùng,

Những con beo đỏ dâng chung gấu vàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 溥 *phổ*, to lớn. 奄 *yên*, nước Yên của Thiệu công. 師 *sư*, dân chúng. 追 *Truy*, 貊 *Mạch* đều là nước di địch (rợ ở phương đông là di, ở phương bắc là địch). 墉 *dung*, bức thành. 壑 *hác*, ao quanh thành. 籍 *tịch*, thuế. 貔 *tỳ*, tên thú dữ thuộc loài beo.

Lúc Hàn hầu vừa được phong, Thiệu công làm quan tư không, được vua sai đem dân chúng đắp xây thành ấy. Cũng như việc Thiệu bá đi đắp thành ở đất Tà, Trọng Sơn Phủ dựng thành ở nước Tề và chư hầu đời Xuân thu xây thành ở nước Hình ở Sở khâu vậy.

Vì tổ tiên của Hàn hầu (là con của Vũ vương) nhân làm bậc trưởng của hàng trăm giống rợ, thiên tử mới đem nước rợ Truy rợ Mạch cho Hàn hầu, khiến cho làm bậc bá của các nước rợ ấy để sửa thành trì, lo ruộng đất, định phép đánh thuế và đem những của sở hữu cống dâng lên thiên tử.

Thiên Hán dịch có 6 chương, mỗi chương 12 câu

BÀI THỨ 268

CHƯƠNG I

江 漢

Giang Hán. (Đăng 8)

江 漢 浮 浮

1. Giang Hán phù phù,

武 夫 滔 滔

2. Vũ phu thao thao.

匪 安 匪 遊

3. Phỉ an phỉ du,

淮 夷 來 求

4. Hoài di lai cầu.

既 出 我 車

5. Ký xuất ngã xa,

既 設 我 旗

6. Ký thiết ngã dư.

匪 安 匪 舒

7. Phỉ an phỉ thư,

淮 夷 來 鋪

8. Hoài di lai phô.

Dịch nghĩa

1. Sông Trường giang sông Hán nước nhiều lai láng.

2. Vũ sĩ đi đánh giặc thuận theo dòng sông mà đi.

3. Không ai dám an vui, không ai dám dạo chơi.

4. Vì phải đi tìm rợ Hoài mà đánh dẹp.

5. Binh xa của ta đã kéo ra,

6. Cờ dư (có vẽ hình chim) của ta đã dựng lên.

7. Không ai dám an vui, không ai dám thư thả,

8. Vì quân đội đã đến bày thành trận để đánh dẹp rợ

Hoài đi.

Dịch thơ

*Nước sông Hán Trường giang đầy dẫy.
Vũ sĩ đi xuôi mãi theo dòng,
An vui đi dạo đều không.
Tìm Hoài đi để dẹp xong một lần.
Xe binh ta rần rần kéo tới,
Cờ dư ta phát phối dựng lên.
Không ai thư thả lặng yên.
Đánh Hoài đi đã bày nên trận rồi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 浮浮 *phù phù*, đáng nước nhiều. 滔滔 *thao thao* (đọc *thâu thâu* cho hợp vận), đáng xuôi dòng. 淮夷 *Hoài di*, giống rợ ở sông Hoài. 鋪 *phô*, trần bày ra. Bày quân đội ra để đánh.

Chu Tuy vương sai Thiệu Mục công đánh dẹp giống rợ ở Hoài - nam. Nhà thơ mới khen tặng việc ấy.

Chương này thuật chung việc ấy. Nói người đi đánh giặc đều không ai dám yên vui, chậm chạp, mà nói rằng: Ta đến đây là tìm và đánh dẹp rợ Hoài di vậy.

CHƯƠNG II

江 漢 湯 湯

9. Giang Hán thương thương

武 夫 洸 洸

10. Vũ phu quang quang,

經營四方
告成于王
四方既平
王國庶定
時靡有爭
王心載寧

11. Kinh doanh tứ phương.
12. Cáo thành vu vương.
13. Tứ phương ký bình
14. Vương quốc thứ định.
15. Thì mỹ hữu tranh,
16. Vương tâm tái ninh.

Dịch nghĩa

9. Sông Trường giang, sông Hán chảy xiết.
10. Vũ sĩ đi đánh giặc hùng dũng,
11. Còn lo đánh dẹp khắp bốn phương nữa.
12. Cấp báo việc thắng trận cho vua biết.
13. Bốn phương đã bình phục.
*14. Thì vương quốc may ra được yên ổn.
15. Lúc nào không có chiến tranh.
16. Lòng vua mới yên.

Dịch thơ

*Nước sông Hán, Trường Giang chảy xiết
Vũ sĩ đều oanh liệt hùng cường
Còn lo đánh dẹp bốn phương.
Báo tin thắng trận vua tường cho nhanh
Bốn phương đã yên lành bình phục*

Thì may ra vương quốc yên bình

Lúc nào không có chiến chinh

Lòng vua mới được an ninh mọi bề

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 洸洸 *quang quang*, dấng dững
vũ. 庶 *thứ*, may

Chương này nói đã đánh dẹp mà được thành công

CHƯƠNG III

江 漢 之 潯

17. Giang Hán chí hử

王 命 召 虎

18. Vương mệnh Thiệu hổ

式 辟 四 方

19. Thức tịch tứ phương

徹 我 疆 土

20. Triệt ngã cương thổ

匪 疚 匪 棘

21. Phỉ cửu phỉ cực,

王 國 來 極

22. Vương quốc lai cực.

于 疆 于 理

23. Vu cương vu lý,

至 于 南 海

24. Chí vu Nam hải.

Dịch nghĩa

17. ở trên bờ sông Trường Giang, sông Hán

18. Vua sai Thiệu công Hồ

19. Hãy mở mang bốn phương

20. Sắp đặt lo liệu việc ruộng đất và cương giới của ta.

21. Chẳng phải để vơ vét cho dân khốn khổ chẳng phải để tàn sát cho dân nguy cấp.

22. Mà chỉ là để các nước ấy đến phục tùng vương quốc nhà Chu mà thôi.

23. Cho nên mới khiến lo việc ruộng đất cương giới những vùng ấy.

24. Cho đến biển Nam Hải mới thôi.

Dịch thơ

Bờ sông Hán, Trường Giang mọi chỗ.

Vua đã sai Thiệu Hồ tỏ tường

Mở mang bờ cõi bốn phương.

Liệu lo ruộng đất giới cương tức thì

Chẳng phải khiến dân nguy, khổ nhọc

Chỉ làm cho từng phục mà thôi.

Chỉnh trang cương thổ mọi nơi

Đến vùng Nam hải xa xôi mới đành

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú..虎 Hồ Tên là Thiệu Mục công
辟 tịch đồng với 闢 tịch là mở mang 徹 triệt phẩn đấu làm
tĩnh điền. 疚 cứu, bình 棘 cực, gấp 極 cực ở chính giữa mà

làm tiêu biểu nêu gương ý nói ở trung ương để bốn phương noi theo làm phép tắc đúng đắn .

Nói vùng sông Trường giang , sông Hán được dẹp yên vua lại khiến Thiệu Mục công mở rộng những đất đã bị xâm chiếm ở bốn phương để chỉnh định cương giới, chớ không phải để thu vét tài sản cho dân chúng phải khốn khổ, và cũng không phải để tàn sát cho dân chúng phải nguy cấp, mà chỉ để những nước ấy đến từng phục noi theo vương quốc nhà Chu làm phép tắc đúng đắn mà thôi. Cho nên mới khiến lo việc ruộng đất những vùng ấy cho đến biển Nam hải mới thôi

CHƯƠNG IV

王命召虎

來旬來宣

文武受命

召公維翰

無曰予小子

召公是似

肇敏戎公

用錫爾祉

25. Vương mệnh Thiệu Hồ

26. Lai tuần lai tuyên

27. Văn vũ thụ mệnh

28. Thiệu công duy hàn

29. Vô viết dư tiểu tử

30. Thiệu công thị tự

31. Triệu mẫu nhung công

32. Dụng tích nhĩ祉.

Dịch nghĩa

25. Vua sai Thiệu Hồ.

26. Đi khắp nơi mà truyền bá mệnh lệnh của vua.

27. Xưa kia khi Văn vương và Vũ vương nhận mệnh trời gồm thâu thiên hạ

28. Thì chỉ có Thiệu công Thích làm ruộng cột cho nhà Chu

29. Nay người chớ nói là để phụng sự cho ta.

30. Mà người tự cho là thừa kế sự nghiệp của Thiệu công Thích là tổ tiên người.

31. Người hãy mở rộng công đức của người

32. Thì ta sẽ ban phúc lộc cho người.

Dịch thơ

Đức vua đã sai ông Thiệu Hồ

Mệnh vua, đi khắp chỗ truyền rồi.

Chu Văn Vũ nhận mệnh trời

Thiệu công thật đáng là tôi cột ruộng

"Cho trăm, người đảm đương" chớ nói

N hiệp tổ tiên kế nối cho là.

Mở mang công đức người ra

Phúc lành bổng lộc thì ta ban liền.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 甸 tuần, khắp nơi. 宣 tuyên, truyền bá ra. Từ bờ sông Trường Giang, sông Hán mà nói, cho nên gọi 來 lai là đến. 召公 Thiệu công tức là Thiệu

Khang công tên Thích, thủy tổ của Thiệu công Hồ. 翰 hàn tức là 幹 cán nghĩa là thân chính của cây. 予小子 dư tiểu tử (đọc tử cho hợp vận), tiếng của vua tự xưng. 肇 Triệu, mở 戎 nhung, người. 公 công, tức là 功 công nghĩa là công đức.

Lại nói vua sai Thiệu công Hồ đến bờ sông Trường giang, sông Hán lo liệu mọi việc ở khắp nơi để truyền bá mệnh lệnh của vua mà nói rằng: Ngày xưa khi Văn vương và Vũ vương nhận mệnh trời gồm thâu thiên hạ thì chỉ có Thiệu Khang công Thích làm rường cột cho nhà Chu. Nay người chớ nói là để phụng sự cho Trẫm, mà người nên tự cho là để thừa kế sự nghiệp của tổ tiên người vậy. Người hãy mở rộng công đức của người, thì trẫm sẽ ban thưởng phúc lộc cho người, như chương sau đây sẽ nói rõ.

CHƯƠNG V

釐爾圭瓊

秬鬯一卣

告于文人

錫山土田

于周受命

自召祖命

虎拜稽首

天子萬年

33. Ly nhĩ khuê toãn

34. Cự sường nhất dậu

35. Cáo vu Văn nhân

36. Tích sơn thổ điền

37. Vu Chu thụ mệnh

38. Tự Thiệu tổ mệnh.

39. Hồ bái khể thủ

40. Thiên tử vạn niên.

Dịch nghĩa

33. Ban cho người chén ngọc khuê toãn
34. Và một chén rượu nếp than.
35. Trăm sẽ báo với tổ tiên là Văn vương
36. Việc ban cho người núi sông ruộng đất.
37. Người hãy đến đất Kỳ Chu mà nhận mệnh lệnh.
38. Noi theo chỗ cũ của Thiệu Khang công, tổ tiên
người đã nhận mệnh lệnh.
39. Thiệu Hồ vái tạ cúi đầu sát đất
40. Và chúc vua được sống lâu muôn tuổi.

Dịch thơ

*Ngọc khuê toãn cho người để tặng,
Rượu nếp than đã đựng chén đầy.
Văn vương, Trăm bảo cho hay
Việc ban sông núi ruộng này cho người.
Đất Kỳ Chu đến nơi nhận lệnh,
Chỗ ngày xưa thụ mệnh Thiệu công.
Cúi đầu Thiệu Hồ bái xong.
Chúc lên muôn tuổi cửu trùng sống lâu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 釐 ly, cho. 畎 dậu, chén. 文人 Văn nhân, tổ tiên có văn đức, nói Văn vương. 周 Chu, đất

Kỳ Chu. 召祖 *Thiệu tổ*, tổ tiên của Mục công, tức là Thiệu Khang công.

Đây kể lại thứ tự lời của vua ban sách mệnh (mệnh lệnh phong cho viết trên thẻ tre). Nói rằng ban cho người chén ngọc khuê toàn và rượu nếp than để người cúng tế tổ tiên người. Lại báo với tổ tiên là Văn vương việc đem sông núi ruộng đất cho Thiệu Hồ, để nước phong cho Thiệu Hồ được rộng thêm. Vì rằng người xưa phong tước cho ai thì vào tông miếu của tổ tiên mà phong, tỏ ý là không dám tự chuyên. Vua lại khiến đến nhận mệnh lệnh ở đất Kỳ Chu, nơi theo chỗ cũ của Thiệu Khang Thích, tổ tiên của Thiệu Hồ đã nhận mệnh lệnh của Văn vương, để tỏ ý sùng ái đặc biệt Thiệu Hồ. Thiệu công Hồ bèn vái tạ cúi đầu sát đất mà nhận sách thư của vua sai khiến. Kể bề tôi chịu ơn vua thì không lấy gì báo đáp được, chỉ nói là mong vua sống được lâu dài muôn tuổi mà thôi.

CHƯƠNG VI

虎拜稽首

對揚王休

作召公考

天子萬壽

明明天子

令聞不見

矢其文德

洽此四國

41. Hồ bái khể thủ,

42. Đối dương vương hưu.

43. Tác Thiệu công khảo

44. Thiên tử vạn thọ

45. Minh minh thiên tử

46. Lịch văn bất dĩ

47. Thỉ kỳ văn đức,

48. Hạp thử tứ quốc.

Dịch nghĩa

41. Thiệu Hồ vái tạ cúi đầu sát đất,

42. Khen tặng mệnh trời tốt đẹp của vua để đáp lời vua.

43. Làm đồ cúng tế thì cố ghi (những lời vua ban để hoàn tất) việc thành công của Thiệu Khang công.

44. Chúc Thiên tử sống lâu muôn tuổi.

45. Bực thiên tử rạng rỡ huy hoàng,

46. Tiếng tốt lấy lòng mãi không thôi.

47. Khuyên vua lấy văn hóa nhân đức truyền bá ra,

48. Để hòa hợp các nước trong bốn phương.

Dịch thơ

Thiệu Hồ đã rạp đầu bái lễ

Khen ngợi vua tốt để đáp lời,

Tế dâng, công nghiệp ghi rồi .

Muôn năm thiên tử sống đời dài lâu

Bực thiên tử xiết bao lòng lấy!

Tiếng tốt tỳ đồn mãi chẳng thôi .

Đem văn đức truyền khắp nơi,

Bốn phương các nước cùng vui hợp hòa,

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 對 đối, đáp 揚 dương, khen, 休 hưu (đọc *hưu* cho hợp vận), đẹp 考 khảo (đọc *khưu* cho hợp vận), thành. 矢 *thỉ*, trần bày ra.

Nói Thiệu Mục công đã nhận ơn ban, bèn khen tặng mệnh trời đẹp đẽ của vua để đáp lời. Làm những vật dụng để cúng tế trong miếu của Thiệu Khang công thì có ghi khắc những lời của vua khi ban cho sách mệnh (mệnh lệnh của vua viết trên thẻ tre) để hoàn tất việc thành công của Thiệu Khang công. Lại lấy việc sống lâu muôn tuổi chúc thiên tử.

Bài văn khắc trên đồ xưa ghi rằng: *Biện bái khế thủ, cảm đối dương thiên tử hưu mệnh, dụng tác trâm hoàng khảo. Cung bá tôn đối. Biện kỳ mỹ thọ, vạn niên vô cương* = Biện vái tạ cúi đầu sát đất, dám đối đáp khen tặng mệnh trời tốt đẹp của thiên tử, dùng để làm đồ vật cúng tế Cung bá là bề tôi của cha trâm. Biện sống lâu lông mày mọc ra dài, sống muôn năm không giới hạn.

Những lời ấy thật giống nhau, nhưng lời kia trên đồ cổ thì tự chúc mình sống lâu, còn lời trong bài thơ này thì chúc vua sống lâu.

Rồi lại khen tặng, tiếng tăm tốt đẹp của vua để tiếng mãi không thôi. Lấy văn hoá nhân đức mà khuyên vua, không muốn vua dốc chí vào vũ công. Lòng thương mến vua của người xưa có thể nhận thấy rõ ở đây vậy.

Thiên Giang Hán có 6 chương, mỗi chương có 8 câu.

BÀI THỨ 269

CHƯƠNG I

常武

Thường vũ. (Đăng 9)

赫赫明明

1. Hách hách minh minh!

王命卿士

2. Vương mệnh khanh sĩ

南仲大祖

3. Nam Trọng thái tổ,

大師皇父

4. Thái sư Hoàng Phủ

整我六師

5. Chỉnh ngã lục sư,

以脩我戎

6. Dĩ tu ngã nhung.

既敬既戒

7. Ký kính ký giới

惠此南國

8. Huệ tử nam quốc.

Dịch nghĩa

1. Uy nghiêm rạng rỡ thay !

2. Vua sai quan khanh sĩ

3. Là Nam Trọng làm đại tướng nổi đời có công

4. Kiêm chức thái sư, lấy tên tự là Hoàng Phủ

5. Chỉnh đốn sáu đạo quân của ta

6. Sửa soạn khí giới của quân sĩ ta

7. Khí quân sĩ ta đã nghiêm chỉnh phòng bị xong xuôi

8. (Thì được mang đi đánh dẹp) để thuận phục nước ở phương nam ấy.

Dịch thơ

*Rất uy nghiêm và cùng vinh hiển
Khanh sĩ này vua khiến sai ra,
Tường Nam Trọng nối công xa,
Tự là Hoàng Phủ, chức là thái sư
Sáu quân ta chỉnh tu chuẩn bị
Sửa soạn ngay binh khí cho xong.
Khi đã nghiêm kính giới phòng
Ra quân thuận phục nước vùng phương nam.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 卿士 *khanh sĩ*, tức là quan Hoàng Phủ. 南仲 *Nam Trọng*, đại tướng quân Nam Trọng (xem lại thiên *Xuất xa*, bài thứ 168). 太祖 *thái tổ*, thủy tổ. 大師 *thái sư*, quan Hoàng Phủ kiêm chức thái sư. 我 *ngã*, ta. Tuyên vương tự xưng là ta. 戎 *nhung* (đọc *nhữ* cho hợp vận) binh khí.

Chu Tuyên Vương tự làm tướng đánh giặc rợ ở Hoài Bắc, sai quan khanh sĩ, gọi là Nam Trọng, tự là Hoàng Phủ, làm thái tổ kiêm chức thái sư, chỉnh đốn sáu đạo quân mang theo, sửa soạn khí giới để trừ loạn Hoài di, thuận phục nước phương nam ấy. Nhà thơ làm bài này để

khen tặng. Bảo tướng quân Nam Trọng là thái tổ là nói Nam Trọng đã nối đời có công mà khen tặng.

CHƯƠNG II

王 謂 尹 氏	9. Vương vị Doãn thị
命 程 伯 休 父	10. Mệnh trình bá Hưu Phủ
左 右 陳 行	11. Tả hữu trần hàng
戒 我 師 旅	12. Giới ngã sư lữ.
率 彼 淮 浦	13. Suất bỉ Hoài phổ
省 此 除 土	14. Tỉnh thử Từ thổ
不 留 不 處	15. Bất lưu bất xử
三 事 就 緒	16. Tam sự tựu tự.

Dịch nghĩa

9. Vua bảo Doãn Cát Phủ

10. Sai ông Trình bá Hưu Phủ (làm chức tư mã)

11. Dem quân sĩ ở hai bên dàn ra thành hàng liệt,

12. Để răn dạy quân đội của ta xuất chinh

13. Rồi nơi bờ sông Hoài kia

14. Mà xem xét vùng đất Từ châu ấy (hễ có quân phản nghịch thì đánh dẹp)

15. (Lại phải bố cáo cho nhân dân ở Từ Châu được biết rằng :) Quân đội ta không có lưu lại, không có ở lại đây lâu,

16. Để dân chúng được lo việc canh nông ở ba vùng (vùng cao, vùng thấp và vùng đồng bằng)

Dịch thơ

Quan Doãn Cát vua đã truyền dạy

Bầy quân tả hữu thành hàng.

Răn quân trước lúc lên đường xuất chinh.

Bờ sông Hoài tiến hành theo riết

Đất từ Châu xem xét gần xa

Không lưu không ở quân ta

Dân yên làm ruộng khắp ba vùng liền.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.尹氏 Doãn thị là Doãn Cát Phủ, vì Doãn cát Phủ làm nội sử coi giữ sách mệnh (mệnh lệnh viết trên thẻ tre) sai khiến các quan khanh đại phu.程伯休父 *Trình bá Hưu Phủ*, quan đại phu của nhà Chu.三事 tam sự, chưa rõ là gì, hoặc nói là 三農之事 tam nông chí sự việc tam nông ở vùng đất cao, ở vùng đất thấp và ở vùng đồng bằng.

Nói vua gọi Doãn Cát phủ ra lệnh cho Trình bá Hưu Phủ làm chức tư mã, khiến Trình Bá Hưu Phủ dẫn binh

bày thành hàng liệt, rồi noi theo bờ sông Hoài mà xem xét vùng đất Từ Châu, vì đó là việc đánh dẹp giặc rợ Hoài Bắc và Từ Châu.

Chương I đã sai Hoàng Phủ, còn chương II này thì lại sai Trình bá Hưu Phủ, vì rằng vua đích thân sai quân thái sư lấy chức tam công mà lo việc quân, rồi khiến quan nội sử sai quan tư mã lấy chức lục khanh mà giúp đỡ vào.

CHƯƠNG III

赫赫業業

有嚴天子

王舒保作

匪召匪遊

徐方敦騷

震驚徐方

如雷如霆

徐方震驚

17. Hách hách nghiệp nghiệp

18. Hữu nghiêm thiên tử

19. Vương thư bảo tác

20. Phỉ thiệu phỉ du

21. Từ phương dịch tao,

22. Chấn kinh Từ phương

23. Như lôi như đình

24. Từ phương chấn kinh

Dịch nghĩa

17. Rạng rỡ lớn lao thay !

18. Thiên tử làm tướng rất uy phong.

19. Quân đội của vua phong thả tiến đi yên ổn.

20. Không gấp rút không chậm chạp

21. Mà vùng đất Từ đã rối loạn

22. Làm kinh động khắp vùng đất Từ . .
 23. Như sấm như sét đánh vang.
 24. Vùng đất Từ đều kinh hoàng chấn động.

Dịch thơ

*Đã rạng rỡ và cùng vĩ đại
 Thiên tử làm tướng lại uy nghi.
 Quân vua yên ổn tiến đi,
 Chẳng hề gấp rút, chậm thì cũng không
 Mà đất Từ trọn vùng loạn rồi.
 Đất Từ thì khắp cõi rung rinh
 Thật như vang nổ lôi đình
 Đất Từ khắp chốn hoảng kinh hãi hùng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 赫赫 hách hách, rạng rỡ 業業 nghiệp nghiệp, to lớn. 嚴 nghiêm, uy nghiêm. Khi thiên tử tự làm tướng đi đánh giặc thì uy phong đáng sợ. 王舒保作 vương thư bảo tác, chưa rõ nghĩa là gì. Hoặc nói thư là từ từ chậm chậm, bảo là an, tác là đi. Nói quân đội của vua thư thả chậm chậm mà đi yên ổn. 召 thiệu, cột chặt lại. 遊 du; ngao du 戮 dịch, liên lạc với nhau 騷 tao, nhiễu động, làm kinh động rối loạn.

Từ Chu Di Vương, Chu Lệ vương trở lại thì nhà Chu suy nhược đến đây thì thiên tử nhà Chu tự làm tướng đi đánh dẹp chư hầu nào không chịu đến châu. Lúc quân đội

của vua bắt đầu ra đi thì không mau không chậm, mà nhân dân ở đất Từ đều đã chấn động rồi như bị sấm sét đánh ngay ở trên vậy, không còn rảnh rang mà ở yên nữa.

CHƯƠNG IV

王奮厥武

如震如怒

進厥虎臣

闕如虓虎

鋪敦淮漬

仍執醜虜

截彼淮浦

王師之所

25. Vương phấn quyết vũ

26. Như chấn như nộ.

27. Tiên quyết hổ thần,

28. Hâm như hào hổ.

29. Phô đôn Hoài phần,

30. Nhưng chấp xú lỗ.

31. Tiết bỉ Hoài phố,

32. Vương sư chi sở.

Dịch nghĩa

25. Vua phấn khởi uy vũ lên

26. Như sấm sét, như giận dữ

27. Xua những bề tôi dũng mãnh như cọp tiến tới,

28. Cùng hét lên như cọp gầm,

29. Dàn quân nhiều lớp rất dày trên bờ sông Hoài.

30. Tiến đến bắt sống quân giặc làm tù binh.

31. Trên bờ sông Hoài, thật là kiên cố.

32. Chỗ quân đội của vua đóng binh.

Dịch thơ

*Vua uy vũ vùng lên phấn chấn
Như sấm và sét giận bừng lên.
Xua quân hùm hổ hướng tiên
Hét vang như cọp gầm rên khắp nơi.
Quân nhiều lớp sông Hoài đông đặc.
Bất sông liên quân giặc rồi đây.
Thật là kiên cố sông Hoài
Chỗ mà vua đã sắp bày đóng quân.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 進 *tiến*, đánh trống mà tiến quân. 鬪 *hám*, đáng giận dữ. 虓 *hào* đáng cọp tự nổi giận. 鋪 *phô*, bày ra, dàn quân ra. 敦 *đôn*, đôn hậu, đem quân dàn ra rất dày thành nhiều lớp. 仍 *nhưng*, đến. Lão tử nói: *Nhưng ty nhi nhưng chi*. Xắn áo cho lòi cánh tay mà đưa đến. 截 *tiệt*, đáng chắc chắn không thể nào xâm phạm được.

CHƯƠNG V

王旅暉暉

33. Vương lữ than than,

如飛如翰

34. Như phi như hàn

如江如漢

35. Như Giang như Hàn.

如山之苞
如川之流
綿綿翼翼
不測不克
濯征徐國

36. Như sơn chi bao,
37. Như xuyên chi lưu.
38. Miên miên dục dục,
39. Bất trắc bất khắc,
40. Trạc chinh Từ quốc.

Dịch nghĩa

33. Quân đội của vua đông đảo vô số.
34. Mau lẹ như chim bay
35. Đông nhiều như nước sông Trường Giang và sông Hán.
36. Vững vàng như chân núi,
37. Ồ ạt như dòng nước chảy không thể nào ngăn.
38. Liên tiếp mãi không bao giờ dứt và có trật tự nghiêm trang.
39. Không thể nào dò biết được, không thể nào đánh thắng nổi.
40. Đi đánh dẹp một cách lớn lao nước Từ.

Dịch thơ

*Quân của vua rõ ràng đông thật
Như chim bay đều rất lẹ làng.
Như sông Hán, như Trường Giang,*

*Như là chân núi vững vàng xiết bao!
 Ô a như nước ào ào chảy
 Liên tiếp hàng ngũ mãi nghiêm trang,
 Không ai thắng, không thể lường.
 Xuất chinh Tứ quốc phi thường lớn lao!.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 暉暉 *than than*, đáng đông nhiều. 漢 hàn, lông. 苞 bao (đọc phân cho hợp vận), cái gốc. 如飛如翰 *như phi như hàn*. mau như bay vút. 如江如漢 *như Giang như Hán*, đông nhiều như nước sông Trường Giang và sông Hán. 如山 *như sơn*, như núi không thể lay động nổi. 如川 *như xuyên*, như sông nước chảy không thể ngăn nổi. 綿綿 *miên miên*, không thể nào dứt tuyệt được. 翼翼 *dực dực*, không thể nào rối loạn được. 不測 *bất trắc*, không thể nào dò biết được. 不克 *bất khắc*, không thể nào thắng nổi. 濯 *trạc*, to lớn.

CHƯƠNG VI

王猶允塞

41. Vương do doãn tắc.

徐方既來

42. Từ phương ký lai.

徐方既同

43. Từ phương ký đồng,

天子之功

44. Thiên tử chi công.

四方既平

45. Tứ phương ký bình.

徐方來庭

46. Từ phương lai đình.

徐方不回

47. Từ phương bất hồi.

王曰還歸

48. Vương viết hoàn quy.

Dịch nghĩa

41. Đạo đức của vua đáng tin là có thật sự (không hư ảo).

42. Nước từ đã đến thuận phục.

43. Nước Từ đã dẹp yên rồi.

44. Đó là công lao của thiên tử.

45. Bốn phương đã dẹp yên.

46. Nước từ đã đến châu.

47. Nước Từ không trái nghịch nữa.

48. Vua bảo: Dem quân trở về.

Dịch thơ

Đạo đức vua đáng tin có thật

Nên nước Từ đã khuất phục liền.

Nước Từ bình định đã yên.

Công lao ấy thật của thiên tử rồi.

Khắp bốn phương mọi nơi yên định.

Nước Từ liền vâng lệnh đến châu

Nước từ chẳng trái nghịch đâu.

Nên vua ra lệnh: Hãy thu quân về.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 猶 do, đạo đức. 塞 tắc, thật, không hư ảo. 庭 đình, triều đình. 回 hồi, trái nghịch. 還 hoàn, trở về, đem quân trở về. ở thiên trước (*Giang Hàn*, bài thứ 268) Thiệu Mục công thống suất quân đội ra đi chinh phạt rồi trở về báo cáo việc thắng trận thành công, cho nên có chép đầy đủ những lời khen thưởng.

Còn ở thiên này vua thật đã thân hành đi đánh giặc, cho nên ở chương cuối nói đi nói lại việc qui công về thiên tử.

Nói đạo đức của vua rất lớn lao, người phương xa đều mong nhớ, không phải chỉ có uy phong về vũ bị như thế mà thôi. Bài tự ở sách *Hao thi* đã nói nhân đây để mà giới răn, là đây vậy.

Thiên Thường vũ có 6 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 270

CHƯƠNG I

瞻 卬

瞻 仰 昊 天

則 不 我 惠

孔 填 不 寧

降 此 大 厲

邦 靡 有 定

Chiêm ngưỡng (Đang 10)

1. Chiêm ngưỡng Hạo thiên,

2. Tắc bắt ngà huệ.

3. Khổng điền bất ninh.

4. Giáng thử đại lệ.

5. Bang mỹ hữu định.

土民其瘵

蝨賊蝨疾

靡有夷屆

罪罟不收

靡有夷瘳

6. Sĩ dân kỳ trái .

7. Mâu tặc mâu tật.

8. Mỹ hữu di giới.

9. Tội cố bất thu.

10. Mỹ hữu di trừu.

Dịch nghĩa

1. Ngưỡng trông lên trời.

2. Thì Trời không thuận lòng đoái thương ta.

3. Rất lâu dân chúng không được an ninh,

4. Còn gieo xuống cuộc loạn lạc to tát này.

5. Trong nước mà không được yên ổn.

6. Thì dân chúng phải đau khổ:

7. Bị kẻ tiểu nhân hãm hại như lúa mạ bị giống sâu tàn phá.

8. Cho nên nỗi đau khổ của dân không được dẹp yên và ngăn dứt.

9. Lưới tội lỗi của nhà cầm quyền giăng ra để hãm dân vào vòng tù tội thì không được thu cất dẹp bỏ.

10. Cho nên nỗi đau của dân không được dẹp yên và chữa cho khỏi.

Dịch thơ

*Ngẩng lên Trời để nhìn trông,
Thì Trời lại chẳng thuận lòng thương ta.
Chẳng an ninh nay đã lâu lắm
Gieo loạn to rồi rắc liên liên.
Nước mà chẳng được bình yên.
Thì dân phải chịu lụy phiên khổ đau.
Kẻ tiểu nhân một sâu tàn phá.
Nỗi khổ đau nào đã dứt ngăn.
Không thu những lưới hãm dân.
Khổ đau chẳng thể trị an được rồi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 填 *điền*, lâu. 厲 *lệ*, loạn. 療 *trái* (đọc *trẻ* cho hợp vận), bịnh 蝨賊 *máu tặc*, loài sâu hại lúa mạ. 疾 *tật*, hại. 夷 *di*, bịnh. 厓 *giới* (đọc *ký*). cùng cực. 罟 *cổ*, cái lưới.

Đây là bài thơ châm biếm U vương say mê nàng Bao Tự và dùng hoạn quan để đưa đến loạn lạc.

Phần đầu nói Trời không thuận hoà thương dân mà gieo xuống việc loạn lạc. Đó là lời không thể đổ tội vào ai được cả. Tô thị nói rằng: Nước được yên định, thì nhân dân được phúc lành. Nước không yên định, thì nhân dân chịu điều đau khổ. Cho nên có đứa tiểu nhân làm hại nhân dân,

cũng như những giống sâu làm hại mạ lúa, hình pháp thì bày ra lắm điều để hãm hại dân vào vòng tù tội, cũng như giăng bủa lưới vông ra để chực bắt chim thú.

Tất cả những việc đã khiến nhân nhân đau khổ.

CHƯƠNG II

人有土田	11. Nhân hữu thổ điền
女反有之	12. Nữ phản hữu chi.
人有民人	13. Nhân hữu dân nhân,
女覆奪之	14. Nữ phúc đoạt chi.
此宜無罪	15. Thử nghi vô tội,
女反收之	16. Nữ phản thu chi.
彼宜有罪	17. Bĩ nghi hữu tội,
女覆脫之	18. Nữ phúc thoát chi.

Dịch nghĩa

- 11. Người ta có ruộng đất.
- 12. Thì vua trái lại giành lấy
- 13. Người ta có nhân dân.
- 14. Thì vua trái lại giựt lấy.
- 15. Người này đáng là vô tội.
- 16. Thì vua trái lại bắt giam.
- 17. Kẻ kia đáng là có tội,
- 18. Thì vua trái lại tha cho.

Dịch thơ

*Người ta có những thổ diễn,
Thì vua trái lại giành liền, hỡi ôi!
Còn dân chúng của người ta được,
Trái lại vua đã tước đoạt ngay.
Đáng là vô tội người này,
Thì vua trái lại giam đầy người ta.
Còn kẻ nọ đáng là có tội
Trái lại vua tha vội cho liền.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 反 phản, trái lại. 收 thu (đọc thu cho hợp vận), câu thúc, bắt giữ. 脫 thoát, tha cho.

CHƯƠNG III

- | | |
|-------|------------------------------|
| 哲夫成城 | 19. Triết phu thành thành, |
| 哲婦傾城 | 20. Triết phụ khuynh thành. |
| 懿厥哲婦 | 21. ý quyết triết phụ |
| 爲臬爲鵠 | 22. Vi kiêu vi xỉ. |
| 婦有長舌 | 23. Phụ hữu trường thiết |
| 維有之階 | 24. Duy lệ chi giai. |
| 亂匪降自然 | 25. Loại phỉ giáng tự thiên. |

生自婦人

26. Sinh tự phụ nhân.

匪教匪誨

27. Phỉ giáo phỉ hối.

時維婦寺

28. Thì duy phụ thị.

Dịch nghĩa

19. Đàn ông có trí thì dựng nên nước nhà.

20. Đàn bà có trí thì nghiêng thành đổ nước

21. Người đàn bà đẹp dễ và có trí kia (chỉ nàng Bao Tự)

22. Chỉ là giống chim cú chim vọ (kêu lên thì sinh ra tai hoạ).

23. Đàn bà mà hay nói hay bàn (dài lưỡi)

24. Chỉ tạo nên những nấc thang đưa đến loạn lạc.

25. Loạn lạc không phải tự trời gieo xuống.

26. Loạn lạc sinh ra từ người đàn bà.

27. Vì lời của đàn bà không phải dễ dạy dỗ được.

28. Thì chỉ có đàn bà và hoạn quan là đáng để răn mình.

Dịch thơ

Đàn ông trí dựng nước nhà

Nghiêng thành đổ nước đàn bà trí cao

Đàn bà trí diễm kiều đầy đủ

*Chỉ là loại vọ cú mà thôi
Đàn bà bàn nói lắm lời
Tạo nên thang nấc đến nơi ly loạn.
Trời chẳng gieo những gian nan đó.
Vì đàn bà mới có loạn tai.
Lời đàn bà chẳng dạy ai.
Đàn bà quan hoạn phải hay răn mình.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thực phú: 哲 *triết*, trí. 城 *thành*, như quốc gia. 哲婦 *triết phụ*, người đàn bà khôn khéo, chỉ nàng Bao Tụ 傾 *khuyh*, nghiêng đổ. 懿 *y*, đẹp. 梟鷄 *kiêu xi*, loài chim có tiếng dữ, kêu lên thì sanh ra tai hoạ. 長舌 *trường thiết* lưỡi dài, hay nói. 階 *giai* (đọc *giẻ*), nấc thang. 寺 *thị*, hoạn quan.

Nói đàn ông thì địa vị ở ngoài xã hội, làm chủ một quốc gia, cho nên hễ có trí thì có thể dựng nước.

Còn đàn bà thì lấy điều không cần biết việc phải trái của xã hội làm điều phải của mình, không cần gì đến trí cả. Mà hễ đàn bà có trí thì chỉ đi đến việc nghiêng đổ quốc gia mà thôi. Cho nên, Bao Tụ, người đàn bà đẹp có trí này, trái lại chỉ là giống chim cú chim vọ (kêu lên ắt có tai hoạ). Vì rằng với việc hay nói bàn của nàng, nàng có thể làm những nấc thang đưa đến tai hoạ được. Nếu như thế thì loạn lạc há lại thật tự trời gieo xuống như chương đầu đã nói hay sao ? Đặc biệt chỉ có đàn bà mà thôi. Vì rằng lời

của đàn bà tuy nhiều mà không có ích lợi gì về việc dạy dỗ hết. Như thế thì đàn bà và hoạn quan há lại đáng được gần gũi hay sao.

Đoạn đầu chỉ nói cái hoạ của đàn bà đã gây ra, câu sau cùng lại nói luôn bọn hoạn quan nữa. Vì rằng đàn bà và hoạn quan, hai hạng người ấy thường dựa vào nhau để làm việc gian tà, người ta không thể nào không kể chúng lại để lấy đó mà răn mình.

Âu dương công thường nói cái hoạ của hoạn quan gây ra còn quá hơn của đàn bà gây ra. Lời của Âu - dương công rất thâm thiết, bức làm vua có thể nào lại không răn mình hay sao ?

CHƯƠNG IV

鞠人伎忒

譜始竟背

豈曰不極

伊胡爲慝

如賈三倍

君子是識

婦無公事

休其蠶織

29. Cúc nhân chi thắc.

30. Tiếm thuỷ cánh bội.

31. Khi viết bất cực ?

32. Y hồ vi thắc?

33. Như cổ tam bội

34. Quân tử thị thức

35. Phụ vô công sự

36. Hữu kỳ tâm chức.

Dịch nghĩa

29. Chúng hay dò xét đến cùng lời của người ta, chúng sợ bị hại, chúng biến trá vô thường.

30. Chúng lấy lời không đáng tin mà khởi xướng, rồi cuối cùng chúng phủ nhận.

31. Há rằng không cùng cực quá đáng rồi à?

32. Mà trái lại chúng bảo sao đáng là tội ác ư ?

33. Như việc trử hàng hóa để lời nhiều gấp ba lần

34. Mà người quân tử cũng hiểu biết đến.

35. Đàn bà không có công việc ở triều đình.

36. Lại bỏ việc nuôi tầm dệt vải để tham dự việc triều đình.

Dịch thơ

Xét dò biến trá khó lường

Lời sai đề khởi, sau thường chối xa.

Thì há lại chẳng là cùng cực ?

Còn nói là chẳng thực tội sao ?

Ba lần lời quá dôi dào,

Người quân tử cũng chen vào biết qua.

Việc triều đình, đàn bà không có

Để tham gia đều bỏ cử tầm.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 鞠 *cúc*, cùng tội. 忤 *chi*, hại. 忖 *thắc*, biến. 譖 *tiếm*, không tin. 竟 *cánh*, rốt cùng. 背 *bội* (đọc *bắc* cho hợp vận), phản bội. 極 *cực*, xong, thôi. 慝 *thắc*, việc ác. 賈 *cổ*, chứa trữ hàng hoá lại. 三倍 *tam bội*, được lời gấp ba lần, được lời rất nhiều. 公事 *công sự*, việc của triều đình. 蠶織 *tằm chức*, việc nuôi tằm và dệt vải là nghề nghiệp của đàn bà.

Nói đàn bà và hoạn quan hay lấy mưu trí dò xét đến cùng lời nói của người ta, mà lòng chúng sợ bị hại cho nên biến trá vô thường. Đã lấy lời bậy bạ không đáng tin mà khởi xướng lên lúc đầu, rồi cuối cùng hoặc có khi không thành hiệu nghiệm ở buổi về sau, thì chúng cũng không tự nhận trở lại lời của chúng là phóng túng, bậy bạ không đáng tin, không có gì là quá đáng cả, rồi ngược lại chúng nói rằng: Sao lại đáng là tội ác ư?

Ôi! Tiên lời của người lái buôn không phải là điều đáng biết của người quân tử. Cũng như việc triều đình không phải là cho đàn bà tham dự. Nay chứa trữ hàng hoá được lời gấp ba mà người quân tử cũng biết vì sao mà thế nữa. Đàn bà không công việc ở chốn triều đình, lại bỏ việc nuôi tằm dệt vải để mưu lo công việc của triều đình, thì há lại không là tội ác hay sao?

CHƯƠNG V

天何以刺

37. Thiên hà dĩ thứ?

何神不富
舍爾介狄
維予胥忌
不弔不祥
威儀不類
人之云亡
邦國殄悴

38. Hà thần bất phú?
39. Xả nhĩ giới dịch,
40. Duy dư tư ky
41. Bất điều bất tường.
42. Uy nghi bất loạn.
43. Nhân chi vân vong.
44. Bang quốc điển tuy.

Dịch nghĩa

37. Trời sao lại trách vua?

38. Thánh thần sao lại chẳng giúp cho vua giàu có hay sao?

39. Vua bỏ qua nạn lớn của rợ địch không để tâm lo lắng.

40. Mà vua chỉ oán ghét ta (vì lời can gián chính đáng của ta).

41. Vua không thương xót dân chúng khi gặp thời chẳng lành.

42. Uy nghi của vua lại không cẩn thận giữ gìn đẹp đẽ.

43. Người giỏi đều nói bỏ đi trốn tránh,

44. Thì nước nhà sẽ tiêu tuy và tiêu diệt.

Dịch thơ

Sao ông Trời lại trách phiên ?

Sao thần thánh chẳng giúp nên sang giàu?

Nạn rợ địch lớn lao chẳng biết.

Riêng ta, vua oán ghét phi thường.

Dân tai họa, vua chẳng thương.

Uy nghi đẹp đẽ dàng hoàng chẳng trau.

Người tài nói: Cùng nhau ẩn trốn.

Thì nước nhà nguy khôn diệt vong.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 刺 *thích* (đọc *thế* cho hợp vận), trách. 介 *giới*, to. 胥 *tư*, lẫn nhau. 弔 *điều*, thương xót.

Nói trời sao lại trách vua, thánh thần sao lại chẳng giúp vua cho giàu có hay sao ? Tất cả đều do ở duyên có vua tin dùng đàn bà mà ra, thì tất nhiên sẽ có cái tai nạn lớn lao do rợ di địch (rợ ở phương đông là di, ở phương bắc là địch) gây ra. Nay vua bỏ qua những giặc rợ ấy không để tâm lo sợ, trái lại vua lấy những lời chính đáng không kiêng tránh của ta mà oán hờn, là vì sao vậy thay ?

Ôi! Trời gieo xuống những điều chẳng lành là để mong vua sợ mà tự lo tu tỉnh. Nay vua gặp tai biến mà không biết thương xót dân chúng, lại không cẩn thận lấy uy nghi và không được người giỏi giúp đỡ, thì được nhà ắt tiêu tụy và diệt vong là đúng lắm.

Hoặc nói *giới địch* tức là chỉ đàn bà và hoạn quan, cũng như nói 女戎 *nữ nhung* là hoạ đàn bà.

CHƯƠNG VI

天之降罔

維其優矣

人之云亡

心之憂矣

天之降罔

維其幾矣

人之云亡

心之悲矣

45. Thiên chi giăng vông

46. Duy kỷ ưu hĩ

47. Nhân chi vân vong.

48. Tâm chi ưu hĩ.

49. Thiên chi giăng vông

50. Duy kỳ cơ hĩ.

51. Nhân chi vân vong.

52. Tâm chi bi hĩ.

Dịch nghĩa

45. Trời đem tai hoạ giăng bủa xuống nhân gian.

46. Thật là nhiều.

47. Người hiền đều nói bỏ đi trốn tránh.

48. Cho nên lòng ta ưu sầu

49. Trời đem tai hoạ giăng bủa xuống nhân gian.

50. Thật là nạn diệt vong đã gần kề.

51. Người hiền đều nói bỏ đi trốn tránh.

52. Cho nên lòng ta sầu bi.

Dịch thơ

*Trời đã giăng bủa nạn tai,
Rõ ràng đồn dập nhiều thay thật là.
Người hiền nói: Bỏ ra trốn tránh
Nên lòng ta thêm chạnh ưu sầu.
Trời đã giăng bủa khổ đau.
Diệt vong nay đã xiết bao gần kề!
Người hiền nói: Ta về ẩn tránh.
Nên lòng ta canh cánh sâu bi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 罟 vông, cái lưới. 憂 ưu, nhiều. 幾 *ky* (thường đọc *cơ*) gần. Vì rằng tiếp theo ý chương trên mà nói thêm một lần nữa để cảnh tỉnh vua.

CHƯƠNG VII

截沸檻泉
維其深矣
心之憂矣
寧自今矣
不自我先
不自我後
藐藐昊天

- 53. Tất phát hạm tuyên
- 54. Duy kỳ thâm hỉ.
- 55. Tâm chi ưu hĩ.
- 56. Ninh tự kim hĩ ?
- 57. Bất tự ngã tiên.
- 58. Bất tự ngã hậu.
- 59. Mạc mạc Hạo thiên

無不克鞏

60. Vô bất khắc củng.

無忝皇祖

61. Vô thiểm hoàng tổ.

式救爾後

62. Thức cứu nhĩ hậu.

Dịch nghĩa

53. Dòng suối chánh nước tung vọt lên mà chảy ra.

54. Thì nguồn của nó phải sâu.

55. Lòng ta ưu sầu,

56. Há lại chỉ từ buổi hôm nay ?

57. Hoả hoạn ấy không ở vào thời trước ta.

58. Không ở vào thời sau ta (mà lại ở đúng vào thời này ta đang sống).

59. Trời cao xa kia.

60. Không có gì mà không thể củng cố lại được.

61. (Vua phải hối cải), để khỏi nhục tổ tiên.

62. Để cứu vãn được con cháu về sau nữa.

Dịch thơ

Suối dòng chánh nước tung ra.

Thì nguồn của nó ắt là phải sâu.

Lòng ta lại bi sầu hậu tui

Há lại là chỉ buổi hôm nay?

Trước ta không có loạn này,

Cũng không phát hiện những ngày sau ta.

Hỡi ông Trời cao xa lồng lộng !

Không có gì chẳng cúng tổ tiên.

Tu thân khỏi nhục tổ tiên.

Cháu con cứu được sống yên đời đời.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 截沸 *tất phát* dâng nước suối tung vọt lên. 檻泉 *hạm tuyến*, dòng suối chánh chảy ra. 獭 獭 *mạc mạc*, dâng cao xa. 鞏 *củng* (đọc cổ cho hợp vận), vững bền.

Nói nước suối tung vọt lên mà chảy ra, thì nguồn của nó đã sâu vậy. Nỗi ưu sầu của lòng ta cũng chẳng phải mới đến vào buổi hôm nay như thế. Nhưng hoạ loạn cùng cực thì mới đến vào buổi này, vì rằng đã chẳng làm thế nào mà ngăn được.

Chỉ có Trời cao xa, tuy như thờ ơ không để ý gì đến muôn vật và công hiệu thì huyền diệu không thể nào liệu dò mà biết được. Tuy là đáng lúc cực nguy, cực loạn, cũng không có gì là không củng cố lại được. Chu U vương nếu chịu sửa lỗi để tân tiến lên cho khỏi nhục với tổ tiên, thì trời cũng có thể hồi tâm (tha thứ không gieo tai hoạ xuống nữa), tương lai ắt còn có thể cứu vãn được, mà con cháu cũng mong nhờ được phúc lành.

Thiên chiêm ngưỡng có 7 chương, 3 chương 10 câu và 4 chương 8 câu.

BÀI THỨ 271

CHƯƠNG I

召旻

Thiệu mân (Đăng 11)

旻天疾威

1. Mân thiên tạt uy

天篤降喪

2. Thiên đốc giáng táng.

殄我飢饉

3. Diên ngã cơ cần.

民卒流亡

4. Dân tốt lưu vong.

我居圉卒荒

5. Ngã cư ngữ tốt hoang.

Dịch nghĩa

1. Trời vội thi hành uy lực bạo ngược.

2. Trời lại gieo xuống cuộc táng loạn nặng nề.

3. Khiến cho chúng ta phải đau khổ đói kém.

4. Dân chúng đều lưu lạc chết mất hết.

5. Từ trong nước đến bờ cõi của nước ta đều bỏ hoang (không có ai cày cấy nữa).

Dịch thơ

Trời hành uy ngược khắt khe.

Trời gieo táng loạn nặng nề xiết bao !

Khiến ta đói kém khổ đau.

Chết dân, lưu lạc dãi dàu dân gian.

Cõi bờ trong nước hoang tàn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 篤 đốc, dầy. 殫 diên, bìn. 卒 tốt, dứt. 居 cư ở trong nước, 圉 ngữ, biên thùy.

Đây là bài thơ châm biếm U vương tin dùng đứa tiểu nhân để đưa đến nạn đói kém nạn xâm đoạt lãnh thổ.

CHƯƠNG II

天降罪罟

6. Thiên giáng tội cổ.

蝥賊內訌

7. Mâu tặc nội hồng.

昏秣靡共

8. Hôn trác mỹ cung.

潰潰回遘

9. Hội hội hồi duật.

實靖夷我邦

10. Thực tịnh di ngã bang.

Dịch nghĩa

6. Trời gieo xuống tội hình để chận bắt nhân dân vào lưới.

7. Bọn sâu dân một nước thì gây rối ở trong.

8. Bọn hoạn quan thì hống hách (không khiêm cung) ở ngoài.

9. Những bọn ấy đều là những người rối rắm gian tà.

10. Thì thật sự được vua dùng cho cai trị bình định nước ta.

Dịch thơ

*Tội hình Trời đã giăng bày
Bọn sâu mọt ở trong gây rối loạn
Ở ngoài hống hách hoạn quan.
Rõ ràng những kẻ tham gian toàn tà
Được dùng cai trị nước ta.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 誨 hồng, tán loạn, rối rắm. 昏 椓 hôn trác, hoạn quan hôn loạn. 恭 cung, đồng với. 共 cung, là cung kính. Một thuyết khác cho là đồng với 恭 cung là cung chúc, làm tròn chức vụ của mình. 潰潰 hội hội, rối loạn, lộn xộn. 回遹 hối duật, tà vạy. 靖 tình, trị. 夷 di, bình.

Nói bọn sâu dân mọt nước và bọn hoạn quan đều là những kẻ rối loạn gian tà, mà vua lại dùng để trị yên nước ta, sợ dĩ mới đưa đến loạn lạc.

CHƯƠNG III

皋 皋 訾 訾

11. Cao cao tử tử.

曾 不 知 其 玷

12. Tăng bất tri kỳ điểm.

兢 兢 業 業

13. Căng căng nghiệp nghiệp.

孔 填 不 寧

14. Khổng điền bất ninh.

我 位 孔 貶

15. Ngã vị khổng biếm.

Dịch nghĩa

11. Bọn tiểu nhân ngoan cố gièm siểm.
12. Mà vua không biết những lỗi lầm ấy.
13. Vua cứ nơm nớp lo âu.
14. Đã lâu trong nước không yên.
15. Ngôi vị của vua ta càng bị sút kém, chẳng khác nào chư hầu.

Dịch thơ

*Tiểu nhân ngoan cố siểm gièm.
Lỗi lầm vua lại chẳng thêm biết chi.
Vua lo nơm nớp sầu bi
Cho nên nước chẳng yên gì từ lâu.
Ngôi vua kém vợ chư hầu.*

Chữ giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 皋皋 *cao cao* ý cứng đầu kiêu ngạo. 訾訾 *tử tử*, lo phỉ báng nói xấu người. 玷 *điểm*, khuyết điểm. 填 *điền*, lâu.

Nói việc làm của bọn tiểu nhân ở chức vị là như thế, mà vua không biết những lỗi lầm ấy, đến nỗi phải nơm nớp lo sợ, rất lâu rồi vẫn không yên, mà ngôi vị của vua lại càng thấy bị giáng truất (thấp thỏi như hầu), việc làm đã quá nghiêng ngửa rối loạn như thế.

CHƯƠNG IV

如彼歲旱
草不潰茂
如彼棲苴
我相此邦
無不潰止

16. Như bỉ tuế hạn
17. Thảo bất hội mậu.
18. Như bỉ thê thư
19. Ngã tương thử bang
20. Vô bất hội chỉ.

Dịch nghĩa

16. Như năm hạn hán kia
17. Cây cỏ đều úa khô không được tươi tốt nữa.
18. Như cây bèo kia bị vớt lên máng trên cây phải khô héo mà chết.
19. Ta xem quốc gia này.
20. Không thể nào không biến loạn được.

Dịch thơ

*Như năm hạn hán đương thì
Cỏ cây tàn úa còn gì tốt tươi.
Như cây bèo máng lên phơi.
Ta đã xem xét nhìn coi nước này
ắt là phải biến loạn ngay.*

Chương này thuộc phú 潰 hội, toại thành, đạt. 棲苴 *thê thư*, những cây cỏ nổi trên mặt nước bị vớt lên máng trên cây cho khô, ý nói khô khan không còn tươi tốt nữa. 相 tương, xem. 潰 hội, loạn.

CHƯƠNG V

維 昔 之 富	21. Duy tích chi phú
不 如 時	22. Bất như thì.
維 今 之 疾	23. Duy kim chi cửu
不 如 茲	24. Bất như tư
彼 疏 斯 粃	25. Bĩ sơ tư bại
胡 不 自 替	26. Hồ bất tự thế ?
職 兄 斯 引	27. Chức huống tư dẫn.

Dịch nghĩa

21. Ngày xưa giàu có

22. Không có đau khổ như thế này.

23. Nỗi đau khổ của ngày nay.

24. Cũng không quá lắm như thế này

25. Kẻ tiểu nhân kia như gạo lứt, người quân tử này như gạo trắng, khác nhau xa.

26. Kẻ tiểu nhân sao không bỏ chức vị để nhường cho người quân tử ?

27. Để khiến lòng ta chuyên vì thế mà thất vọng lâu dài.

Dịch thơ

*Ngày xưa giàu có dồi dào
Không hề có sự khổ đau thế này.
Nỗi gian khổ của ngày nay
So ra quá lắm như vậy, có đâu.
Trắng và lứt hăn khác nhau,
Chức và tước vị tại sao không nhường?
Kéo dài thất vọng đau thương.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 時 *thì*, này. 疾 *cửu*, bệnh. 疏 *sơ*, gạo thô, gạo nứt, giã chưa trắng. 粳 *bại*, gạo trắng. 替 *thế*, phé. 兄 *huống* đồng với 悅 *huống*, thất vọng. 引 *dẫn*, kéo dài.

Nói ngày xưa giàu có chưa từng đau khổ như thế này. Mà cái đại khổ của ngày nay cũng chưa từng quá lắm như thế này. Đứa tiểu nhân kia với người quân tử như gạo lứt (chưa giã trắng) và gạo trắng, phân biệt khác nhau rõ ràng. Mà sao chẳng từ bỏ chức vị của mình để tránh nhường cho người quân tử ư? Để khiến lòng ta chỉ chuyên về cố áy mà đến nông nỗi phải thất vọng mãi không thể nào dứt ra được.

CHƯƠNG VI.

池之竭矣

28. Trì chi kiệt hī,

不云自頻

29. Bất vân tự tần.

泉之竭矣

30. Tuyền chi kiệt hī,

不云自中

31. Bất vân tự trung

溥斯害矣

32. Phổ tư hại hī

職兄斯弘

33. Chức huynh tư hoàng

不哉我躬

34. Bất tai ngã cung?

Dịch nghĩa

28. Ao mà cạn nước,

29. Thì không nói vì không có nước ở ngoài bờ chảy tụ vào.

30. Nguồn mà cạn nước,

31. Thì không nói vì không có nước ở trong đất thấm chảy ra.

32. Cái họa hại ấy đã to rộng

33. Khiến lòng ta chỉ chuyên vì thế mà thất vọng ngày thêm lớn lao.

34. Thế thì chẳng nguy hại đến thân ta hay sao?

Dịch thơ

Ao đã cạn nước đi rồi

Không hề nói nước bờ ngoài chẳng vô.

*Nguồn mà dòng nước cạn khô
Nước không lượm nữa, chẳng cho vì là.
Họa tai ấy đã rộng ra,
Nên niềm thất vọng lòng ta to dần.
Hà không nguy hại đến thân ?*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 頻 *tân*, bờ nước 溲 *phổ*, rộng khắp. 弘 *hoảng*, to lớn.

Ao là nơi nước tụ lại. Nguồn là nơi nước chảy ra. Cho nên ao mà cạn là do nước ở ngoài không chảy tụ vào. Nguồn mà cạn là do nước ở trong không tươm chảy ra. ý nói họa loạn có nơi phát sinh ra, mà nay thì không nói như thế. Cái họa hại ấy cũng đã to rộng rồi, cho nên khiến lòng ta chỉ chuyên vì cố ấy mà đến nỗi phải thất vọng ngày một lớn lao hơn. Ta ưu sầu mà nói rằng: Thế thì chẳng nguy hại đến bản thân ta hay sao?

CHƯƠNG VIII.

- | | |
|---------|-----------------------------------|
| 昔先王受命 | 35. Tích tiên vương thụ mệnh, |
| 有如召公 | 36. Hữu như Thiệu công. |
| 日辟國百里 | 37. Nhật tịch quốc bách lý. |
| 今也日蹙國百里 | 38. Kim đã nhật xức quốc bách lý. |
| 於乎哀哉 | 39. Ô hô ! Ai tai |

維今之人

40. Duy kim chi nhân:

不尙有舊

41. Bất thượng hữu cựu ?

Dịch nghĩa

35. Ngày xưa khi tiên vương nhận mệnh trời,

36. Thì có những bậc như Thiệu công giúp đỡ.

37. Nước được mở rộng ngày ngày hàng trăm dặm.

38. Naynm thu hẹp lại ngày ngày hàng trăm dặm.

39. Hỡi ôi ! Đáng thương thay.

40. Người đời bây giờ !

41. Chẳng còn những bậc có đức hạnh xưa hay sao ?

Dịch thơ

Tiên vương nhận mệnh trời xong.

Tất nhiên đã có Thiệu công giúp vào.

Ngày trăm dặm nước rộng mau.

Nước nay trăm dặm hẹp thu ngày ngày.

Hỡi ôi ! Thật đáng thương thay

Cho người đang sống thời nay xiết nào!

Đức xưa chẳng có hay sao ?

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 先王 tiên vương, Văn vương và vũ Vương. 召公 Thiệu công, Thiệu Khang công 昔 tịch mở rộng 蹙 súc thu hẹp lại .

Trong thời Văn vương, Chu công Đán lo việc chính trị ở trong, Thiệu công Thích lo việc chính trị ở ngoài, cho nên thơ của người nhà Chu được gọi là thơ Chu nam. Còn thơ của các nước chư hầu được gọi là thơ Thiệu nam. Bảo ngày ngày mở nước hàng trăm dặm (*Nhật tịch quốc bách lý*) là nói việc giáo hoá của Văn vương từ phương bắc tràn xuống phương nam cho đến khoảng sông Trường Giang sông Hán, những nước phục tùng theo ngày thêm đông đảo. Đến khi vua nước Ngụ nước Nhuế tới hỏi việc tranh chấp cho được công bình (xem lại thiên *Miên*, bài thứ 243, chương IX), thì các nước chư hầu ở bên cạnh nghe tiếng, cùng đưa nhau theo về nhà Chu hơn 40 nước.

Nay nói về thời U vương thì đất nước ngày càng thu hẹp lại, vì rằng có giặc Khuyển Nhung xâm phạm vào kinh kỳ, chư hầu lại làm phản ở ngoài.

Lại than thở đau đớn mà nói rằng: Đời này tuy loạn lạc, há lại chẳng còn những bậc có đức hạnh xưa đáng dùng hay sao? ý nói vẫn có những bậc đức hạnh ấy mà lại chẳng chịu dùng

Thiên Thiệu mân có 7 chương, 4 chương 5 câu và 3 chương 7 câu.

Nhân chương đầu nói về Mân thiên (ông Trời) và chương chót nói về Thiệu công, cho nên gọi thiên này là *Thiệu mân* để phân biệt với thiên *Tiểu mân* (bài thứ 201).

Đặng chi thập có 11 thiên, 92 chương, 769 câu.

THI KINH QUYỂN 8

IV - TỤNG 頌

Tụng 頌 là những bài ca phổ nhạc ở trong tông miếu, mà bài đại tự nói là để khen tặng những hình trạng của nền đạo đức dồi dào, đem những thành công của nền đạo đức ấy mà cáo báo với thần minh. Vì rằng chữ 頌 *tụng* và chữ 容 *dung* xưa vẫn thông dụng lẫn nhau. Cho nên bài tự ở sách *Mao thi* lấy lời ấy mà nói.

Thơ Chu tụng có 31 thiên, phần nhiều do Chu công làm ra, nhưng cũng có những bài sau thời Khang vương.

Thơ Lỗ tụng có 4 thiên, thơ Thương tụng có 5 thiên nhân đây mà được nhập chung vào. Tất cả có 5 quyển.

1. CHU TỤNG, THANH MIẾU CHI THẬP.

(Mười thiên thuộc thơ Chu tụng Thanh miếu)

BÀI THỨ 272

清廟
於穆清廟
肅雝顯相

Thanh miếu (Thanh miếu 1)
1. Ô mục thanh miếu
2. Túc ung hiển tướng

濟濟多士

秉文之德

對越在天

駿奔走在廟

不顯不承

無射於人斯

3. Tể tể đa sĩ

4. Bình Văn chi đức

5. Đối việt tại thiên

6. Tuấn bồn tẩu tại miếu

7. Bất hiên bất thừa?

8. Vô địch ư nhân tư

Dịch nghĩa

1. Ôi sâu xa thay ngôi miếu thanh tịnh của Văn Vương

2. Những công hầu phụ tế đều cung kính ôn hoà và rạng rỡ

3. Người làm việc tham dự lễ tế tập nập đông đảo

4. Đều giữ theo cái đức của Văn Vương

5. Đã cúng tế Văn Vương là một vị thần ở trên trời.

6. Đã chạy vạy cung phụng Văn Vương nơi tông miếu

7. Thi cái đức của Văn Chương há lại không sáng tỏ.
Không đáng tôn thờ hay sao ?

8. Cái đức ấy không hề bị người chán ghét

Dịch thơ

Hỡi ôi! thanh miếu sâu xa

Chư hầu phụ tế ôn hoà vẻ vang

Đức Văn Vương noi dấu chẳng thôi
Tế như thần ở trên trời
Chạy lo cung phụng giữa nơi miếu đường
Há lại không rõ ràng thờ phụng
Chán ghét thì dân chúng chẳng hề

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 於 ô tiếng than. 穆 mục, sâu xa
清 thanh, thanh tĩnh. 肅 túc, kính. 雖 ung, hoà hảo. 顯
hiển, rõ ràng. 相 tương, giúp đỡ. Nói quan công khanh và
chư hầu phụ giúp việc cúng tế. 濟濟 tế tế, đông người. 多士
đa sĩ, những người làm việc tham dự việc cúng tế. 越 việt,
ở. 駿 tuấn, to và mau. 承 thừa, tôn thờ phụng sự. 斯 tư,
tiếng dèm.

Đây là bài ca phổ nhạc khi Chu công đã dựng xong
Lạc ấp để chư hầu về châu, nhân đây mới dẫn chư hầu ra
cúng tế Văn vương.

Nói rằng: Ôi! sâu xa thay một ngôi miếu thanh tĩnh
này của tổ tiên. Những bậc công hầu phụ tế đều kính cẩn
lại hoà thuận. Còn những người làm việc tham dự lễ tế lại
không có ai là không gìn giữ thì hành cái đức hoá của Văn
vương. Đã cúng tế Văn vương là một vị thần ở trên trời, rồi
lại còn chạy vạy mau lẹ lo phụng sự Văn vương là bậc
chúa tế trong tông miếu. Như thế thì cái đức của Văn
vương há lại không sáng tỏ hay sao? Há lại không đáng

tôn thờ hay sao ? Thì tin rằng cái đức của Văn vương không bao giờ bị nhân dân chán ghét.

Thiên Thanh miếu có một chương 8 câu.

Kinh thư thiên Lạc cáo nói Thành vương ở tại tân ấp (Lạc ấp) mỗi năm vào mùa đông làm lễ cúng tế cho Văn vương một con bò lông đỏ, cho Vũ vương một con bò lông đỏ, thật đúng vào năm Chu công nhiếp chính thứ 7, mà đây là lời hát khi thăng đường ca lên lúc cúng tế.

Thư đại truyện chép rằng: Mỗi khi Chu công thăng đường hát bài *Thanh miếu* thì những người ở trong nếu đã từng gặp Văn vương sẽ giật mình như thấy Văn vương.

Thiên Nạc - ký trong sách *Lễ ký* chép: *Thanh miếu* chỉ *sắt chu huyền nhi sơ viết, nhất xướng nhi tam thân, hữu di âm giả hĩ* = Cây đàn sắt đánh bài *Thanh miếu* có dây bằng tơ luyện độ cho tiếng trầm, có khoét lỗ ở đáy thùng cho tiếng chậm, một người hát lên thì có ba người họa lại, có dư âm cứ ngân lên.

Trình thị nói *chu huyền* là lấy tơ luyện màu đỏ mà xe dây, dây bằng tơ luyện thì có tiếng trầm; *viết* là cái lỗ khoét ở đáy thùng cho tiếng đàn được thông và chậm lại; *xướng* là cất tiếng hát bài thơ *Thanh miếu*; *tam thân* là ba người cùng họa lại.

Nhà Hán dựa theo nhạc nhà Tần. Lúc cúng tế thịt không lập trường thì hát những bản đẳng ca (bài hát ca tụng công đức của tổ tiên trong nhạc phủ), chỉ hát một mình cho nghe rõ tiếng, chớ không cho sáo đàn tấu lên làm át loạn

tiếng người ca, là muốn cho mọi người hiện diện tham dự đều được nghe rõ, cũng như bài hát *Thanh miếu* xưa.

BÀI THỨ 273

維天之命

Duy thiên chi mệnh

(Thanh miếu 2)

維天之命

1. Duy thiên chi mệnh

於穆不已

2. Ô mục bất dĩ !

於乎不顯

3. Ô hô bất hiển

文王之德之純

4. Văn vương chi đức chí thuần ?

假以溢我

5. Hạ dĩ dật ngã?

我其收之

6. Ngã kỳ thu chi,

駿惠我文王

7. Tuấn huệ ngã Văn vương.

曾孫篤之

8. Tăng tôn đốc chi.

Dịch nghĩa

1. Chỉ có đạo của Trời

2. Ôi sâu kín và không dứt !

3. Ôi không rạng rỡ hay sao

+ 4. Cái đức thuần túy của Văn vương?

5. Linh hồn của Văn vương sẽ lấy cái gì để thương xót ta ư?

6. Ta sẽ thu nhận mà thi hành

7. Để làm xuôi thuận một cách lớn lao cái đạo của Văn vương nhà Chu ta.

8. Và con cháu, vua nối nghiệp phải đôn hậu thi hành.

Dịch thơ

Chỉ là có đạo Trời này

Ôi ! không hề dứt, xa dài kín sâu

Ôi! không rạng rỡ hay sao

Văn vương thuần túy đức cao khôn bì?

Xót thương ta lấy đức gì?

Ta thu nhận để thực thi tức thời.

Đạo Văn vương được thuận xuôi

Giống dòng nối nghiệp trau dồi gắng thêm..

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú: *Giảng về câu 1, 2, 3,4.*

天命 *thiên mệnh* tức là thiên đạo, đạo trời. 不已 *bất dĩ*, không thôi, ý nói vô cùng. 純 *thuần*, tinh ròng không hỗn tạp.

Đây cũng là bài thơ hát lúc cúng tế Văn vương. Nói cái đạo của Trời vô cùng, còn cái đức của Văn vương thì tinh ròng không hỗn tạp, không xa cách gì với của Trời cả. Nói như thế là để khen tặng cái đức dồi dào của Văn vương.

Tử tư Tử nói rằng: *Duy thiên chi mệnh, Ô mục bất dĩ, cái viết thiên chi sở dĩ vi thiên dã. Ô hô! bất hiển Văn*

vương chỉ đức chỉ thuần, cái viết Văn vương chỉ sở, dĩ vì văn dã, thuần diệc bất dĩ = Ôi! Chỉ cái đạo của Trời là sâu kín mãi mãi không dứt, vì rằng Trời như thế mới đáng là Trời. Ôi ! cái đức thuần túy của Văn vương há chẳng rạng rỡ hay sao ? Vì rằng Văn vương như thế mới đáng là văn (văn hoa đẹp đẽ), cũng thuần túy mãi không dứt. (Trung dung).

Trình tử nói rằng: Đạo trời vẫn mãi mãi không dứt. Cái đức của Văn vương thuần túy như đạo trời vẫn mãi mãi không dứt. Hễ thuần túy thì không có lẫn lộn hai chất, không có hỗn tạp. Mãi mãi không dứt thì từ trước đến sau không có gián đoạn.

Giảng về câu 5, 6, 7, 8.

何 *hà* (sao?) là 假 *hạ* do thanh âm chuyển biến ra. 恤 *tuất* (thương xót) là 溢 *dật* do chữ bị viết sai. 收 *thu* tức là 受 *thụ* nghĩa là nhận, chịu. 駿 *tuấn*, to lớn. 惠 *huệ*, thuận theo. 曾孫 *tằng tôn*, dòng dõi, những vua nối tiếp theo sau. 篤 *đốc*, dầy hậu.

Nói tinh thần của Văn vương sẽ lấy cái đức gì để thương xót ta ư? Nếu có thì ta phải nhận lấy mà thi hành để làm xuôi thuận một cách lớn lao cái đạo của Văn vương. Và các vua nối tiếp theo sau lại phải thi hành một cách đậm đà đôn hậu và không thể lãng quên được.

Thiên Duy thiên chi mệnh có 1 chương 8 câu.

BÀI THỨ 274

維 清

Duy thanh (Thanh miếu 3)

維 清 續 熙

1. Duy thanh tập hy

文 王 之 典

2. Văn vương chi điển

肇 禋

3. Triệu nhân

迄 用 有 成

4. Hết dụng hữu thành.

維 周 之 禎

5. Duy Chu chi trịnh.

Dịch nghĩa

1. Việc đáng làm cho trong sáng để tiếp tục một cách vẻ vang.

2. Là pháp chế của Văn vương để lại.

3. Cho nên từ lúc bắt đầu cúng tế Thượng đế (khi nhà Chu nhận mệnh Trời).

4. Cho đến nay, pháp chế dùng có thành công.

5. Thật là phúc lành của nhà Chu vậy.

Dịch thơ

Sáng trong nối tiếp vẻ vang.

Ấy là pháp chế Văn vương lưu luyến .

Bắt đầu cúng Hoàng thiên Thượng đế.

Cho đến nay pháp chế thành công.

Phúc nhà Chu tốt vô cùng.

Chương này thuộc phú 清 *thanh*, trong trẻo sáng sủa. 緝 *tập* tiếp tục. 熙 *hy*, sáng 肇 *triệu*, bắt đầu 禋 *ân*, cúng tế. 迄 *hất* đến.

Đây cũng là bài thơ hát lên lúc cúng tế Văn vương.

Nói việc đáng phải làm cho trong sạch rạng rỡ để được tiếp tục vẻ vang là những pháp chế của Văn vương để lại. Cho nên từ lúc bắt đầu cúng tế Thượng đế khi nhà Chu nhận mệnh trời cho đến nay, pháp chế ấy thi hành đã có thành công, thật là một phúc lành của nhà Chu.

Nhưng nghĩ bài thơ này có bị thiếu sót vài chữ.

Thiên Duy thanh có 1 chương 5 câu.

BÀI THỨ 275

烈文

Liệt văn (Thanh miếu 4)

烈文辟公

1. Liệt văn bích công,

錫茲祉福

2. Tích tư chỉ phúc,

惠我無疆

3. Huệ ngã vô cương

子孫保之

4. Tử tôn bảo chi.

無封靡于爾邦

5. Vô phong mỹ vu nhĩ bang,

維王其崇之

6. Duy vương kỳ sùng chi.

念茲戎功

7. Niệm tư nhung công,

繼序其皇之

8. Kế tự kỳ hoàng chi.

無競維人
四方其訓之
百辟其刑之
於乎前王不忘

9. Vô cạnh duy nhân?
10. Tứ phương kỳ huấn chi.
11. Bách bích kỳ hình chi.
13. Ô hô: Tiên vương bất vong.

Dịch nghĩa

1. Chư hầu vẻ vang đã giúp việc cúng tế.
2. Khiến ta được ban phúc lành,
3. Giúp ta được hưởng phúc lành mãi vô cùng,
4. Và con cháu ta được giữ gìn phúc lành ấy mãi.
5. Nếu người không chuyên lợi thái quá ở nước của người,
6. Thì vua phải tôn trọng quý mến người.
7. Lại nhớ công to tát của người,
8. Vua sẽ khiến con cháu người theo thứ tự mà thừa kế được lớn lao rạng rỡ hơn.
9. Chẳng muốn làm bậc hùng mạnh hay sao?
10. Để thiên hạ trong bốn phương noi theo mà học (xem lại câu 9,10 của thiên ước, bài thứ 262).
11. Đức hạnh của Văn vương há lại không rạng rỡ vẻ vang hay sao?
12. Trăm bậc chư hầu đều noi theo bắt trước.
13. Hỡi ơi, những vua đời trước thì người ta chẳng quên.

Dịch thơ

*Chư hầu trợ tế hiến vinh
Khiến ta đã được phúc lành tặng trao
Ta hưởng phúc dồi dào mãi mãi
Con cháu ta giữ lấy lâu dài
Lợi, người không quá lạm thâu
Ắt vua tôn trọng quý cao người hiền
Nhớ công người vẹn tuyền vĩ đại
Con cháu lần nối mãi lớn lao
Chẳng ham hùng mạnh hay sao
Bốn phương thiên hạ chăm vào học chung
Đức Văn Vương há không sáng rực?
Đều học theo, trăm bậc chư hầu
Ôi! vua xưa, chẳng quên đâu*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú
Giảng về câu 1,2,3,4
烈 *Liệt*, sáng 辟公 *bích công*, chư hầu

Đây là bài ca nhạc để hiến cho thư hầu đến giúp việc cúng tế ở trong tông miếu. Nói chư hầu đến giúp việc cúng tế khiến ta được phúc đầy là chư hầu ban cho ta phúc lành

ấy khiến ta hưởng mãi vô cùng và khiến cho con cháu ta giữ gìn mãi mãi.

Giảng về câu 5,6,7,8.

Nghĩa của 封靡 *Phong mỹ* chưa rõ là gì hoặc nói *phong* là chuyên dành lấy mỗi lợi để tự vun bồi cho mình 崇 *Sùng*, tôn kính quý chuộng 戎 *nhung*, to. 皇 *hoàng*, to.

Nói người nếu có thể không chuyên lợi làm giàu riêng cho mình ở nước chư hầu của các người thì vua phải tôn quý người. Lại nhớ người có công to giúp việc cúng tế và ban phúc, vua sẽ khiến cho con cháu người được theo thứ tự mà thừa kế và khiến cho càng to lớn rạng rỡ hơn.

Giảng về câu 9,10,11,12,13.

Lại nói không có gì mạnh hơn loài người, không có gì rạng rỡ vẻ vang hơn đức hạnh. Đức hạnh của tiên vương sở dĩ người ta không thể quên được là vì đã dùng cái đạo ấy. Đó là lời răn và khuyên chư hầu cố gắng

Sách *Trung dung* dẫn hai câu *Bất hiển duy đức, Bách bích kỳ hình chi* (= Đức hạnh của Văn Vương há lại không rạng rỡ hay sao. Mà chư hầu đều noi theo để bắt chước) mà nói rằng: Cho nên người quân tử dốc lòng cung kính thành thật thì tự nhiên thiên hạ được thái bình

Sách *Đại học* dẫn câu *Ô hô! Tiên vương bất vong* (=Hỡi ôi! Văn Vương và Vũ Vương những vua đời trước thì người ta chẳng quên) mà nói rằng : Những bậc quân tử vua đời sau nối theo đều biết mến chuộng hiền tài, biết thân yêu người thân tộc, còn hạ thấp nhân dân chúng thì sung sướng trong những thú vui thuộc phận mình, toại hưởng

những món lợi đã phân đặt cho mình. Cho nên những vua đời trước tuy đã quá cố mà người ta cũng vẫn không quên.

Thiên Liệt văn có 1 chương 13 câu.

Thiên này lấy hai vận công và cương hợp nhau, nếu chưa thâm xét như thế, thì phải đọc ra làm sao? ý là hai chữ ấy cũng có thể dùng lẫn lộn nhau.

BÀI THỨ 276

天作	Thiên tác. (Thanh miếu 5)
天作高山	1. Thiên tác cao sơn
大王荒之	2. Thái vương hoang chi.
彼作矣	3. Bĩ tác hĩ.
文王康之	4. Văn vương khang chi.
彼岵矣岐	5. Bĩ thư hĩ Kỳ.
有夷之行	6. Hữu di chi hành.
子孫保之	7. Tử tôn bảo chi.

Dịch nghĩa

1. Trời dựng lên núi Kỳ sơn
2. Để Thái vương bắt đầu sửa sang khai khẩn.
3. Thái vương đã hoàn thành rồi.
4. Thì Văn vương lại trị yên vùng ấy.
5. Cho nên vùng núi Kỳ sơn hiểm trở kia

6. Có được những đường lộ bằng phẳng.

7. Thì con cháu phải giữ gìn cơ nghiệp ấy mãi.

Dịch thơ

Kỳ sơn Trời đã dựng bày

Thái vương chinh đốn và khai khẩn rồi.

Thái vương hoàn tất xong xuôi.

Văn vương bình trị khắp nơi vũng vàng,

Kỳ sơn hiểm trở bỏ hoang

Bây giờ đã có lộ bằng phẳng thay!

Thì con cháu giữ gìn hoài.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 高[.] cao sơn, nói núi Kỳ sơn. 荒 hoang, trị. 康 khang, an. 阻[.] thư, ý hiểm trở. 夷 di, bằng. 行 hành (đọc hàng cho hợp vận), đường lộ.

Đây là bài thơ hát lên lúc cúng tế Thái vương. Nói Trời dựng lên núi Kỳ sơn để Thái vương bắt đầu sửa sang khai khẩn. Khi Thái sơn đã hoàn thành thì Văn vương lại định yên vùng ấy. Cho nên vùng núi Kỳ sơn hiểm trở kia được người ta theo về đến ở đông đảo mà có được những đường lộ bằng phẳng, con cháu phải đời đời gìn giữ không được làm mất cơ nghiệp ấy.

Thiên Thiên tác có 1 chương 7 câu.

BÀI THỨ 277

昊天有成命

Hạo thiên hữu thành mệnh.

(Thanh miếu 6)

昊天有成命

1. Hạo thiên hữu thành mệnh

二后受之

2. Nhị hậu thụ chi.

成王不敢康

3. Thành vương bất cảm khang,

夙夜基命宥密

4. Túc dạ cơ mệnh hựu mật.

於緝熙

5. Ô tập hy!

單厥心

6. Đan quyết tâm,

肆其靖之

7. Tứ kỳ tĩnh chi.

Dịch nghĩa

1. Trời đã định thành mệnh lệnh (cho nhà Chu)

2. Để hai vua (Văn vương và Vũ vương) nhận lấy.

3. Thành vương không dám an nhàn toại hưởng.

4. Sớm tối lo tích đức, lo trau dồi cho rộng rãi sâu xa và lặng lẽ kín mật để thừa kế mệnh trời.

5. Ôi! Để thừa tiếp cơ nghiệp vẻ vang (của tiên vương).

6. Thành vương đã thi hành tận tâm,

7. Cho nên trị yên được thiên hạ.

Dịch thơ

Ông Trời đã định thành mệnh lệnh

Để hai vua nhận lãnh mệnh trời.

Thành vương chẳng dám thanh thoi

Sớm hôm tích đức trau dồi rộng xa.

Ôi! để nối nghiệp nhà tổ rạc.

Thành vương đã cố gắng thi hành

Trì yên thiên hạ thanh bình.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 二后 *nhị hậu*, hai vua, Văn vương và Vũ vương. 成王 Thành vương, tên Tụng, con của Vũ vương. 基 *cơ*, chồng chất ở dưới để hứng đỡ vật gì ở trên. 宥 *hữu*, rộng rãi sâu xa. 密 *mật*, yên lặng kín mật. 於 *ô*, tiếng than. 靖 *tĩnh*, yên.

Bài thơ này phần nhiều nói cái đức của Thành vương, cho nên ngờ rằng là bài thơ hát lúc cúng tế Thành vương.

Nói Trời đem cả thiên hạ cho nhà Chu được hưng khởi lên. Đã có cái mệnh trời tiên định rồi, Văn vương và Vũ vương mới nhận lấy để Thành vương mới thừa kế theo. Thành vương lại không dám ở yên toại hưởng, sớm tối lo tích đức để thừa kế mệnh trời ấy. Về đức tính, Thành vương lại phải rộng rãi sâu xa và lặng lẽ kín mật để có thể tiếp nối cơ nghiệp vẻ vang của Văn vương và Vũ vương. Thành vương đã tận tâm thi hành cho nên hôm nay đã trị yên được thiên hạ và giữ gìn được thiên mệnh đã nhận lấy.

Trong sách *Quốc ngữ*, Thúc Hưởng đã dẫn bài thơ này mà nói rằng: ấy là nói về cái đức của Thành vương. Thành

vương đã làm cho Văn vương rạng rỡ, cho Vũ vương vẻ vang. Lấy những lời ấy mà dân chúng thì đây hẳn là bài thơ hát lúc cúng tế Thành vương không còn nghi ngờ nữa.

Thiên Hạo thiên hữu thành mệnh có 1 chương 7 câu.

Đây là bài thơ về thời Khang vương trở về sau.

BÀI THỨ 278

我將	Ngã tương. (Thanh miếu 7)
我將我享	1. Ngã tương ngã hưởng
維羊維牛	2. Duy dương duy ngưu.
維天其右之	3. Duy thiên kỳ hựu chi.
儀式刑文王之典	4. Nghi thức hình Văn vương chi điển,
日靖四方	5. Nhất tĩnh tứ phương.
伊嘏文王	6. Y giả Văn vương
既右饗之	7. Kỳ hựu hưởng chi.
我其夙夜	8. Ngã kỳ túc dạ
畏天之威	9. Úy thiên chi uy,
于時保之	10. Vu thì bảo chi.

Dịch nghĩa

1. Ta đem ra để ta dâng lên
2. Bò và dê đã làm thịt mà cúng tế.

3. Kính mong Trời hãy giáng xuống bên hữu những con vật hy sinh ấy.

4. Ta bắt chước theo pháp chế của Văn vương,

5. Để ngày ngày trị yên thiên hạ trong bốn phương.

6. Văn vương, vị thần hay ban phúc ấy.

7. Đã giáng xuống bên hữu, hưởng lấy lễ vật cúng tế rồi.

8. Thì ta trong sớm tối

9. Hằng sợ cái uy của Trời,

10. Để giữ gìn cái ý của Trời và của Văn vương hằng coi sóc đến ta.

Dịch thơ

Ta đem ra để tế chung

Bò và dê đã làm xong đàn tràng hoàng.

Kính mong Trời hiện sang bên mặt.

Phép Văn vương ta bắt chước ngay.

Bốn phương yên trị ngày ngày

Văn vương, phúc lộc thị ngài hay ban.

Giáng bên hữu để an hưởng lễ.

Trong sớm hôm ta để lòng thành

Uy trời, mãi khiếp kinh,

Lòng trên chăm sóc rành rành giữ luôn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phủ.

Giảng về câu 1,2,3.

將 *tương*, cung phụng. 享 *hưởng*, dâng lên. 丌 *hữu* (đọc *du* cho hợp vận), tôn kính. Ngôi vị của thần quay mặt về hướng đông, đặt ở bên mặt của mâm cỗ để tỏ ý tôn kính.

Đây là bài ca nhạc hát lên lúc tôn trọng cúng tế Văn vương ở minh đường (thanh miếu) để thờ phượng chung với Thượng đế.

Nói đem bò dê dâng lên cúng tế Thượng đế mà nói rằng: Trời có giáng xuống bên mặt những bò dê đã làm thịt cúng tế ấy hay chẳng? Vì rằng không dám nói chắc chắn như thế.

Giảng về câu 4,5,6,7.

儀 *nghi*, 式 *thức*, 刑 *hình*, đều là bắt chước. 黻 *giả*, ban phúc cho.

Nói ta bắt chước pháp chế của Văn vương để trị yên thiên hạ thì Văn vương vị thần này hay ban phúc đã giáng xuống bên mặt ở đây để hưởng lễ vật của ta cúng tế, như thật có để thấy chắc chắn như thế.

Giảng về câu 8,9,10

Lại nói Trời và Văn vương đều đã giáng xuống bên hữu hưởng lấy lễ vật cúng tế của ta, thì ta lại dám trong sớm tối không kinh sợ cái uy của Trời để giữ gìn cái ý của Trời và của Văn - vương hay giáng xuống coi sóc hay sao?

Thiên Ngã tương có 1 chương 10 câu.

Trình tử nói rằng: Vạn vật vốn do Trời sinh ra, còn loài người vốn do tổ tiên sinh ra. Cho nên vào tiết đông chí thì tế Trời và đem tổ tiên cùng tế chung với, vì rằng tiết đông chí là cực âm (âm cực dương sinh), khí chất bắt đầu hồi sinh trở lại.

Vạn vật do Thượng đế thành hình, còn loài người thì do cha mẹ thành hình, cho nên đến tiết cuối thu thì tế Trời và đem cha cúng tế chung với, vì rằng tiết cuối thu là lúc vạn vật hoàn thành.

Trần thị nói rằng: Đời xưa tế Trời ở viên khâu (đắp đàn cao, và tròn tượng hình bầu trời), quét đất sạch sẽ để thi hành lễ tế. Vật dụng thì dùng đồ gốm và cái bầu, thú hy sinh thì dùng bò con nghi lễ thì rất đơn giản. Nhưng ý kiến của thánh nhân thì cho như thế là chưa đủ để tận những nỗi ẩn khuất của tình ý mình, cho nên vào tháng cuối thu có lễ tế trọng đại. 天 *thiên* tức là Thượng đế. Trong lễ tế giao gọi Trời là thiên là để tôn kính Trời, cho nên đem Hậu Tắc mà cúng tế chung. Hậu Tắc là vị tổ tiên xa vời. Đem Hậu Tắc cúng tế chung trong lễ tế giao (tế Trời) cũng là để tôn kính Hậu Tắc.

Trong lễ tế ở minh đường gọi Trời là đế là để thân mến Trời, và đem Văn vương cúng tế chung. Văn vương là vị tổ tiên thân mến. Đem Văn vương cúng tế chung ở minh đường cũng là để thân mến Văn vương.

Tôn kính những bậc đáng tôn kính và thân mến những vị đáng thân mến, đạo nghĩa của nhà Chu hoàn bị vậy.

Nhưng mà lễ tế giao (tế Trời) là lễ tế của thời xưa, còn lễ tế ở minh đường là lễ tế của nhà Chu chế ra, do Chu công lấy nghĩa lý khởi xướng ra.

Lữ thị ở Đông lai nói rằng: Đối với Trời thì chỉ mong Trời hưởng lấy lễ vật cúng tế mà không dám thêm một lời nào cả. Còn đối với Văn vương thì nói bắt chước theo pháp chế của Văn vương để ngày ngày trị yên thiên hạ trong bốn phương. Đối với Trời thì không cần phải tán tụng. Còn bắt chước theo Văn vương là để bắt chước theo Trời vậy.

Cuối chương chỉ nói sợ cái uy của Trời mà không nói đến cái uy của Văn vương là hợp chung cả vào một bậc đáng tôn kính hơn hết. Sợ Trời là sợ Văn vương. Trời và Văn vương là một vậy.

BÀI THỨ 279

時邁

Thì mại.(Thanh miếu 8)

時邁其邦

1. Thì mại kỳ bang,

昊天其子之

2. Hạo thiên kỳ tử chi?

實右序有周

3. Thực hữu tự hữu Chu.

薄言震之

4. Bạc ngôn chấn chi,

莫不震疊

5. Mạc bất chấn điệp.

懷柔百神

6. Hoài nhu bách thần,

及河喬嶽

7. Cập hà kiều nhạc

允王維后

8. Doãn vương duy hậu.

明昭有周
式序在位
載戢干戈
載櫜弓矢
我求懿德
肆于時夏
允王保之

9. Minh chiêu hữu Chu!
10. Thức tự tại vị,
11. Tái trấp can qua,
12. Tái cao cung thử.
13. Ngã cầu ý đức,
14. Tứ vu thì Hạ,
15. Doãn vương bảo chi.

Dịch nghĩa

1. Ta đúng kỳ đi tuần thú các nước chư hầu,
2. Thì Trời có thương ta như con vậy chăng?
3. Trời thật đã tôn trọng và an bày trật tự cho nhà Chu.
4. Cho nên khiến ta vừa chấn động đến,
5. Thì không có chư hầu nào là không kinh động hãi hùng.
6. Ta lại năng vỗ về an ủi trăm vị thần,
7. Cho đến những vị ở nơi sông rộng núi cao
8. Đều tin rằng thiên tử nhà Chu thật đáng là bậc vua của thiên hạ.
9. Rạng rỡ thay cho nhà Chu!
10. Đã làm gương mẫu và định trật tự ngôi vị cho chư hầu tại chức.

11. Đã thu góp giáo và thuẩn lại,
12. Đã cất cung và tên vào bao (vì là đời thái bình không dùng đến nữa).
13. Ta rán trau giồi lấy đức hạnh tốt lành,
14. Để truyền bá ra khắp Trung quốc,
15. Thì tin rằng vua nhà Chu năng giữ được mệnh trời.

Dịch thơ

*Đúng kỳ ta đã lo tuần thú.
Ta như con, Trời nhủ thương không?
Nhà Chu trật tự tôn sùng.
Ta vừa chấn động ruổi dung tiến hành,
Không ai chẳng khiếp kinh chấn động.
Trăm vị thân ta cũng vô an.
Núi cao sông rộng chư thần
Đều tin thiên tử thánh quân đầy rồi.
Quả rạng rỡ cho đời Chu thật,
Nêu mẫu gương tại chức chư hầu.
Giáo và thuẩn đã góp thâu.
Cung tên đã bỏ vào bao cất rồi.
Ta phải rán trau giồi đức hạnh
Để truyền lan khắp cảnh Trung hoa
Mệnh Trời vua giữ lâu xa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2

邁 *mại*, đi. 邦 *bang*, nước của chư hầu. Theo chế độ nhà Chu, mỗi 12 năm thiên tử đi tuần thú các nước chư hầu một lần, làm lễ sài (đốt củi tế Trời), lễ vọng (tế núi sông) để cúng tế và cáo báo với Trời Đất và để chư hầu đều đến chầu.

Đây là bài ca nhạc về cuộc tuần thú, gặp gỡ chư hầu và tế cáo Trời Đất của thiên tử.

Nói ta đúng kỳ đi tuần thú các nước chư hầu, thì Trời có thương ta như con hay chẳng vậy thay? Vì rằng là không dám chắc chắn như thế.

Giảng về câu 3,4,5,6,7,8

右 *hữu*, tôn trọng. 序 *tự*, thứ tự. 震 *chấn*, chấn động. 疊 *diệp*, sợ. 懷 *hoài*, vỗ về. 柔 *nhu*, an. 允 *doãn*, tin thật.

Đã thế rồi nói rằng: Trời thật đã tôn trọng nhà Chu, đã an bày có trật tự cho nhà Chu đấy. Cho nên khiến ta vừa dả động đến thì chư hầu trong bốn phương không ai là không kinh hãi chấn động.

Ta lại năng vỗ về an ủi các thần, cho đến những vị ở nơi sông sâu rộng, núi vút cao, không có vị thần nào là không cảm động. Thì tin rằng thiên tử nhà Chu thật là bậc vua của thiên hạ vậy.

Giảng về câu 9,10,11,12,13,14,15.

戢 *tráp*, tụ lại. 囊 *cao*, túi để giấu cất. 肆 *tứ*, tràn bày ra. 夏 *Hạ*, nước Tàu.

Lại nói: Rạng rỡ thay nhà Chu của ta! Đã lấy pháp chế thưởng trách thăng truất để làm gương mẫu, định ngôi thứ trật tự chư hầu đang tại chức, nhà Chu đã đem lại thanh bình, thu góp hết các cung tên giáo thuẫn để không dùng đến nữa, và càng cầu lấy đức hạnh đẹp để truyền bá ra khắp Trung quốc. Thì tin rằng vua nhà Chu năng giữ gìn được mệnh trời.

Hoặc nói rằng: Bài thơ này tức gọi là chương cổ nhạc *Tứ hạ* vì có câu *Tứ vu thì hạ* mà được gọi như thế.

Thiên Thì mại có 1 chương 15 câu.

Sách *Xuân thu Tả truyện*, đời Lỗ Tuyền công năm thứ 12, chép: Xưa khi Vũ vương đã thắng nhà Thương, liền làm bài tụng nói rằng: Ta thu góp hết giáo và thuẫn.

Nhưng *Ngoại truyện* lại cho là bài tụng của Chu Văn vương. Thì thơ này là vào thời Chu Vũ vương do Chu công làm ra.

Ngoại truyện lại nói: Kim tấu *Tứ hạ*, *Phân*, *ái*, *Cử*, *thiên tử dĩ hưởng nguyên hầu đã*, = Đánh chuông gõ nhịp tấu bài thơ *Tứ hạ*, bài *Phân*, bài *ái*, bài *Cử* để thiên tử cho vị nguyên hầu yến ẩm.

Vì Chiêu chua rằng: Bài nhạc *Tứ hạ* có một tên nữa là *Phân*, bài nhạc *Thiếu hạ* có một tên nữa là *át*; bài nhạc *Nạp hạ* có một tên nữa là *Cử*, tức đây là ba bài nhạc trong 9 bài cử hạ của *Chu lễ* (Cử hạ: 1. Vương hạ. 2. Tứ hạ. 3.

Chiêu hạ. 4. Nạp hạ. 5. Chương hạ. 6. Tề hạ. 7. Tộc hạ. 8. Cai hạ. 9. Ngao hạ)

Lữ Thúc Ngọc nói rằng: Bài nhạc *Tứ hạ* là thơ *Thì mại*; bài nhạc *Phân* và *át* là thơ *Chấp cạnh*; bài nhạc *Cử* là thơ *Tư vân*.

BÀI THỨ 280

執競

Chấp cạnh. (Thanh miếu 9)

執競武王

1. Chấp cạnh Vũ vương.

無競維烈

2. Vô cạnh duy liệt.

不顯成康

3. Bất hiển Thành Khang?

上帝是皇

4. Thượng đế thị hoàng

自彼成康

5. Tự bỉ Thành Khang

奄有四方

6. Yêm hữu tứ phương,

斤斤其明

7. Cấn cấn kỳminh

鐘鼓喤喤

8. Chung cổ hoàng hoàng,

磬筦將將

9. Khánh quản thương thương

降福穰穰

10. Giáng phúc nương nương,

降福簡簡

11. Giáng phúc giản giản,

威儀反反

12. Uy nghi phản phản.

既醉既飽

13. Ký tuý ký bão,

Dịch nghĩa

1. Vũ vương nắm giữ mãi lòng tự cường.
2. Cho nên về công nghiệp của Vũ vương không ai có thể tranh hơn được.
3. Và con cháu của Vũ vương là Thành vương và Khang vương há lại không rạng rỡ hay sao?
4. Những vị ấy cũng là những bậc vua của Trời sai xuống.
5. Từ khi Thành vương và Khang vương ấy
6. Đã thâu gồm cả thiên hạ bốn phương
7. Thì cái đức càng tỏ rạng.
8. Lúc cúng tế, chuông trống đánh điều hoà.
9. Khánh và sáo hợp tấu.
10. Thì phúc lộc Trời ban xuống dồi dào.
11. Phúc lộc Trời ban xuống rất lớn lao.
12. Thì uy nghi càng thận trọng.
13. Lúc tế xong cùng nhau ăn uống đã say no rồi,
14. Mà phúc lộc Trời ban cứ qua lại đến mãi không thôi.

Dịch thơ

Lòng tự cường Vũ vương giữ mãi.

Không ai tranh hơn nổi Vũ vương,

*Thành, Khang há chẳng hiển dương?
Toán là vua của Trời thường khiến sai.
Từ lúc Thành, Khang hai vua ấy
Đã ra công gồm lấy bốn phương,
Đức càng tỏ rạng phi thường.
Cùng dâng lễ tế, trống chuông điều hoà.
Đã hợp khúc khánh và sáo lại.
Phúc lộc trời ban mãi dồi dào.
Phúc trời ban xuống lớn lao.
Uy nghi thận trọng dồi trau miệt mài.
Cúng tế xong, no say ăn uống
Lại qua phúc lộc xuống không ngừng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. Đây là bài thơ hát lúc cúng tế Vũ vương, Thành vương và Khang vương.

Giải về câu 1,2,3,4.

競 *cạnh*, tự cường. Nói Vũ vương nắm giữ mãi lòng tự cường không bao giờ dứt, cho nên công lao của Vũ vương dồi dào, trong thiên hạ không ai tranh hơn với Vũ vương nổi. Thì cái đức của Thành vương và của Khang vương há lại không rạng rỡ hay sao? Những vị ấy cũng là những bậc vua của Trời sai xuống.

Giải về câu 5,6,7.

斤斤 *cẩn cẩn*, rõ ràng tinh tế. Nói cái đức của Thành vương Khanh vương tỏ rạng như thế.

Giảng về câu 8,9,10.

皞皞 *hoành hoành*, điều hoà. 將將 *thương thương*, hợp lại. 穰穰 *nhương nương*, nhiều.

Nay nói đánh nhạc để cúng tế mà nhận phúc.

Giảng về câu 11,12,13,14.

簡簡 *giản giản*, to lớn. 反反 *phản phản*, kính cẩn thận trọng. 反 *phản*, trở lại. Nói nhận phúc rất nhiều, thì cung kính cẩn thận trọng hơn nữa, cho nên khi đã say đã no mà phúc lộc cứ qua lại đến mãi không chán.

Thiên Chấp cạnh có 1 chương 14 câu.

Đây là bài thơ về thời Chiêu vương trở về sau. Lời giải thuyết của sách *Quốc ngữ* xem lại ở thiên trên (bài thứ 277)

BÀI THỨ 281

思 文

Tư văn. (Thanh miếu 10)

思 文 后 稷

1. Tư văn Hậu Tắc

克 配 彼 天

2. Khắc phối bỉ thiên,

立 我 烝 民

3. Lập ngã chưng dân,

莫 匪 爾 極

4. Mạc phi nhĩ cực.

貽 我 來 牟

5. Di ngã lai mâu.

帝命率育

6. Đế mệnh suất dục.

無此疆爾界

7. Vô thử cương nhĩ giới,

陳常于時夏

8. Trần thường vu thì hạ.

Dịch nghĩa

1. Hậu Tắc là bậc có văn hóa đạo đức.

2. Đáng được cúng tế chung với Trời kia.

3. Vì ngài đã khiến nhân dân chúng ta có hạt gạo mà ăn

4. Thì hẳn là cái đức cao cả vậy.

5. Hậu Tắc đã truyền cho chúng ta giống lúa tiểu mạch và đại mạch.

6. Ấy là mệnh của Trời khiến đem những giống lúa ấy nuôi dân chúng khắp nơi.

7. Không có phân biệt chỗ này vùng nọ.

8. Mọi nơi đều được truyền bá cái đạo thường khắp nước Trung quốc.

Dịch thơ

Văn đức ấy là thần Hậu Tắc

Cùng với Trời đáng đặt tế chung.

Khiến ta có hạt gạo dùng.

Đức người cao cả vô cùng đáng thay!

Đại, tiểu mạch ban ngay đây đủ.

*Trời khiến nuôi khắp chỗ chúng dân,
Chỗ này vùng nọ không phân,
Đạo thường truyền bá khắp phần Trung hoa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 思 *tư*, tiếng đệm ở đầu câu. 文 *văn*, nói có văn hóa đạo đức. 立 *lập* đồng với 粒 *lạp* là hạt gạo. 極 *cực*, cùng tốt, đức hạnh rất tốt mực. 貽 *di*, truyền lại. 來 *lai*, lúa tiểu mạch. 牟 *mâu*, lúa đại mạch. 率 *suất*, khắp nơi. 育 *dục*, nuôi dưỡng.

Nói cái đức của Hậu Tắc thật đáng cúng tế chung với Trời, vì rằng Hậu Tắc đã khiến nhân dân chúng ta được có hạt gạo mà ăn, thì hẳn là cái đức cao cả. Vả lại Hậu Tắc truyền lại cho nhân dân chúng ta giống lúa lai (tiểu mạch) lúa mâu (đại mạch), đó là mệnh lệnh của Trời khiến đem những giống lúa ấy nuôi dưỡng nhân dân. Cho nên không có sự phân biệt vùng xa chỗ gần, nơi này chốn nọ, mọi nơi đều được truyền bá cái đạo thường giữa vua tôi và cha con khắp cả nước Trung hoa.

Hoặc nói rằng bài thơ này tức gọi là bài cổ nhạc *Nạp hạ* (xem lại phần cuối thiên *Thi mại*, bài thứ 279), cũng chỉ vì có chữ *thi Hạ* mà gọi như thế.

Thiên Tư văn có 1 chương 8 câu.

Lời giải thuyết của sách *Quốc ngữ* thì xem ở thiên *Thi mại* (bài 279).

Thiên miếu chi thập có 10 thiên, 10 chương, 95 câu.

2. CHU TỤNG, THẦN CÔNG CHI THẬP.

(Mười thiên thuộc phần thơ *Chu tụng Thần công*)

BÀI THỨ 282

臣 工	Thần công. (Thần công1)
嗟 嗟 臣 工	1. Ta ta thần công!
敬 爾 在 公	2. Kính nhĩ tại công.
王 釐 爾 成	3. Vương ly nhĩ thành.
來 咨 來 茹	4. Lai tư lai nhũ.
嗟 嗟 保 介	5. Ta ta bảo giới!
維 莫 之 春	6. Duy mộ chi xuân
亦 又 何 求	7. Diệc hựu hà cầu?
如 何 新 畬	8. Như hà tân dư?
於 皇 來 牟	9. Ô hoàng lai mâu!
將 受 厥 明	10. Tương thụ quyết minh.
明 昭 上 帝	11. Minh chiêu Thượng đế
迄 用 康 年	12. Hết dụng khang niên.
命 我 眾 人	13. Mệnh ngã chúng nhân
奄 觀 鉶 艾	14. Yêm quan chất ngải.

Dịch nghĩa

1. Hỡi ôi các quan chức!
2. Tại công sở các người phải cung kính.
3. Vua đã ban cho các người những phép tắc nhất định rồi.
4. Các người hãy đến mà mưu tính để làm việc.
5. Hỡi ôi quan phó nông!
6. Chỉ vào khoảng tháng ba cuối xuân này
7. Lại phải làm thế nào?
8. Những công việc ở trong ruộng mới khẩn hai năm và ba năm?
9. Ôi những lúa tiểu mạch và đại mạch sắp chín!
10. Thì có thể gặt lấy món của Trời ban tươi sáng ấy.
11. Nhưng Thượng đế rạng rỡ
12. Sắp đem đến cho ta một mùa lúa trụng dồi dào.
13. Khiến các nông dân của ta
14. Hãy lo đầy đủ cuộc và bữa
15. Để chẳng bao lâu sẽ chợt thấy được số lúa gặt được

Dịch thơ

Này tất cả các quan ời hỡi!

Hãy kính thành khi tới sở công

Pháp quy nhất định ban xong

Đến mà mưu tính để cùng làm ngay,

*Quan phó nông các ngài ơi hỡi!
Cuối xuân này vào lồi tháng ba
Phải làm sao hỡi đây mà
Ruộng vừa mới khẩn hai ba năm này?
Ôi! sắp chín mạch hai giống ấy.
Mùa rục vàng gặt lấy đem vào.
Ông Trời rạng rỡ xiết bao!
Cho ta mùa lúa dồi dào vô song.
Rồi khiến các dân nông ta lại
Cuốc và bừa đều phải đủ đầy,
Không lâu lúa gặt thấy ngay.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2,3,4.

嗟嗟 ta, ta, than thở lắm lần như thế để giới răn một cách sâu xa. 臣工 thần công, trăm quan trong bộn bề tôi. 公 công, công gia. 釐 ly, ban cho. 成 thành, thành pháp, pháp luật nhất định rồi. 茹 như, độ.

Đây là bài thơ răn nông quan (giữ việc canh nông).

Đầu tiên nói vua đã lấy pháp luật nhất định để ban cho người, người phải đến mà mưu tính lấy.

Giảng về câu 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15.

保介 *bảo giới*, xem thiên *Nguyệt linh* ở sách *Lữ lâm* (*Lữ thị Xuân thu*) có lời giải thích không đồng nhau, nhưng đều là nói về tịch điền (ruộng của vua cày lúc đầu mùa), vì rằng *bảo giới* là quan phó nông. 莫春 *mộ xuân* tháng cuối xuân, tức là tháng ba, theo lịch nhà Hạ lấy tháng giêng làm tháng đầu năm (còn lịch nhà Ân thì lấy tháng 12 làm tháng đầu năm, lịch nhà Chu lấy tháng 11 làm tháng đầu năm) khi chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào thìn (kiến thìn). 畚 *du*, ruộng khẩn đã ba năm. 於皇 *ô hoàng!* lời than khen. 來牟 *lai mầu*, lúa tiểu mạch và lúa đại mạch. 明 *minh*, món ban cho tươi sáng, nói lúa mạch sắp chín. 迄 *hất*, đến. 康年 *khang niên*, như phong niên, năm được mùa. 衆人 *chúng nhân*, người dân trong đồng ruộng. 庾 *trĩ*, đầy đủ. 錢 *tiển*, cái cuốc. 耨 *bác*, cái bừa. Cái cuốc và cái bừa đều là khí cụ nhà nông. 耨 *chất*, lưỡi liềm ngắn để gặt lúa. 艾 *ngải*, gặt lúa.

Đây lại nói những việc khuyên răn. Nói tháng 3 phải lo liệu công việc ở ruộng mới khẩn hai năm và ba năm. Nay phải làm thế nào vậy thay? Những lúa mạch đã sắp chín, thì có thể thu hoạch mùa của Trời ban cho tươi sáng ấy. Nhưng đáng Thượng đế rạng rỡ này lại sắp ban cho ta một mùa lúa trũng dồi dào ở khu ruộng mới khẩn hai và ba năm. Cho nên ta khiến nông dân lo đủ dụng cụ để lo liệu công việc ở khu ruộng mới khẩn hai ba năm ấy, thì lại sắp chợt thấy được số lúa thu gặt được.

Thiên Thân công có 1 chương 15 câu.

BÀI THỨ 283

噫 嘻

Y hy. (Thần công 2)

噫 嘻 成 王

1. Y hy Thành vương!

既 昭 假 爾

2. Ký chiêu cách nhĩ.

率 時 農 夫

3. Suất thì nông phu

播 厥 百 穀

4. Bá quyết bách cốc,

駿 發 爾 耜

5. Tuấn phát nhĩ tư

終 三 十 里

6. Chung tam thập lý.

亦 服 爾 耜

7. Diệc phục nhĩ canh,

十 千 維 耦

8. Thập thiên duy ngẫu.

Dịch nghĩa

1. Hỡi ôi cần mẫn thay Thành vương!

2. (Bảo điển quan rằng:) Người đã rạng rỡ đưa dân của người đến.

3. Người đem những nông phu ấy

4. Gieo trồng trăm thứ thóc,

5. Lo cày xới lớn lao những ruộng tư của các người.

6. Cho trọn 30 dặm.

7. Hãy lo phục vụ việc cày xới,

8. Mười ngàn người đều bắt cặp mà làm.

Dịch thơ

*Ôi Thành vương nhất chuyên cần!
Người đà rạng rỡ đưa dân đến vùng.
Người đà đem đến dân nông
Hàng trăm thứ thóc gieo trồng lên cao.
Ruộng tư cày xới lớn lao.
Ba mươi dặm chẳng chốn nào bỏ không.
Xới cày phục sự lo xong.
Mười ngàn bắt cặp hợp công mà làm.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 噫嘻 y hy, cũng là lời than. 昭 *chiêu* sáng. 假 *cách*, đến. 爾 *nhĩ*, người, chỉ nông quan. 時 *thì*, ấy. 駿 *tuấn*, to lớn. 發 *phát*, cày. 私 *tư*, ruộng tư. 三十里 *tam thập lý*, 30 dặm đất vuông, đất của một vạn nông phu cày cấy thì bốn bên có sông, ở giữa có 33 dặm lẻ đất vuông. Nói 30 dặm là kể phần chẵn mà nói. 耦 *ngẫu* (đọc *nghe* cho hợp vận), hai người cùng cày chung.

Bài này tiếp liền với thiên trên cũng là lời giới răn nông quan. 昭假爾 *chiêu cách nhĩ* như nói hãy đem dân chúng của người đến. Vì rằng Thành vương bắt đầu đặt ra chức điển quan (quan coi việc ruộng nương) và thường sai khiến răn dạy vị quan ấy: Người hãy đem những nông phu ấy cho gieo hàng trăm thứ lúa, khiến chúng cùng cày một lượt những ruộng tư, tất cả đều phục sự việc cày bừa,

muôn người đều bắt cặp mà cày chung, vì rằng đi cày vốn phải dùng hai người cày chung làm một đôi (*Chu lễ* nói rằng: Đời xưa làm ruộng, khoảnh đất của 1 người nông phu có dòng nước *loại* rộng 2 thước sâu 2 thước, trên bờ dòng nước toại có con đường *kính* để dắt trâu dắt ngựa. Khoảnh đất của 10 người nông phu có dòng nước *câu* rộng 4 thước sâu 4 thước trên bờ dòng nước câu có con đường *chấn* để giao thông xe to, Khoảnh đất của 100 người nông phu có dòng nước *hức* rộng 8 thước sâu 8 thước, trên bờ, dòng nước hức có con đường *đồ* để giao thông xe 4 ngựa. Khoảnh đất của 1.000 người nông phu có dòng nước *cối* rộng 1 trượng 6 thước sâu 1 trượng 4 thước, trên dòng nước cối có con đường *đạo* để giao thông 2 đường xe. Khoảnh đất của vạn (10.000) người nông phu có sông *xuyên* thiên nhiên, trên bờ sông xuyên có con đường *lộ* để giao thông 3 đường xe). Nay hợp những nông phu của khoảnh đất có dòng sông xuyên thiên nhiên lại mà nói, cho nên bảo cả vạn (10.000) người cùng ra, đồng tâm hợp lực như hợp thành một cặp.

Đây là chức quan canh nông ở nơi làng quê xa lánh, thuộc lại của quan tư giá, có chức vụ trông coi phạm vì 1.000 nông phu. Phép phân đất thành câu thành hức là để dùng phép cống mà đánh thuế (mỗi nông phu lãnh 50 mẫu ruộng để cày cấy, lấy hoa lợi của 5 mẫu đóng thuế cho Nhà nước, tức là thuế 1/10), không có ruộng công, cho nên đều gọi là ruộng tư.

Tô thị nói rằng: Người dân bảo "Hãy mưa xuống ruộng công của ta, rồi đến ruộng tư của ta. "Còn vua thì bảo" Hãy cày lớn lao ruộng tư của các người cho trọn 30 dặm đất

vuông". Giữa bụi trên và kẻ dưới cùng trung thành lẫn nhau, cùng thương mến lớn lao trang nhã như thế.

Thiên Y hy có 1 chương 8 câu.

BÀI THỨ 284

振鷺

Chấn lộ. (Thần công 3)

振鷺于飛

1. Chấn lộ vu phi

于彼西雝

2. Vu bỉ tây ung.

我客戾止

3. Ngã khách lệ chỉ

亦有斯容

4. Diệc hữu tư dung.

在彼無惡

5. Tại bỉ vô ố,

在此無斁

6. Tại khử vô đồ (dịch),

庶幾夕夜

7. Thử cơ tịch dạ.

以永終譽

8. Dĩ vĩnh chung dự.

Dịch nghĩa

1. Bầy cò san sát cùng bay

2. Ở cái hồ phía tây kia

3. Khách của ta đi đến

4. Có dung mạo đoan trang.

5. Ở ngoài kia thì không bị người oán hờn,

6. Ở đây thì không bị người oán ghét.

7. Mới mong trông sớm tối

8. Giữ gìn được trọn mãi danh dự.

Dịch thơ

Bầy cò san sát cùng bay

Ở trên hồ nọ phía tây là là.

Vừa đi đến khách của ta

Uy nghi dung mạo rất là trang nghiêm.

Ở ngoài không bị cán hiềm,

Ở đây chẳng bị ai gièm ghét đâu.

Cho nên sớm tối mong sao.

Giữ tròn danh dự dài lâu đời đời.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giải về câu 1,2,3,4.

振 *chấn*, dáng bay thành bầy. 鷺 *lộ*, cò trắng. 雌 *ung*, cái hồ, cái chằm. 客 *khách*, con cháu của Hạ Vũ và của Ân Thang. Con cháu của nhà Hạ được phong ở nước Khỉ, của nhà Thương được phong ở nước Tống, đều làm khách đến châu nhà nhà Chu, khi thiên tử nhà Chu có việc ở tông miếu thì đến cung tế, khi thiên tử nhà Chu có tang thì đến vái lạy.

Đây là thơ về con cháu của Hạ Vũ của Ân Thang đến giúp việc cúng tế.

Nói đàn cò bay ở hồ nước phía tây, đây là những tân khách của ta đến giúp việc cúng tế, dung mạo chỉnh trang, cũng giống như đàn cò trong trắng tinh anh.

Hoặc nói thuộc hứng.

Giảng về câu 5,6,7,8.

彼 *bỉ*, nước Khỉ nước Tống. ở trong nước chư hầu kia thì không có người oán hận, ở đây trong triều nhà Chu cũng không có người chán ghét, được như thế con cháu của hai đời vua trước mới mong trong sớm tối giữ gìn được mãi danh dự ấy.

Trần thị nói rằng: Người không vì ta đã thay đổi mệnh trời (đoạt mất ngôi thiên tử) mà có điều oán ghét ta, là biết mệnh trời hay biến đổi không thường chỉ cho người có đức, ấy là thật lòng thuận phục. Còn ta không vì người bị mất mệnh trời (bị mất ngôi thiên tử) mà có điều chán ghét người, là biết tôn sùng người đạo đức, nòi giống bậc hiền tài, thừa phụng tiên vương, ấy là rất trung hậu.

Thiên Chấn lộ có 1 chương 8 câu.

BÀI THỨ 285

豐年

Phong niên. (Thần công 4)

豐年多黍多

1. Phong niên đa thử đa đồ.

亦有高廩

2. Diệc hữu cao lẫm.

萬億及秭
爲酒爲禮
烝畀祖妣
以洽百禮
降福孔皆

3. Vạn ức cấp tỷ.
4. Vi tửu vi lễ,
5. Chứng tỷ tổ tỷ,
6. Dĩ hạp bách lễ,
7. Giáng phúc khổng giai.

Dịch nghĩa

1. Năm được mùa thì có nhiều nếp nhiều lúa,
2. Có vựa lúa cao.
3. Lúa thù vào có số vạn số ức và số tỷ.
4. Làm rượu cay làm rượu ngọt,
5. Để dâng lên cúng tế ông bà,
6. Để lo đầy đủ trăm thứ lễ nghi,
7. Cho nên phúc lộc của thần ban xuống dồi dào và khắp cả.

Dịch thơ

Được mùa lúa nếp dồi dào.

Cho nên đã có vựa cao trữ dùng,

Lúa muôn ức tỷ thu chung.

Rượu cay rượu ngọt đã cùng gầy ra.

Để dâng cúng tế ông bà,

*Lễ nghi trăm thứ lo đã xong xuôi,
Phúc lành ban xuống khắp nơi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 稌 *đỗ*, lúa. Cây nếp chịu nơi cao ráo mà lạnh. Cây lúa chịu nơi ẩm thấp mà nóng. Nếp và lúa đều chín thì trăm thứ thóc không thứ nào là không chín. 弥 *diệc*, tiếng đệm ở đầu câu. Số lần vạn là 1 ức Số ức lần ức là 1 tỷ. 烝 *chưng*, tiến dâng, 昇 *tỳ*, cho 洽 *hạp*, đầy đủ. 皆 *giai* (đọc *kỷ* cho hợp vận), khắp cả.

Đây là bài nhạc ca khi làm lễ cúng tế mùa đông mùa thu để đáp tạ ơn phúc của thánh thần. Vì rằng đó là thuộc lễ tế Diên tổ, Tiên nông (Thần nông), tế khí bốn phương và tế Thần Hậu thổ,

Nói thu gặt mùa màng được nhiều đến nỗi có thể cung cấp việc cúng tế, đầy đủ trăm thứ lễ nghi, cho nên phúc lộc của thần ban cho sẽ dồi dào khắp mọi nơi.

Chú giải của Dịch giả

Số thông thường thì tính 10 phần nhiều hơn.

Một : 1

Mười : 10

Trăm : 100

Ngàn : 1000

Vạn : 10.000

Úc : 100.000

Triệu : 1.000.000

Kinh : 10.000.000

Cai : 100.000.000

Tỷ : 1.000.000.000

Thiên Phong niên có 1 chương 7 câu

BÀI THỨ 286

有 瞽

Hữu cổ. (Thần công 5)

有 瞽 有 瞽

1. Hữu cổ hữu cổ

在 周 之 庭

2. Tại Chu chi đình.

設 業 設 虞

3. Thiếp nghiệp thiết cự.

崇 牙 樹 羽

4. Sùng nha thụ vũ.

應 田 縣 鼓

5. Ứng điền huyền cổ,

洮 磬 柷 圉

6. Đào khánh xúc ngữ.

既 備 乃 奏

7. Kì bị nãi tấu .

簫 管 備 舉

8. Tiêu bị quản bị cử.

喤 喤 厥 聲

9. Hoàng hoàng quyết thanh.

肅 雝 和 鳴

10. Túc ung hoà bình

先 祖 是 聽

11. Tiên tổ thị thính

我 客 戾 止

12. Ngã khách lệ chỉ

Dịch nghĩa

1. Có quan mù đánh nhạc, có quan mù đánh nhạc.
2. Ở tại chiều đình nhà Chu
3. Dựng trụ mà bắt miếng ván ngang có khắc hình đẹp
đẽ.
4. Thanh gỗ sừng nhà gỗ lên có kết cấu lông năm màu
rực rỡ.
5. Có trống nhỏ, trống to và trống treo
6. Cùng các loại nhạc khí như trống lắc, khánh, xúc và
ngũ.
7. Đã đầy đủ rồi mới tấu nhạc lên,
8. Ống tiêu ống sáo cùng thổi lên.
9. Thanh âm rội rã.
10. Thanh nghiêm và hoà hợp.
11. Tổ tiên giáng xuống cùng nghe.
12. Những con cháu của tiền triều làm tân khách của
nhà Chu ta đều đến.
13. Được trông thấy mãi cuộc tấu nhạc ấy.

Dịch thơ

Có quan tấu nhạc người mù.

*Ở trong triều nội nhà Chu đầy rồi.
Bắc ván ngang đồng thời dựng trụ.
Gỗ sùng nha gắn đủ sắc lông.
Trống treo, tư nhỏ đặt xong.
Khánh đào, xúc, ngự bày chung từng bưng
Đã đầy đủ vang từng hợp tấu
Thổi tiêu mà thổi sáo trước tiên
Thanh âm rội rã vang lên.
Trang nghiêm hoà hợp nghe rền xiết bao.
Tổ tiên nghe cùng nhau giáng hạ.
Khách nhà Chu cũng đã đến nơi.
Được trông tấu nhạc đời đời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2.

瞽 矇, quan đánh nhạc mù mắt.

Bài tự ở sách *Mao thi* cho đây là bài thơ lúc nhà Chu đã thành công bắt đầu làm nhạc, hợp các thứ nhạc khí lại tấu lên ở tông miếu Thái tổ (Văn vương) (*chỉ ư thái bình thì công thành tắc nhạc đã hợp chu nhạc khi nhất thì tấu chi*) Hai câu đầu kể chung việc ấy.

Giảng về câu 3,4,5,6,7,8.

磬 *Cự*, dựng cây lên để treo chuông khánh, thanh gỗ ngang gọi là cây tuần 棬 *nghiệp* miếng vân to ở trên thanh gỗ tuần có khắc hình răng để trang sức. 崇牙 *sùng nha*, chỗ treo chuông khánh trên thanh gỗ nghiệp lấy màu sắc sơn vẽ làm màu thanh gỗ sùng nha hình dáng khum khum gỗ lên (xem lại chương III thiên *Linh đài* bài thứ 245) 樹羽 *Thụ vu* Gắn lông 5 màu trên thanh gỗ sùng nha 應 *ứng*, cái trống nao, 𥝌 *điền*, cái trống to. Trịnh thị nói rằng: chữ *điền* phải viết là cái trống nhỏ, 縣鼓 *huyền cổ*, trống treo lên do nhà Chu chế ra. Nhà Hạ (hạ hậu thị) có túc cổ (trống có chân). Nhà Ân có doanh cổ (trống có cây trụ xuyên vào giữa bụng trống để đứng vững). Nhà Chu có huyền cổ (trống treo). 洩 *đào* như mà cái trống mà nhỏ hơn, có cán bộ ở giữa, hai quai ở hai bên cầm cán mà lắc thì hai quai mà tự đánh vào mặt trống, 磬 *khánh*, cái khánh bằng đá, 祝 *xúc* một loại nhạc khí hình dáng như cái thùng sơn, làm bằng gỗ, giữa có cái giùi cắm ở đáy, cầm mà lắc thì dùi cắm ở hai bên để khởi tấu nhạc, 圉 *ngũ* cũng viết 𥝌 một loại nhạc khí hình dáng như con cọp nằm trên lưng có 27 cái răng cưa. lấy thanh gỗ dài một thước để đánh vào để chấm dứt âm nhạc, 簫 *tiêu*, ống tiêu do nhiều ống trúc nhỏ kết lại làm thành, 管 *quản*, như ống dịch, gộp hai ống lại mà thổi.

Giảng về câu 9, 10, 11, 12, 13.

我客 *ngã khách*, Tân khách của ta tức là con cháu của Hạ Vũ và của Ân thang. 觀 *quan* xem, 成 *thành* dứt một

bài nhạc, như chữ *thành* trong tiêu thiêu cửu thành là 9 khúc nhạc tiêu thiêu của Vua Thuấn.

Riêng chỉ nói con cháu của hạ Vũ và của Ân thang là cũng như với *Ngũ tàn tại vị ngã hữu gia tân* (con cháu của vua Nghiêu Đan) Chu được vua Thuấn đối đãi như bậc tân khách đã an toạ, ta có khách tốt), vì là công lầy đó làm dồi dào hơn nữa.

Thiên Hữu cổ có 1 chương 10 câu.

BÀI THỨ 287

潛

猗與漆沮

潛有多魚

有鰭有鮪

鱗鱗鰓鯉

以享以祀

以介景福

Tiềm (Thần công 6)

1. Y dư tất thư

2. Tiềm ngũ đa ngư.

3. Hữu thiên hữu vĩ.

4. Điều thường yển lý,

5. Dĩ hưởng dĩ tự

6. Dĩ giới cảnh phúc

Dịch nghĩa

1. Ôi, ở sông Tất sông Thư

2. Chà cây dưới nước có nhiều cá.

3. Có cá thiên có cá vĩ

4. Có cá điều có thường cá yển cá lý.

5. Để dâng để cúng ở tông miếu,

6. Để được phúc lớn.

Dịch thơ.

*Hỡi ôi! Như Tất hai sông
Các loại cá đã nhiều đông trong nhà.
Có cá trên cùng là cá vĩ
Có các loài điều lý yển thường
Để dâng lên cúng miếu đường
Được nhiều phúc lộc rõ ràng lớn lao.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 猗與 y dư, tiếng than. 潛 tiềm, chà cây đặt dưới sông. ấy là những chà cây (nhánh cây) chồng chất đặt ở dưới sông để nuôi cá khiến cá có nơi chú ẩn tránh lạnh, nhân đây moi lấy phen rèm vì lại để bắt hết cá. Hoặc nói tiềm là ẩn tránh dưới sâu. 鱖 điều, cá bạch điều. Thiên Nguyệt lệnh trong sách Lễ kí nói : Quý đông mệnh ngư sư thủy ngư, thiên tử thân vung, nãi thưởng ngư, tiên tiến tẩm miếu, quý xuân tiếp vĩ vu tẩm miếu (= Tháng cuối mùa đông, vua sai quan đánh cá khởi đầu bắt cá vua tự đi đến nơi thưởng thức những cá bắt được mà trước đã dâng cúng ở tông miếu, tháng cuối xuân thì dâng cúng cá vĩ ở tông miếu).

Thiên Tiềm có 1 chương 6 câu

BÀI THỨ 288

離

Ung (Thần công 7)

有來離離

1. Hữu lai ung ung

至止肅肅

2. Chí chỉ túc túc,

相維辟公

3. Tương duy bích công

天子穆穆

4. Thiên tử mục mục.

於薦廣牡

5. Ô tiến quảng mẫu

相予肆祀

6. Tương du tứ tự .

假哉皇考

7. Giả tai hoàng khảo

綏予孝子

8. Tuy duy hiếu tử

宣哲維人

9. Tuyên triết duy nhân.

文武維后

10. Văn vũ duy hậu.

燕及皇天

11. Yến cập Hoàng thiên,

克昌厥後

12. Khắc xương quýêt hậu,

綏我眉壽

13. Tuy ngã my thọ,

介以繁祉

14. Giới dĩ phiến chỉ.

既右烈考

15. Kì hữu liệt khảo.

亦右文母

16. Diệt hữu văn mẫu

Dịch nghĩa

1. Có những bậc rất hoà nhã tiến sang.

2. Đi đến rất cung kính.
3. Để giúp việc cúng tiến của thiên tử, ấy là chư hầu.
4. Còn thiên tử thì dung mạo rất uy nghiêm.
5. Ôi! đã dâng lên một con thú đực rất to.
6. Chư hầu giúp ta trình bày các lễ vật cúng tế.
7. Vĩ đại thay cha ta là Vũ vương(hãy hưởng dụng)!
8. Để đứa con được yên lòng.
9. Thông minh tài trí thì trọn đạo làm người.
10. Văn vũ kiêm toàn thì đáng bậc làm vua.
11. Và yên lòng Trời nữa.
12. Có thể giúp con cháu được thịnh vượng.
13. Khiến cho ta được yên ổn sống lâu.
14. Lấy nhiều phúc lộc mà phù giúp vào.
15. Khiến ta tôn kính được Phụ vương (Văn Vương)
16. Và tôn kính được mẫu hậu (Thái Tự).

Dịch thơ

Những vị hoà nhĩ tiến sang

Đến thì cung kính nghiêm trang vô ngần.

Chư hầu đến ân cần phu tế.

Thiên tử thì đáng thế uy linh.

Ôi! dâng thú đực to kên.

Chư hầu bày lễ linh đình giúp ta.

*Vĩ đại thay! xin cha hưởng dụng,
Để con đây yên bụng thoả tình
Làm người trọn đạo, thông minh.
Kiêm toàn văn vũ, vua đánh xưng ngôi!
Và cũng yên lòng Trời nữa đây.
Giúp con cháu được mãi thịnh giàu,
Khiến ta yên ổn sống lâu.
Giúp nhiều phúc lộc ngô hầu an khang
Ta tôn kính phụ vương chu đáo.
Và kính thờ mẫu hậu một lòng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giải về câu 1,2,3,4.

騶騶 ung ung, hoà nhã 肅肅 túc túc, kính cẩn. 相 tướng, phụ giúp việc cúng tế. 辟 bích, bực công, chư hầu, 穆穆 mục mục, dung mạo uy nghiêm của thiên tử.

Đây là bài thơ của Vũ Vương, nói chư hầu đi đến đều hoà nhã lại cung kính để giúp việc cúng tế của ta. Và thiên tử có giáng điệu uy nghi.

Giải về câu 5,6,7,8.

於 ó, tiếng than. 廣牡 quảng mầu con thú đực rất to để cúng tế, 肆 trần bày ra 假 giả to lớn. 皇考 hoàng khảo (đọc

khẩu cho hợp vận) Văn vương 綏 *tuy*, an 孝子 *hiếu tử*, tiếng của Vũ vương tự xưng.

Nói chư hầu hòa nhã cung kính ấy dâng lên con thịt to để giúp việc cúng tế của ta. Và Vũ văn vương lớn lao thay! Mong Văn vương hãy hưởng dụng lễ vật ấy để yên lòng đứa con hiếu thảo là Vũ vương.

Giảng về câu 9.10,11,12.

宣 *tuyên*, thông. 哲 *triết*, trí 燕 *yến*, an.

Đây khen tặng ơn đức của Văn vương. Thông minh tài trí thì trọn đạo làm người. Văn Chương vũ bị đều gồm bao thì đầy đủ đức hạnh của bậc làm vua cho nên có thể làm yên lòng người và yên lòng trời, làm thịnh vượng con cháu nối nghiệp về sau.

Tô thị nói rằng: Người nhà Chu lấy việc kiêng húy tên để thờ kính thần thánh Văn vương tên Xương mà bài thơ này lại có câu *Khắc xương quyết hậu* (có chữ *xương*) là tên của Văn vương là tại làm sao? Vì rằng: việc mà nhà Chu gọi là kiêng tên là không lấy cái tên mà gọi lên vậy thôi chứ không bỏ luôn cả chữ (không đọc tên chứ không kiêng viết chữ.) Việc kiêng tên mà bỏ luôn cả chữ ấy là lỗi lầm nhỏ mọn trong *Chu lễ*.

Giảng về câu 13,14,15,16.

右 *hữu*, là tôn kính mà sách *Chu lễ* đã nói *Hưởng hữu tế tự* là đây. 烈考 *liệt khảo* như nói *hoàng khảo* là người cha đã chết 文母 *văn mẫu* (đọc *mỹ* cho hợp vận) là bà Thái Tự mẹ của Vũ Văn vương.

Nói văn vương phù hộ con cháu thịnh vượng, lấy tuổi thọ mà ban cho được yên ổn, lấy nhiều phúc lộc mà phụ giúp vào khiến cho ta (Vũ vương tự xưng) được kính trọng cha mẹ (Văn vương và Thái Tự).

Thiên ung có 1 chương 16 câu.

Thiên Nhạc quan trong sách *Chu lễ* chép : *Nhạc sư cấp triệt suốt học sĩ di ca triệt* (Quan đánh nhạc gần đến lúc dọn đồ ăn xuống thì thống suất con em các quan công khanh đại phu hát lên để dọn đồ ăn xuống). Lời giải thuyết cho rằng tức là bài này.

Sách *Luận ngữ* ở chương *Bát dật* cũng chép dĩ *Ung triệt* (...hát thơ Ung để dọn đồ ăn xuống). Thế thì đây là bài thơ để ca lúc dọn đồ cúng tế xuống, mà cũng được gọi là triệt.

BÀI THỨ 289

載見

載見辟王

曰求厥章

龍旂陽陽

和鈴央央

條革有鵠

休有烈光

率見昭考

以孝以享

Tái hiện(Thần công 8)

1. Tái hiện bích vương

2. Viết câu quyết chương.

3. Long kì dương dương

4. Hoà linh ương ương.

5. Điều cách hữu thương.

6. Hưu hữu liệt quang

7. Suất hiện chiêu khảo.

8. Dĩ hiếu dĩ hưởng ,

以介眉壽

永言保之

思皇多祐

烈文辟公

綏以多福

俾緝熙于純

9. Dĩ giới my thọ

10. Vĩnh ngôn bảo chi

11. Tư hoàng đa hộ.

12. Liệt văn bích công

13. Tuy dĩ đa phúc

14. Tỷ tập hy vu thuận hộ.

Dịch nghĩa

1. Thì hầu đến châu thiên tử

2. Nói là để tìm (mà nghe biết) pháp độ của triều đình nhà Chu.

3. (Chỉ thấy) cờ thêu rồng tươi sáng .

4. Lạc trên xe và chuông trên cờ nghe khua vang.

5. Đầu dây cương có bịt vàng khua nhau hoà điệu.

6. Đẹp dễ và chói lọi.

7. Vua dẫn chư hầu đến miếu của Vũ vương.

8. Để cúng tế ,

9. Mà khiến ta được sống lâu.

10. Nói rằng giữ gìn mãi mãi

11. Những phúc lộc to tát dồi dào.

12. Còn chư hầu vẻ vang văn nhã.

13. Thì được sống yên với những phúc lộc dồi dào .

14. Khiến ta được thừa kế và làm vẻ vang cơ nghiệp đã đến những phúc lộc lớn lao.

Dịch thơ

*Đi châu thiên tử, chư hầu.
Rằng tìm pháp độ nhà Chu, nói là.
Cờ thêu rồng sáng loà phát phối
Lạc và chuông inh ỏi kêu vang.
Đâu cương khua tiếng dịu dàng.
Thật là chói lọi, lại càng xinh tươi
Miếu Vũ vương đến nơi, vua dẫn.
Để cùng nhau cẩn thận tế ngay.
Khiến cho ta được sống dài,
Nói rằng gìn giữ lâu ngày xiết bao.
Những phúc lộc dồi dào vĩ đại!
Chư hầu văn nhà lại vẻ vang
Sống yên lành phúc giàu sang,
Khiến ta nôi nghiệp rõ ràng phúc to.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.
Giảng về câu 1,2,3,4,5,6.

載 *tái*, thì tiếng phát lời ở đầu câu 章 *chương*, pháp đô. 旂 *kì*, thứ cờ có hình hài con rồng giao với nhau. 陽 *dương*, sáng. 和 *hoà* chuông treo ở trước cây dựa trước xe. 鈴 *linh*, chuông treo trên cờ kì 央央 *ương ương* 有鷁 *hữu thương* đều là tiếng hoà dịu 休 *hưu* hẹp.

Giảng về câu 7,8.

昭考 *chiếu khảo*, Vũ vương. Theo pháp chế trong miếu, bàn thờ của vị Thái tổ đặt ở giữa, bên tả là chiêu, bên hữu là mục. Trong miếu tả nhà Chu Văn vương được thờ bên phía mục, Vũ vương bên phía chiêu. Cho nên kinh *Thư* nói ở *Mục khảo Văn vương*, và bài thơ này với bài *Phỏng lục* (bài thứ 293) đều gọi Vũ vương là chiêu khảo.

Đây là nói vua thống xuất chư hầu đi cúng tế ở miếu của Vũ vương.

Giảng về câu 9,10,11,12,13,14

思 *tư*, tiếng đệm ở đầu câu. 皇 *hoàng*, to lớn đẹp đẽ.

Lại nói cúng tế để được sống lâu mà hưởng được nhiều phúc ấy là nhờ chư hầu phụ giúp việc cúng tế mà có được như thế, khiến ta được thừa kế và làm rạng rỡ sự nghiệp để đến những phúc lộc rất lớn lao. Vì đó là lời quy công được cho chư hầu, như ý tứ của thiên *Liệt văn* (bài thứ 275).

Thiên Tái hiện có 1 chương 14 câu.

BÀI THỨ 290

有客

Hữu khách (Thần công 9)

有客有客
亦白其馬
有妻有且
敦琢其旅
有客宿宿
有客信信
言授之繫
以繫其馬
薄言追之
左右綏之
既有淫威
降福孔夷

1. Hữu khách, hữu khách
2. Diệc bạch kỳ mã,
3. Hữu thê hữu thử.
4. Đồi trác kỳ lữ ,
5. Hữu khách túc túc.
6. Hữu khách tín tín.
7. Ngôn thụ chi chấp
8. Dĩ chấp kỳ mã .
9. Bạc ngôn truy chi.
10. Tả hữu tuy chi.
11. Kỳ hữu dân uy,
12. Giáng phúc khổng di.

Dịch nghĩa

1. Có khách đến, Có khách đến
2. Cỡi con ngựa bạch .
3. Có vẻ trang nghiêm, có vẻ thận trọng.
4. Đoàn tùy tùng đều là người được lựa chọn đứng dẫn.
5. Có khách đã ở lại một đêm.
6. Có khách đã ở lại thêm một đêm nữa.
7. Trao cho dây cột ngôn

8. Để cột ngựa của người khách ấy lại.
9. Hãy đuổi theo người ấy.
10. Bề tôi ở hai bên đều làm cho người khách ấy yên vui để người khách ấy chịu lưu lại.
11. Người khách ấy đã có phép tắc lớn lao của tiên triều.
12. Cho nên phúc lộc đã ban xuống rất dễ dàng cho người

Dịch thơ

*Bỗng dưng có khách đến đây
Cỡi con ngựa bạch khoan thai trên đường,
Uy nghi thận trọng nghiêm trang.
Tuỳ từng chọn kẻ đang hoàng tài hoa.
Khách vừa ở một đêm qua.
Ở thêm đêm nữa cùng ta chốn này.
Sợ thừng cột ngựa trao ngay.
Buộc con ngựa khách lại đây tức thời.
Khách đi hãy đuổi theo người .
Làm yên vui khách, bề tôi trong trào.
Khách thì phép tắc lớn lao.
Cho nên phúc lộc tặng trao dễ dàng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2,3,4

客 *khách*, Vi tử. Nhà Chu đã diệt nhà Thương, phong cho Vi tử là con cháu của nhà Thương ở nước Tống để cúng tế tổ tiên, và lấy lễ nghi tânkhách đối đãi Vi tử, không giám xem Vi tử như kẻ bề tôi. 亦 *diệc* tiếng đệm ở đầu câu. Nhà Ân chuộng màu trắng, cho nên khi sắm sửa lễ vật phải noi theo lệ xưa của nhà Ân. 且 *thử*, chưa rõ là gì, *Mao thi truyện* giải là đáng kính cẩn thận trọng 敦琢 *đôi trác*, tuyển chọn 旅 *lữ*, những quan khanh đại phu đi theo Vi tử.

Đây là bài thơ về Vi tử đến tổ miếu để phụ giúp việc cúng tế, mà một đoạn này nói Vi tử bắt đầu đi đến.

Giảng về câu 5,6,7,8

Trọ lại một đêm gọi là 宿 *túc*, trọ thêm một đêm nữa gọi 信 *tín* 繫其馬 *chấp kỳ mã*, cột ngựa lại. ý nói thương mến không muốn Vi tử đi.

Đoạn này nói Vi tử sắp đi.

Giảng về câu 9,10,11,12

追之 *truy chi*, Vi tử đã đi mà đuổi theo để Vi tử trở lại, là ý thương mến Vi tử không thôi. 左右綏之 *tả hữu tuy chi*, kẻ ở hai bên đều làm cho Vi tử yên vui, ý nói sở dĩ làm Vi tử yên vui để lưu Vi tử lại mà không được. 淫威 *dâm uy*, chưa rõ là gì. Theo thuyết xưa ở sách *Mao thi dâm* là lớn

lao. Nổi theo tiên vương dùng lễ nhạc của thiên tử cho nên gọi là dâm uy (phép tắc lớn lao). 夷 *di*, lớn lao.

Một đoạn này nói lưu người ấy ở lại.

Thiên Hữu khách có 1 chương 12 câu.

BÀI THỨ 291

武

Vũ (Thần công 10)

於皇武王

1. Ô hoàng Vũ vương!

無競維烈

2. Vô cạnh duy liệt.

允文文王

3. Doãn văn Văn vương

克開厥後

4. Khắc khai quyết hậu.

自武受之

5. Tự Vũ thụ chi,

勝殷遏劉

6. Thắng Ân át lưu,

耄定爾功

7. Chỉ định nhĩ công.

Dịch nghĩa

1. Ôi Vũ vương lớn lao thay!
2. Công nghiệp của ngài không có gì sánh bằng được.
3. Thật do Văn vương có văn đức
4. Đã tạo lập mở ra cho con cháu.
5. Vũ vương nổi theo mà nhận thấy,
6. Đã thắng nhà Ân và ngăn việc tàn sát.
7. Để công nghiệp được an định.

*Ôi Vũ vương lớn lao thay!
Không có gì sánh kịp công ngài vô biên.
Văn vương vẫn đức vẹn tuyền .
Mở ra cơ nghiệp để truyền đời sau.
Vũ vương nhận lấy tiếp vào,
Thắng Ân n ngăn việc giết nhau hung tàn.
Để cho cơ nghiệp định an,*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 於 ô, tiếng than. 皇 hoàng, lớn lao. 遏 át, ngăn. 劉 lưu, giết. 耆 chỉ, đến.

Chu công tưởng tượng công nghiệp của Vũ vương mà làm bản nhạc Đại vũ. Nói công nghiệp của Vũ vương không có gì sánh bằng, thật đã do Văn vương tạo lập ra, rồi Vũ vương nối theo mà nhận lấy đã thắng nhà Ân, ngăn dứt việc tàn sát để công nghiệp được yên định.

Thiên Vũ có 1 chương 7 câu.

Truyện *Xuân thu* cho đây là chương đầu của bài nhạc Đại vũ. Đại vũ là bài nhạc để nhảy múa của Chu công tưởng tượng công lao vũ bị của Vũ vương, hát bài thơ này mà tấu bản nhạc Đại vũ ấy.

Kinh Lễ, chương *Minh đường vi* chép rằng: *Chu con ngọc thích, miêu nhĩ và Đại vũ* (Cầm cái thuẫn đỏ, cây búa gắn ngọc, mặc áo cồn, đội mũ miện mà múa bản *Đại vũ*)

Nhưng sách *Mao thi truyện* cho bài thơ này là do Vũ vương làm ra, mà trong thiên này đã có tên thụy Vũ vương, thì thuyết này đã làm rồi.

Thần công chi thập có 10 thiên, 10 chương, 106 câu.

3. *CHU TỤNG MÃN DƯ TIỂU TỬ CHI THẬP*

(Mười thiên thuộc thơ Chu tụng Mãn dư tiểu tử)

BÀI THỨ 292

閔予小子

Mãn dư tiểu tử

(Mãn dư tiểu tử)

閔予小子

1. Mãn dư tiểu tử!

遭家不造

2. Tao gia bất tạo,

嬛嬛在疚

3. Quỳnh quỳnh tại cứu.

於乎皇考

4. Ô hô hoàng khảo!

永世克孝

5. Vĩnh thế khắc hiếu.

念茲皇祖

6. Niệm tư hoàng tổ,

陟降庭止

7. Trắc giáng đình chỉ.

維予小子

8. Duy dư tiểu tử

夙夜敬止

9. Túc dạ kính chỉ.

於乎皇王

10. Ô hô hoàng vương!

繼序思不忘

11. Kế tự tư bất vương.

Dịch nghĩa

1. Bình hoạn phận con trẻ ta đây!
2. Gặp việc chẳng lành của gia đình (gặp tang cha).
3. Phải bơ vơ đau buồn.
4. Than ôi Vũ vương cha ta !
5. Suốt đời đã được hiếu thuận.
6. Cha ta hằng nhớ đến Văn vương là ông nội ta.
7. Như thường thấy lên xuống ở chốn triều đình.
8. Còn phần con trẻ ta nay
9. Sớm tối hằng kính cẩn.
10. Hỡi ôi tiên vương (Văn vương và Vũ vương)!
- 11: Con lo thừa kế giềng mối mà không hề quên lãng được.

Dịch thơ

Phận con trẻ trong ngay ưu hoạn

Lại gặp tiên tai nạn trong nhà.

Bơ vơ đau khổ xót xa.

Vũ vương hoàng khảo cha ta, hỡi người !

Nhớ ông ta vương vấn chẳng thôi,

Như trong triều mãi thấy người .

Phận làm con trẻ ta thời từ nay

Sớm tối vẫn lòng này kính mến,

Hỡi ôi! khi nhớ đến hoàng vương.

Con không quên nối nghiệp thường.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2,3,4,5

Thành vương còn ngày tang, bắt đầu đến châu ở miếu của tiên vương mà làm bài thơ này. 閔 *mãn*, bình. 予小子 *du tiểu tử*, con trẻ này, tiếng của Thành vương tự xưng ở miếu của tiên vương. 造 *tạo*, thành. 嬛 *quỳnh*, đồng với. 癸 *quỳnh*, cô đơn, ý không nơi nương tựa. 疚 *cửu*, buồn đau. Ông Khuông Hành bảo 癸癸在疚 *quỳnh quỳnh tại cửu* là nói Thành vương đã mất hết lòng mến nhớ, ý khí chưa đặng bình thường vì rằng ấy là để nhận lãnh cơ nghiệp của Văn vương và của Vũ vương và để tôn sùng căn bản của nền giáo hóa lớn lao của tiên vương. 皇考 *hoàng khảo*, Vũ vương. Than thở khen tặng Vũ vương đã suốt đời hiếu thuận.

Giảng về câu 6,7,8,9

皇祖 *hoàng tổ*, Văn vương. Tiếp theo đoạn văn trên, nói Vũ vương hiếu thuận, hằng nhớ tưởng Văn vương, như thường thấy Văn vương lên xuống ở chốn triều đình, cũng như nói vua Thuần hằng thấy vua Nghiêu ở trên tường, ở trong canh.

Sở từ chép: Tam công ấp nhượng, dâng giáng đường chỉ. (Chức Tam công vái chào lên xuống ở miếu đường)

thật giống với thể văn của đoạn này. Mà Khuông Hành dẫn câu này cũng được lời chú của họ Nhan giải rằng: Như thần mình đến triều đình.

Giảng về câu 10,11

皇王 *hoàng vương*, gồm chỉ Văn vương và Vũ vương.

Tiếp theo đoạn văn trên nói: Ta sợ dĩ trong sớm tối phải kính cẩn là lo thừa kế giềng mối này mà không hề quên lãng được.

Thiên Mẫn dư tiểu tử có 1 chương 11 câu.

Đây là bài thơ của Thành vương làm lúc mãn tang đến châu ở miếu. Nhưng ngờ rằng đời sau lại cho là bài nhạc của vua nô ngôi đến châu ở miếu.

Ba thiên sau cũng phỏng theo sau đây;

BÀI THỨ 293

訪落

訪予落止

率時昭考

於乎悠哉

朕未有艾

將予就之

繼猶判渙

維予小子

Phỏng lạc (Mẫn dư tiểu tử 2)

1. Phỏng dư lạc chi.

2. Suất thì Chiêu khảo .

3. Ô hô du tai!

4. Trăm vị hữu ngải.

5. Tương dư tộ chi .

6. Kế đo phán hoán .

7. Duy dư tiểu tử

未堪家多難
紹庭上下
陟降厥家
休矣皇考
以保明其身

8. Vị kham gia đa nạn,
9. Thiệu đình thượng hạ,
10. Trắc giáng quyết gia.
11. Hưu hĩ hoàng khảo!
12. Dĩ bảo minh kỳ thân.

Dịch nghĩa

1. Ta phỏng vấn các người ngay từ lúc ban đầu ta nắm chính quyền
2. Thì chỉ nên noi theo cái đạo Vũ vương, cha ta.
3. Hỡi ôi! cái đạo của cha ta cao xa thay!
4. Ta chưa hề làm trọn được .
5. Nhưng rồi ta sẽ cố gắng noi theo
6. Nhưng việc ta nổi chí e sẽ phải phân tán.
7. Chỉ có phận con trẻ ta đây
8. Chưa kham nổi việc nhà khi lắm hoạn nạn,
9. Thì ta cũng nổi theo mà lên xuống ở triều,
10. Và qua lại ở nhà.
11. Cha ta hay đẹp thay!
12. Mong nhờ đó mà thân ta được yên ổn và rạng rỡ vậy thôi.

Dịch thơ

*Ta hỏi khi bắt đầu hành chính,
Đạo Vũ vương noi kính mà thôi.
Cao xa đạo ấy hỡi ôi!
Ta chưa làm đặng xong xuôi đủ đầy.
Để noi theo ta đây vẫn rần
Kế thừa e phân tán khó thay!
Phận làm con trẻ ta nay
Chưa kham hoạn nạn đã gây trong nhà .
Lên xuống triều đình ta tiếp nối,
Trong nhà thì lui tới không thôi.
Cha ta hay đẹp hỡi ôi!
Chỉ mong nhờ để rạng ngời thân ta.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 訪 phỏng hỏi 落 lạc, bắt đầu 悠 du, xa 艾 ngải, hoàn toàn, tuyệt, dứt, như trong câu Dạ vị ngải (Đêm chưa dứt). 判 phán, phân 渙 hoán, tan. 保 bảo, yên. 明 minh, hiển vinh.

Thành vương đã châu ở miếu, nhân đây làm bài thơ này, lấy đạo lý hỏi ý các bề tôi. Nói mưu sách lúc bắt đầu của ta là noi theo cái đạo của Vũ vương cha ta. Nhưng cái đạo cha ta cao xa, ta không thể nào theo kịp được, nhưng rồi sẽ khiến ta phải cố gắng để noi theo. Nhưng việc ta nối

tiếp theo cái đạo của tiên vương ấy còn e ngại rằng sẽ phải
rã rời phân tán mà không được hợp thành, thì ta cũng nối
theo mà lên xuống ở triều và qua lại ở nhà, mong được nhờ
vào những điều tốt đẹp của cha ta cho thân ta yên ổn rạng
rõ mà thôi.

Thiên Phỏng tác có 1 chương 12 câu.

Lời giải thuyết đồng như thiên trên (bài thứ 292)

BÀI THỨ 294

敬之

Kính chi (Mãn dư tiểu tử 3)

敬之敬之

1. Kính chi, kính chi!

天維顯思

2. Thiên duy hiển tư.

命不易哉

3. Mệnh bất dị tai.

無曰高高在上

4. Vô viết cao cao tại thượng.

陟降厥士

5. Trắc giáng quyết sĩ,

日監在茲

6. Nhật giám tại tư.

維予小子

7. Duy tư tiểu tử.

不聰敬止

8. Bất thông kính chi.

日就月將

9. Nhật tựu nguyệt tương.

學有緝熙于光明

10. Học hữu tập hy vu

quang minh.

佛時仔肩

11. Phật thì tử kiên,

示我顯德行

12. Thị ngã hiển đức hạnh.

Dịch nghĩa

1. Đáng kính thay! Đáng kính thay!
2. Đạo Trời rất tỏ ràng.
3. Mệnh Trời gìn giữ không phải dễ dàng.
4. Chỗ bảo Trời cao ở tận trên không (mà không xem xét đến ta).
5. Trời hằng lên xuống xem việc của ta làm.
6. Ngày ngày vẫn xem xét ở đây.
7. Chỉ phận con trẻ của ta đây (vua tự xưng).
8. Không thông hiểu không kính cần.
9. Mong ngày tháng được thành công tiến bộ.
10. Ta nguyện học tập và tiếp tục mãi mà hiểu rõ để đến trình độ sáng suốt.
11. Ta nhờ các bề tôi giúp đỡ vào trách nhiệm của ta gánh vác.
12. Cho ta được thấy những đức hạnh vẻ vang.

Dịch thơ

Thật đáng kính! Thật là đáng kính!

Đạo trời thì chân chính rõ ràng.

Mệnh trời giữ chẳng dễ dàng.

"Trời cao xa" chỗ bảo rằng hỡi ôi!

Việc ta làm, Trời soi xét mãi.

Trời xuống lên coi thấy hàng ngày.

Phận ta con trẻ thân này.

Đã không kính cần, chẳng hay biết gì.

Mong ngày tháng kịp thì tiến bộ

Học nôi theo hiểu rõ sáng soi.

Giúp ta gánh vác bề tôi

Cho ta thấy đức sáng ngời để theo.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2,3,4,5,6

顯 *hiển*, sáng rõ 思 *tư* (đọc *ti* cho hợp vận) tiếng đệm ở cuối câu 士 *sĩ*, sự việc.

Thành vương nhận lời khuyên của các bề tôi mà thuật lại lời ấy, nói rằng: Đáng kính thay! Đáng kính thay! Đạo Trời rất tỏ rạng giữ gìn mệnh trời không phải là dễ dàng. Chớ bảo Trời cao xa mà không thể xem xét đến ta, mà phải biết rằng Trời thông minh, hiển vinh người thiện, trừng trị kẻ ác, thường như lên xuống ở chỗ ta hành động ngày nào là không đến xem xét ở đấy, cho nên chúng ta không thể nào không kính cần được

Giảng về câu 7,8,9,10,11,12.

將 *tương*, tiến. 佛 *bật* đồng với 弼 *bật* là phụ giúp. 仔肩 *tử kiên*, gánh vác lấy trách nhiệm.

Đây là lời tự mình đáp lại của đoạn văn trên. Nói rằng: Ta thì không thông hiểu và cũng chưa được kính cần, nhưng ta nguyện học theo, hầu ngày tháng được thành công tiến bộ, cứ tiếp tục mãi mà hiểu rõ để đến trình độ sáng suốt. Ta lại nhờ các bề tôi giúp đỡ vào trách nhiệm của ta gánh vác mà cho ta thấy được những đức hạnh hiển rạng vẻ vang, để ta mong có thể theo kịp được.

Thiên Kinh chỉ có 1 chương 12 câu.

BÀI THỨ 295

小 毖

Tiểu bí. (Mãn dư tiểu tử 4)

予 其 懲

1. Dư kỳ trừng,

而 毖 後 患

2. Nhi bí hậu hoạn?

莫 予 莽 蜂

3. Mạc dư phanh phong,

自 求 辛 螫

4. Tự cầu tân thích.

肇 允 彼 桃 蟲

5. Triệu doãn bỉ đào trùng,

拚 飛 維 鳥

6. Phiên phi duy điểu.

未 堪 家 多 難

7. Vị kham gia đa nạn.

予 又 集 于 蓼

8. Dư hựu tập vu liêu.

Dịch nghĩa

1. Ta răn ngừa những việc gì.

2. Mà cần thận ngăn được hậu hoạn?

3. Chớ khiến ta dung dưỡng con ong,

4. Để tự tìm lấy bị độc chích.
5. Lúc khởi đầu cứ tin con chim chiến chiến là bé mãi,
6. Hễ nó bay lên thì hóa thành con chim to.
7. Ta chưa kham việc nhà lắm hoạn nạn,
8. Ta lại ở vào cảnh địa đặng cay đau khổ.

Dịch thơ

*Việc gì ta phải ngửa răn.
 Hậu tai cẩn thận chặn ngăn vũng lòng?
 Ta đừng dung dưỡng con ong
 Tự tìm độc chích khốn cùng, ô hay!
 Khởi đầu chim bé tin ngay
 Sẽ thành chim lớn khi bay vẫy vùng.
 Chưa kham gia nạn nổi lòng.
 Cảnh tình cay đắng lại cùng vương thân*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 懲 trừng, có bị thương tổn đến mà biết răn chữa, 毖 bí , cẩn thận 莽 phanhh, khiến 蜂 phong, con ong, con vật nhỏ mà có nọc độc 肇 triệu, bắt đầu 允 doãn, tin 桃蟲 đào trùng, chim tiêu liêu, chim chiến chiến, loài chim nhỏ 拚 phiên, đáng bay. 鳥 điểu, chim to. Chim tiêu liêu con hóa thành con điểu cho nên lời xưa có câu: *Tiêu liêu sinh điểu* (= chim tiêu liêu sinh ra con điểu),

ý nói khởi đầu thì nhỏ mà sau cùng thì to, 蓼 liêu, loại cây rất đắng cay; vật cay đắng.

Đây cũng là ý của thơ *Phỏng lục* (bài thứ 293). Thành vương tự nói; Ta răn ngừa việc gì mà cẩn thận tránh được hậu hoạn được ư? Khiến con ong được dung dưỡng để rồi mình bị chích, tin con chim chiến chiến cứ bé mãi mà mình không biết rằng nó sẽ hóa thành con chim to. Đó là những điều phải răn ngừa. Vì đó là chỉ việc bội phản của Quan Thúc Tiên và Thái Thúc Độ. Nhưng ta còn trẻ thơ chưa kham lắm tai nạn mà lại ở vào cánh địa đắng cay khổ sở, thì các bề tôi lại nỡ bỏ ta mà không giúp đỡ hay sao?

Thiên Tiểu bí có 1 chương 8 câu

Tô thị nói rằng: Tiểu bí là cẩn thận những việc gì còn nhỏ mọn. Đã cẩn thận ngăn ngừa việc còn bé nhỏ, thì những hoạn nạn to không thể do đâu mà đến được.

BÀI THỨ 296

載 芟

載 芟 載 柞

其 耕 澤 澤

千 耦 其 耘

徂 濕 徂 畛

侯 主 侯 伯

侯 亞 侯 旅

Tái sam (Mãn dư tiểu tử 5)

1. Tái sam tái tác (trách),

2. Kỳ canh thích thích.

3. Thiên ngẫu kỳ văn.

4. Tổ thấp tổ chân.

5. Hầu chủ hầu bá,

6. Hầu á hầu lữ,

侯彊侯以
 有噴其鮐
 思媚其婦
 有依其士
 有略其耜
 俶載南畝
 播厥百穀
 實函斯活
 驛驛其達
 有厭其傑
 厭厭其苗
 綿綿其熙
 載穫濟濟
 有實其積
 萬儀及秭
 爲酒爲禮
 烝界祖妣
 以洽百禮
 有飴其香
 邦家之光
 有椒其馨

7. Hâu cường hâu dĩ.
8. Hữu thắm kỳ điệp.
9. Tư my kỳ điệp.
10. Hữu y kỳ sĩ.
11. Hữu lược kỳ tự,
12. Xúc tái nam mẫu,
13. Bá quyết bách cốc.
14. Thực hàm tự hoạt.
15. Dịch dịch kỳ đạt.
16. Hữu yếm kỳ kiệt.
17. Yếm yếm kỳ miêu.
18. Miên miên kỳ tiêu.
19. Tái hoạch tế tế.
20. Hữu thực kỳ tích.
21. Vạn ức cập tử.
22. Vi tửu vi lễ
23. Chưng tỷ tổ tỷ,
24. Dĩ hạp bách lễ.
25. Hữu tất kỳ hương
26. Bang gia chí quang.
27. Hữu tiêu kỳ hình,

胡考之寧

28. Hồ khảo chi ninh.

匪且有且

29. Phỉ thử hữu thử.

匪今斯今

30. Phỉ kim tư kim,

振古如茲

31. Chấn cổ như tư.

Dịch nghĩa

1. Thì nhổ cỏ, thì đốn cây.
2. Rồi cày cho đất nát ra.
3. Có hàng trăm cặp nông phu cùng lo bữa, nhổ cỏ.
4. Có người nhổ ở dưới ruộng, có người nhổ ở trên bờ mầu.
5. Những nông phu ấy là chủ nhà, là con trưởng.
6. Là con kế, là các con em họ hàng trong nhà,
7. Là những trai tráng mạnh mẽ, là những người làm thuê.
8. Có tiếng cùng nhau vui vẻ ăn uống những thức từ trong nhà mang ra.
9. Chồng thì thuận chiều theo vợ.
10. Vợ thì thương mến chồng.
11. Có người thì mài cho bén lưỡi cày,
12. Bắt đầu làm công việc ở mầu ruộng phía nam,
13. Gieo xuống hàng trăm thứ thóc.

14. Những hột thóc ấy hấp thụ những hơi khí mà mọc lên.
15. Những cây mạ mạnh mẽ lú lên khỏi mặt đất.
16. Cây mạ nào hấp thụ đầy đủ hơi khí thì mọc mạnh mẽ lên trước.
17. Cây mạ lên cao tươi tốt.
18. Những nông dân san sát chen nhau đi nhổ cỏ hại mạ.
19. Thì đông người đến gặt.
20. Những lúa gặt được chất vun lên thành đống ở ngoài trời.
21. Lúa quá nhiều đến số muôn, số ức và số tỷ .
22. Để làm rượu cay để làm rượu ngọt
23. Để dâng lên cúng ông bà
24. Để thích hợp với trăm điều lễ nghi.
25. Mâm cỗ có hương vị thơm tho.
26. Để đãi tân khách là điều vinh diệu của quốc gia.
27. Mâm cỗ có hương vị thơm ngát.
28. Để nuôi dưỡng người già được yên ổn.
29. Không phải ở chốn ấy mới có việc ấy.
30. Không phải hôm nay mới có việc được mùa này.
31. Từ rất xưa đã có như thế.

Dịch thơ

*Thì đốn cây và cùng nhổ cỏ,
Đất cày cho nát nhỏ khắp đồng.
Nhổ, bừa ngàn cặp dân nông.
Hoặc trên bờ mầu hoặc trong ruộng này.
Hắn là con trưởng hay gia chủ.
Con kế và đầy đủ họ hàng.
Làm thuê trai mạnh vững vàng
Ồn ào ăn uống thức mang từ nhà.
Người chồng thì thuận hòa với vợ.
Còn vợ thì mến nhớ người chồng.
Lưỡi cày mài bén đã xong.
Ruộng phương nam đã khởi công làm rồi .
Trăm thứ thóc mọi nơi gieo đủ .
Hơi khí đã hấp thụ mọc đây.
Mạ nào mạnh lú lên ngay.
Mọc nhanh lên trước những cây dòi dào.
Đã tươi tốt lên cao cây mạ.
Cỏ hại thì cũng đã nhổ xong.
Người đi đến gặt quá đông.
Gặt rồi chất lộ ngoài đồng khắp nơi.
Vạn ức tỷ lúa thời vô kể.*

*Rượu ngọt, cay dành để gây liên.
 Cúng ông bà hãy dâng lên .
 Trăm điều nghi lễ đã yên đủ đây.
 Mâm cỗ đã ngát bay hương liệu.
 Đãi khách tân, vinh rượu quốc gia.
 Mâm đầy hương bốc gần xa.
 Để đem nuôi dưỡng người già sống yên .
 Đây không phải chỉ riêng thế ấy.
 Nay không là mới thấy được mùa.
 Có như thế ấy từ xưa.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú .

Giảng về câu 1,2.

芟 sam, trừ cỏ, làm cỏ 柞 trách (đọc tạc cho hợp vận), đốn cây, phá cây . Chúc trách thị thuộc thu quan giữ việc đốn, phá cây cỏ, là đây. 澤澤 thích thích (đọc đặc cho hợp vận) giải tán.

Giảng về câu 3,4.

耘 vân, nhổ cỏ ở trong mạ 濕 thấp, dưới ruộng 眡 chân, trên bờ mầu.

Giảng về câu 5,6,7,8,9,10.11.12.

主 chủ, chủ gia đình. 伯 bá, con trưởng. 亞 á, con kế. 旅 lữ, các con em. 彊 cường, người dân mạnh mẽ có thừa sức

đến giúp đỡ. Quan toại nhân thuộc địa quan trong *Chu lễ* đã nói: *Dĩ cường dư nhiệm mạnh*. (= Để giúp đỡ dân nhà nông của ta). 以 *dĩ* hay giúp đỡ ở hai bên, làm thuê làm mướn giúp đỡ người ta. Quan thái tể thuộc Xuân quan trong *Chu lễ* đã nói: *Nhân dân chuyển di chấp* (= Dân không sự nghiệp cứ dời đổi đi làm thuê cho người). Như ngày nay người bỏ công đi làm thuê, đi theo nhà chủ mà làm việc giúp đỡ ở hai bên 噴 *thảm*, tiếng nhiều người ăn uống với nhau.媚 *my* thuận theo 依 *y*, thương yêu. 士 *sĩ*, chồng. Nói người vợ đem đồ ăn và người chồng đi cày cùng uỷ lạo an ủi nhau. 略 *lược*, mài cho bén. 椒 *xú*, bắt đầu. 載 *tái*, sự việc.

Giảng về câu 13,14.

𩇛 *hàm*, ngậm. 活 *hoạt* (đọc *học* cho hợp vận), sống. Đã được gieo xuống hộ giống ngậm lấy hơi khí mà sống mọc lên.

Giảng về câu 15,16.

驛驛 *dịch dịch*, dáng mạ lên mạnh mẽ. 達 *đạt* (đọc *điệt* cho hợp vận) lú lên khỏi mặt đất. 厭 *yếm* hấp thụ đầy đủ hơi khí. 傑 *kiệt*, cây mạ mạnh mẽ mọc lên trước.

Giảng về câu 17,18.

綿綿 *miên miên*, san sát chen nhau. 麋 *tiêu*, nhổ cỏ.

Giảng về câu 19,20,21,22,23,24.

濟濟 *tê tê*, dâng đông người 實 *thực*, chứa đầy, 積 *tích*, chất đọng lúa ngoài trời.

Giảng về câu 25,26,27,28.

穌 tất, thơm tho, chưa rõ là vật gì mà thơm tho 胡 hồ, sống lâu. Để thết đãi tân khách, thì nước nhà dặng rang rõ. Để nuôi dưỡng người già, thì người lớn tuổi được yên ổn.

Giảng về câu 29,30,31

Câu cuối cùng không có vận, chưa rõ vì sao.

且 trở, ấy cái ấy. 振 chấn, cực, rất.

Nói không phải riêng ở chỗ mới có việc gặt ấy. Không phải riêng ở thời nay mới có việc vui mừng trúng mùa này. Vì rằng từ rất xa xưa đến nay vẫn có như thế. Cũng như từ xa cũng được mùa.

Thiên Tai sam có 1 chương 31 câu.

Bài thơ này chưa rõ được ứng dụng của nó, nhưng lời và ý thơ thì tương tự với của thiên *Phong niên* (bài thứ 285) thì ứng dụng của nó cũng không khác với của thiên *Phong niên*.

BÀI THỨ 297

良耜

Lương tự (Mẫu dư tiểu tử 6)

粃粃良耜

1. Trắc trắc lương tự,

俶載南畝

2. Xúc tải nam mẫu.

播厥百穀

3. Bá quyết bách cốc.

實函斯活

4. Thực hàm tư hoạt

或來瞻女
載筐及筥
其饌伊黍
其笠伊糾
其鍤斯趙
以馨荼蓼
荼蓼朽止
黍稷茂止
稷之揄揄
積之栗栗
其崇如墉
其比如櫛
以開百室
百室盈止
婦子寧止
殺時稭牡
有捄其角
以似以續
續古之人

5. Hoặc lai chiêm nữ
6. Tái khuông cập cử.
7. Kỳ thưởng y thử
8. Kỳ lạp y củ.
9. Kỳ bác tư triệu.
10. Dĩ cao đồ liễu.
11. Đồ liễu hủ chỉ .
12. Thử tác mẫu chỉ,
13. Hoạch chi trất trất.
14. Tích chi lật lật.
15. Kỳ sùng như dung,
16. Kỳ tỷ như trất.
17. Dĩ khai bách thất.
18. Bách thất doanh chỉ,
19. Phụ tử ninh chỉ .
20. Sát thì thuần mẫu.
21. Hữu cầu kỳ giác .
22. Dĩ tự dĩ tục,
23. Tục cổ chi nhân.

Dịch nghĩa

1. Lưới cày đã bén tốt,

2. Thì bắt đầu làm việc ở mẫu ruộng phía nam.
3. Gieo xuống trăm thứ thóc .
4. Hột thóc đều hấp thụ hơi khí mà mọc lên.
5. Hoặc có người nhà đến thăm các anh.
6. Có mang đến giỏ vuông và vỏ tròn.
7. Thức ăn đựng vào đáy là xôi nếp.
8. Nông phu đội nón lá rất nhẹ nhàng.
9. Lưỡi cuốc ăn sâu.
10. Để giầy cỏ đồ cỏ liều.
11. Khi đồ cỏ liều đã nát mất .
12. Thì lúa nếp mọc lên tươi tốt .
13. Tiếng gặt hái nghe rào rào.
14. Những bó lúa chất lại dày đặc.
15. Cao lên như bức thành.
16. Chen khít vào nhau như răng lược.
17. Để rồi mở vựa của trăm nhà ra chứa trữ.
18. Trăm nhà đều đầy lúa.
19. Thì đàn bà con trẻ được sống yên ổn.
20. Giết con bò đực lông vàng mồm đen ấy để cúng tế.
21. Con bò ấy có sừng cong lên.
22. Để nối tiếp tổ tiên mà lo việc cúng tế.
23. Để nối tiếp theo thể lệ của người xưa.

Dịch thơ

*Cây đã bén tốt rồi phân lưỡi.
Ruộng phía nam đã khởi công rồi.
Thóc gieo trăm thứ xong xuôi.
Khi hơi hấp thụ đâm chồi lú ra.
Thăm các anh, người già đi tới .
Giỏ vuông tròn mang lại đến nơi,
Đựng toàn trong giỏ là xôi.
Nông phu đội nón thanh thoi nhẹ nhàng.
Đã ăn sâu bổ phăng lưỡi cuốc .
Cỏ liều đồ đều được giã qua.
Đến khi cỏ đã nát ra.
Nếp liền thấy mọc rườm rà tốt tươi .
Nghe rào rào khắp nơi gặt hái.
Lúa đặc dày chất lại đôi dào.
Như tường thành chất lên cao.
Giống như răng lược chen nhau đầy đầy,
Vua trăm nhà mở ngay ra chứa.
Trăm nhà đều trữ lúa đầy tràn.
Đàn bà con trẻ sống an.
Giết con bò đực lông vàng mồm đen.
Sừng bò ấy cong lên đẹp tuyệt.*

Nói tổ tiên lo việc cúng thờ.

Tiếp theo thể lệ người xưa.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2.

戛戛 trắc trắc, rất bén.

Giảng về câu 3,4

Lời giải thuyết xem thiên trước, câu 13, 14 thiên *Tái sam*. bài thứ 296.

Giảng về câu 5,6,7

或來瞻女 hoặc lai chiêm nữ, có người đến thăm anh, nói người vợ đem đồ ăn đến. 筐 không 筥 cử, vật dụng đựng đồ ăn.

Giảng về câu 8,9,10.

糾然 củ nhiên đội nón lá nhẹ nhàng. 趙 triệu, đâm vào xấn vào. 馨 cao, nhỏ trừ, 荼 đồ, cỏ trên đất. 蓼 liêu, cỏ dưới nước, một vật mà có hai thứ ở trên đất và ở dưới nước khác nhau, nay người ở miền Nam còn gọi rau liêu là lạt đồ, hoặc có người dùng để thuốc cá, bỏ xuống khe ngòi mà bắt cá, cho nên được gọi là rau đồ độc.

Giảng về câu 11,12

Thứ rau độc đã nát rồi thì đất tốt mạ lên rườm rà.

Giảng về câu 13,14,15,16,17

揜揜 *trất trất*, tiếng gặt hái lúa. 栗栗 *lật lật*, chông chát lại dày đặc. 櫛 *trất*, cái lược để chải tóc, ý nói dày nhất lại. 百室 *bách thất*, trăm nhà, những người trong một tộc: 5 nhà là một lý, 5 lý là một lư, 4 lư là một tộc (tức là 100 nhà). Những người trong một tộc (trăm nhà) thì cùng giúp đỡ nhau, cho nên cùng đem lúa vào mà thu cất.

Giảng về câu 18,19

盈 *doanh*, đầy. 寧 *binh*, yên.

Giảng về câu 20.21.22.23

𪚩 *thuần*, bò vàng môi đen. 𪚩 *cầu*, dáng uốn cong. 續 *tục*, tiếp tục theo tổ tiên mà lo việc cúng tế ông, bà.

Thiên Lương tự có 1 chương 23 câu.

Hoặc có người nghi rằng những thiên *Tư văn* (bài thứ 281).

Thần công (bài thứ 282). *Y hy* (bài thứ 283) *Phong niên* (bài thứ 285) *Tái sam* (bài thứ 296), *Lương tự* (bài thứ 297) tức gọi là *Bản tụng* (*thiên Thất nguyệt*, bài thứ 154), xem rõ ở cuối phần thơ *Bản phong* và thơ *Đại điển* (bài thứ 218) cũng chưa biết được là đúng hay không.

BÀI THỨ 298

絲衣

絲衣其不

載弁俅俅

Ty Y. (Mãn dư tiểu tử 7)

1. Ty Y kỳ phủ,

2. Tái biến cầu cầu,

自 堂 徂 基
自 羊 徂 牛
鼎 鼎 及 鼎
兕 眈 其 毳
旨 酒 思 柔
不 吳 不 敖
胡 考 之 休

3. Tự đường tổ cơ,
4. Tự đường tổ ngư,
5. Nại đỉnh cập Ty
6. Tự quang kỳ cầu
7. Chỉ tửu tư nhu,
8. Bất hoạ, bất ngạo,
Hồ khảo chi hưu.

Dịch nghĩa

1. Mặc lễ phục sạch sẽ tinh khiết
2. Đội mũ hiền cung tính thuận hoà,
3. Từ môn đường xuống đến chỗ nền nhà,
4. Xem xét từ con dê đến con bò để cúng tế,
5. Các vạc to, vạc vừa, vạc bé nữa.
6. Chén sừng tự cong cong,
7. Rượu ngon lại hoà dịu.
8. Không ồn ào không ngạo mạn lúc cúng tế,
9. Để được phúc sống lâu.

Dịch thơ

*Khiết tinh lễ phục mặc xong,
Mũ biên cung kính đội trông thuận hoà
Từ môn đường đến nền nhà,*

Bò dê đều được xem qua yên lòng.

Vạc to vạc bé xem xong

Chén sùng tự thấy cong cong pho bày,

Rượu ngon hoà dịu đủ đầy.

Không hề ngạo mạn ồn rầy chi đâu.

Cho nên được phúc sống lâu

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

絲衣 *ty y*, y phục mặc lúc cúng tế. 不 *phu*, đáng sạch sẽ tinh khiết, 載 *tái*, đội, 弁 *biên*, mào tước biên, trang phục của kẻ sĩ cúng tế ở vương miếu. 球球 *cầu cầu*, dâng cung kính thuận hoà. 基 *cơ*, nền nhà ở bên cửa. 鼎 *nại*, cái vạc to. 思 *tư*, tiếng đệm theo câu văn. 柔 *nhu*, hoà. 吳 *hoà*, ồn ào

Đây cũng là bài thơ cúng tế ăn uống rượu với nhau. Nói người mặc lễ phục đội mào tước biên ấy bước lên môn đường (nhà chính bên cửa ngõ), xem xét những bình rượu, rửa những tô đĩa đã rửa sạch, rồi xuống đến chỗ nền nhà, cho hay mọi vật dụng đã rửa sạch, lại xem xét những con thịt, từ con dê đến con bò, rồi trở lại cho hay đã đầy đủ, xong lại dỡ những khăn đậy các vạc, cho hay đã tinh khiết, đó là thứ tự các lễ nghi. Lại giữ gìn uy nghi kính cẩn không ồn ào, không biếng lười khinh mạn, cho nên được phúc sống lâu.

Thiên Ty y có một chương 9 câu.

Trong bài thơ này hoặc những chữ *phu, cầu, ngư, cầu, nhu, hư* đồng hợp với vận *cơ*, hoặc những chữ *cơ, ty* đồng hợp với vận *phu*.

BÀI THỨ 299

酌

Chước (Mẫu dư tiểu tử 8)

於 鑠 王 師

1. Ô thước vương sư!

遵 養 時 晦

2. Tuân dưỡng thì hồi.

時 純 熙 矣

3. Thì thuần hy hĩ,

是 用 大 介

4. Thị dụng đại giới.

我 龍 受 之

5. Ngã long thụ chi.

躋 躋 王 之 造

6. Kiêu kiêu vương chi tạo.

載 用 有 嗣

7. Tái dụng hữu tự

實 維 爾 公 允 師

8. Thực duy nhĩ công doãn sư.

Dịch nghĩa

1. Ôi ! đông đảo thay quân đội của vua!

2. Thời thế đen tối thì thuận theo mà sức dưỡng lực lượng.

3. Khi thời thế đã tỏ rạng,

4. (Vũ vương) dùng chiếc áo trận xông pha định yên thiên hạ.

5. (Người đời sau) chúng ta hãy thương mến mà nhận lấy

6. Những vũ công của bậc uy dũng ấy tạo nên.

7. Còn những vua nổi nghiệp

8. Thật cũng chỉ bắt chước theo công việc của người mà thôi.

Dịch thơ

Ôi! quân vua xiết bao hưng thịnh,

Thời còn đen chỉ tịnh dưng thôi.

Khi thời đã tỏ rạng rồi,

Mặc xong áo trận xông nơi vậy vùng,

Thì chúng ta hãy cùng nhận lấy

Vũ công mà vua ấy tạo nên.

Những vua nổi nghiệp tiếp lên

Việc người làm: bắt chước liền mà thôi

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú

於 ô, lời than. 鏖 *thước*, thịnh nhiều. 遵 *tuân*, thuận theo. 熙 *hy*, sang. 介 *giới*, binh giáp, gọi là một chiếc áo trận. 龍 *long*, sủng ái. 躋躋 *kiểu kiểu*, dáng uy vũ. 造 *tạo*

(đọc *tấu* cho hợp vận), làm. 載 *tái*, thì. 公 *công*, công việc.
允 *doãn*, tin.

Đây cũng là bài thơ ca tụng Vũ vương. Nói lúc bắt đầu Vũ vương có quân đội đông đảo mà không dùng, thoái lui tự thuận theo thời, sức dưỡng lực lượng, vì tình cảnh và thời thế đều cùng đen tối. Khi thời thế đã tỏ rạng ra rồi, thì với một chiếc áo trận Vũ vương xông pha mà cả thiên hạ được yên định. Người đời sau do đó thương mến mà nhận lấy chiến công của bậc vua uy dũng ấy. Còn những bậc thừa kế cơ nghiệp cũng chỉ lấy công việc của Vũ vương mà bắt chước.

Thiên Chúc có một chương 8 câu

Chúc tức là tên bản nhạc Chúc. Thiên *Nội tộc* ở kinh *Lễ* chép: *Thập tam vũ chúc* là 13 tuổi thì múa bài chúc, tức là bài thơ này làm tiết điệu nhảy múa.

Những bài thơ này cùng bài *Lại* (bài thứ 301) và bài *Bán* (bài thứ 302) đều không dùng đã chữ có trong bài ở trong bài thơ mà đặt làm tên thiên, thì nghi rằng đã lấy tên nhạc tiết mà làm tên thiên nhiên, như nói *Vũ túc dạ* (*Vũ túc dạ* là khúc ca vũ do quân sĩ của Vũ vương đi đánh vua Trụ, đến bờ cõi nhà Thương, dừng lại nghỉ đêm vui ca múa hát để chờ trời sáng).

BÀI THỨ 300

桓

Hoàn (Mãn dư tiểu tử 9)

綏 萬 邦

1. Tuy vạn bang,

廣豐年
天命匪解
桓桓武王
保有厥土
于以四方
克定厥家
於昭于天
皇以間之

2. Lũ phong niên,
3. Thiên mệnh phỉ giải.
4. Hoàn hoàn Vũ vương
5. Bảo hữu quyết sĩ,
6. Vũ dĩ tứ phương,
7. Khắc định quyết gia,
8. Ô chiêu vu thiên!
9. Hoàng dĩ gián chi.

Dịch nghĩa

1. Đã ổn định muôn nước trong thiên hạ
2. Và thường được trúng mùa
3. Mệnh trời thuộc về nhà Chu lâu rồi mà không chán.
4. Vũ vương uy dũng
5. Bảo hộ được kẻ sĩ hiền tài
6. Và dùng vào những công việc bốn phương
7. Để gia đình của họ được yên ổn.
8. Ôi! công đức của Vũ vương đã rạng chiếu đến trời,
9. Vũ vương đã làm vua mà thay thế nhà Thương.

Dịch thơ

Định yên muôn nước xong rồi,

*Mùa thường được trúng khắp nơi dồi dào
Mệnh trời không chán đã lâu,
Vũ vương uy dũng, xiết bao rõ ràng!
Chở che hiền sĩ vững vàng,
Dùng vào công việc bốn phương vẹn tuyền.
Để gia đình họ được yên.
Ôi! công đức ấy chiếu lên tận trời.
Thay nhà Thương, đã lên ngôi.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 綏 *tuy*, yên. 桓桓 *hoàn hoàn*, đáng vũ dũng.

Sau cuộc hành quân lớn lớn lao tất nhiên có vụ mất mùa. Nhưng Vũ vương thắng nhà Thương, trừ tai hại để yên thiên hạ, nên đã lắm lần được chiêm lành trúng mùa. *Mao thi truyện* chép: Nhà Chu đói kém, thắng nhà Thương thì được trúng mùa, là đây. Nhưng mệnh trời thuộc về nhà Chu đã lâu mà vẫn không chán, cho nên Vũ vương anh dũng này đã bảo hộ được những kẻ sĩ hiền tài và dùng những kẻ hiền sĩ ấy vào những công việc ở bốn phương để yên định những gia đình của họ. Thì ân đức của Vũ vương đã chiếu rọi đến trời.

間 *gián*: chưa rõ nghĩa là gì. *Mao thi truyện* giải *gián* là thay thế, nói làm vua thiên hạ là thay thế nhà Thương. Đây cũng là ca tụng công đức của Vũ vương.

Thiên Hoàn có 1 chương 9 câu

Truyện *Xuân thu* cho đây là chương thứ 6 của bài nhạc *Đại vũ* của Vũ vương, thì thứ tự các thiên trong toàn bài có lẽ đã mất hết trật tự cũ.

Lại trong chương này đã có tên thụy (tên đặt sau khi chết) của Vũ vương, thì nói thiên này được làm ra vào thời Vũ vương là sai lầm.

Bài tự ở sách *Mao thi* cho đây là bài thơ về việc giảng luyện quân sự cho tướng sĩ, cúng tế trời khi xuất chinh và cúng tế thần khi phạm đất địch. Thì há lại đời sau lại lấy ý nghĩa của bài thơ này mà dùng vào việc ấy ư?

BÀI THỨ 301

賚

Lại. (Mẫu dư tiểu tử 10)

文王既勤止

1. Văn vương kỳ cần chỉ,

我應受之

2. Ngã ứng thụ chỉ,

敷時繹思

3. Phu thì dịch tư.

我徂維求定

4. Ngã tở duy cầu định.

時周之命

5. Thì Chu chi mệnh

於繹思

6. Ô dịch tư!

Dịch nghĩa

1. Văn vương đã cần lao khổ nhọc,

2. Ta phải nhận lấy công nghiệp ấy

3. Truyền bá công đức ấy của Văn vương để suy tưởng mà nhớ đến.

4. Ta mong cầu thiên hạ được an định,

5. Ấy là mệnh trời của nhà Chu,

6. Ôi hãy suy tưởng mà nhớ mãi công đức của Văn vương.

Dịch thơ

Văn vương cần nhọc vô cùng,

Cho nên ta nhận lấy công nghiệp người,

Truyền ra suy tưởng khắp nơi.

Mì người yên định thành thời, ta cầu.

Ấy là thiên mệnh nhà Chu,

Ôi! nên suy tưởng công lao nhớ hoài

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 時 *ưng*, phải. 敷 *phu*, truyền bố ra. 時 *thì*, ấy, đó. 繹 *dịch*, lần theo manh mối mà suy tưởng.

Đây ca tụng công đức của Văn vương mà nói nên cái ý phong thưởng rộng rãi các công thần. Nói Văn vương cần lao khổ nhọc cho thiên hạ đã rất cùng cực, thì con cháu nhận thấy mà có cả thiên hạ, nhưng không giám chuyển nhận là công lao của mình, mới truyền bá công đức của

Văn vương đối với nhân dân để có thể suy tưởng mà nhớ đến. Dem tước bệ ban cho kẻ bề tôi có công để mong cầu thiên hạ được an bình.

Lại cho tất cả những việc ấy đều là mệnh trời của nhà Chu nhận được chứ không phải là phục hồi mệnh trời cũ của nhà Thương. Bèn than thở khen tặng và muốn chư hầu được phong thưởng hãy suy tưởng công đức của Văn vương mà nhớ mãi không quên.

Thiên Lại có 1 chương 6 câu:

Truyện *Xuân thu* cho đây là chương thứ 3 của bài nhạc *Đại vũ* của Văn vương, mà bài tự ở sách *Mao thi* lại cho là bài thơ về phong thưởng rộng rãi các công thần ở tông miếu. Lời giải thuyết cũng đồng như ở thiên trên.

BÀI THỨ 302

般

Bản. (Mãn dư tiểu tử 11)

於皇時周

1. Ô hoàng thì Chu!

陟其高山

2. Trắc kỳ cao sơn

攬山喬嶽

3. Đọa sơn kiều nhạc.

允猶翕河

4. Doãn do hấp hà.

敷天之下

5. Phu thiên chi hạ,

裒時之對

6. Bâu thì chí đối.

時周之命

7. Thì Chu chi mệnh

Dịch nghĩa

1. Ôi đẹp đẽ thay nhà Chu này!
2. Vua đi tuần thú cứ lên núi cao mà cúng tế.
3. Có thứ núi hẹp mà dài, núi cao mà lớn.
4. Cứ noi theo dòng sông êm lặng mà đi.
5. Chư hầu ở khắp dưới trời,
6. Vua đều tụ hội lại để giải đáp ý kiến của họ.
7. Ấy là mệnh trời của nhà Chu

Dịch thơ

*Nhà Chu đẹp đẽ vô ngần!
Núi cao cúng tế, đi tuần đó đây,
Núi cao lớn, núi hẹp dài,
Theo dòng sông lặng đi hoài khắp nơi,
Chư hầu ở khắp dưới trời
Vua liền giải đáp ở nơi họp châu
ấy là mệnh lệnh nhà Chu.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 高山 cao sơn, núi cao, nói chung về núi. 陿 đoạ, núi hẹp mà dài. 喬 kiêu, cao. 嶽 nhạc, núi cao mà to. 允猶 doãn do, chưa rõ là gì. Hoặc nói doãn là tin, do đồng với 由 do là do đó. 翕河 hấp hà, sông hay

dâng tràn, nay được tính bình thường, cho nên được bình yên không gây điều hung ác nữa. 哀 *bầu*, gom tụ lại. 對 *đối*, đáp.

Nói đẹp thay nhà Chu này ! Thiên tử tuần thú, lên trên núi này để đốt củi tế Trời và tế núi sông, lại noi theo sông mà đi khắp tứ nhạc (bốn hòn núi lớn ở bốn phương: Núi Đại ở phương đông, núi Hoành ở phương nam, núi Hoa ở phương tây, núi Hằng ở phương bắc), tất cả chư hầu ở khắp dưới trời, không ai là không ngưỡng trông đến ta, cho nên ta được tụ hội chư hầu lại châu ở dưới núi phương ấy để giải đáp ý kiến của họ.

Thiên Bàn có một chương 7 câu.

Ý nghĩa của tên *Bàn* chưa rõ là gì.

Mãn dư tiểu tử hi thập có 11 thiên, 136 chữ.

4. LỐ TỤNG.

Nước Lỗ là chỗ của vua Thiếu Hạo xưa, theo sách *Vũ cống*. tại cánh đồng Mông Vũ tại Từ Châu, được Thành vương lấy phong cho con trưởng của Chu công là Bá Cầm. Nay những châu Nghi, Mật, Hải tức là đất ấy.

Thành vương cho là Chu công có công lao to lớn với thiên hạ cho nên lấy lễ nhạc của thiên tử ban cho Bá Cầm. Nước Lỗ do đó có thơ *tụng* để làm nhạc tấu ở tông miếu. Người đời sau lại tự làm thơ để khen tặng những vua nước Lỗ, những thơ ấy cũng được gọi là thơ *tụng*.

Những thuyết xưa đều cho là thơ của Lỗ Hy công tên Thân, cháu 19 đời của Bá Cầm, nay thì không lấy gì khảo xét được. Chỉ một thiên *Bi cung* thật là thơ của Hy công không còn nghi ngờ nữa .

Ôi! Những thơ Lỗ tụng đã tiếm phạm như thế (không phải để ca tụng công đức của tiên vương nhà Chu mà gọi tụng, ấy là tiếm viết quyền hạn) mà Khổng Tử cũng ghi chép lấy, vì rằng thể thơ Lỗ tụng hẳn là loại thơ phong của Liệt quốc (như Bội phong, Dung phong ,Vệ phong...), mà điều ca tụng của thơ ấy lại là những sự việc của đương thời, thì còn là chưa hẳn thuần túy như thơ *tụng* của thiên tử (như *Chu Tụng*, *Thương tụng*). Nếu việc ca tụng của thơ ấy lại đều có lẽ nhạc và ý nghĩa còn truyền lại về nền giáo hoá của tiên vương, thì văn thơ của Lỗ tụng ngỡ rằng như còn có thể là như thế được (tiếm phạm)

Huống chi Khổng Tử là người nước Lỗ, lại cũng tước bỏ thơ *Lỗ tụng* hay sao? Thì cứ theo sự thật mà chép lại, việc phải trái, nên hư tự nhiên không thể nào che dấu được, đó cũng là khen chê nghiêm chỉnh của sách *Xuân thu*.

Hoặc nói nước Lỗ không có thơ Quốc phong là tại làm sao? Các tiên nho cho rằng lúc ấy thiên tử nhà Chu khen thưởng con cháu Chu công bằng như những đời trước, cho nên khi thiên tử đi tuần thú đến, nước Lỗ không phải trình bày thơ của nước mình, mà những thơ của nước Lỗ cũng không được giao cho quan thái sử xem xét. Cho nên nước Lỗ và nước Tống không có thơ *Quốc Phong*. Hoặc có lẽ là thế chăng ?

Hoặc nói Không tử có điều kiêng huỷ mà tước bỏ thơ Quốc phong nước Lỗ, thì tài liệu câu Tả thị chép về thơ phú của những quan đại phu của liệt quốc và của Ngô Quý Tử (Ngô Quý Trát) xem xét nhạc của nhà Chu đều không nói đến thơ *Lỗ phong*, thì thuyết ấy không được thông.

BÀI THỨ 303

CHƯƠNG I

駟

Quynh. (Lỗ tụng 1)

駟駟牡馬

1. Quynh quynh mẫu mã

在坰之野

2. Tại quynh chi dã.

薄言駟者

3. Bạc ngôn quynh giả

有騶有皇

4. Hữu duật hữu hoàng,

有驪有黃

5. Hữu ly hữu hoàng,

以車彭彭

6. Dĩ xa bành bành,

思無疆

7. Tư vô cương,

思馬斯臧

8. Tư mã tư tang.

Dịch nghĩa

1. Những con ngựa đực mập mập to lớn

2. Trong những cánh đồng phía ngoài xa,

3. Những con ngựa mập mập to lớn ấy
4. Có ngựa duật (ngựa ô đuôi trắng), có ngựa hoàng (ngựa lông vàng và trắng),
5. Có ngựa lý (ngựa ô), có ngựa hoàng (ngựa lông vàng đỏ),
6. Để kéo xe cho đông đảo,
7. Vua lo tính sâu rộng vô cùng,
8. Lo tính cho ngựa được mạnh tốt.

Dịch thơ

*Những con ngựa mập vô cùng
 Ở ngoài xa giữa cánh đồng cùng nhau.
 Những con ngựa mập cao to ấy
 Ngựa duật và hoàng thấy đó đây,
 Ngựa hoàng lý cũng đầy đây,
 Đều dùng để kéo xe bay thật đông,
 Vua mưu tính vô cùng âu tột,
 Lo ngựa đều mạnh tốt dồi dào.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 駉駉 quynh quynh, dáng bụng và thân to lớn. Phía ngoài áp gọi là giao, phía ngoài giao gọi., 野 dã, phía ngoài dã gọi., phía ngoài lâm gọi. 垌 quynh. 驪 duật, ngựa ô đuôi trắng. 皇 hoàng, ngựa lông

vàng và trắng. 驪 *ly*, ngựa toàn lông đen. 黃 *hoàng*, ngựa lông vàng và đỏ. 彭彭 *bành bành* (đọc *phang phang* cho hợp vận), dáng thịnh nhiều. 思無疆 *tư vô cương*, nói lo tính sâu rộng vô cùng. 臧 *tang*: tốt lành.

Bài thơ này nói Lỗ Hy công nuôi ngựa rất đông, do ý lập chí cao xa, cho nên khen rằng: Ngài lo tính sâu rộng vô cùng thì lo ngựa được mạnh tốt. Vệ văn công giữ lòng thành thị và thâm trầm mà ngựa cái cao 7 thước tới ba ngàn con, cũng là ý tứ của đoạn văn này (xem chương *III Thiên Đình chi phương trung*, bài thứ 50).

CHƯƠNG II

駟駟牡馬

在坰之野

薄言駟者

有騅有駟

有騂有騄

以車伾伾

思無期

思馬斯才

9. Quynh quynh mầu mã

10. Tại quynh chi dã,

11. Bạc ngôn quynh giả

12. Hữu chuy hữu phi,

13. Hữu tính hữu kỳ,

14. Dĩ xa phi phi.

15. Tư vô kỳ,

16. Tư mã tư tài

Dịch nghĩa

9. Những con ngựa đực mập mạp to lớn

10. Trong những cánh đồng phía ngoài xa.
11. Những con ngựa, mập mập to lớn ấy
12. Con ngựa chuy (lông xanh trắng), có ngựa phi (lông vàng trắng).
13. Có ngựa tinh (lông đỏ vàng), có ngựa kỳ (lông xanh đen)
14. Để kéo xe rất mạnh mẽ.
15. Vua lo tính sâu rộng vô cùng,
16. Lo tính cao ngựa được dững trảng.

Dịch thơ

*Những con ngựa mập to thay!
 Hiện đang ở giữa đồng ngoài phía xa.
 Những con ngựa mập và to ấy
 Có ngựa chuy và lại ngựa phi,
 Ngựa tinh cùng cả ngựa kỳ.
 Đều dùng cho kéo xe thì mạnh thay!
 Vua lo tính miệt mài sâu rộng,
 Lo ngựa đều hùng dũng dôi dào.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 騶 chuy, ngựa lông xanh trắng lộn xộn. 駟 phi, ngựa lông vàng trắng lộn xộn. 騄 tinh, ngựa lông đỏ vàng. 期 kỳ, ngựa lông xanh đen. 伾伾 phi

phi, có sức mạnh. 無期 vô kỳ như vô cương, sâu rộng vô cùng. 才 tài (đọc tế cho hợp vận), có sức mạnh.

CHƯƠNG III

駟駟牡馬

17. Quynh quynh mấu mã

在坳之野

18. Tại quynh chi dã

薄言駟者

19. Bạc ngôn quynh giả

有驪有駱

20. Hữu đà hữu lạc,

有駱有雒

21. Hữu lưu hữu lạc,

以車繹繹

22. Dĩ xa dịch dịch,

思無斁

23. Tự vô dịch,

思馬斯作

24. Tư mã tư tác.

Dịch nghĩa

17. Những con ngựa đực mập mập to lớn

18. Trong những cánh đồng phía ngoài xa.

19. Những con ngựa mập mập to lớn ấy

20. Có ngựa đà (ngựa có đốm xanh đen), có ngựa lạc (ngựa bạch bờm đen)

21. Có ngựa lưu (ngựa lông đỏ bờm đen), có ngựa lạc (ngựa ô bờm trắng)

22. Để kéo xe đông đảo liên tiếp không dứt.

23. Vua lo tính mãi không chán,

24. Lo cho ngựa phấn khởi cường tráng lên.

Dịch thơ

Những con ngựa đực to cao

Giữa nơi đồng nội ở vào phía xa.

Những con ngựa mập và to tát

Có ngựa đà, ngựa lạc đó đây,

Ngựa lưu ngựa lạc đầy đây

Kéo xe đông đảo liền dây không rời.

Vua lo tính chọn đời không chán,

Lo ngựa đều cường tráng dồi dào.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 驪 đà, đốm xanh đen chỗ đậm chỗ lợt như vảy cá, nay là ngựa liên tiền thông. 駱 lạc, ngựa bạch bờm đen. 騊 lưu, ngựa thân đỏ bờm đen, 雒 lạc, ngựa ô bờm trắng. 緹緹 dịch dịch (đọc được được), dáng liên miên không dứt. 緹 dịch (đọc được), chán ghét. 作 tác, phấn khởi.

CHƯƠNG IV

駟駟牡馬

25. Quynh quynh mầu mã

在坰之野

26. Tại quynh chi dã.

薄言駟者
有 有遐
有駟有魚
以車祛祛
思無邪
思馬斯徂

27. Bạc ngôn quynh giả
28. Hữu ân hữu hà,
29. Hữu điệm hữu ngư,
30. Dĩ xa khu khu,
31. Tư vô tà,
32. Tư mã tư tồ.

Dịch nghĩa

25. Những con ngựa đực mập mập to lớn
26. Trong cánh đồng phía ngoài xa
27. Những con ngựa đực mập mập to lớn ấy
28. Có ngựa ân (ngựa lông xám trắng lẫn lộn), có
ngựa hà (lông đỏ trắng lẫn lộn).
29. Có ngựa điệm (ngựa ống chân trắng), có ngựa ngư
(ngựa hai mắt trắng),
30. Để kéo xe rất mạnh mẽ.
31. Vua thẳng thắn chuyên lo tính không có tà ý,
32. Lo nuôi ngựa để có mà đi.

Dịch thơ

*Những con ngựa mập đầy đà
Hiện đang ở tận ngoài xa giữa đồng.
Những con ngựa mập cùng to ấy,*

*Ngựa hà, ân đã thấy khắp nơi,
Ngựa ngư ngựa điếm có rồi,
Đều dùng để kéo xe thời mạnh thay!
Không tà ý miệt mài lo tính
Ngựa lo nuôi là chính để đi.*

Chú giải của Chy Hy

Chương này thuộc phú. 殷 ân: ngựa lông xám trắng lẫn lộn, nay là ngựa nê thông. 遐 hà (đọc hô cho hợp vận), ngựa lông đỏ trắng lẫn lộn. 駟 điếm, ngựa ống chân lông trắng. 魚 ngư, ngựa hai mắt trắng, giống như mắt cá. 祛祛 khu khu, mạnh mẽ tráng kiện. 徂 tô, đi

Khổng Tử nói: *Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi viết: Tư vô tà.* (Kinh Thi có hàng ba trăm thiên, một lời bao quát được tất cả là: Nghĩ suy không xằng bậy. *Luận ngữ, Vi chính.* Vì rằng lời trong Kinh Thi có đẹp có xấu không đồng nhau, hoặc khuyên lơn, hoặc trừng phạt, đều đủ để khiến mọi người giữ được tính tình ngay thẳng. Nhưng về điểm rõ ràng, đơn giản, thiết thực, thông suốt từ trên xuống dưới thì chưa có lời nào như lời này vậy, cho nên Khổng Tử riêng chỉ nói lời này thôi, cho là lời này có thể cân xứng được ý nghĩa của hàng ba trăm thiên của Kinh Thi, vì điểm thiết yếu của Kinh Thi cũng không hơn lời nói ấy. Học giả chân thành thưởng thức lời nói ấy của Khổng Tử mà xem xét tỏ tường khi nghĩ suy tưởng niệm, thì tất

nhiên xui khiến cho mình không nghĩ ngợi điều gì mà không do nẻo chánh đáng, thì những nghị luận và hành động hàng ngày không bao giờ không xuôi thuận theo thiên lý.

Tô thị nói rằng: Người xưa làm những thiên trong Kinh *Thi* chưa hẳn đã biết như thế. Khổng Tử đọc Kinh *Thi* đến đấy thì thấy hợp với lòng mình lắm, cho nên mới lấy lời (*Tư vô tà*), vì rằng đó là Khổng Tử trích lấy một câu mà dùng theo ý mình (chớ không đoái hoài đến ý nghĩa của toàn thiên).

Thiên Quynh có 4 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 304

CHƯƠNG I

有 駉	Hữu Tất. (Lổ tụng 2)
有 駉 有 駉	1. Hữu tất hữu tất.
駉 彼 乘 黃	2. Tất bĩ thặng hoàng
夙 夜 在 公	3. Túc dạ tại công.
在 公 明 明	4. Tại công minh minh.
振 振 鷖	5. Chấn chấn lộ.
鷖 于 下	6. Lộ vu hạ.
鼓 咽 咽	7. Cổ uyên uyên.

醉言舞

8. Tuý ngôn vũ

于胥樂兮

9. Vu tư lạc hề.

Dịch nghĩa

1. Có những con ngựa mập mập mạnh mẽ
2. Những con ngựa mập mập mạnh mẽ là bốn con ngựa vàng kia đưa vua đi đến
3. Sớm tối ở tại công sở.
4. Ở tại công sở để phân xử các hình án.
5. (Phân xử xong thì cùng nhau múa hát) tay cầm những lông cò màu trắng quơ múa như đàn cò thấp thoáng bay qua.
6. Kẻ thì ngồi, kẻ thì cúi như đàn cò đập xuống
7. Tiếng trống khua mạnh vọng ra xa
8. Uống say rồi thì múa hát
9. Để cùng vui thích với nhau.

Dịch thơ

*Có nhiều ngựa mập mạnh thay!
Là xe bốn ngựa vàng nầy chạy qua.
Chón công sở lân la sớm tối,
Những án hình xét hỏi đủ đây.
Múa như cò lượn thành bầy.*

*Cúi ngòì giống đám cò bay đáp dừng.
Trống vọng xa vang lòng khoan nhặt.
Uống say rồi múa hát ồn ào,
Để cùng vui thích với nhau.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng 騷 *tất*, dáng ngựa mập mập mạnh mẽ. 明明 *minh minh* (đọc *mang mang* cho hợp vận), phân xử. 振振 *chấn chấn*, dáng bay thành bầy. 鷺 *lộ* là vũ lộ, lông có đề kết làm cây ế cho người múa hát cầm mà che, hoặc ngòì hoặc cúi như con cò đáp xuống. 咽咽 *uyên uyên* là tiếng trống vọng ra xa. Hoặc nói 鷺 *lộ*, thuộc hứng (kẻ sĩ trong trắng như con cò). 胥 *tư*, với nhau. Uống say mà đứng lên múa hát để cùng vui với nhau.

Đây là lời ăn uống với nhau mà chúc mừng cầu phúc.

CHƯƠNG II

有騷有騷

10. Hữu tất hữu tất

騷彼乘牡

11. Tất bỉ thặng mầu

夙夜在公

12. Túc dạ tại công

在公飲酒

13. Tại công ẩm tửu.

振振鷺

14. Chấn chấn lộ.

鷺于飛

15. Lộ vu phi.

鼓 咽 咽

16. Cổ uyên uyên.

醉 言 歸

17. Tuý ngôn quy,

于 胥 樂 兮

18. Vu tư lạc hề.

Dịch nghĩa

10. Có những con ngựa mập mập mạnh mẽ.

11. Những con ngựa mập mập mạnh mẽ là bốn con ngựa đực kia đưa vua đi đến

12. Sớm tối ở tại công sở.

13. Ở tại công sở mà uống rượu

14. (Uống rượu rồi thì múa hát) tay cầm những lông cò trắng quơ múa như đàn cò thấp thoáng bay qua.

15. Người múa cùng quơ lông cò trắng lên như đàn cò bay vút lên,

16. Tiếng trống khua mạnh vọng ra xa,

17. Uống say rồi trở về

18. Để cùng vui thích với nhau.

Dịch thơ

Ngựa nhiều mập mạnh lại hay

Là xe bốn ngựa đực này chạy ra.

Sớm tối cứ lân la công sở.

Chón công đường rượu cứ uống say,

*Múa như cò thấp thoáng bay,
 Múa như cò chọt toàn bầu vút lên.
 Trống vọng xa vang rền khắp chỗ,
 Uống say rồi mới trở về nhà
 Để cùng vui thích thiết tha.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc hứng. 驚于飛 lộ vu phi, người múa quơ cây lông cò lên như dáng cò bay.

CHƯƠNG III

有 駉 有 駉

19. Hữu tất hữu tất.

駉 彼 乘 駟

20. Tất bì thặng huyển.

夙 夜 在 公

21. Túc dạ tại công.

在 公 載 燕

22. Tại công tái yển.

自 今 以 始

23. Tự kim dĩ thủy

幾 其 有

24. Tuế kỳ hữu

君 子 有 穀

25. Quân tử hữu cốc

詒 孫 子

26. Di tôn tử

于 胥 樂 兮

27. Vu tư lạc hể.

19. Có những con ngựa mập mập mạnh mẽ.

20. Những con ngựa mập mập mạnh mẽ là bốn con ngựa xanh đen kia đưa vua đi đến.

21. Sớm tối ở tại công sở.

22. Ở tại công sở thì yến ẩm với nhau

23. Từ hôm nay bắt đầu

24. Mỗi năm sẽ được mùa.

25. Người quân tử có những phúc lành.

26. Dành truyền lại cho con cháu

27. Để cùng vui thích với nhau.

Dịch thơ

Ngựa thì mập mập vô cùng,

Ấy xe bốn ngựa huyến đồng chạy qua,

Chón công sở lân la sớm tối,

Sở công ăn uống với nhau ngay.

Bắt đầu từ buổi hôm nay

Mỗi năm lúa trúng đầy đầy tiếp nhau.

Có phúc lành dồi dào quân tử

Truyền cho con cháu cứ hưởng hoài,

Cùng nhau vui thích lắm thay!

Chương này thuộc hứng.

駟 *huyền*, ngựa lông xanh đen, nay là ngựa thiết lông.
載 *tái*, thì. 有 *hữu*, (đọc *ư* cho hợp vận), được mùa. 穀 *cốc*,
lành tốt, hoặc nói cốc là bổng lộc. 詒 *di*, truyền lại.

Đây là lời chúc mừng cầu phúc.

Thiên Hữu tất có 3 chương, mỗi chương 9 câu.

BÀI THỨ 305

CHƯƠNG I

泂 水

Phán thủy. (Lỗ tụng 3)

思 樂 泂 水

1. Tư lạc Phán thủy!

薄 采 其 芹

2. Bạc thái kỳ cần.

魯 侯 戾 止

3. Lỗ hầu lệ chỉ

言 觀 其 旂

4. Ngôn quan kỳ cân (kỳ).

其 旂 旆 旆

5. Kỳ kỳ bá bá.

鸞 聲 嘒 嘒

6. Loan thanh huế huế.

無 小 無 大

7. Vô tiểu vô đại,

從 公 于 邁

8. Tùng công vu mại.

Dịch nghĩa

1. Vui thay Phán thủy!
2. Hãy hái rau cần ở đây.
3. Lỗ hầu đi đến.
4. Thấy lá cờ kỳ thù rồng cắm trên xe ngài.
5. Lá cờ kỳ thù rồng của ngài phát phối bay cất lên.
6. Tiếng chuông nghe hoà dịu.
7. Bề tôi của Lỗ hầu đều nhau không già không trẻ,
8. Đều theo vua mà đi đến.

Dịch thơ

*Thật vui Phán thủy xiết bao!
Là nơi đến hái những rau cần này.
Kìa Lỗ hầu nơi đây đã đến.
Cờ thù rồng thấy hiện từ xa.
Cờ kỳ bay cất thướt tha.
Chuông reo lạnh lạnh dịu hoà đâu đây.
Không già không trẻ bây tôi đến
Đều theo vua cùng tiến tới nơi.*

Chú giải của Chu Hy.

Chương này trần bày sự việc ra để khởi hứng. 思 *tư*, tiếng mở lời ở đầu câu. 泮水 *Phán thủy*, dòng sông có

dụng Phán cung ở đây. Nhà học của vua chư hầu, cung điện để làm lễ hương xạ gọi là Phán cung, mặt đông, tây, nam đều có dòng sông bao quanh như hình phân nửa viên ngọc bích, vì nó như phân nửa nhà học Bích ung của thiên tử, cho nên gọi là Phán thủy, và cung điện ấy cũng được gọi là Phán cung. 芹 cần, rau nước. 戾 lệ, đến ến. 筏筏 báibái, dánh bay cất lên. huế huế, hoà dịu.

Đây là lời chúc mừng, cầu phúc khi ăn uống ở Phán cung.

CHƯƠNG II

思樂泮水

薄采其藻

魯侯戾止

其馬蹻蹻

其馬蹻蹻

其音昭昭

載色載笑

匪怒伊教

9. Tư lạc Phán thủy!

10. Bạc thái kỳ tảo.

11. Lỗ hầu lệ chỉ.

12. Kỳ mã kiểu kiểu.

13. Kỳ mã kiểu kiểu.

14. Kỳ âm chiểu chiểu.

15. Tái sắc tái tiếu.

16. Phỉ nộ y giáo.

Dịch nghĩa

9. Vui thay Phán thủy!

10. Hãy hái rong tảo.

11. Lỗ hầu đi đến.

12. Ngựa của ngài rất đông đảo.
13. Ngựa của ngài rất đông đảo.
14. Tiếng nói của ngài trong trẻo rõ ràng.
15. Ngài hoà nhã và tươi cười.
16. Ngài không nổi giận khi dạy dỗ người.

Dịch thơ

*Thật vui Phán thủy vô cùng!
 Là nơi đến hái những rong tảo này.
 Kia Lô hầu đến đây đã vội.
 Ngựa của ngài chạy tới thật đông
 Ngựa của ngài nhiều thật vô cùng.
 Tiếng ngài thường thốt thì trong rõ ràng.
 Ngài tươi cười dịu dàng mãi mãi.
 Không giận lên khi dạy dỗ người.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này trần bày sự việc ra để khởi hứng. 蹢蹢
kiểu kiểu, dáng đông nhiều. 色 sắc, nhan sắc hoà nhã.

CHƯƠNG III

思樂泮水

薄采其茆

17. Tư lạc Phán thủy!

18. Bạc thái kỳ mao.

魯侯戾止
在泮飲酒
既飲旨酒
永錫難老
順彼長道
屈此群醜

19. Lỗ hầu lệ chỉ
20. Tại Phán ẩm tửu.
21. Kỳ ẩm chỉ tửu.
22. Vĩnh tích nan lão.
23. Thuận bỉ trường đạo
24. Khuất thử quần xú.

Dịch nghĩa

17. Vui thay Phán thủy!
18. Hãy hái rau mào.
19. Lỗ hầu đi đến
20. Uống rượu ở Phán cung.
21. Đã uống rượu ngon
22. Thì được Trời mãi ban phúc được sống mãi không già.
23. Để thuận noi theo nghĩa lớn lao kia
24. Để khuất phục dân chúng.

Dịch thơ

*Thật vui Phán thủy xiết bao!
Là nơi đến hái những rau mào này.
Kia Lỗ hầu nơi đây đã xuống.
Tới Phán cung để uống rượu chơi.*

Rượu ngon đã uống cùng vui.

Ban cho sống mãi xinh tươi không già.

Thuận đạo lớn để mà noi mãi

Cho phục tùng hết thấy chúng dân.

Chú giải của Chu Hy

Chương này trần bày sự việc ra đề khởi hứng. 茱 *mão*, (đọc *mửu* cho hợp vận) rau phù thủy, lá to như bàn tay, màu đỏ, hình tròn lại trơn, người ở Giang Nam gọi là rau thuần thái. 長 *trường đạo* (đọc *động* cho hợp vận), như nói đạo lớn lao. 屈 *khuất*, phục. 醜 *xú*, dân chúng.

Từ chương này trở xuống đều là lời chúc mừng cầu phúc.

CHƯƠNG IV

穆穆魯侯

敬明其德

敬慎威儀

維民之則

允文允武

昭假烈祖

靡有不孝

自求伊祐

25. Mục lục Lỗ hầu!

26. Kính minh kỳ đức.

27. Kính thận uy nghi,

28. Duy dân chi tắc.

29. Doãn văn doãn vũ.

30. Chiêu cách liệt tổ.

31. Mỹ hữu bất hiếu,

32. Tự cầu y hộ.

Dịch nghĩa

25. Đẹp đẽ thay Lỗ hầu!
26. Đã kính cẩn rạng rỡ đức hạnh của mình.
27. Đã cung kính cẩn thận uy nghi
28. Để làm khuôn mẫu phép tắc cho dân.
29. Thật là có văn đức, thật là có vũ công (văn vũ toàn tài).
30. Đã làm rạng rỡ đến tổ tiên.
31. Ngài không có bao giờ bất hiếu,
32. Để tự cầu lấy phúc lành.

Dịch thơ

Lỗ hầu kia thật đẹp thay!
Giữ gìn kính cẩn đức ngài vẻ vang.
Đã uy nghi nghiêm trang thận kính,
Làm phép khuôn bách tính ngưỡng trông.
Có văn đức, có vũ công,
Đã làm rạng rỡ tổ tông thế này.
Tội bất hiếu thì ngài chẳng vương,
Để tự cầu vô lượng phúc lành.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 昭 *chiêu*, sáng. 假 *cách* đồng với. 格 *cách* là đến. 烈祖 *liệt tổ*, Chu công, Lỗ công.

CHƯƠNG V

明明魯侯

33. Minh minh Lỗ hầu!

克明其德

34. Khắc minh kỳ đức.

既作泮宮

35. Ký tác Phán cung,

淮夷攸服

36. Hoài di du phục.

矯矯虎臣

37. Kiêu kiêu hổ thần

在泮獻馘

38. Tại Phán hiến quắc,

淑問如皋陶

39. Thục vấn như Cao Dao

在泮獻囚

40. Tại Phán hiến tù.

Dịch nghĩa

33. Rạng rỡ thay Lỗ hầu!

34. Đã làm tỏ rạng đức hạnh của mình.

35. Đã dựng lên Phán cung.

36. Thì rợ Hoài di phải thuận phục.

37. Những binh tướng oai hùng của ngài

38. Đã dâng vành tai giặc tại Phán cung.

39. Lại khéo tra khảo tù binh như ông Cao Dao (là bề tôi của vua Thuấn đã lập ra hình luật).

40. Đã dâng tù binh tại Phán cung.

Dịch thơ

Thật là rạng rỡ Lô hầu !

Đã làm đức hạnh xiết bao rõ ràng !

Phán cung đã huy hoàng xây cất.

Rợ Hoài di đều khuất phục ngay.

Bề tôi dưng vũ của ngài.

Phán cung đã hiến vành đai rất nhiều.

Như Cao Dao khéo điều tra tội

Đem tù binh dâng tới Phán cung.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 矯矯 *kiểu kiểu*, dáng uy vũ. 馘 *quắc* (đọc *hích*), vành tai trái của quân giặc bị đánh giết. 淑 *thục*, giỏi. 問 *vấn*, tra hỏi tù binh. 囚 *tù*, quân giặc bị bắt. Vì rằng người xưa khi xuất binh đi đánh giặc thì nhận lãnh mưu kế đã bàn tính ở nhà học, đến khi đánh giặc trở về thì bày lễ cúng tế các tiên sư ở nhà học để hiến dâng lên những vành tai trái đã cắt được của quân giặc không chịu từng phục đầu hàng. Cho nên nhà thơ nhân Lô hầu ở tại Phán cung mà mong cho ngài được có những chiến công ấy.

CHƯƠNG VI

濟濟多士

41. Tế tế đa sỹ

克廣德心	42. Khắc quảng đức tâm,
桓桓于征	43. Hoàn hoàn vu chinh,
狄彼東南	44. Thích bỉ đông nam,
烝烝皇皇	45. Chưng chưng hoàng hoàng
不吳不揚	46. Bất ngô bất dương,
不告于訥	47. Bất cáo vu hung,
在泮獻功	48. Tại phán hiến công.

Dịch nghĩa

41. Tướng sỹ đông đảo dồi dào.
 42. Lòng tốt rất rộng rãi,
 43. Cùng uy hùng đi chinh chiến,
 44. Đánh rợ Hoài đi ở phía đông nam xa xôi kia .
 45. Quân sỹ đông đảo trùng trùng
 46. Điều cung kính lặng lẽ không ồn ào,
 47. Cùng hoà hảo không tranh công,
 48. Hiến dâng chiến công tại Phấn cung.

Dịch thơ

*Quân binh ngài thật quả đông,
 Thật là rộng rãi nhiều lòng tốt thay !
 Đã uy hùng tài chinh chiến,*

Rợ Hoài đi cứ tiến dẹp xong.

Quân binh tướng sỹ trùng trùng

Thấy đều cung kính lạnh lòng ra đi.

Hoà hảo không tranh gì công cán,

Dâng chiến công ở Phấn cung vua,

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 廣 廣 廣, làm cho rộng lớn ra.

德 心 đức tâm, thiện ý tốt. 狄 thích, xa. 東南 đông nam (đọc năm cho hợp vận), nói rợ Hoài đi (rợ Hoài đi về phía đông nam nước Lô). 蒸蒸皇皇 chung chung hoàng hoàng, đông nhiều. 不 吳 不 揚 bất hoa bất dương (không ồn ào, không lên tiếng), cung kính 不 告 于 讎 bất cáo vô hung (không thừa kiện tranh giành chiến công), quân đội thắng trận mà cùng hòa hảo với nhau không tranh giành chiến công.

CHƯƠNG VII

角 弓 其 觶

49. Giác cung kỳ cầu,

束 矢 其 搜

50. Thúc thỉ kỳ sưu,

戎 車 孔 博

51. Nhung xa khổng bác.

徒 御 無 斃

52. Đồ ngự vô dịch,

既 克 淮 夷

53. Kỳ khắc Hoài di,

孔 淑 不 逆

54. Khổng thực bất nghịch.

式固爾猶

55. Thức cố nhĩ do,

淮夷卒獲

56. Hoài di tốt hoạch.

Dịch nghĩa

49. Cây cung sừng cứng mạnh.

50. Những bó tên được bắn ra vun vút.

51. Xe binh rất to lớn.

52. Lính đi bộ và đi xe đều không chán (cứ tranh nhau tiến tới).

53. Khi đã thắng rợ Hoài đi,

54. Thì rợ Hoài đi rất hiền lành không nghịch loạn nữa.

55. Hễ xem xét mưu kế được vững vàng,

56. Thì rốt cuộc phải thắng rợ Hoài đi.

Dịch thơ

Cung sừng cứng mạnh xiết bao!

Bó tên thì được rào rào bắn ra,

Những xe binh rất là vĩ đại,

Lính chẳng hề e ngại nản lòng.

Đánh Hoài đi đã thắng xong.

Chúng đều hiền hậu và không lãng toàn.

Hễ phương kế mưu toan vững chãi,

Rợ Hoài đi, ắt phải thắng luôn.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú *câu*, dáng cung cứng mạnh 式 thức, 50 cây tên làm một bó, hoặc nói 100 cây tên làm một bó. 搜 *sầu*, tiếng tên bay nhanh. 博 *bác*, rộng lớn. 無敵 *vô địch* (đọc *được*), không chán, nói cùng tranh nhau cùng khuyến khích nhau. 逆 *ngịch* (đọc *ngược*), trái lệnh. Vì rằng hễ xem xét mưu kế được vững vàng thì rợ Hoài di rốt cuộc không bao giờ không thắng được.

CHƯƠNG VIII

翮彼飛鶚

集于泮林

食我桑鰕

懷我好音

憬彼淮夷

來獻其琛

元龜象齒

大賂南金

57. Phiên bỉ phi kiêu,

58. Tập vu Phán lâm

59. Thực ngā tang thâm,

60. Hoài ngã hảo âm,

61. Cảnh bỉ Hoài di,

62. Lai hiến kỳ sâm,

63. Nguyên quy tượng xỉ

64. Đại lộ nam kim.

Dịch nghĩa

57. Con vọ kia bay mau,

58. Đậu ở khu rừng Phán thuỷ

59. Mà ăn trái dâu của ta,

60. Còn nhớ tiếng tốt của ta,
 61. Rợ Hoài đi kia đã giấc ngộ,
 62. Đến cống hiến những vật quý báu,
 63. Như rùa to và ngà voi.
 64. Dem vàng ở phương nam tặng biếu rộng rãi nữa.

Dịch thơ

*Vọ kia nó cứ bay mau
 Khu rừng Phán thủy đậu vào khắp nơi.
 Đậu của ta nó xơi những trái,
 Tiếng tốt thì nhớ mãi cho ta,
 Hoài đi giấc ngộ hẳn là,
 Những gì quý báu đem ra cống rồi,
 Như rùa to, ngà voi đều thấy,
 Vàng phương nam rộng rãi tặng dâng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc húng 鸛 *kiêu*, loài chim kêu tiếng dữ. 黽 *thâm*, trái đậu. 憬 *cảnh*, giấc ngộ. 琛 *sâm*, quý báu. 元龜 *nguyên quy*, con rùa to 1 thước 2 tấc. . 賂 *lộ*, tặng biếu cho. 南金 *nam cầm* (quen đọc *kim*), vàng Kinh châu và Dương châu.

Trong chương này, bốn câu đầu khởi hứng cho bốn câu sau, theo lệ như ở chương đầu của thiên *Hành vi* (bài thứ 252).

Thiên Phân thủy có 8 chương, mỗi chương 8 câu.

BÀI THỨ 306

CHƯƠNG I

閔宮

Bí cung. (Lỗ tụng 4)

閔宮有恤

1. Bí cung hữu hức

實實枚枚

2. Thực thực mai mai.

赫赫姜嫄

3. Hách hách Khương Nguyên!

其德不回

4. Kỳ đức bất hồi.

上帝是依

5. Thượng đế thị Y,

無災無害

6. Vô tai vô hại.

彌月不遲

7. Di nguyệt bất trì

是生后稷

8. Thị sinh Hậu Tắc,

降之百福

9. Giáng chi bách phúc.

黍稷重穆

10. Thử tắc đồng lực

植穉菽麥

11. Trắc trĩ thúc mạch.

奄有下國

12. Yêm hữu hạ quốc.

俾民稼穡

13. Tỷ dân giá sắc,

有稷有黍

14. Hữu tắc hữu thử,

有稻有柜

15. Hữu đạo hữu cự

奄有下土

16. Yêm hữu hạ thổ,

纘禹之緒

17. Toản Vũ chi tự.

Dịch nghĩa

1. Ngôi miếu đóng kín thanh tịnh

2. Rất bền chắc và chặt chẽ.

3. Bà Khương Nguyên rạng rỡ!

4. Đức hạnh của bà không tà vạy.

5. Được Thượng đế đoái trông đến,

6. Cho nên không bị tai hại gì.

7. Đúng tháng (10 tháng) không chậm trễ

8. Thì sinh ra ông Hậu Tắc,

9. Được Trời ban xuống cho trăm phúc lành .

10. Nào là nếp, kê, lúa đồng (giao trước mà chín sau),
lúa lục (giao sau mà chín trước),

11. Lúa trác (giao trước), lúa trì (giao sau), đậu và lúa
mạch,

12. Được lấy nước phong cho.

13. Khiến dạy dân cày gặt,

14. Để có kê có nếp,

15. Để có lúa có nếp than

16. Trồng khắp mặt đất,

17. Mà nổi theo công nghiệp của ông Vũ.

Dịch thơ

*Miếu thì không kín lặng yên,
Thật là san sa ! chắc bền, hỡi ôi!
Nâng Khương Nguyên là người rạng rỡ,
Đức hạnh nàng chẳng chỗ vay tà,
Được Trời đoái đến thiết tha.
Cho nên không mắc tai và nạn chi.
Không chậm trễ đúng kỳ tức khắc
Thì sinh ông Hậu Tắc đúng ngày.
Trăm điều phúc, Trời ban ngay:
Lúa đồng lúa lục đủ đầy nếp kê.
Lúa trắc cùng lúa tri, mạch, đậu.
Lấy nước phong, kiến tạo cho người.
Dậy dân cày gặt hợp thời.
Để cho kê nếp khắp nơi được nhiều.
Để lúa, nếp than đều đủ cả
Khắp đất thì trồng đã dôi dào,
Nghiep xưa ông Vũ nổi theo.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 悶 bí, đóng kín sâu xa. 悶 cung, miếu. 恤 hức, thanh tịch 實實 thực thực, bền chắc.

枚枚 *mai mai*, nghiêm mật, san sát chặt chẽ. Lúc ấy đang lợp sửa lại, cho nên nhà thơ ca vịnh việc ấy để làm lời chúc mừng cầu phúc, rồi sau đến căn cội việc sinh ra ông Hậu Tắc, rồi lần xuống đến Lỗ Hy công. 回 *hồi*, tà vạy. 依 *y* (đọc ôi cho hợp vận), luyện đoái tới.

Lời giải thuyết xem lại thiên *Sinh dân* (bài thứ 251).

植 *trắc*, lúa gieo trước. 釋 *trì*, lúa gieo sau. 奄有下國 *yêm hữu hạ quốc* (đọc *vực* cho hợp vận), được phong ở nước Thai. 緒 *tự*, công nghiệp. Ông vũ trị nạn lụt to đã yên, Hậu Tắc mới gieo trồng trăm thứ lúa.

CHƯƠNG II

后稷之孫

實維大王

居岐之陽

實始翳商

至于文武

續大王之緒

致天之屈

于牧之野

無貳無虞

上帝臨女

敦商之旅

18. Hậu Tắc chi tôn

19. Thực duy Thái vương

20. Cư Kỳ chi dương.

21. Thực thủy tiến Thương.

22. Chí vu Văn Vũ

23. Toàn Thái vương chi tự,

24. Trí thiên chi giới.

25. Vu Mục chi dã,

26. Vô nhị vô ngu,

27. Thượng đế lâm nhữ.

28. Đối Thương chi lữ,

克咸厥功
王曰叔父
建爾元子
俾侯于魯
大啓爾宇
爲周室輔

29. Khắc hàm quyết công.
30. Vương viết: Thúc phụ,
31. Kiến nhĩ nguyên tử
32. Tỷ hầu vu Lỗ.
33. Đại khái nhĩ vũ,
34. Vi Chu thất phụ.

Dịch nghĩa

18. Con cháu của Hậu Tắc
19. Thật chỉ là Thái vương
20. Ở phía nam núi Kỳ
21. Thật đã bắt đầu có cơ dứt nghiệp nhà Thương.
22. Rồi đến Văn vương và Vũ vương.
23. Nối theo sự nghiệp của Thái vương,
24. Để đưa đến sự thương mến cùng cực của Trời.
25. Trận chiến thắng ở ngoài đồng xa đất Mục,
26. Xin ngài (Vũ vương) chớ đa tâm nghĩ ngại,
27. Vì Trời đã coi sóc đến ngài rồi.

28. Vũ vương dựng được nghiệp vương cai trị tất cả nhân dân của nhà Thương để lại,

29. Thì các bề tôi phụ tá đồng có công lao .
30. Thành vương nói rằng: Này chú,

31. Ta lập con trưởng của chú
32. Làm vua chư hầu nước Lỗ.
33. Hãy mở mang to tát nước của người ở,
34. Để giúp đỡ vương thất nhà Chu.

Dịch thơ

*Cháu con Hậu Tắc về sau
Thái vương rõ thật thuộc vào chính tông,
Phía nam núi Kỳ cùng trú ở,
Dứt nhà Thương khởi sự từ đây.
Đến Văn Vũ hai vua này
Thái vương cơ nghiệp, tiếp ngay nối dòng
Để được Trời vô cùng yêu mến,
Mục đích kia thì chiến thắng rồi.
Ngài đừng nghi ngại bồi hồi.
Vì ngài thật đã được Trời đoái lo.
Dân nhà Thương đều do ngài trị.
Đều có công toàn thể bề tôi.
Thành vương bảo: Này chú ơi!
Lập con trưởng chú xong xuôi từ rày.
Làm chư hầu ở ngay nước Lỗ.
Hãy mở mang chỗ ở của người,
Giúp nhà Chu vững ngôi trời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 翦 *tiển*, cắt đứt. Thái vương từ nước Bản dời sang phía nam núi Kỳ, dân chúng ở bốn phương đều quay về với Thái vương, do đó mà dấu vết vương nghiệp bắt đầu tỏ rạng, vì rằng lần lần đã có cơ dứt nghiệp nhà Thương. 屆 *giới*, cực, như nói cùng cực. 虞 *ngu*, lo. 無貳無虞 *vô nhị vô ngu*, Thượng đế lâm nhữ, như thiên Đại minh (bài thứ 242) nói: *Thượng đế lâm nhữ, Vô nhị nhữ tâm* (câu 47, 48) = Thượng đế coi sóc đến ngài, xin ngài chớ nghỉ ngại. 敦 *đồi*, cai trị. 咸 *hàm*, đồng, nói những bề tôi phụ tá đồng có công mà Chu công cũng dự vào đây. 王 *vương*, Thành vương. 叔父 *thúc phụ*, chú, Chu công. 元子 *nguyên tử*, con trưởng của Chu công là Lỗ công Bá Cầm. 啓 *khải*, mở. 宇 *vũ*, ở

CHƯƠNG III

乃命魯公
俾侯于東
錫之山川
土田附庸
周公之孫
莊公之子
龍旂承祀
六轡耳耳

35. Nãi mệnh Lỗ công
36. Tỷ hầu vu đông,
37. Tích chi sơn xuyên,
38. Thổ điền phụ dung.
39. Chu công chi tôn
40. Trang công chi tử
41. Long Kỳ thừa tự.
42. Lục bí nhĩ nhĩ.

春秋匪解
享祀不忒
皇皇后帝
皇祖后稷
享以騶犧
是饗是宜
降輻既多
周公皇祖
亦其福女

43. Xuân thu phỉ giải.
44. Hưởng tự bất thắc.
45. Hoàng hoàng hậu đế,
46. Hoàng tổ Hậu Tắc,
47. Hưởng dĩ tình hy.
48. Thị thưởng thị nghi.
49. Giáng phúc ký đa.
50. Chu công hoàng tổ
51. Diệc kỳ phúc nữ.

Dịch nghĩa

35. Bèn gọi Lỗ công Bá Cầm,
36. Khiến làm vua chư hầu ở nước Lỗ về phía đông.
37. Ban cho núi sông.
38. Ruộng đất và những nước nhỏ phụ thuộc vào.
39. Cháu chất của Chu công
40. Là Lỗ Hy công, con của Lỗ Trang công.
41. Lúc cúng tế thì dùng cờ long kỳ (có thêu hai con rồng giao với nhau)
42. Đi xe ngựa có 6 cây dương mềm dịu.
43. Bốn mùa cúng tế không được biếng lười
44. Việc cúng tế không được sai lầm.

45. Cúng tế dâng Thượng đế vĩ đại
46. Và Hậu Tắc, tổ tiên của các vua chư hầu nước Lỗ.
47. Phải dâng con bò đực đỏ lông.
48. Khi đã hưởng dụng lễ vật thích nghi
49. Thì ban phúc lộc xuống dồi dào.
50. Chu công và các tiên công nước Lỗ.
51. Cũng ban thưởng phúc lợi lộc cho người.

Dịch thơ

*Vua bèn gọi đến Lỗ công
Lên ngôi nước Lỗ phía đông trị vì
Và núi sông tức thì ban tất,
Nước Phụ dung, ruộng đất ban xong.
Của Chu Đan, cháu nối dòng.
Thật thì con của Trang công rõ là,
Dùng long kỳ khi ra tế tự.
Sáu cương mềm xe ngựa hiên ngang.
Bốn mùa cúng tế siêng năng.
Việc lo tế tự thì đừng sai ngoa.
Cùng Thượng đế thật là vĩ đại,
Hậu Tắc và hết thấy tổ tiên.
Đỏ long bò đực dâng lên.
Thích nghi lễ vật kia tiên hưởng qua,*

*Thì ban phúc đậm đà đầy đầy,
Chu Đan và hết thầy tiên công
Ban người phúc lộc vô cùng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 附庸 *phụ dung* như thuộc thành, nước nhỏ không thể tự đặt lên thiên tử mà phải phụ thuộc vào nước lớn.

Chương trên Thành vương đã bảo cho Chu công biết ý định phong cho Bá Cầm. Chương này nói gọi Lỗ công (Bá Cầm) mà phong cho 莊公之子 *Trang công chi tử*, con của Lỗ Trang công, một là Lỗ Mẫn công, hai là Lỗ Hy công, nhưng biết đây là Lỗ Hy công, vì Lỗ Mẫn công ở ngôi không lâu, chưa có gì để có thể ca tụng được, thì đây tức nhiên là Lỗ Hy công. 耳耳 *nhĩ nhĩ*, mềm dịu xuôi theo. 春秋 *xuân thu*, kể bốn mùa 忒 *thắc*, sai lầm.

Thành vương cho Chu công có công to với vương thất nhà Chu, cho nên bảo Lỗ công Bá Cầm lấy tháng giêng, tháng mạnh xuân theo lịch nhà Hạ (lịch nhà Hạ lấy tháng giêng làm tháng đầu năm) cúng tế Trời, tế chung ông Hậu Tắc, thú làm vật hy sinh thì dùng con đực đỏ lông. 皇祖 *hoàng tổ*, nói các vua chư hầu trước của nước Lỗ.

Từ chương này trở về sau đều nói Lỗ Hy công cung kính cúng tế ở nền giao (tế Trời) và ở tông miếu (tế tổ tiên) để được thánh thần ban cho phúc lộc. Ấy là người trong nước mong được như thế.

CHƯƠNG IV

秋而載嘗

夏而福衡

白牡驛剛

犧尊將將

毛炰羹載

籩豆大房

萬舞洋洋

孝孫有慶

俾爾熾而昌

俾爾壽而臧

保彼東方

魯邦是常

不虧不崩

不震不騰

三壽作朋

如岡如陵

52. Thu nhi tái thường,

53. Hạ nhi phúc hành.

54. Bạch mẫu tinh cường.

55. Hy tôn thương thương.

56. Mao bào trái canh.

57. Biên đậu đại phòng

58. Vạn vũ dương dương.

59. Hiếu tôn hữu khương (khánh).

60. Tỷ nhĩ xí nhĩ xương.

61. Týnhĩ thọ nhĩ tương,

62. Bảo bỉ đông phương,

63. Lô bang thị thường,

64. Bất khuy bất băng,

65. Bất chấn bất đẳng.

66. Tam thọ tác bằng,

67. Như cương như lăng.

Dịch nghĩa

52. Đến mùa thi thì lo lễ cúng tế.

53. Trong mùa hạ đã lo cột gỗ vào sừng con bò để nuôi cho từ tế (dự bị lo lễ tế mùa thu).

54. Nào là bò đực lông trắng, bò đực lông đỏ.

55. Những chén rượu có vẽ hình con bò được bày ra đôi dào đẹp đẽ.

56. Lễ vật thì có món heo nướng, thịt xắt và món canh thịt.

57. Chén bác thì có tộ bằng tre, đĩa bằng gỗ và bàn để nửa con thịt.

58. Người múa hát thì đông đảo rộn ràng.

59. Thì vua cúng tế được phúc lành.

60. Khiến cho vua được hưng thịnh và tốt lành.

61. Khiến cho vua được sống lâu và được phúc đức,

62. Để giữ gìn vùng phương đông kia,

63. Cho nước Lỗ được bình thường vững vàng,

64. Không bị tai hại, không sụp đổ,

65. Không bị kinh hoàng chấn động.

66. Vua thì kết bạn với ba vị công khanh, để vua tôi thân mến nhau.

67. Cho nước nhà vững vàng như gò như núi.

Dịch thơ

Đến thu cúng tế phải lo.

Hạ đem gỗ buộc sừng bò cho xong,

Những bò đực đỏ lông hay trắng,

Chén hy tôn thì dâng đủ đầy.

*Thịt, canh, heo nướng dọn ngay.
Tô tre, đĩa gỗ, mâm bày nửa con.
Người múa hát đông ồn rộn rã.
Phúc lành thì vua đã nhận rồi.
Khiến vua tốt đẹp hưng thời.
Vua nhiều phúc đức sống đời thọ yên.
Để gìn giữ lấy miền đông ấy.
Nước Lỗ thì vững chãi bình thường,
Không khuynh đổ, không tai ương.
Không hề chấn động kinh hoàng việc chi.
Với tam công, vua thì kết bạn,
Như núi gò nước vẫn vững bền.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 嘗 *thường*, tên lễ tế mùa thu. 福衡 *phúc lành* (đọc *hàng* cho hợp vận), cây cột lên sừng bò để ngăn trở không cho nó húc cụng người tạ. Chúc Phong nhân trong sách *Chu lễ* nói: *Phàm tế súc kỳ ngư sinh, thiết kỳ phúc hành* (= Phàm lễ cúng tế thì trang sức con bò để làm thịt bằng cách cột cây phúc hành vào sừng) là đấy. Mùa thu sắp cúng tế thì mùa hạ lấy cây phúc hành cột vào sừng bò, ý nói sớm ngựa trước (để nuôi kỹ mà cúng tế). 白牡 *bạch mẫu*, con bò đực lông trắng để dành tế Chu công. 騂剛 *trinh cương*, con bò đực lông đỏ để dành tế Lỗ công. Thú làm thịt lông trắng là lễ vật cúng tế của nhà Ân Chu

công được dùng nghi lễ của thiên tử, cho nên không dám dùng nghi lễ đồng như Văn vương và Vũ vương, mới dùng vật hy sinh lông trắng cho khác biệt. Còn Lỗ công (Bá Cầm) thì không hiềm kỵ gì cả, cho nên dùng bò đực lông đỏ. 犧尊 *ky tôn*, chén rượu có vẽ hình con bò ở thân chén. Hoặc nói hy tôn là cái chén làm thành hình con bò, khoét trên lưng để đựng rượu. 毛罍 *mao bào*, theo sách *Chu lễ* phần Địa quan có câu: *Phong nhân tế tự hữu mao bào chi đốn*. (Quan phong nhân cúng tế có món heo thui rồi nướng) có chú giải rằng *mao bào* là thui lông rồi nướng * *tử*, thịt xắt ra. 羹 *canh* (đọc *lương* cho hợp vận), thái canh và hình canh. Thái canh là thứ canh đời thái cổ nấu nước thịt không có nêm ngũ vị đựng bằng những cái tô là ý quý trọng tính chất của thứ canh ấy. Hình canh là thứ canh nước thịt có để rau, đựng vào những các thố, cho nên gọi là hình canh (*hình*, một loại thố đựng canh), 大房 *đại phương* (đọc *phòng*), một loại bàn để nửa con thịt, có chân ngang và có bàn chân giống như hình cái phòng ở chính đường vậy. 萬 *vạn*, tên một khúc múa. 震 *chấn*, 騰 *đăng* kinh động 三壽 *tam thọ*, chưa rõ là gì. Trịnh thị *tam thọ* là 3 vị công khanh. Hoặc nói: Mong tuổi thọ của vua được cao bằng sông núi và gò là ba vậy.

CHƯƠNG V

公車千乘

68. Công xa thiên thăng

朱英綠滕

69. Chu anh lục đằng.

二矛重弓

70. Nhị mâu trùng cung.

公徒三萬
貝冑之綬 朱
烝徒增增
戎狄是膺
荆舒是懲
則莫我敢承
俾爾昌而熾
俾爾壽而富
黃髮台背
壽胥與試
俾爾昌而大
俾爾耆而艾
萬有千歲
眉壽無有害

71. Công đồ tam vạn,
72. Bối trụ chi tăng chu.
73. Chung đồ tăng tăng
74. Nhung địch thị ưng
75. Kinh Thư thị trùng,
76. Tác mặc ngã cảm thừa?
77. Tỷ nhĩ xương nhi xí,
78. Tỷ nhĩ thọ nhi phú
79. Hoàng phát thai bối
80. Thọ tư dữ thí,
81. Tỷ nhĩ xương nhi đại .
82. Tỷ nhĩ kỳ nhi ngải,
83. Vạn hữu thiên tuế
84. Mỹ thọ vô hữu hại.

Dịch nghĩa

68. Chiến xa của vua có ngàn cỗ .

69. Trên chiến xa thấy những tua đỏ ở đầu mâu và dây xanh ở cán cung.

70. Trên chiến xa có hai thứ mâu và hai cây cung.

71. Bộ binh của vua có ba muôn người.

72. Nón sắt của binh sĩ có kết vỏ sò ốc, thấy rõ đường chỉ đỏ.

73. Binh lính rất đông đảo .

74. Để đánh rợ nhưng ở phía tây, rợ địch ở phía bắc,

75. Trừng trị nước Kinh nước Thục.

76. Thì ai dám chống lại ta?

77. Khiến ngài được tốt lành và hưng thịnh,

78. Khiến ngài được sống lâu và giàu có,

79. Cho tóc của ngài đã bạc trở thành vàng, lưng ngài lốm đốm những vết đen.

80. Mong ngài sống lâu để cùng thử tài sức,

81. Khiến ngài được tốt lành và lớn lao.

82. Khiến ngài được sống lâu mãi mãi,

83. Sống đến muôn năm, ngàn năm,

84. Sống lâu và an nhàn không có tai hại gì.

Dịch thơ

Chiến xa ngàn cổ của vua.

Dây cung màu lục và tua màu hồng.

Hai thứ mâu, đôi cung có sẵn.

Bộ binh thì ba vạn dôi dào.

Nón đơm ốc, chỉ đỏ an.

Quân binh tướng sĩ xiết bao đông nhiều.

Chống hung địch thủy đều quyết chí,
Đánh nước Thục và trị nước Kinh,
Cùng ta ai dám chống kinh?
Khiến ngài được hưng vượng tốt lành xiết bao!
Khiến ngài được sống lâu giàu có,
Lưng đốm đen, tóc trở vàng đầy.
Sống lâu để thử sức tài.
Khiến cho tốt đẹp ngày ngày lớn lao.
Khiến ngài được sống lâu trường tại.
Muôn ngàn năm sống mãi vô cương.
Sống lâu mà chẳng tai ương.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 千乘 thiên thặng (đọc *thăng* cho hợp vận), binh của nước to. Đất vuông 10 dặm thì nộp 1 chiến xa 3 giáp sĩ (giáp sĩ đứng bên trái cầm cung, giáp sĩ đứng bên mặt cầm mâu, giáp sĩ đứng giữa cầm cương đánh xe), 72 bộ binh, 25 lính kéo xe (tất cả 100 người). Một nước có ngàn cỗ chiến xa thì được 316 dặm có lẽ. 朱英 chu anh, tua đỏ buộc ở đầu chuỗi mâu. 綠滕 lục đẳng, dây xanh để cột cung. 二矛 nhị mâu, hai thứ mâu: di mâu và tù mâu, 四樹 tứ trùng cung, hai cây cung, dự bị có hư gãy thì sẵn để thay vào. 徒都, bộ binh. 三萬 tam vạn, ba muôn (30.000) kể số chẵn. Hệ binh xa được ngàn cỗ, đúng theo phép phải dùng 10 vạn người (1 cỗ binh xa dùng 100 lính,

1000 cỗ binh xa thì dùng 100.000 lính), trong ấy có 72.000 bộ binh. Nhưng lính của một nước to chỉ vừa đủ dùng cho một ngàn cỗ chiến xa, nếu đem ra dùng trọn, thì lính toàn quốc phải đi cả. Cho nên dùng quân, nước to chỉ đem ba quân mà thôi. Ba quân là nói 375 chiến xa, 37.500 lính (= 100 x 375), trong số ấy bộ binh không quá 27.000 người (= 72 x 375). Lấy số chẵn trung bình mà kể thì nói là ba vạn (30.000). 貝冑 *bôi trụ*, nón sắt có trang sức bằng vỏ sò ốc. . 朱纓 *chu tiêm* (đọc *tăng* cho hợp vận), chỉ đỏ để kết vỏ sò ốc vào nón sắt. 增增 *tăng tăng*, đông nhiều. 戎 *nhung*, rợ tây hung. 狄 *địch*, rợ bắc địch. 膺 *ưng*, cự dương. 荊 *Kinh*, biệt hiệu của nước Sở. 舒 *Thu*, nước liên kết, đồng minh với nước Sở. 懲 *trừng*, ngăn phạt 承 *thừa*, chống ngăn. Lỗ Hy công thường cùng Tề Hoàn công đánh nước Sở, cho nên nhà thơ lấy việc ấy khen tặng mà chúc cho Hy công được tốt đẹp lớn lao sống được lâu dài. 壽胥與試 *thọ tư dữ thi*, ý nghĩa chưa rõ là gì. Vương thị nói *thọ* là sống lâu, chữ 和 *tương* và chữ 與 *dữ* thông dùng nhau. Tô thị nói: Mong ngài được sống lâu để cùng thử tài sức mà dùng.

CHƯƠNG VI

泰山巖巖

85. Thái sơn nham nham

魯邦所詹

86. Lô bang sở chiêm

奄有龜蒙

87. Yêm hữu Quy Mông

遂荒大東

88. Toại hoang đại đông,

至于海邦

89. Chí vu hải bang.

淮夷來同	90. Hoài di lai đồng.
莫不率從	91. Mạc bất suất tùng.
魯侯之功	92. Lỗ hầu chi công.

Dịch nghĩa

85. Núi Thái sơn cao vọi vọi
 86. Được người nước Lỗ ngưỡng trông.
 87. Lại có núi Quy núi Mông
 88. Chiếm cứ vùng cực đông,
 89. Đến những nước gần biển.
 90. Rợ Hoài di đến liên kết đồng minh.
 91. Không có nước nào là không phục tùng.
 92. Đó là công lao của Lỗ hầu.

Dịch thơ

Thái sơn vọi vọi vút cao
Được người nước Lỗ hướng vào ngưỡng trông.
Lại có núi Quy, Mông nữa đấy.
Vùng cực đông chiếm lấy khắp miền.
Tiếp ngay những nước hải biên.
Hoài di rợ ấy kết liên đồng minh.
Mọi nước đều thuận tình tùng phục.
Ấy là công khổ nhọc Lỗ hầu.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 泰[山] Thái sơn, núi cao của nước Lỗ, người trong nước đều trông thấy 瞻 *chiêm* đồng với 瞻 *chiêm* là xem. 龜蒙 Quy Mông, tên hai hòn núi. 荒 *hoang*, chiếm cứ. 大東 đại đông, cực đông. 海邦 hải bang, nước gần biển.

CHƯƠNG VII

- | | |
|------|--------------------------|
| 保有鳧繹 | 93. Bảo hữu Phù Dịch, |
| 遂荒徐宅 | 94. Toại hoang Từ trạch. |
| 至于海邦 | 95. Chí vu hải bang, |
| 淮夷蠻貊 | 96. Hoài di, Man, Mịch. |
| 及彼南夷 | 97. Cập bỉ nam di, |
| 莫不率從 | 98. Mạc bất suất tùng, |
| 莫敢不諾 | 99. Mạc cảm bất nặc, |
| 魯侯是若 | 100. Lỗ hầu thị nhược. |

Dịch nghĩa

93. Nước Lỗ chiếm giữ núi Phù sơn, Dịch sơn,
94. Chiếm cứ luôn nước Từ,
95. Đến những nước gần biển,
96. Những giống rợ Hoài di, rợ Man, rợ Mịch
97. Và rợ di ở phía nam kia,

98. Không có nước nào là không phục tùng nước Lỗ

99. Không có nước nào dám không đáp ứng mệnh lệnh của Lỗ hầu.

100. Tất cả đều thuận theo ý kiến của Lỗ hầu.

Dịch thơ

Núi Phù, núi Dịch chiếm rồi

Nước Từ kia lại đồng thời chiếm xong.

Nước ven biển một vùng xa cách,

Rợ Hoài di, rợ Mạch, rợ Man,

Rợ phương nam, cả một đoàn,

Không hề có nước nghênh ngang chẳng tòng.

Chẳng nước nào dám không đáp ứng.

Ý Lỗ hầu đều khứng thuận theo.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 晁 Phù, 釋 dịch (đọc được), tên hai hòn núi. 宅 trạch (đọc đặc), ở, nói nước Từ. 諾 nặc, lời tỏ ý những nước có thể phục tùng nước Lỗ.

CHƯƠNG VIII

天錫公純嘏

101. Thiên tích công thuần hộ

眉壽保魯

102. My thọ bảo Lỗ,

居常與許

復周公之宇

魯侯燕喜

令妻壽母

宜大夫庶士

邦國是有

既多受祉

黃髮兒齒

103. Cư Thường dũ Hủ,

104. Phục Chu công chĩ vũ .

105. Lỗ hầu yển hỉ.

106. Lệnh thê thọ mẫu.

107. Nghi đại phu thứ sĩ .

108. Bang quốc thị hữu.

109. Kỳ đa thụ chĩ

110. Hoàng phát nhi xỉ

Dịch nghĩa

101. Mong Trời ban thưởng cho vua được phúc lớn,

102. Sống lâu để giữ gìn nước Lỗ.

103. Được cư trú ở ấp Thường ấp Hủ.

104. Khôi phục chỗ ở cũ của Chu công.

105. Lỗ hầu sống yên lành vui vẻ.

106. Với vợ đẹp với mẹ già.

107. Các quan đại phu và kẻ thứ sĩ đều được an vui thoả thích.

108. Nước nhà thường được giữ gìn lặng yên.

109. Đã nhận được nhiều phúc lộc.

110. Thì đều được sống lâu tóc bạc biến ra vàng, răng rụng rồi mọc lại.

*Mong ngài được phúc Trời ban,
Giữ gìn nước Lỗ vững an lâu dài.
ấp Thường, Hử ngày ngày cư trú.
Khôi phục liền đất cũ Chu công.
Lỗ hầu an lạc thung dung
Sống bên vợ đẹp, cùng chung mẹ già.
Đều vui thích quan và thứ sĩ.
Giữ nước thường bên bể xiết bao!
Phúc thì đã nhận dồi dào.
Răng thì mọc lại, tóc màu vàng hoe.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 常 *Thường* cũng viết 嘗, đất ở cạnh nước Tiết 許 *Hử*, ruộng Hử, Đất thường ruộng Hử là những ấp của triều nước Lỗ vốn có từ trước, là những đất xưa của nước Lỗ bị chư hầu xâm đoạt chưa khôi phục được, cho nên người nước Lỗ lấy đó mà thỉnh nguyện với Lỗ Hy công 令妻 *lệnh thê*, vợ đẹp để tốt lành, nàng Thanh Khương 壽母 *thọ mẫu* (đọc *mỹ* cho hợp vận), mẹ sống lâu, tức là bà Thành Phong, mẹ của Hy công. Lỗ Mẫn công được 8 tuổi bị giết thì chưa có vợ, mẹ là Thúc Khương cũng hẳn là chưa già. Thì lại có thể nhận thấy đây là Lỗ Hy công không còn nghi ngờ gì nữa. 有 *hữu* (đọc *uĩ* cho hợp

vận), thường có. 兒齒 *nhĩ xỉ*, răng bé, già răng rụng, rồi mọc lên răng nhỏ khác, cũng là triệu chứng sống lâu.

CHƯƠNG IX

徂來之松	111. Tô - lai chi tùng,
新甫之柏	112. Tân - phủ chi bách.
是斷是度	113. Thị đoạn thị đạc
是尋是尺	114. Thị tầm thị xích .
松桷有舄	115. Tùng giác hữu tích,
路寢孔碩	116. Lộ tầm khổng thạc,
新廟奕奕	117. Tân miếu dịch dịch,
奚斯所作	118. Hê Tư sở tác,
孔曼且碩	119. Khổng vận thả thạc
萬民是若	120. Vận dân thị nhược.

Dịch nghĩa

111. Những cây tùng ở núi Tô Lai,
112. Những cây bách ở núi Tân Phủ
113. Được đốn được đo
114. Bằng tầm bằng thước.
115. Cây xà bằng gỗ thông to lớn.
116. Chính tầm rất rộng lớn lao,

117. Ngòi miếu mới dựng lên rất tráng lệ,
 118. Do Hề Tư coi sóc dựng lên,
 119. Rất dài rất lớn,
 120. Được thuận lợi theo dòng mong ước của muôn dân.

Dịch thơ

*Núi Tô Lai những cây tùng,
 Núi Tân Phủ cây bách đứng thiếu chi
 Đều được đốn, đo ni ranh rẽ,
 Từng thước, tâm đem xẻ cắt ra.
 Gỗ thông cao lớn lâm xà,
 Còn ngòi chinh tâm rộng và lớn lao.
 Mới dựng lên miếu cao tráng lệ,
 Hề Tư coi sóc để dựng xong,
 Rất dài rất lớn vô cùng,
 Muôn dân mơ ước thuận lòng xiết bao!*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 徂來 *Tô Lai*, 新甫 *Tân Phủ* là tên hai trái núi. 尋 *tâm*, 8 thước là 1 tâm 畝 *tích* đáng to lớn. 路寢 *lộ tâm*, chinh tâm. 新廟 *tân miếu*, miếu của Hy công đã dựng lên. 奚斯 *Hề Tư* là công tử Ngư. 作 *tác*, coi sóc chương trình công tác xây dựng 萬 *vạn*, dài. 傾 *thạc*

(đọc *thước*), to lớn. 萬民是若 *vạn dân thị nhược*, theo lòng mong ước của muôn dân.

Thiên bí cung có 9 chương, 5 chương 17 câu (mà chương IV sót 1 câu), 2 chương 8 câu và 2 chương 10 câu.

Theo thuyết xưa thì có tất cả 8 chương, 2 chương 17 câu, 1 chương 12 câu, 1 chương 38 câu, 2 chương 8 câu và 2 chương 10 câu. Chương nhiều câu chương ít câu không đồng đều, lộn xộn không thứ tự, vì không biết chương IV bị sót 1 câu mà ra như thế, nay oisnh chính việc sai lầm ấy.

Lỗ tụng có 4 thiên, 24 chương (243 câu)

5. THƯƠNG TỤNG.

Ông Tiết làm quan tư đồ cho vua Thuấn mà được phong ở nước Thương, truyền đến đời thị Thành Thang được thiên hạ . Về sau Tam tông (3 vị vua có công tung hàng hưng) lần lượt trung hưng. Đến vua Trụ bất nhân bị Vũ vương nhà Chu diệt. Nhà Chu phong cho người anh dòng thứ của vua Trụ là Vi Tử Khải ở nước Tống, lo lễ nhạc để phụng thừa dòng dõi nhà Thương.

Đất nước nhà Tống theo sách *Vũ Cống* ở vùng Tứ Tân thuộc Từ châu, phía tây đến cánh đồng Minh Trư thuộc Dự Châu.

Về việc chính trị suy bại. Lễ nhạc của nhà Thương ngày thêm thất lạc, bấy đời đến đời thái công, quan đại phu Chính Khảo Phủ tìm được ra thiên Thương tụng ở quan thái sư nhà Chu đem về dùng vào việc cúng tế các tiên vương nhà Thương.

Đến lúc Không tử biên kinh *Thi* thì những thơ Thương tụng ấy lại mất hết 7 thiên, và những thơ còn lại cũng có nhiều chỗ chữ mất, nghi ngờ nay không giám gượng gạo giảng cho thông.

Nhà Thương đóng đô ở đất Bạc . Nước Tống đóng đô ở Thương khâu, nay đều ở vùng Bạc châu thuộc phủ ứng Thiên.

BÀI THỨ 307

那

Na (Thương tụng 1)

猗與那與

1. Y dư na dư.

置我鼗鼓

2. Trí ngã đào cổ.

奏鼓簡簡

3. Tấu cổ giản giản.

衍我烈祖

4. Khản ngã liệt tổ

湯孫奏假

5. Thang tôn tấu cách

綏我思成

6. Tuy ngã tư thành

鼗鼓淵淵

7. Đào cổ uyên uyên

嘒嘒管聲

8. Huế huế quản thanh

既和且平

9. Kí hoà tả bình ,

依我磬聲

10. Y ngã khánh thanh.

於赫湯孫

11. Ô hách Thang tôn !

穆穆厥聲

12. Mục mục quyết thanh.

庸鼓有斁

13. Dung cổ hữu dịch

萬舞有奕

14. Vạn vũ hữu dịch

我有嘉客
亦不夷憚
自古在昔
先民有作
溫恭朝夕
執事有恪
顧予烝嘗
湯孫之將

15. Ngã hữu gia khánh
16. Diệt bất di dịch.
17. Tự cổ lại tích
18. Tiên dân hữu tác
19. Ôn cung triều tịch
20. Chấp sự hữu khác
21. Cố dư chưng thường
22. Thang tôn chi tương.

Dịch nghĩa

1. Ôi! người cùng tể đông đảo thay
2. Đã bày cái trống lắc của ta ra.
3. Đánh trống lên nghe hoà hợp vang lừng.
4. Để làm vui cho Thành Thang tổ tiên của ta.
5. Con cháu Thành Thang cho tấu nhạc để vọng tới tổ tiên nghe biết.
6. Để yên lòng người mà ta tưởng nhớ như hiện thành sự thật
7. Tiếng trống nghe thâm trầm sâu xa
8. Tiếng sáo nghe thanh cao,
9. Đã hợp hoà lại yên ổn.
10. Nương theo tiếng khánh ngọc của ta

11. Ôi! Con cháu của Thành Thanh uy nghiêm thay.
12. Tiếng tã rất tốt đẹp.
13. Chuông trống đánh nên rất náo nhiệt.
14. Múa hát rất có thứ tự.
15. Ta có khách quý đến phụ giúp việc cúng tế ấy.
16. Há là chẳng vui thích hay sao?
17. Từ cổ từ xưa.
18. Những người hiền đời Trước đã bày ra lễ cúng tế ấy.
19. Thì sớm tối mình phải ôn hoà cung kính tổ tiên,
20. Thành kính giúp việc cúng tế mà không quên.
21. Tổ tiên hãy đoái đến lễ cúng tế của ta.
22. Đây là lễ cúng tế của con cháu Thành Thang cung phụng dâng lên.

Dịch thơ

*Ôi! đông thay những người cúng tế,
 Trống tác ta bày để đấy rồi .
 Trống vang hòa hiệp khắp nơi .
 Thành Thang tiên tổ được vui tấc lòng.
 Tấu nhạc để tổ tông nghe đến,
 Yên lòng mà biến hiện về ngay.
 Thâm trầm tiếng trống vang đầy,*

Thanh cao tiếng sáo vút bay nhẹ nhàng.
 Đã yên ổn lại càng hoà hiệp,
 Cùng khánh này ăn nhịp, tựa nương.
 Uy nghiêm con cháu Thành Thang.
 Tiếng tam tốt đẹp rõ ràng lắm thay!
 Chuông trống đánh lên ngay rộn rã,
 Múa hát thì tao nhã lớp lang.
 Ta đông khách quý sẵn sàng.
 Há không vui thích rõ ràng hay sao?
 Từ thượng cổ đã lâu đời thật.
 Những tiên hiền tề tất bày ra.
 Sớm hôm cung kính ôn hòa
 Một lòng kính giữ chẳng xa lãng đàn.
 Tổ tiên hãy đoái tình hưởng dụng.
 Cháu Thành Thang tế cúng kính dâng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2,3,4.

猗 y, tiếng than. 那 na, nhiều. 置 trí, trần bày ra. 簡簡
giản giản, hòa hợp lớn lao. 衍 *khản*, vui 烈祖 *liệt tổ*, vua
 Thành Thang. Sách Lễ ký Thương Giao đặc sinh chép: Ấ n
 nhân thượng thanh, xú vị vị thành, địch đảng kỳ thanh,
 nhạc tam khuyết, nhiên hậu xuất nghinh sinh, thanh âm

chi hào, sở dĩ chiếu cáo ư thiên địa chi gian dã (= Nhà Ân chuộng âm thanh, lúc con vật chưa làm thịt nấu nướng, mùi vị thơm tho chưa có, thì phô bày âm thanh, đánh nhạc ba bài, rồi sau mới rước con vật vào. Làm cho âm thanh vang lừng lên là để kêu gọi quý thần ở khắp trong cõi trời đất), tức là đúng vào đây.

Thuyết xưa cho đây là bài nhạc để cúng tế vua Thành Thang.

Giảng về câu 5,6,7,8,9,10,11,12.

湯孫 *Thang tôn*, cháu của Thành Thang tức là vị vua đương thời ấy làm chủ tế. 假 cách đồng với. 格 cách là đến. Nói tấu nhạc để vọng đến tổ tiên nghe. 綏 *tuy, yên*. 思成 *tư thành*, chưa rõ là gì. Trịnh Huyền nói: *An ngã dĩ sở tư nhi thành chi nhân, vị thần minh lai cách dã.* (= An lòng người mà ta tưởng nhớ hiện hành thật sự, nói tổ tiên thần thánh đã về đến mà hưởng thụ).

Sách *Lễ ký* chương Tế nghĩa chép: *Trai chi nhật, tư kỳ cư xử, tư kỳ tiểu ngữ, tư kỳ chí ý, tư kỳ sở nhạo, tư kỳ sở thị. Trai tam nhật nãi kiến kỳ sở vị trai giả. Tế chi nhật, nhập thất ái nhiên tất hữu hiện hồ kỳ vị, chu tuyên xuất hộ, tức nhiên tất hữu, văn hồ kỳ dung thanh, xuất hộ nhi thính, khải nhiên tất hữu văn hồ kỳ thân tức chi thanh.* (= Trong ngày trai giới giữ mình sạch sẽ, phải tưởng nhớ đến cách ăn ở của tổ tiên, phải nhớ tưởng đến dáng cười nói của tổ tiên, phải tưởng nhớ đến ý chí của tổ tiên, phải tưởng nhớ đến những điều vui thú của tổ tiên, phải nhớ đến những điều ham thích của tổ tiên. Trai giới sạch sẽ ba ngày thì thấy được tổ tiên mà mình đã trai giới tưởng nhớ.

Trong ngày cúng tế, khi bước vào miếu thì phường phát như thấy tổ tiên hiện ra ở bài vị khi xoay qua trở lại bước ra cửa thì nghiêm trang như nghe thấy hình dáng và tiếng nói của tổ tiên, khi bước ra khỏi cửa miếu mà lắng nghe thì nghe được tiếng âm ức than thở của tổ tiên), đây là nói về ý nghĩa của hai chữ *tư thành*. Tô thị nói: Điều mình thấy và nghe được tổ tiên, vốn không phải là có thật, điều ấy phát sinh ở lòng tưởng nhớ của mình.

Hai thuyết gần đúng với nhau vì rằng trai giới sạch sẽ mà tưởng nhớ tổ tiên, lúc cúng tế như thấy được tổ tiên, thì thật đã thành vị tổ tiên ấy rồi. Lời chú giải của Trịnh Huyền có điều sai sót (Trong *Mao thi* Trịnh Huyền chú giải rằng: *Nãi an ngâ tâm sở tư nhi thành chi, vị thân minh lai cách dã*). (= Để yên lòng ta đã tưởng nhớ đến tổ tiên mà được thành công, nói tổ tiên thân thánh về đến nhà mà hưởng thụ). Nay đính chính lời này theo như trên.

淵淵 *uyên uyên* (đọc *ân*), sâu xa 喤喤 *huế huế*, thanh cao. 聲 *khánh*, cái khánh ngọc. Nhạc lúc bước lên miếu đường mà ca hát thì không dùng khánh bằng bả, phải dùng khánh bằng ngọc. 穆穆 *mục mục*, đẹp tốt.

Giải về câu 13, 14, 15, 16

庸 *dung* đồng với 鏞 *dung*, cái chuông to. 斆 *dịch* là *dịch nhiên*, thịnh nhiều 奕 *dịch* là *dịch nhiên*, có thứ tự. Vì rằng đoạn văn trên nói trống và sáo tấu ở dưới đường, tiếng nhạc ấy nương theo tiếng khánh ngọc ở trên đường mà không lấn át, đến lúc ấy là sau tuần cửu hiến chủ khách thù tạc với nhau, chuông trống giống lên, múa hát ở

trên sân thì lễ tế chấm dứt. 嘉客 *gia khách*, con cháu của triều vua trước đến giúp đỡ việc cúng tế. 夾 *di*, vui lòng. 亦不夷懌 *diệc bất di dịch*, chẳng là vui thích hay sao? ý nói đều vui thích.

Giảng về câu 17,18,19,20

恪 *khắc*, kính, nói cái đạo cung kính mà người xưa đã thi hành không thể quên được. Mãn Mã Phủ nói: Việc cung kính của các thánh vương đời trước truyền lại còn không giám tự chuyên, nói là tự cổ, cổ gọi là xưa, xưa gọi là những bậc hiền đời trước.

Giảng về câu 21,22.

將 *tương*, cung phụng. Nói vua Thành Thang còn đoái lễ tế thường mùa thu và lễ tế chung mùa đông của ta hay chẳng? Đây là con cháu của Thành Thang cung phụng về việc cúng tế, tỏ ý tha thiết cáo bầm đôi ba lần để mong tổ tiên đoái đến.

Thiên Na có 1 chương 22 câu.

Mãn Mã Phủ nói: Quan đại phu Chính Khảo phủ khảo hiệu những bài thơ tụng có tiếng của nhà Thương., lấy thiên Na làm bài đầu mà đoạn cuối đã biên tập là như thế, tức là bài thơ này.

BÀI THỨ 308

烈祖

Liệt tổ (Thương tụng 2)

嗟嗟烈祖

1. Ta ta liệt tổ !

有秩斯祐
 申錫無疆
 及爾斯所
 既載清酤
 賚我思成
 亦有和羹
 既戒既平
 駿假無言
 時靡有爭
 綏我眉壽
 黃耇無疆
 約軌錯衡
 八鸞鸛鸛
 以假以享
 我受命溥將
 自天降康
 豐年穰穰
 來假來饗
 降福無疆
 顧予烝嘗

2. Hữu trật tư hộ
3. Thân tích vô cương
4. Cập nhĩ tư sở
5. Ký tái thanh hộ
6. Lại ngã tư thành.
7. Diệc hữu hòa canh
8. Ký giới ký bình
9. Tấu cách vô ngôn.
10. Thì mỹ hữu tranh
11. Tuy ngã my thọ
12. Hoàng cẩu vô cương
13. Ước kỳ thác hành,
14. Bát loan thương thương
15. Dĩ cách dĩ hưởng.
16. Ngã thu mệnh phổ tương.
17. Tự thiên giáng khang .
18. Phong niên nương nương.
19. Lai cách lai hưởng
20. Giáng phúc vô cương.
21. Cố dư chưng thường.

Dịch nghĩa

1. Than ôi! tổ tiên có công đức !
2. Thường thường có phúc đức dồi dào,
3. Có thể ban cho lắm lần mãi mãi không giới hạn.
4. Đến bản thân của ngài hôm nay.
5. Đã bày rượu trong ra
6. Cho ta nhớ tưởng đến tổ tiên như hiện thành về đến.
7. Lại cũng có món canh hoà dịu dâng lên.
8. Thì đã đều giữ mình kính cẩn bình lặng.
9. Lại tấu nhạc lên cho vọng đến tổ tiên và mọi người đều lặng lẽ không có tiếng nói.
10. Lúc ấy không có việc tranh giành nhau,
11. Thì tổ tiên ban phúc cho yên lòng ta bằng tuổi thọ sống lâu.
12. Đến lúc tóc bạc biến thành vàng sống mãi không giới hạn
13. Chư hầu đi xe đến để giúp việc cúng tế, thì đùm bánh xe có bọc da, cây ngang ở đầu gọng xe rần rít nhiều màu.
14. Tám cái chuông đeo ở hai bên hàm thiết ngựa đều khua lên hòa hợp.

15. Để đi đến mà giúp việc cúng tế.
16. Ta nhận mệnh Trời đã rộng rãi lớn lao.
17. Từ Trời ban xuống phúc an vui.
18. Mùa được trúng dồi dào.
19. Tổ tiên thánh thần đã về đến đã hưởng lễ vật
20. Và ban phúc dồi dào không giới hạn.
21. Tổ tiên hãy đoái đến lễ cúng tế của ta.
22. Đây là lễ cúng tế của con cháu Thành Thang cung phụng dâng lên.

Dịch thơ

*Hỡi ôi ! tổ tiên bao công đức!
Thường thường ban lộc phúc dồi dào,
Ban vô giới hạn về sau
Đến thân vua mãi đứng vào hôm nay.
Những rượu trong đã bày dâng hiến,
Nhớ tổ tiên như hiện về cùng.
Món canh hòa dịu dâng xong.
Lặng yên kính cẩn một lòng chính nghiêm.
Tấu nhạc lên, miệng im thin thít.
Không tranh giành chỉ trích ồn ào.
An lòng ta, thường sống lâu
Tuổi vô giới hạn, tóc màu vàng hoe.*

Ách rằng rít, đùm xe da bọc,
 Tăm chuông khua mỗi lúc nghe vang,
 Chư hầu phụ tế đều sang.
 Mệnh trời ta nhận rõ ràng lớn lao.
 Phúc an vui Trời cao ban thưởng.
 Mùa trúng nhiều vô lượng khắp nơi.
 Tổ tiên về hưởng dụng rồi.
 Phúc vô giới hạn ban dồi dào thay !
 Lễ kính dâng ngài hưởng dụng,
 Châu Thành Thang tế cúng hiến dâng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú .

Giảng về câu 1,2,3,4.

烈祖 *liệt tổ*, Thành Thang. 秩 *trật*, thường thường. 申 *thân*, trùng điệp, 爾 *nhĩ*, vua đứng chủ tế, vì là do người ca hát chỉ vua. 斯所 *tư sở* như nói *thử xứ* là chỗ này.

Đây cũng là bài nhạc để cúng tế Thành Thang. Nói: Ôi! tổ tiên có công đức, thường thường có phúc lộc dồi dào vô cùng có thể ban cho lắm lần mãi mãi không dứt, cho nên mới đến ngài là vua đương kim để ngài lo việc cúng tế như sau đây đã nói đến.

Giảng về câu 5,6,7,8,9,10,11,12.

酤 *hộ rượu* 賚 *lại* cho 思成 *tư thành* (đọc đường), xem lại nghĩa ở thiên nhiên, câu 6 . 和羹 *hòa canh*, canh mà mùi vị đã điều hoà. 戒 *giới*, lo trai giới từ trước. 平 *bình* như hoà nhã. Theo sách *Nghi lễ*, lúc bắt đầu ăn uống khi cúng tế đều nói *canh định*, vì rằng lấy canh đã nấu chín làm lễ tiết, rồi sau mới hành lễ . *định* tức là giữ mình bình lặng 駘 *tấu* sách *Trung dung* viết 奏 *tấu*, đồng nghĩa với ở thiên trên. Vì rằng về âm thanh âm xưa, *tấu* và *tộc* gần nhau, tiếng lộc chuyển ra bình thanh thì thành tấu đồng như nhau 無言 *vô ngôn* (đọc *ngang* cho hợp vận), không có tiếng tranh giành nhau, tất cả đều cung kính đồng đều như nhau.

Nói bày rượu trong ra và đã cùng ta tưởng nhớ đến tổ tiên như hiện thành về đến. Đến khi dâng món canh mùi vị đã điều hoà thì rất là cung kính, thánh thần tổ tiên lại sẽ đem những phúc lành sống lâu đến ngài và tóc đều vàng để an lòng ta.

Giảng về câu 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20.

約軌錯衡 *ước kỳ thác hành* (đọc *hàng*) và 八鸞 *bát loan* (xem lại thiên *Thái khỉ*, bài thứ 184 câu 20, 21), dăm bánh xe thì có da bọc, cây ngang ở đầu gọng xe rần rịt nhiều màu. Tán cái chuông đeo ở hai bên bốn hàm thiết ngựa khua lên hoà hợp. 鵠 *thương* (xem thiên *Tái hiện*, bài thứ 289), tiếng hoà hợp.

Nói chư hầu đến phụ giúp việc cúng tế đi xe để đến cúng tế ở miếu của tổ tiên. 溥 *phổ*, rộng rãi. 將 *tương*, to 穰穰 *nhương nhương*, nhiều dồi dào.

Nói ta nhận mệnh trời đã rộng rãi lớn lao, nên Trời ban cho được mùa, lúa nếp dồi dào, khiến cho có đầy đủ để cúng tế. Hễ tấu nhạc vọng đến thì tổ tiên tới, hễ cúng tế thì tổ tiên đến hưởng mà ban phúc dồi dào không giới hạn.

Giảng về câu 21,22.

Xem lời giải quyết ở thiên trên câu 21,22.

Thiên Liệt tổ có 1 chương 22 câu.

BÀI THỨ 309

玄鳥
天命玄鳥
降而生商
宅殷土芒芒
古帝命武湯
正域彼四方
方命厥后
奄有九有
商之先后
受命不殆
在武丁孫子
武丁孫子
武王靡不勝
龍旂十乘

Huyền điều (Thương tụng 3)

- 1. Thiên mệnh huyền điều**
- 2. Giáng nhi sinh Thương**
- 3. Trạch Ân thổ mang mang.**
- 4. Cổ Đế mệnh Vũ Thang**
- 5. Chính vực bĩ tứ phương.**
- 6. Phương mệnh quyết hậu**
- 7. Yêm hữu cứu hữu.**
- 8. Thương chi tiên hậu.**
- 9. Thụ mệnh bất dãi.**
- 10. Tại Vũ Đinh tôn tử**
- 11. Vũ Đinh tôn tử**
- 12. Vũ vương mỹ bất thắng.**
- 13. Long kỳ thập thừa**

大^đ 是承
邦畿千里
維民所止
肇域彼四海
四海來假
來假祁祁
景員維河
殷受命咸宜
百祿是何

14. Đại xi thị thừa
15. Bang kỳ thiên lý
16. Duy dân sở chỉ,
17. Triệu vực bỉ tứ hải.
18. Tứ hải lai cách.
19. Lai cách kỳ kỳ.
20. Cảnh viên duy hà.
21. Ân thu mệnh hàm nghi.
22. Bách lộc thị hà.

Dịch nghĩa

1. Trời khiến chim én
2. Xuống để sinh ra nhà Thương.
3. Ở đất Ân to lớn.
4. Khi xưa Trời đất đã sai khiến Thành Thang.
5. Cai trị cả thiên hạ bốn phương ấy.
6. Chư hầu ở bốn phương đều phục tùng mệnh lệnh.
7. Thành Thang chiếm cả chín châu.
8. Tiên vương của nhà Thương.
9. Đã nhận mệnh trời đất vững vàng không nguy hiểm.

11. Con cháu là vua Vũ - Đinh ấy.
12. Là vua về vũ bị, không có nơi nào là không thắng.
13. Mười chiếc xe cạm cờ long kỳ.
14. Chở lúa nếp đến dâng cống.
15. Kinh kỳ của nhà Thương rộng ngàn dặm.
16. Là chỗ của dân chúng ở.
17. Mà lĩnh vực mở mang rộng rãi xa đến bốn biển.
18. Người trong bốn biển đều tỵ đến thuận phục nhà Thương.
19. Người đến thuận phục rất đông đảo.
20. Quanh vùng núi Cảnh sơn đều có sông to (là nơi đóng đô của nhà Thương).
21. Nhà Ân được mệnh trời đều rất là xứng đáng.
22. Trăm điều phúc lộc đều hưởng trọn vào mình.

Dịch thơ

*Chim én kia Trời đã dạy bảo
Xuống để sinh và tạo nhà Thương,
Đất Ân rộng lớn phi thường.
Khi xưa Trời khiến Thành Thang vua này.
Khắp bốn phương một tay coi sóc
Mệnh lệnh đều hàng phục chư hầu
Thành Thang chiếm giữ chín châu,
Ngài là tiên tổ mở đầu nhà Thương.*

*Nhận mệnh trời vãng vàng vô hại.
Đến Vũ Đình truyền lại mệnh trời.
Vũ Đình là cháu nối ngôi
Luôn luôn thắng trận, một đời vũ công.
Mười chiếc xe, cờ rồng phát phối.
Lúa nếp đều chở tới cổng đầy.
Kinh kỳ ngàn dặm rộng thay!
Là nơi bách tính tụ vầy ở chung,
Mà lĩnh vực xa cùng bốn biển.
Tứ hải đều tựa đến phục tùng.
Theo về nương tựa rất đông.
Cảnh sơn phụ cận có sông to dài.
Nhà Ân được mệnh trời xứng đáng.
Trăm lộc đều hưởng đặng về mình.*

Chú giải của Chu Hy.

Chương này thuộc phú.

Giảng về câu 1,2,3,4,5.

玄鳥 *huyền diệu*, chim én. Tiết xuân phân thì chim yến đến. Nàng Giản Dịch, con gái của Hữu Tung thị là người phi của vua Cao Tân thị, cúng tế cầu con, được chim én tặng cho một trứng nàng Giản Dịch liền nuốt lấy mà sinh ra ông Tiết, mà con cháu đời sau bèn làm họ Hữu Thương

thị và được thiên hạ. Sự này thấy ở sách Sử: *ký* 宅 *trạch*, ở 殷 *Ấn* tên đất. 芒芒 *mang mang*, đáng to lớn. 古 *cổ*, xưa 帝 *đế*, Thượng đế. 武 *Vũ*, Thành Thang, vì có công đức về vũ bị mà được gọi thế. 正 *chính* 域 *vực*, cảnh giới, lãnh vực.

Đây là bài nhạc về cúng tế ở tông miếu mà kể lại căn cội của người nhà Thương đã sinh ra cho đến lúc bắt đầu được thiên hạ.

Giảng về câu 6,7,8,9.

方命厥后 *phương mệnh quyết hậu*, chư hầu ở bốn phương chẳng có ai là không chịu mệnh lệnh của nhà Thương. 九有 *cửu hữu* (đọc *ư*) chín châu 武丁 *Vũ Đinh*, Thương Cao tông.

Nói tiên vương của nhà Thương nhận mệnh trời không hiểm nguy, cho nên con cháu là vua Vũ Đinh nhà Thương còn nhờ cậy vào phúc đức ấy.

Giảng về câu 11,12,13,14.

武王 *Vũ vương*, hiệu của Thành Thang, mà con cháu đời sau cũng lấy hiệu ấy để tự xưng. 龍旂 *long kỳ*, cờ có thêu hai con rồng giao với nhau của chư hầu dựng lên. 大 *đại* 賁 *xí*, lúa nếp. 承 *thừa*, thừa phụng.

Nói con cháu của vua Vũ - Đinh nay dùng theo hiệu của Thành Thang, về vũ bị thì không có nơi nào là không thắng, cho nên chư hầu chẳng ai là không dâng cống lúa nếp để đến giúp việc cúng tế.

Giảng về câu 15,16,17.

止 *chỉ*, ở. 肇 *triệu*, mở. Nói trong chốn đế đô, chỗ dân chúng ở thì không quá ngàn dặm mà cảnh vật thì rộng xa cùng bốn biển.

Giảng về câu 18,19,20,21.,22.

假 *cách*, đồng với 格 *cách*, là đến. 祈祈 *kỳ kỳ*, dấng đông người. 景員維河 *cảnh viên duy hà*, ý nghĩa chưa rõ là gì. Hoặc nói *Cảnh* là tên núi, chỗ nhà Thương đóng đô (xem chương cuối thiên Ân vũ, bài thứ 311). Truyện *Xuân thu* cũng nói *Thương Thang hữu Cảnh Bạc chi mệnh* (Vua Thành Thang nhà Thương có được mệnh trời đóng đô ở vùng Cảnh Bạc), là đây. 員 *viên* đồng nghĩa với chữ *bức viên* ở thiên sau (bài thứ 310) có nghĩa là cương vực, nói khắp chung quanh. 河 *hà*, sông to. Nói bốn phía núi Cảnh sơn đều là sông to. 何 *hà* *vác*, *Xuân thu* viết 荷 *hà*.

Thiên Huyền diệu có 1 chương 22 câu.

BÀI THỨ 310

CHƯƠNG I

長發

溶哲維商

長發其祥

洪水芒芒

禹敷下土方

Trường phát. (Thương tụng 4)

1. Tấn triết duy Thương.

2. Trường phát kỳ tường.

3. Hồng thủy mang mang

4. Vũ phu hạ thổ phương.

外大國是疆
幅隕既長
有娥方將
帝立子生商

5. Ngoại đại quốc thị cương,
6. Bức viên ký trường,
7. Hữu Tung phương tương,
8. Đế lập tử sinh Thương,

Dịch nghĩa

1. Nhà Thương đời đời có vua tài trí.
2. Diêm lành được mệnh trời đã phát hiện rất lâu rồi.
3. Khi nước ọ to tràn rộng mênh mông,
4. Ông Vũ (* nạn lụt) chinh trị các đất đai ở bốn phương.
5. Lấy những nước chư hầu lớn ở ngoài làm cương giới,
6. Thì cảnh vực đã to rộng.
7. Nước Hữu Tung vừa lớn mạnh,
8. Thì vua lập con của người con gái nước ấy để sinh ra nhà Thương.

Dịch thơ

*Vua Thương tài trí ở đời.
Diêm lành phát hiện vào thời rất xa.
Mênh mông nạn lụt tràn ra,
Bốn phương lãnh thổ, Vũ đã trị yên.
Nước to, cương giới dựng nên*

Rộng xa cảnh vực hản nhiên phi thường.

Hữu Tung nước mới hùng cường,

Phong con nước ấy, nhà Thương ra đời.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 溶 *lấn*, sâu. 哲 *triết*, trí. 長 *trường*, lâu dài. 方 *phương*, bốn phương. 外大國 *ngoại đại quốc*, chư hầu to ở ngoài. 幅 *bức* như nói biên bức, khuôn khổ rộng hay hẹp, cảnh vực. 隕 *viên*, nổi chung quanh, 有 *Hữu Tung*, mẹ của ông Tiết. 將 *tương*, lớn.

Nói nhà Thương đời đời đều có vua tài trí sâu xa. Diêm lành nhận được mệnh trời đã thấy được rất lâu dài. Ông Vũ vừa trị nạn lụt to, thì lấy các nước chư hầu to ở ngoài làm lãnh vực của nước Trung quốc. Lúc lãnh vực đã rộng to, thì nước Hữu Tung thì bắt đầu lớn mạnh, cho nên vua lập con của con gái nước Hữu Tung là ông Tiết để tạo thành nhà Thương, vì rằng ông Tiết lúc ấy bắt đầu làm quan tư đồ cho vua Thuấn giữ chức truyền bá ngũ giáo (phụ nghĩa, mẫu tử, huynh hữu, đệ cung, tử hiếu) ra khắp bốn phương, mà việc nhận mệnh trời của nhà Thương thật đã đáp xây nên tảng ở việc ấy.

CHƯƠNG II

玄王桓撥

9. Huyền vương hoàn bát,

受小國是達

10. Thụ tiểu quốc thị đạt.

受大國是達

11. Thụ đại quốc thị đạt,

率履不越
遂視既發
相土烈烈
海外有截

12. Suất lý bất việt,
13. Toại thị ký phát.
14. Tướng Thổ liệt liệt,
15. Hải ngoại hữu tiệt.

Dịch nghĩa

9. Ông Tiết mạnh mẽ sửa trị việc nước,

10. Nhận lấy nước nhỏ thì xuôi thuận,

11. Nhận lấy nước to thì thông đạt,

12. Noi theo lễ mà không vượt qua,

13. Bèn xem xét dân chúng và đã đáp ứng lòng mong
mỏi của dân.

14. Đến ông Tướng- Thổ (cháu của ông Tiết) thì công
lao rạng rỡ,

15. Các nước chư hầu ngoài bốn biển đều tề chỉnh
phục tùng theo.

Dịch thơ

Hùng cường ông Tiết sửa sang.

Nhận vùng nước nhỏ đang hoàng thuận xuôi.

Nước to nhận cũng êm trôi.

Lễ không vượt quá cứ noi một lòng.

Xét mà đáp ứng dân mong.

Đến thời Tướng Thố thì công rạng ngời.
Phục tùng hải ngoại đời đời.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 玄王 *huyền vương* ông Tiết. *Huyền* là sâu xa vi diệu. Hoặc nói vì chim huyền điều xuống mà sinh ra cho nên được gọi là Huyền vương. *Vương* là hiệu được ngày sau truy tôn lên. 桓 *hoàn*, vũ bị, mạnh mẽ. 撥 *bát* (đọc *tiết*), trị. 達 *đạt* (đọc *thiết*), thông. Nhận lấy nước nhỏ, nước to chẳng có gì là không thông đạt, ý nói chẳng có gì là không thích nghi. 率 *suất*, noi theo. 履 *lý*, lễ. 越 *việt*, vượt qua. 發 *phát*, ứng. Nói ông Tiết hay noi theo lễ mà không vượt qua, bèn xem xét dân chúng, thì đã đáp ứng lời của dân. 相 *Tướng Thố*, cháu của ông Tiết. 烈 *liệt*, chinh tể. Đến đây thì nhà Thương càng lớn mạnh, được chư hầu bốn phương quy thuận theo, thấy đều chinh tể, về sau Thành Thang lấy nước rộng 70 dặm mà khởi lên, há thường nửa chừng suy yếu ư?

CHƯƠNG III

帝命不違

至于湯齊

湯降不遲

聖敬日躋

昭假遲遲

16. Đế mệnh bất vi,

17. Chí vu Thang tể,

18. Thang giáng bất trì,

19. Thánh kính nhật tề,

20. Chiêu cách trì trì.

上帝是祇

21. Thượng đế thị chi,

帝命式于九圍

22. Đế mệnh thức vu cửu vi.

Dịch nghĩa

16. Mệnh trời không hề bị rời bỏ,

17. Truyền đến Thành Thang thì thành nghiệp đế.

18. Thành Thang sinh ra không bao lâu,

19. Đức sáng suốt kính cẩn ngày càng tiến lên cao,

20. Soi chiếu đến Trời mãi mãi không dứt,

21. Chỉ kính thờ Thượng đế,

22. Mà được Thượng đế sai làm khuôn mẫu phép tắc cho cả chín châu.

Dịch thơ

Không hề bị truất mệnh trời,

Thành Thang đế nghiệp xong xuôi tựu thành.

Không lâu Thang đã vội sinh

Ngày ngày thánh đức tiến nhanh tuyệt vời.

Không ngừng soi chiếu đến Trời.

Kính thờ Thượng đế một đời chẳng nao.

Làm nên phép tắc chín châu.

Chương này thuộc phú. 湯齊 *Thang tê*, nghĩa chưa rõ là gì. Tô thị nói: Đến Thành Thang thì nghiệp đế vương thành tựu, hợp với mệnh trời. 降 *giáng*, sinh ra. 遲遲 *trì trì*, không lâu. 祇 *chỉ*, Kinh. 式 *thức*, phép. 九圍 *cửu vi*, 9 châu.

Tổ tiên của nhà Thương đã có đức rạng rỡ, mệnh trời chưa từng bị rời bỏ cho đến Thành Thang. Thành Thang sinh ra, hợp thời buổi mà ra đời, đức sáng suốt kính cần của Thành Thang ngày một lên cao để rọi đến Trời lâu dài mãi mãi mà không dứt. Thành Thang chỉ kính thời Thượng đế, cho nên Thượng đế sai khiến Thành Thang bảo làm khuôn mẫu phép tắc cho cả chín châu.

CHƯƠNG IV

受小球大球

爲下國綴旒

何天之休

不競不綌

不剛不柔

敷政優優

百祿是遄

23. Thụ tiểu cầu đại cầu,

24. Vi hạ quốc chuế lưu.

25. Hà thiên chi hưu.

26. Bất cạnh bất cầu,

27. Bất cương bất nhu,

28. Phu chính ưu ưu,

29. Bách lộc thị tù.

Dịch nghĩa

23. Làm thiên tử thì nhận những thứ ngọc của nước to nước nhỏ đem đến dâng ,

24. Được các nước chư hầu phụ thuộc vào như tua cờ phụ thuộc vào lá cờ.

25. Gánh mang tất cả phúc lành của Trời.

26. Không gấp nhanh, không chậm chạp,

27. Không cứng mạnh, không yếu đuối,

28. Truyền bá việc chính trị ra rộng rãi,

29. Cho nên trăm điều phúc lộc đều tụ lại vào người.

Dịch thơ

Nhỏ, to hiến ngọc nhận vào,

Tua cờ phụ thuộc, chư hầu tựa nương.

Phúc trời gồm lại gánh mang,

Không nhanh gấp, chẳng trễ tràng thung dung,

Không nhu nhược, không cương hùng,

Phổ truyền chính trị khắp cùng mọi nơi.

Hằng trăm lộc tụ vào người.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 小球大球 *tiểu cầu đại cầu*, nghĩa chưa rõ là gì. Hoặc nói là những thứ ngọc của nước to nước nhỏ đem đến Trịnh thì nói *tiểu cầu* là ngọc trấn

khê dài 1 thước 2 tấc, *đại cầu* là ngọc đại kê dài 3 thước đều là những thứ ngọc của thiên tử cầm. 下國 *hạ quốc*, nước chư hầu. 綴 *chước*, kết. 旒 *liu*, tua cờ rủ xuống. Nói làm thiên tử thì được chư hầu lệ thuộc vào như thân chính lá cờ có cái tua cờ phụ thuộc theo. 何 *hà*, vác. 競 *cạnh*, mạnh. 綵 *cầu*, chậm. 優優 *ưu ưu*, ý rộng dài. 迺 *tù*, tụ lại.

CHƯƠNG V

受小共大共
爲下國駿龐
何天之龍
敷奏其勇
不震不動
不難不竦
百祿是總

30. Thụ tiểu cung đại cung,
31. Vi hạ quốc tuấn mang.
32. Hà thiên chi Long,
33. Phu tấu kỳ dũng.
34. Bất chấn bất động,
35. Bất nan bất tủng,
36. Bách lộc thị tổng.

Dịch nghĩa

30. Làm thiên tử thì nhận lễ cống của nước to cung hiến,

31. Làm gương thuần hậu lớn lao cho các nước chư hầu.

32. Để nhận lấy sự yêu mến của Trời.

33. Tăng tiến một cách lớn lao vũ công.

34. Những chiến công của Thành Thang chẳng làm
chấn động dân chúng,
35. Chẳng làm kinh hãi dân chúng,
36. Cho nên trăm điều phúc lộc đều gom tụ vào người.

Dịch thơ

*Nước to nhỏ công, nhận qua.
Gương thuần hậu, chư hầu đã noi chung.
Trời yêu mến đã được lòng.
Tăng gia to tát vũ công dồi dào.
Dân không chấn động xôn xao,
Dân không kinh hãi nao nao rụng rời.
Trăm phúc lộc tụ vào người.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 小共大共 *tiểu cung đại cung* (đọc cung). 駿虩 *tuấn mang* (đọc mộng), ý nghĩa chưa rõ là gì, hoặc nói là những lễ cống của nước to nước nhỏ cugn cấp. Trịnh thị nói cung là chấp là nắm cầm, ý như *tiểu cầu đại cầu* là ngọc nhỏ ngọc to của thiên tử cầm. Tô thị nói *củng* đồng với 珙 *củng* là ngọc hợp cúng. *Mao thi truyện* nói tuấn là to lớn, mang là hậu dầy. Đồng thị nói: Tề thi viết. 駿虩 *tuấn mang*, nói là con ngựa. 龍 *long* (đọc sủng), sủng ái, yêu mến. 敷奏其勇 *phu tấu ký dũng*, như nói tiến hành lớn lao chiến công. 震 *nân*, sợ. 竦 *tủng*, sợ hãi.

- | | |
|-------|-------------------------|
| 武王載旆 | 37. Vũ vương tái bái, |
| 有虔秉鉞 | 38. Hữu kiên bình việt. |
| 如火烈烈 | 39. Như hoả liệt liệt, |
| 則莫我敢曷 | 40. Tác mạc ngã cảm át. |
| 苞有三孽 | 41. Bao hữu tam nghiệt |
| 莫遂莫達 | 42. Mạc toại mạc đạt. |
| 九有有截 | 43. Cửu hữu hữu tiệt. |
| 韋顧既伐 | 44. Vi Cô ký phạt |
| 昆吾夏桀 | 45. Côn Ngô Hạ Kiệt. |

Dịch nghĩa

37. Thành Thang dựng cờ xuất chinh,
 38. Cung kính cầm búa để thi hành việc trừng phạt.
 39. Quân đội dũng mạnh như lửa cháy phừng phừng.
 40. Không có ai dám ngăn nổi ta (Thành Thang).
 41. Vua Kiệt và ba bè đảng như một gốc và ba mầm
 42. Đều không được đạt thành những việc ác nữa.
 43. Cho nên cả thiên hạ chín châu đều được tề chỉnh yên lành.
 44. Nước Vi, nước Cố đã đánh vong,
 45. Thì đánh đến nước Côn Ngô và vua Hạ Kiệt.

*Dựng cờ Thang định xuất chinh,
Búa cầm cung kính thi hành phép công.
Lửa phừng, quân đội dưng hùng.
Nào ai lại dám chống cùng ta đâu,
Ba mầm một gốc cùng nhau
Những điều tội ác không sao đạt thành.
Chín châu tề chỉnh yên lành,
Nước Vi, nước Cố rành rành đẹp xong
Côn Ngô, Hạ Kiệt diệt chung.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú. 武王 Vũ vương, vua Thành Thang. 虔 kiển, kính, nói cung kính thi hành sự trừng phạt của Trời. 曷 át đồng với. 遏 át là chặn ngăn, hoặc nói 曷 hạt là ai? 苞 bao, cái gốc. 孽 nghiệt, mầm non mọc ở một bên. Nói một gốc cây sinh ra mầm. Cái gốc là vua Kiệt nhà Hạ, ba mầm non là nước Vi, nước Cố, nước Côn Ngô, đều là bè đảng của vua Kiệt. Trịnh thị nói: Vua nước Vi họ Bành, vua nước Cố và nước Côn Ngô họ Kỳ.

Nói Thành Thang đã nhận mệnh trời thì dựng cờ, cầm búa để sửa trị kẻ bất nghĩa, vua Kiệt và ba bè đảng đều không được làm ác nữa, mà thiên hạ đều quy thuận nhà Thương. Bắt đầu đánh nước Vi, kế đến đánh nước Cố, tiếp

theo đánh nước Côn Ngô rồi mới đánh vua Kiệt nhà Hạ.
Thứ tự dùng quân lúc bấy giờ là như thế.

CHƯƠNG VII

昔在中葉

46. Tích tại trung điệp

有震且業

47. Hữu chấn thả nghiệp,

允也天子

48. Doãn dã thiên tử .

降予卿士

49. Giáng vu khanh sĩ.

實維阿衡

50. Thực duy A hành.

實左右商王

51. Thực tá hựu Thương vương.

Dịch nghĩa

46. Thuở xưa kia giữa thời trước (lúc chưa gồm thâu thiên hạ).

47. Là lúc có việc khủng khiếp nguy hiểm,

48. Thực nhờ có bậc thiên tử ra đời.

49. Trời lại ban xuống cho bậc quan khanh sĩ (Ông Y Doãn)

50. Thật chỉ có A hành Y Doãn ấy.

51. Thật đã giúp đỡ vua nhà Thương.

Dịch thơ

Giữa thời trước, thuở ngày xưa

Hiểm nguy khủng khiếp loạn bừa khắp nơi.

*Thật nhờ Thiên tử ra đời,
Một quan khanh sĩ được Trời ban ngay.
A hành Y Doãn vị này
Thật đã giúp đỡ đủ đầy vua Thương.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 葉 điệp, đời 震 chấn, kinh sợ 業 nghiệp nguy.

Nối tiếp theo đoạn văn trên mà nói tại thuở xưa kia, thì là trước lúc ấy, há lại nói đời trước vua Thành Thang lúc trung suy chăng? 允也天子 *doãn dã thiên tử* (đọc *tỉ*), chỉ Thành Thang 降 *giáng*, nói trời ban xuống cho. 卿 匕 *khanh sĩ*, Y Doãn. Nói đến vua Thành Thang thì được ông Y Doãn mà thấu gồm cả thiên hạ. 阿衡 *A hành* (đọc *hàng*), hiệu chức quan của Y Doãn.

Bài tự ở sách *Mao thi* cho đây là bài thơ cúng tế đại đế, vì rằng ấy là cúng tế nguồn cội đã sinh tổ tiên, mà đem tổ tiên cúng tế chung vào. Tô thị nói: Lễ tế đại đế, cúng tế đến những vị rất xa lâu đời cho nên bài thơ này nói suốt những vua trước của nhà Thương, lại nói đến quan khanh sĩ Y Doãn, vì rằng Y Doãn được dự tế ở lễ tế đại đế ấy. Phần *Thương thư*, mục *Bàn Canh thượng* trong sách *Thư kinh* chép: *Tư tư đại hưởng vu tiên vương, nhĩ tổ kỳ tăng dự hưởng chi*. (Nay cúng tế lớn lao tiên vương ta ở tông miếu, thì tổ tiên người cũng được dự vào mà hưởng lễ), ấy là lẽ vậy, há lẽ ấy đã bắt đầu từ đời nhà Thương ư? Nay xét theo lễ tế đại đế không cúng tế đến những thần chủ

của các miếu khác, thì bài này đúng là thơ tế chung các tổ tiên xa gần, nhưng bài kinh *Thi* này không có lời văn rõ ràng, cho nên không thể khảo sát được.

BÀI THỨ 311

CHƯƠNG I

殷武

Ân vũ (Thượng tụng 5)

撻彼殷武

1. Thát bỉ Ân vũ!

奮伐荆楚

2. Phấn phạt Hình Sở,

采入其阻

3. Mị nhập kỳ trở,

裒荆之旅

4. Bâu Hình chi lữ,

有截其所

5. Hữu tiệt kỳ sở .

湯孫之緒

6. Thang tôn chi tự.

Dịch nghĩa

1. Vũ lực kia của nhà Ân nhanh gấp thay!

2. Đã phân khởi lên chinh phạt nước Hình Sở (Hình là biệt danh của nước Sở).

3. Mạo phạm vào những nơi hiểm trở,

4. Kêu gọi dân chúng nước Sở lại,

5. Sửa trị đất nước Sở cho chỉnh tề.

6. Đó là công lao của cháu Thành Thang là Cao tông.

*Nhà Ân vũ lực gấp nhanh,
Khởi lên đánh dẹp nước Hình Sở ngay.
Tiến vào hiểm trở chông gai.
Tụ dân nước Sở lạc loài bốn phương.
Chỉnh tề lo việc sửa sang.
Công lao của cháu Thành Thang uy hùng.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 撻 *thát*, dánh mau 殷武 Ân vũ, vũ lực của vua nhà Thương. 采 *mi*, mạo hiểm. 裒 *bầu*, tụ lại 湯孫 *Thang tôn*, cháu của vua Thành Thang, tức là vua Cao tông.

Thuyết xưa cho đây là bài nhạc cúng tế Cao tông, vì rằng từ khi vua Bàn Canh mất đi đạo đức nhà Ân suy, người nước Sở làm phản, Cao tông mau lẹ dùng vũ lực đánh nước Sở, tiến vào nơi hiểm trở, kêu gọi dân nước Sở lại, tận dẹp yên nước Sở, tiến vào nơi hiểm trở, kêu gọi dân nước Sở lại, tận dẹp yên nước Sở, khiến chỉnh tề đồng đều như một, đều là công của Cao tông. Kinh *Dịch* ở quẻ Ký tế tiếp chép: *Cao tông phạt Quỷ phương, tam niên khắc chi.* (Vua Cao Tông nhà Ân đánh giống Quỷ phương, trong ba năm thì thắng được), là nói về đoạn này ư?

CHƯƠNG II

維女荆楚

居國南鄉

昔有成湯

自彼氐羌

莫敢不來享

莫敢不來王

日商是常

7. Duy nữ Kinh Sở.

8. Cư quốc nam hương.

9. Tích hữu Thành Thang,

10. Tự bỉ Đê, Khương,

11. Mạc cảm bất lai hưởng,

12. Mạc cảm bất lai vương,

13. Viết Thương thị thường.

Dịch nghĩa

7. Người là Hình Sở

8. Ở về phía nam nước nhà Thương.

9. Xưa kia trong thời vua Thành Thang,

10. Từ nước rợ Đê rợ Khương kia,

11. Chẳng có ai dám không đến dâng cống

12. Chẳng ai dám không đến châu.

13. Gọi đó là nghi lễ thông thường của nhà Thương vậy.

Dịch thơ

Nước Hình Sở người là

Ở về nam diện nước nhà Ân Thương.

Ngày xưa trong thuở Thành Thang.

Thật từ những rợ Đê, Khương những vùng.

Cống dân, ai lại dám không?

Nào ai đã dám buông lung chẳng châu?

Ấy là thông lệ Thương trào.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 氏羌 Đê Khương, nước rợ di rợ dịch ở phía tây 享 hưởng (đọc hương cho hợp vận), hiến công. 王 vương, đời đời đều đến châu thiên tử Tô thị nói: Đã thắng được nước Sở, mới bảo rằng: "Người tuy ở xa, cũng là ở phía nam nước nhà Thương ta. Xưa trong thời vua Thành Thang tuy rợ Đê rợ Khương là ở xa xôi mà còn không dám không đến châu, gọi đó là lễ nghi thông thường của nhà Thương. Huống chi người là nước Hình Sở, sao lại dám không đến châu?"

CHƯƠNG III

天命多辟

14. Thiên mệnh đa bích

設都于禹之績

15. Thiết đô vu Vũ chi tích.

歲事來辟

16. Tuế sự lai bích

勿予禍適

17. Vật dư hoạ trích,

稼穡匪解

18. Giá sắc phi giải.

Dịch nghĩa

14. Trời khiến chư hầu

15. Dựng đô ấp ở những đất của ông Vũ đã chinh trị xong

16. Hãy đem mùa màng đến châu

17. Cho ta không bị hình phạt quả trách.

18. Thì việc cấy gặt không được biếng lười.

Dịch thơ

Chư hầu Trời đã khiến sai

Đất ông Vũ trị, dựng ngay đô thành

Mùa màng châu cống lên kinh.

Cho ta khỏi bị luật hình phạt lây.

Chớ lười cấy gặt lo ngay.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 多辟 *đa bích*, những vua chư hầu. 來辟 *lai bích*, đến châu 適 *trích* đồng với 謫 *trích*, phạt kẻ có tội..

Nói Trời khiến chư hầu mỗi nước đều dựng đô ấp ở những đất của vua Vũ đã chinh trị xong nạn lụt, và đều đem mùa màng ngũ cốc đến cống cho nhà Thương để cầu thiên tử không quả phạt, mà nói rằng: Việc cấy gặt của ta thì không dám lười biếng để mong khỏi điều tội lỗi. ý nói

nước Hình Sở đã dẹp yên, chư hầu đều khiếp sợ thuận phục.

CHƯƠNG IV

天命降監

下民有嚴

不僭不濫

不敢怠遑

命于下國

封建厥福

19. Thiên mệnh giáng giám,

20. Hạ dân hữu nghiêm.

21. Bất tiếm bất lạm,

22. Bất cảm đãi hoàng,

23. Mệnh vu hạ quốc,

24. Phong kiến quyết phúc.

Dịch nghĩa

19. Trời khiến xuống xem xét những nghe thấy của dân.

20. Cho nên dân chúng cũng có uy lực.

21. Vị nào không thưởng phạt quá đáng,

22. Không dám lười biếng nhàn rỗi,

23. Thì được Trời khiến cho gồm thâu cả nước

24. Mà dựng nên những phúc lộc lớn lao.

Dịch thơ

Trời sai xem xét dân tình

Cũng nhiều uy lực dân lành hiện nay.

Thưởng trừng không lạm những ai,

*Biếng lười nhàn rồi mảy may dám nào,
Khiến cho cả nước gồm thâu,
Dựng nên phúc lộc lớn lao vô cùng*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 監 *giám*, xem xét. 嚴 *ngghiêm* (đọc *ngương* cho hợp vận), uy lực 僭 *hiếm*, ban thưởng quá sai, quá phận. 濫 *lạm*, hình phạt quá nặng 遑 *hoàng*, rảnh rang. 封 *phong*, to Nói Trời khiến xuống xem xét không có việc gì khác, đều ở những điều nghe thấy của dân, thì dân cũng có uy lực vậy. Chỉ những vị nào thưởng không quá đáng, phạt không lạm hình và không dám lười biếng nhàn rồi thì được Trời khiến cho được cả thiên hạ mà gây nên những phúc lộc lớn lao. Đây là vua Cao tông sở dĩ đã nhận mệnh trời mà trung hưng.

CHƯƠNG V

商邑翼翼

四方之極

赫赫厥聲

濯濯厥靈

壽考且寧

以保我後生

25. Thương áp dực dực

26. Tứ phương chí cực.

27. Hách hách quyết thanh,

28. Trạc trạc quyết linh,

29. Thọ khảo thả ninh,

30. Dĩ bảo ngã hậu sinh.

Dịch nghĩa

25. Kinh đô của nhà Thương rất tề chỉnh,
26. Làm khuôn mẫu cho các nước ở bốn phương.
27. (Vua Cao Tông) được tiếng tốt rạng rỡ,
28. Được uy linh sáng tỏ.
29. Được sống lâu và yên ổn,
30. Để bảo vệ con cháu nối nghiệp của ta.

Dịch thơ

*Thường kinh tề chỉnh nghiêm trang,
Làm nên khuôn phép bốn phương chư hầu .
Rõ ràng tiếng tốt thanh cao,
Được uy linh đã xiết bao sáng loà,
Sống lâu được mãi an hòa,
Bảo tồn con cháu của ta đời đời.*

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 商邑 *Thương ấp*, kinh đô của thiên tử 翼翼 *dực dực*, dáng nghiêm chỉnh gọn gàng. 極 *cực*, khuôn mẫu. 赫赫 *hách hách*, rõ ràng dồi dào. 濯濯 *trạc trạc*, sáng tỏ. Nói việc trung hưng của Cao tông thịnh vượng như thế, sống lâu và yên ổn như vậy vì rằng Cao tông hưởng nước được 59 năm. 我後生 *ngã hậu sinh*, nói con cháu nối ngôi về sau.

CHƯƠNG VI

陟彼景山
松柏丸丸
是斷是遷
方斲是虔
松栢有挺
旅楹有閑
寢戍孔安

31. Trắc bỉ Cảnh sơn.
32. Tùng bách hoàn hoàn.
33. Thị đoạn thị thiên,
34. Phương trắc thị kiến.
35. Tùng giác hữu nghiên.
36. Lữ doanh hữu nhàn
37. Tâm thành khổng an.

Dịch nghĩa

31. Leo lên ngọn Cảnh sơn kia.
32. Cây tùng cây bách ở đây mọc ngay thẳng.
33. Thì đón lấy mà đem về .
34. Lại cắt ra ngay ngắn tề chỉnh.
35. Cây xà bằng gỗ thông rất dài.
36. Những cây cột thì đồ sộ lớn lao.
37. Chính tâm đã hoàn thành rất là yên ổn.

Dịch thơ

*Cảnh sơn ngọn núi lên cùng.
Thẳng ngay cây bách cây tùng khắp nơi.
Đón liền mà chở về thôi.
Chỉnh tề xẻ cắt xong xuôi đủ đầy.*

Gỗ thông, xà thật là dài.

Lớn lao hàng cột đã bày đoan trang.

Hoàn thành chính tâm vững vàng.

Chú giải của Chu Hy

Chương này thuộc phú 景 *Cảnh*, tên núi, chỗ đóng đô của nhà Thương 凡凡 *hoàn hoàn* (đọc *huyền huyền* cho hợp vận), ngay chảnh 選 *thiên*, dời. 方 *phương*, ngay. 虔 *kiền* cũng là tề chỉnh 挺 *nghiên* (chính âm đọc *siên*), đáng dài. 旅 *lữ* nhiều 閑 *nhàn* (đọc *lên* cho hợp vận), đồ sộ lớn lao. 寢 *tẩm*, chính tẩm trong tông miếu 安 *an* (đọc *yên* cho hợp vận), để yên ổn thân vị của vua Cao Tông. Vì rằng đây là bài thơ khi ngôi miếu đặc biệt trăm đời không dời đổi, không thuộc vào số ba miếu chiêu, ba miếu mục (thiên tử có 7 miếu: 3 miếu chiêu thờ bậc cha, 3 miếu mục thờ bậc con và miếu của thái tổ) đã hoàn thành thì bắt đầu đem mà thờ cúng chung với tổ tiên..

Nhưng chương này và chương cuối của thiên *Bi cung* (bài thứ 306) ý văn hơi giống nhau, chưa rõ nói gì.

Thiên Ân vũ có 6 chương, 3 chương 6 câu, 2 chương 7 câu và 1 chương 5 câu.

Thương tụng có 5 thiên, 16 chương, 154 câu.

TOÀN BỘ KINH THI CHUNG

KHÔNG TỬ
Kinh Thi

(Kinh Thi tập truyện - Trọn bộ 3 tập)

TẬP III

Dịch giả: TẠ QUANG PHÁT

★

★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc VŨ VĂN ĐÁNG

Tổng biên tập: NGUYỄN ĐỨC HUNG

Biên tập

NGÔ ĐÌNH KHÁNH

Bìa

TRẦN ĐẠI THẮNG

Sửa bản in

THANH LÂM

In 500 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty in LĐ - XH

Số đăng ký KHXB 1644/XB - QLXB. Quyết định xuất bản số 177/QĐXB do NXB Đà Nẵng ký ngày 21/3/2003. In xong và nộp lưu chiểu quý III - 2003.

KHỔNG TỬ
**KINH
THI**

(TRỌN BỘ)



GIÁ TRỌN BỘ : 185.000Đ